

Những quy luật chính trị trong sử Việt



TỰA

Không đọc sử không đủ tư cách nói chuyện chính trị

Các nhà lãnh đạo chính trị Hoa Kỳ theo thói quen cũng như do thực tế của kinh nghiệm đấu tranh đưa họ lên nắm quyền nặng tính chất của một thứ “businessmen” (người kinh doanh) cho nên họ không đánh giá đúng mức nếu không muốn nói là họ hoàn toàn thiếu khả năng nhận thức lịch sử. Họ coi quốc gia nào cũng là một hiện tượng chung, để đưa ra một giải pháp giống hệt nhau khi các quốc gia ấy gặp khó khăn. Các chính trị gia Hoa Kỳ chỉ chăm sóc đến vấn đề nào khi họ mang trách nhiệm với vấn đề ấy, họ khoanh chân họ trong phạm vi một cục bộ mà chẳng thèm biết đến toàn bộ, đồng thời họ lại hay nhìn vấn đề một cách hết sức đơn giản, ưa chú trọng bề ngoài qua vài lời nói, ít diễn từ chứ không tìm hiểu những điều kiện lịch sử. Tỉ dụ: thái độ của Hoa Kỳ đối với De Gaulle là trường hợp khá rõ ràng, nếu De Gaulle đã chống Mỹ thì Mỹ chẳng có chuyện gì nói hay bàn với De Gaulle. Tóm lại, Hoa Kỳ về việc dùng khoa học và kỹ thuật có thể tạo ra những thành quả rất tốt nhưng khi phải đương đầu với vấn đề thuộc diễn tiến lịch sử thì lại rất bết bát. Bởi vậy, trong những năm sắp tới, vấn đề quan trọng nhất cho chánh sách của Hoa Kỳ là tính chất triết của nó (Le problème le plus grave de la politique américaine sera philosophique).

Trên đây là lời nói của Henry Kissinger trong một bài viết phê bình chính

sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Nó đã được phát biểu sau khi thấy có những dấu hiệu đầu tiên về sự vô hiệu quả của hành động can thiệp trực tiếp bằng quân sự ở ạt. Và nó được tán thưởng bởi đa số lực lượng chính trị nắm quyền ở Mỹ sau khi chính sách đã rõ rệt thất bại gây thành rối loạn nội bộ đến nỗi Tổng Thống Johnson, bằng nét mặt buồn thảm, phải tuyên bố không tái ứng cử.

Sự thất bại ấy không giống như thất bại một “áp phe” vì nó kéo theo khủng hoảng trên nhiều phương diện kinh tế, chính trị, xã hội, tinh thần và luôn cả lòng tin cậy cho quốc gia Hoa Kỳ.

Hầu hết phân tử trí thức Hoa Kỳ đều mong mỏi hoặc phấn đấu để có thể có được cơ hội nghiên cứu, tìm hiểu biến cố quan trọng này. Tất cả đều đồng ý rằng các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ đã thiếu hẳn một ý thức lịch sử đứng đắn. Bắt đầu kể từ lúc Tổng Thống Roosevelt chỉ có hiểu biết rất mơ hồ nghĩ Việt Nam là một quận huyện của Trung Quốc, vậy hãy trả nó về với sự cai quản của chính phủ Tưởng Giới Thạch. Do sai lầm căn bản đó mà đi thành một chuỗi cho tới ngày toàn bộ vấn đề buộc phải đặt lại. Đặt lại vấn đề cũng như Pháp quốc năm 1952, sau 6 năm chiến tranh Việt Pháp, đã tìm hiểu duyên do thất bại trong cuốn sách: “Việt Nam Sociologie d’une guerre” của Paul Mus với câu kết luận trên chương chót “Que faire: La nation vietnamienne est pleinement formée et consciente d’elle même” (Nước Việt Nam đã là một quốc gia hoàn chỉnh và hoàn toàn ý thức được lịch sử của mình)... “Une conviction traditionnelle, inséparable de son patriotisme l’assure bien qu’il est le dernier, juge de son destin” (Người Việt với niềm tin truyền thống gắn chặt vào lòng yêu nước để nghĩ rằng chỉ có người Việt là kẻ quyết định cuối cùng vận mệnh nước Việt).

Niềm tin truyền thống ấy là niềm tin lịch sử, lòng yêu nước ấy là tinh thần sử được nung đúc qua bao ngàn năm đấu tranh.

*Khôi tình yêu thiên cổ dòng kim cương
Ngày khai sinh nhưng chọn chốn quê hương
Hòn núi Trắng sông Xanh của nòi Việt
Cỏ hoa còn gìn giữ mặc tang thương
Tất cả bởi cháu con bên biển mãi
Nền kế khai đạo thống dải Viêm Phương[1]*

Ông A. Pazzi, một người Ý từng ở Việt Nam hơn hai mươi năm, đã viết trong tác phẩm: “Người Việt cao quý” rằng: “Dân Việt là một dân tộc tự cường bất khuất đến một mức độ khá cao và tinh thần ấy giúp họ trở thành một kẻ bé nhỏ nhất mà lại mạnh nhất, bị chèn ép nhiều nhất nhưng lại quật khởi oai hùng bậc nhất. Người ta sẽ không bao giờ hiểu hết được sức mạnh ấy và sự cao lớn của tinh thần ấy nếu không đi vào bề sâu lịch sử của nòi giống Việt, nếu chỉ quan sát hời hợt sinh hoạt bình thường. Với một nhận định theo lối hình thức Tây phương người ta không sao hiểu được giá trị đích thực của nó... Kẻ thù của dân tộc Việt chỉ bắt đầu thấy được sức mạnh ấy khi bọn họ đã thất bại và thật là quá muộn màng”.[2]

Chú thích:

[1] Trích thơ Thái Dịch

[2] Theo bản dịch của Hồng Cúc

Những quy luật chính trị trong sử Việt

SỬ HỌC VÀ TINH THẦN SỬ VIỆT

*Hồn lịch sử sống trong dây nguyên ước
Vẫn chu lưu tồn tại há phong sương
Bình tĩnh ngộ bằng đồ thư đất nước
Kín yên nguyên sâu thẳm đáy cửu trường*
Thái Dịch

Phải biết dân tộc bằng đời sống lịch sử.

Sống về mồ về mả

Không ai sống về cả bát com

Chúng ta thường hiểu sai lầm phương ngôn trên nảy sinh từ khoa phong thủy để đất để cát. Nếu đem ghép liền với câu:

Mồ cha không khóc khóc đồng mối

Mồ mẹ không khóc khóc bồi bông bong

thì sẽ thấy rằng đó là căn bản ý thức lịch sử của người Việt. Trong cuộc đấu tranh để sống, không chỉ dành bát com manh áo cho sinh mệnh cá nhân mà còn điều quan trọng hơn là bảo vệ mồ mả. Mồ mả không có nghĩa là ba thước đất vui chôn một xác người đã tận số trần gian. Mồ mả đây là anh linh tiên tổ hay anh linh lịch sử. Cho nên suốt dòng lịch sử Việt, cái thất bại chính trị lớn nhất bao giờ cũng là chuyện:

Rước voi về đầy mồ

từng xảy ra cuối đời nhà Hồ, đời Lê mạt và đầu triều Nguyễn Gia Long.

Lịch sử là gì?

Tri thức của loài người tuy nói rằng còn ngàn vạn cửa mệnh môn không bến bờ nhưng nếu thu lại cũng chỉ còn hai loại:

- một thuộc tự nhiên, và

- một thuộc nhân văn

Mọi hiện tượng trên thế giới không đi ra ngoài hai loại đó. Tự nhiên là tất cả những gì thuộc nhân dĩ ngoại, nhân văn là tất cả những gì thuộc bản thân xã hội loài người. Đành rằng một người sinh vào cõi đời hoàn toàn là một chuyện thuộc tự nhiên, nhưng vì ta đứng trên lập trường người và xem trọng địa vị nhân sinh cho nên ta mới phân thế giới thành hai đại loại tự nhiên và nhân văn. Điều này chẳng có gì nghịch lý, vì có thể nói một cách rất thường thức rằng:

Tự nhiên từ buổi khai thủy chỉ thuần là vật chất, rồi do sự đào đã tự nhiên mà thành ra có sinh mệnh rồi lại do sự đào đã của sinh mệnh mà sản sinh tâm linh, từ tâm linh sản sinh thành lịch sử.

Lịch sử tức là nhân sinh, toàn bộ nhân sinh và toàn bộ kinh nghiệm nhân

sinh. Bản thân lịch sử là tất cả những kinh nghiệm dĩ vãng. Dùng văn tự ghi chép hoặc gìn giữ những kinh nghiệm dĩ vãng để cho người đời sau liễu giải tìm về nhận thức những việc đời trước gọi là sử học. Phải suy xét gốc ngọn, tìm tòi căn nguyên những việc đã qua để hiểu rõ những vận hội tri loạn của một nước, những trình độ tiến hóa của một dân tộc. Chủ đích là để làm cái gương chung kim cổ cho người cả nước được đời đời coi vào đấy mà biết sự sinh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực như thế nào mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này. (Trần Trọng Kim- Việt Nam sử lược).

Nghiên cứu và liễu giải sử học như vậy không phải chỉ để bảo lưu kinh nghiệm nhân sinh mà còn để phát huy giá trị cùng ý nghĩa trọng đại của lịch sử truyền tới hậu thế, căn cứ vào đó mà chỉ đạo tương lai bởi vì lịch sử không phải là một thứ dĩ vãng chết mà là dĩ vãng đã đúc kết thành tinh thần kiên cố và những sức mạnh tối linh (Force obscures) vượt khỏi tầm với của lập luận “logique” tầm thường. Nếu không vượt khỏi tầm của lập luận “logique” tầm thường hỏi làm sao vua Quang Trung sau khi nghe bọn Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhiệm dâng lời chịu tội kể chuyện quân Tàu thế mạnh sợ đánh không nổi nên phải lui thì cười mà nói rằng:

“Chúng sang phen này là mua cái chết cả đó thôi. Ta chuyển này thân coi việc quân đánh giữ đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua mười ngày là xong việc”.

Vấn đề quan trọng chỉ ở chỗ có vận dụng hay không vận dụng được sức mạnh lịch sử. Vậy thôi. Cái “logique” tầm thường ấy đã từng được nhân dân Việt trả lời bằng thần thoại: Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương. Sách “Lĩnh Nam Chích Quái” kể:

“Về đời Hùng Vương thứ sáu thiên hạ thái bình, dân gian sống yên vui, vua không đem lễ vật triều cống nhà Ân bên Tàu. Bạo chúa nhà Ân thấy vậy, mượn cớ đi tuần thú nhưng ngầm mang quân sang cướp nước Nam.

Vua Hùng Vương lo sợ, vời quần thần vào hỏi kế đối phó, có người tâu: “Bệ hạ nên kêu khẩn với Long quân để ngài giúp mới xong”.

Vua nghe lời lập đàn cúng tế ba ngày đêm. Bỗng trời nổi cơn giông, sấm sét ầm ầm mưa như trút nước. Có một ông cụ già mặt mũi to lớn, đầu râu bạc trắng cao đến 9 thước ngồi ở ngã ba đường vừa cười vừa nói, ngâm hát múa may.

Ai trông thấy cũng cho làm lạ mới báo cho vua hay. Vua thân hành ra mời ông cụ ấy và dâng cơm rượu thiết đãi. Ăn xong, ông cụ ấy chẳng nói câu gì. Vua mới hỏi:

- Sắp có giặc Bắc xâm phạm nước Nam, được thua thế nào xin cụ dạy bảo cho.

Ông cụ lâu mãi mới nói rằng:

- Sau ba năm nữa, giặc Bắc tất kéo đến đây. Nhà vua nên tìm khắp cả thiên hạ mà cầu lấy người kỳ tài phá được giặc. Nếu được người giỏi mà phá giặc thì không khó gì nữa.

Nói đoạn ông cụ bay vút lên trời biến mất.

Vua hiểu ông cụ đó tức là Long quân giáng hiện.

Vừa đúng ba năm, quan quân trấn giữ biên ải cáo cấp về triều có giặc Ân kéo tới. Vua liền cho người đi khắp nước tìm người dẹp giặc.

Bây giờ ở làng Phù Đổng huyện Võ Ninh có một nhà hiếm hoi sinh độc một đứa con trai mà khốn nỗi nó đã bốn tuổi mà chưa biết nói, không ngồi đứng được chỉ nằm ngửa. Khi sứ giả nhà vua đến làng ấy, người mẹ cười nói bỡn con rằng:

- Để được một mụn con trai chỉ biết ăn uống, ngồi đứng còn không được thì đánh thế nào được giặc mà lĩnh thưởng vua ban.

Thằng bé nghe vậy, bỗng nhiên bật nói thành tiếng bảo mẹ gọi sứ giả lại đây.

Mẹ nó lấy làm lạ, nói chuyện với chòm xóm. Ai ai cũng khuyên bà ta hãy làm theo lời thằng bé.

Sứ giả đến trông thấy nó bé bỏng hỏi:

- Tiểu nhi kia, mày còn nhỏ mới bập bẹ, gọi ta đến làm gì?

Thằng bé ngồi dậy bảo với sứ giả rằng:

- Mau về tâu với vua đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 trượng, một thanh kiếm dài bảy thước, một chiếc nón sắt đem lại đây cho ta. Giặc đến trông thấy ta tự nhiên phải sợ mà chạy, nhà vua chẳng cần phải nhọc công lo lắng.

Sứ giả mừng rỡ về tâu với vua. Vua vui sướng bảo đám quần thần:

- Đây là Long quân cứu ta đây.

Rồi hối hả sai thợ rèn đúc ngựa sắt, kiếm sắt sai người đem lại đưa cho thằng bé làng Phù Đổng.

Sứ giả sắp tới nơi, người mẹ ở nhà lo lắng, chỉ sợ con nói xằng bậy thì vạ lây đến cả nhà.

Thằng bé cười âm thầm nói rằng:

- Mẹ cứ kiếm rượu thịt cho nhiều để con ăn uống còn việc đánh giặc mẹ khỏi phải lo.

Thằng bé từ đấy ăn mỗi ngày một lớn, cơm mẹ kiếm không đủ cho con, nên xóm giềng phải xúm vào kẻ đỡ tiền người cho thóc, người dâng rượu thịt, thế mà thằng bé ăn vẫn không đủ.

Khi giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn thì sứ giả đem ngựa kiếm đến nhà giao cho thằng bé. Gặp sứ giả, nhận đủ đồ binh giáp, nó bỗng đứng lên vươn vai mạnh một cái, mình liền cao vọt hơn mười trượng, ngẩng mặt lên trời gầm vài mươi tiếng, rồi rút thanh trường kiếm khỏi vỏ, nhảy lên mình ngựa sắt, chân đạp vào mình ngựa, ngựa hét ra lửa mà phóng chạy như bay.

Phù Đổng trở gươm đi trước quan quân kéo theo sau, tiến sát đến trại giặc.

Giặc bày trận dưới chân núi Châu Sơn, ngai xông vào trận đánh giết một hồi lâu, gãy mất cả kiếm, mới lấy tre mọc bên đường nhỏ cả tảng mà quật vào đám giặc. Quân giặc tan nát tựa hồ đất lở ngôi tan, tranh nhau lạy phục xuống đất xin hàng”.

Thằng bé làng Phù Đổng chính là lực lượng tối linh nung luyện bởi kinh nghiệm dĩ vãng của lịch sử. Long quân là tri thức để vận dụng sức mạnh tối linh kia.

Bằng ấy thứ đánh bật hẳn cái “logique” tầm thường cho rằng một nước nhỏ

đánh với một nước quá lớn thì khác chi chuyện châu chấu đá voi. Nhờ đó, lịch sử Việt đã lập nên những đại công mà văn chương bình dân ca tụng với vẻ ngạo nghễ đầy tự tin:

Nực cười châu chấu đá xe

Tưởng rằng chấu ngả ai ngờ xe nghiêng

Chim chích cần cò điều hâu

Gà con tha quạ biết đâu mà tìm

Có người hỏi quá khứ nhân sinh trên lịch sử làm sao diễn lại một lần nữa được? Quang Trung, Lê Lợi, Gia Long đã đi hẳn vào quá khứ không thể có Quang Trung, Lê Lợi, Gia Long nữa. Việc cũ xong, chúng ta nên hướng về phía trước mà tìm kiếm những điều mới. Lịch sử đã thành quá khứ làm sao chúng ta có thể dựa trên quá khứ để chỉ đạo tương lai?

Câu hỏi nêu lên một vấn đề trọng đại.

Thời gian trên lịch sử khác hẳn với thời gian thường nói hôm nay ngày mai. Thời gian của lịch sử qua đi, ta có thể bảo rằng nó chưa thật sự quá khứ, và vị lai lịch sử, ta có thể bảo rằng vị lai ấy đã từng đến rồi vậy. Thời gian của lịch sử mang tính chất miên diên (dắt dây kéo dài) trong chớp mắt của biến hóa lịch sử đã cô đọng thành một đặc thù tính (sự ngưng đọng này xây dựng nên tinh thần sử và dân tộc tính). Nói cho dễ hiểu hơn, tỉ dụ: giáo sư giảng bài, những lời giảng của giờ trước ảnh hưởng đến lời giảng của giờ sau. Nếu coi giờ giảng trước là hoàn toàn quá khứ thì ta sẽ chẳng hiểu những lời giảng sau.

Thành Lục Niên gai liếc kiếm rùa thần

Bóng ngàn u thiên nhận dần kinh luân

Vua Lê Lợi một bữa ngự thuyền rồng chơi trong hồ Tả Vọng, bỗng thấy một con rùa to lớn bơi trên mặt nước, ngài cầm thanh kiếm thần bắt được khi trước mà chỉ xuống, không ngờ bị con rùa ấy đớp lấy rồi lặn mất, vua Lê mới đổi hồ Tả Vọng bằng tên hồ Hoàn Kiếm nghĩa là trả kiếm trời.

Tích bắt được thanh gươm báu đến việc rùa thần đòi gươm báu lặn xuống hồ chính là một hình ảnh triết lý sử diễn tả sự liên hệ miên diên giữa quá khứ với vị lai trên thời gian của sử. Quá khứ vị lai là thanh thần kiếm, rùa thần là vận động lịch sử. Lê Lợi là anh hùng lịch sử. Do rùa thần mà quá khứ với vị lai cùng anh hùng sử xanh quăn quít nhau thành:

Một vòng không đáy đáy sinh người

Ngoảnh lại trông đi mấy vết khơi

Thường vậy vô danh vắng vắng

Mà nay hữu thực bồi bồi

Lịch sử giảng dạy cho chúng ta kinh nghiệm và sự nghiệp nhân sinh. Sự nghiệp bao giờ cũng bền bỉ lâu dài cho nên phạm đã thuộc sự kiện lịch sử thì tất phải là sự kiện có tính chất tri cửu nổi liền quá khứ với hiện tại và vươn qua tương lai.

Nghiên cứu lịch sử tuyệt đối không chỉ nghiên cứu quá khứ của sự kiện mà thực là căn cứ vào quá khứ để hiểu hiện tại và tương lai đi theo một tinh thần lịch sử nhất quán.

Người nào đó đặt chân tại Cao Ly, quốc gia bị Nhật Bản đô hộ non trăm

năm, những điều người ấy nhìn thấy không phải chỉ là Hàn Quốc ngày nay, còn cần nhìn thấy vết tích 100 năm đô hộ Nhật Bản nữa. Nếu không biết lịch sử 100 năm đô hộ kia tất sẽ không thể hiểu tường tận Hàn Quốc ngày nay. Mới non 100 năm đã ảnh hưởng đến thế hướng chi cả chuỗi dài lịch sử mấy ngàn năm.

Nói gì xa xôi, một người nào đó ở bệnh viện chừng ba năm không liên lạc tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Lúc ra, cầm tờ báo đọc mười việc thì có đến chín việc không hiểu. Chẳng phải vì đã quên mất văn tự, chính bởi tại đã cắt đứt với dòng lịch sử cho nên khi không rõ quá vãng ra sao đương nhiên cũng khó biết được hiện tại. Chứng tỏ rằng cái hiện tại bây giờ là một mặt của lịch sử, theo diễn biến của toàn bộ lịch sử triển khai tích lũy mà thành.

Lịch sử là sinh mệnh, sinh mệnh không thể nửa đường gián đoạn, nói sinh mệnh hôm nay chẳng dính dấp chi đến sinh mệnh hôm qua thì thật khó nghe. Sinh mệnh hôm nay chẳng qua chỉ là tầng bình diện của một đoạn thời gian được khai triển tích lũy từ một sinh mệnh quá vãng. Tỉ dụ đơn giản: giả thử không có biến động lịch sử 1954 chia đôi đất nước, chắc hẳn miền Nam không có bộ mặt như bây giờ, chắc hẳn còn cả triệu người chưa biết miền Nam là gì? Sinh mệnh dĩ vãng như vậy đã không hề qua đi, vì qua đi kẻ như là chết, nhưng sinh mệnh lại không thể chết, quá khứ, hiện tại tương lai sống mãi trong nó.

Tìm hiểu lịch sử xin hãy tìm hiểu qua ý nghĩa trên.

Sách “Trung Dung” của Khổng Khâu có câu:

“Sở quá giả hóa, sở tồn giả thần”

Tất cả qua đi đều được biến hoá để bảo lưu lại một cái “Thần”.

Quá khứ lịch sử đều đã hóa, hóa đi để tạo thành hiện tại, đem cái thần đó cho hiện tại rồi lịch sử hôm nay đều cũng sẽ phải hóa đi để tạo thành tương lai, đem cái thần đó cho tương lai.

Đầy dòng nước băng băng chảy mãi

Chớp bể mưa nguồn nào có ngại

Cái thần ấy là tinh thần lịch sử chảy như dòng nước còn mãi mãi như chớp bể mưa nguồn. Có tinh thần này thì mới hình thành lịch sử. Nếu quá khứ buột đi không tồn lưu thần cho hiện tại tức là quá khứ vô sinh mệnh, không mang ý nghĩa lịch sử và giá trị lịch sử. Tôn Thất Thuyết bỏ vua lập vua, tranh quyền tranh lợi, những hành động ấy làm gì có ý nghĩa và giá trị lịch sử. Nhưng Tôn Thất Thuyết nửa đêm nổ súng đánh Tây thất bại chạy sang Tàu hóa điên, hằng đêm uống rượu mài gươm chém đá lại là hành động có ý nghĩa và giá trị lịch sử vì cái “thần” muốn tuyết quốc sĩ.

Thẹn đất nước dưới chân giày uế sú

Người Lâm Thao Bên Ngự luống tâm cơ

Mà bướm hôn, xuân nửa não lòng thơ

Để đàn nhạn Cô Tô đài thoi thóp

Giả thử chỉ có ngày hôm nay mà không có ngày mai thì cũng chẳng có luôn giá trị luôn cả ý nghĩa lịch sử. Hôm nay phải có ngày mai thì hôm nay mới là hôm nay của lịch sử. Ý nghĩa nhân sinh ở đây, giá trị nhân sinh cũng ở

đấy.

Lịch sử là cái gì từ quá khứ thẩm thấu vào hiện tại rồi trực đạt đến tương lai. Như A. Pazzi viết : “Trên khuôn mặt người Việt Nam có cả vết hằn lịch sử của họ. Các vết hằn ấy ở khóe môi, ở vùng trán, ở trong ánh mắt nụ cười, ở trên màu da và trong tiếng nói”. Thời gian lịch sử khác hẳn với một giây một khắc qua đi là qua dứt của thời gian vật lý.

Phân sinh mệnh nói đây không phải là sinh mệnh tự nhiên mà là sinh mệnh lịch sử, không phải là sinh mệnh vật chất mà là sinh mệnh tinh thần. A.

Pazzi viết: “Khuôn mặt người Việt Nam là do quá trình gian khổ của dân tộc họ làm thành và sức quật cường lớn lao của dân tộc họ tạo nên. Cặp mắt họ biết quắc mắt nhìn giận dữ mà không tàn bạo, đôi môi họ biết mím chặt cắn hờn mà không ác tâm”.

Một người cho dù có thọ lắm chẳng qua sống được 90 hay 100 tuổi. Đó chỉ là một sinh mệnh tự nhiên.

Nhưng một quốc gia, một dân tộc có thể có đời sống sử xanh cả nhiều ngàn năm. Đó mới là sinh mệnh văn hóa, sinh mệnh tinh thần hay sinh mệnh lịch sử.

Văn hóa tinh thần, lịch sử, dân tộc, ba danh từ cùng chung một thực chất. Dân tộc không tồn tại tự nhiên vì tự nhiên chỉ có thể sinh dục loài người không thể sinh dục dân tộc. Người Việt Nam phải có một tâm linh Việt, một tinh thần Việt mới thành người Việt Nam được. Tâm linh và tinh thần ở đâu ra? Do văn hóa lịch sử dân tộc nung đúc thành, không thể tự nhiên mà có. Khả dĩ đưa ra một định nghĩa như sau: “Người tự nhiên dung hợp với văn hóa lịch sử mới xây dựng thành dân tộc. Vậy văn hóa, lịch sử, dân tộc tuy ba danh từ nhưng cùng chung một thực chất”.

*

“Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, sông phải cạn.

Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông

Cơn gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hồng sụt toang đê cũ.

Thôi Tụ phải quì mà xin lỗi

Hoàng Phục tự trối để ra hàng.

Lạng Giang, Lạng Sơn thâm chát đầy đường

Xương Giang Bình Than máu trôi đỏ nước”.

Mấy câu trong bài “Ngô Ngộ đại cáo” nhưng cũng là tinh thần Sử Việt ngàn đời. Lịch sử các dân tộc trên thế giới. từ hồng hoang đến nay, có 4 loại tinh thần nguyên hình (prototype)::

a) Tinh thần hòa đồng (harmonieux

b) Tinh thần tu ấn (ascétique)

c) Tinh thần anh hùng (héroïque)

d) Tinh thần cứu thế (messiaïque)

Tinh thần hòa đồng tìm thấy trong đạo Không, trong các nhân vật sử của Homère hay trong tâm hồn người theo thiên chúa giáo ở thời kỳ “gothique” quan niệm vũ trụ là một khối thái hòa, con người hãy tan biến vào khối thái hòa đó mà sống đừng cố gắng bắt vũ trụ chung quanh phải theo ý mình, cứu cánh là đi đến một thế giới thái hòa (harmonie du monde).

Tinh thần tu ẩn tìm thấy trong Ấn Độ giáo, trong triết lý Hy Lạp phái tân Plato (néo-platonicien), trong đạo Tiên của Lão Trang, quan niệm cuộc đời là sự lầm lạc, hãy tránh sự lầm lạc đó mà đưa ta tới cõi thanh thần huyền vi, hãy xuất thế diệt dục với không một tham vọng chấn chỉnh sửa đổi, cứu cánh là chối bỏ thế gian (renoncement au monde).

Tinh thần cứu thế tìm thấy trong giáo lý của Thiên Chúa giáo ở thời kỳ phát đoan, trong tư tưởng dân Slave (Nga quốc) và tinh hoa Hồi Giáo với cứu cánh muốn đem cho trái đất một trật tự siêu việt (ordre supérieur) hoặc phi phàm (divine).

Tinh thần anh hùng tìm thấy trong hình ảnh vị thần Prométhée của thần thoại Hy Lạp, kẻ ăn cắp lửa trời cho xuống nhân gian, trong thời La Mã đế quốc, trong đa số triết gia Đức hiện thời và cũng trong hai câu thơ của Lý Thường Kiệt:

Cớ sao giặc dám hoành hành

Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi

(Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư)

quan niệm cõi đời là một cuộc trường kỳ đấu tranh, hãy đem sức ra để tồn tại.

Tinh thần sử Việt là tinh thần anh hùng đấu tranh bám chặt lấy đất nhưng không ngược nhìn lên trời như tinh thần cứu thế. Người Việt có thể tôn kính Khổng học nhưng nhất quyết không chấp nhận tinh thần hòa đồng với giống Hán, gọi người đàn bà Việt lấy Tàu là thằng Ngô con đĩ, người Việt có thể sùng bái và cúng tế Phật đạo, tôn trọng nhà tu hành nhưng luôn luôn bài bác cái chuyện đi ở chùa. Lý Công Uẩn ở chùa Ứng Tâm, hàng ngày đem oản lên cúng Phật, Uẩn thường khoét ruột ăn trước. Long thần thấy vậy báo mộng cho nhà sư trụ trì, nhà sư mắng Uẩn. Khi biết việc Long thần mách lẻo, Uẩn liền tới đánh vào cổ Long thần ba cái, viết trên lưng Long thần mấy chữ “Lưu đây đi ba ngàn dặm”. Long thần phải khóc xin nhà sư vận động với Uẩn mới yên.

Tích Lý Công Uẩn cho thấy cái giá trị con người lãnh đạo thế tục cao gấp bội thần thánh và tu hành. Đến ngay như vị đại cao tăng đời Lý là Từ Đạo Hạnh tu thành chính quả mà vẫn trở lại kiếp đời là vua Thần Tôn.

A. Pazzi viết: “Nếu người ta quay trở lại khởi điểm để thấy người Việt từ lúc vùng dậy ban đầu với những vũ khí thô sơ, những gậy tầm vông và giáo mác thì người ta sẽ hiểu rõ hơn nữa sức tiềm tàng nơi họ phi thường như thế nào. Những kẻ thù vốn tự hào là hùng mạnh nhất của dân tộc Việt không thể nhìn thấy điều ấy. Làm sao mà nhìn thấy được khi cái ý chí bất khuất của dân tộc Việt bắt nguồn từ trong lịch sử ngàn xưa, thấm sâu ở trong xương tủy, chan hòa trong máu huyết, bàng bạc trong niềm kiêu hãnh vô biên của một giống nòi không chịu sống trong tủi nhục, luôn luôn có sự gấn bó mãnh liệt vào mảnh đất quê hương, vào di sản của dân tộc, di sản đau thương mà rất kiêu hùng”.

Kiêu hùng như tiếng thơ sang sảng của Trần Quang Khải ngất ngưỡng ngâm giữa bữa tiệc khao quân sau khi đã phá tan quân Mông Cổ:

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái Bình nghi nỗ lực

Vạn cổ thử giang san

Văn hóa, lịch sử và dân tộc để được tồn tại đời đời phải đấu tranh trên hai mặt: vừa trì tục vừa biến hóa.

Nhất tại cầu kỳ biến

Nhất tại cầu kỳ cử

Vừa nghe như có vẻ mâu thuẫn, đã biến hóa thì làm gì còn trì tục (tiếp nối gìn giữ) và ngược lại. Tự nhiên giới hơi đã biến thành nước tất thể hơi hoàn toàn tiêu diệt. Văn hóa sinh mệnh khác hẳn, trong trì tục có biến hóa, trong biến hóa có trì tục. Giảng lịch sử hay làm lịch sử phải nắm vững được quy luật “cầu biến cầu cử” mới khỏi làm mất ý nghĩa lịch sử và tiêu diệt mệnh sử.

Năm 1921, phong trào vận động văn học, nhà sử học gọi bằng phong trào “Ngũ Tứ” (vì nó phát khởi nhằm ngày 4 tháng 5) do nhu cầu biến quá mạnh nên phong trào mới thành quá khích với những lời thông mạ lịch sử:

- Trung Quốc nhân hai ngàn năm nay toàn nô lệ tính.

- Đả đảo bọn Khổng học (Khổng gia điểm)

- Tội ác ở tên Khổng Tử

- Toàn ban Tây hóa (hãy Tây hóa suốt lượt)

(Sau này khi tình trạng bùng nổ của huyết tính ngàn xuống, mọi người mới nhận thấy cái nộ khí ấy thật là điên, dấu hiệu của tuyệt vọng).

Việt Nam tuy cũng ở vào hoàn cảnh tương tự, hơn nữa Khổng học còn là thứ học vay mượn mà không có phong trào chối bỏ lịch sử điên đến như vậy. Người Việt không hề bị văn minh Tây phương nắm cổ mình dù rằng nó đã làm cho người Việt thất trận. Trước sau thằng Tây vẫn là giặc cướp nước sao lại Tây hóa làm gì? Học Tây có thể được nhưng Tây hóa tuyệt đối không. Cho nên tất cả phong trào do âm mưu của giặc muốn hóa nhất loạt đều bị xa lánh chửi rủa, ngoại trừ một số vong quốc nô hí hứng tham dự, rốt cuộc rồi cũng đi tới chỗ vui đấy bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

Ngày Tây tưởng niệm hải quân đại tá Henri Rivière, bắt người Việt dự lễ, ngày ấy bài văn tế Rivière được sáng tác bí mật truyền tay nhau đọc:

“Hỡi ôi! Ông ở bên Tây. Ông qua bảo hộ. Cái tóc ông quăn. Cái mũi ông lõ. Đít ông cười lừa. Miệng ông huýt chó. Lưng ông mang súng lục liên. Chân ông đi giày có mỏ. Ông đẹp cờ Đen. Để yêu con đỏ. Ai ngờ. Nó bắt được ông. Nó chặt mất sỏ. Cái đầu ông đâu? Cái đít ông đó. Khốn khổ thân ông. Đéo mẹ cha nó. Nay tôi có. Cau một buồng. Xôi một chỗ. Rượu một ve. Trúng một ổ. Vâng lời quan trên. Cúng ông một cỗ. Mời ông xơi cho. Ông ăn cho no. Ông nằm cho yên. Ô hô thượng hưởng”.

Tây là Tây, Việt là Việt. Tây tóc quăn, mũi lõ, miệng huýt chó, đi giày có mỏ. Việt vẫn giữ nếp cau một buồng, xôi một chỗ. Rivière chắc không dễ dàng gì ăn được những thứ đó. Phải ngăn cách để khỏi bị đồng hóa để hoàn thành mặt đấu tranh gìn giữ lâu bền (cầu kỳ cử). Tuy nhiên, không vì thế mà người Việt lãng quên mặt đấu tranh cầu biến. Đời sống Việt từ ngày mở

nước là một thời gian dài tìm mọi cách hấp thụ cái hay, cái đẹp của người, tài trí hấp thụ tài tình đến độ thường hóa luôn của người làm của mình chứ không để mình hóa ra người. Chữ Hán là một điển hình thứ nhất, học Hán tự nhưng ta có lỗi đọc riêng và thường gọi là chữ Nho chứ không kêu bằng chữ Hán, rồi lại ghép chữ Hán để biến thành chữ Nôm. Thật là lý thú biết chừng nào khi một người Việt đọc bản “Chinh phụ ngâm” thấy bên trái là những dòng chữ Hán người Việt sáng tác:

Thiếp tâm tùy quân tự mình nguyệt

Quân tâm vạn lý thiên san tiền

Trích ly bôi hề vũ long tuyền

Hoành chinh sáo hề chỉ hồ huyết

lại thấy bên phải là những dòng chữ Nôm, viết giống như chữ Hán nhưng người Hán không đọc được, do người đàn bà Việt dịch:

Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi

Chàng sâu sa tìm cỏi thiên san

Múa gươm rượu tiễn chưa tàn

Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo

Điển hình thứ hai là tiếng nói Việt Nam đã được La Mã hóa và phát triển thật mau, vất bỏ chữ Nôm không thương tiếc vì tính cách thiếu thuận lợi, không hợp với thời đại.

Đọc “Tế Cấp bát điều” của Nguyễn Trường Tộ qua những đoạn:

“Nước ta thời ngoại thuộc và triều Tiền Lê về trước cũng ví như tuổi thành đồng; từ nhà Trần trở về trước, cũng như tuổi thiếu niên. Kịp đến ngày nay mới thật là lúc tuổi giàu sức mạnh, tức cái thời kỳ đại hành vi, đại hoạt động.

“... Đến ngày nay mà còn có nhiều người không lãnh hội được cái thế sự biến thiên qua đời xưa và đời nay, mà lại cực lực ngợi khen đời thượng cổ cho rằng đời sau không theo kịp họ, làm gì cũng muốn trở về xưa. Bọn Tống Nho làm cho nước nhà lầm đường và trở thành ủy mị không thể chấn hưng được, cũng vì thế...”

Các nước Đông phương tuy là thủy tổ của bách nghệ nhưng họ có tính đam mê an lạc, không thích canh cải. Vả ngày xưa họ cũng đã từng uy hành thiên hạ nên họ giàu lòng tự túc, nghĩ rằng thiên hạ không ai hơn mình. Một khi có ngoại địch thốt đến thì họ cho là nhân vật kỳ dị, trí xảo kỳ dị mà không biết rằng cơ xảo ngày nay của nó đều là những thừa thải của Đông phương chúng ta ngày trước. Chúa Tạo Vật đã đem cái đó cho chúng ta trước mà chúng ta chưa dùng được một cách tận thiện, thì lại do chúng ta, sự chúng ta gây vạ cho họ mà đem trao cái đó cho họ. Họ nhận được cái thừa của ta thì cho là rất quý, ngày ngày trau dồi cho thật tinh xảo rồi trở lại đem bán cho chúng ta để kiếm lợi to. Nhưng đại phạm một vật đã phát triển đến chỗ cùng tốt, thì phải trở. Cổ lai không có cái luật gì là bất khả phá. Không ngoài trăm năm nữa thì các nước Đông phương cũng sẽ dùng cái đó mà thắng họ... Người Tây phương là kẻ buôn trí xảo, nếu ta biết mua nó một cách khéo léo thì không lâu của họ sẽ chuyển thành của ta... Lấy trí lực của ta vốn có lại đem cái trí lực mua được nơi họ mà thêm vào. Trí xảo

của họ sẽ cũ dần mà trí xảo của ta thì đổi mới. Dem hai trí địch một trí, lẽ nào không thắng?

Mới chỉ tiếp xúc với Tây phương một thời gian rất ngắn, Nguyễn Trường Tộ đã nhìn thấy nhu yếu cầu biến đổi tồn tại, ông đi trước cả Minh Trị, Duy Tân của Nhật Bản, trước cả đề nghị biến pháp của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu.

Sau Nguyễn Trường Tộ là ông Nguyễn Lộ Trạch viết tập “Thời Vụ Sách” (1877) gửi đến triều đình, xin trích một đoạn:

“Lấy ta so độ với chúng (Tây) thì thấy bên yếu bên mạnh rõ ràng như thế. Vậy bàn đến việc đóng tàu thủy thì tốn tiền nhiều quá, bàn đến việc chế súng đạn thì nói việc làm khó quá, nên tìm một phép lạ gì để sáng chế ra thì hơn. Đó cũng giống như chuyện sớ bữa sớm bữa tối phải thổi nấu lôi thôi mà muốn dùng cây cỏ để ăn cho khỏi đói. Nhưng nếu cây cỏ có thể ăn được no thì ruộng đất không bằng rừng hoang mà cây cỏ cũng chẳng cần thiết nữa, tàu và súng nếu có thể dùng ảo thuật để chế tạo ra thì hình người gỗ có thể đâm chém, gươm Mạo Gia (?) cũng thành vô dụng. Vậy thì tàu và súng đã không thể dùng phép lạ gì để chế tạo ra được, mà lại không chịu dụng tâm để tìm hiểu nguyên do vì sao mà người ta làm được bền được tốt, nếu sau này có lúc ra đối địch ở chiến trường có lẽ ta sẽ xin chịu nhận mình là thua kém hay sao? Hay là rồi cũng theo lẽ lối cũ của ta mà chịu để cho xe chạy quáng cờ lướt xuống hay sao? Vả chẳng cái mạnh của giặc là vì chúng nó nắm được phương pháp, cái yếu của ta chứa sẵn từ lâu rồi, nếu biết sửa chữa cái nếp yếu hèn đã lâu, cố gắng lo tìm phương pháp vươn lên thì biết đâu không nhân lúc thua này mà làm nên việc?”.

Qua tác phẩm của Nguyễn Trường Tộ, của Nguyễn Lộ Trạch và của đa số những danh nhân học sĩ Việt Nam khác, người ta thấy chung một điểm tinh thần văn hóa anh hùng đi tìm học và nghĩ với mục tiêu đem về cho mình một quyền lực nhưng không coi tư tưởng và học thuật như một động cơ giải phóng của đời sống (Seul l’homme de culture héroïque envisage le science ou la pensée comme un facteur de puissance et non comme un facteur de libération).

Đây cũng là cái lý khá vững để giải thích tại sao nhà Trần lại cướp ngôi nhà Lý rồi phát động phong trào tư tưởng Nho để đánh dẹp tư tưởng Phật đang hồi cực thịnh. Nhà Lý đổ vỡ nhanh chóng vì tinh thần tu ần (ascétique) muốn tràn lấn có thể làm tiêu mòn ý chí đấu tranh của dân tộc, tinh thần tu ần quá phổ biến đã xóa nhòa phong độ phá Tống bình Chiêm ngày trước. Người Việt bao giờ cũng hãnh diện và hoài bão tinh thần truyền thống đấu tranh anh hùng.

Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xé hành
(Tài trai có chí xông trời thăm
Dẫm vết Như Lai uống nhọc mình)

hơn là cái cảnh:

Chống gậy non cao rũ bụi đời
Nằm trong mộng huyền ngắm mây trôi

Quanh quẽ am mây, ai gõ cửa
Chuông chùa xa vắng dạ khôn nguôi
Để thay thế cho tinh thần tu ảnh hưởng quá mạnh của đời Lý, Nho phái mới cho đặt câu vè:
Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ Cha kính Mẹ mới là chân tu
Và câu ngạn ngữ: “Bụt trong nhà không thờ lại đi thờ Thích Ca ngoài đường”.
*

Trong quan niệm người Việt Nam thì sức mạnh của đất quan trọng hơn sức mạnh của máu, vấn đề thuần túy giống nòi không bằng vấn đề giang sơn gấm vóc. Đôi bàn chân Giao Chỉ còn hay mất không đáng quan tâm bằng bờ cõi bị xâm phạm. Mã Viện dựng cột đồng ở chỗ phân địa giới khắc sáu chữ: “Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt”, người Giao Chỉ đi qua chỗ ấy ai cũng bỏ vào chân cột đồng trụ một hòn đá, cho nên về sau chỗ ấy thành ra núi, đến bây giờ không biết cột ở chỗ nào? Cứ làm thế nào xua giặc ra khỏi bờ cõi đã, không bao giờ để cái đồng trụ phân địa giới đổ. Còn như vấn đề giống giống máu huyết, trước cả Anh quốc từ mấy ngàn năm người Việt đã bằng lòng nhận làm dân Việt tất cả trẻ sinh trên đất Việt dù cha mẹ nó có thể vẫn giữ quốc tịch gốc, luật “jus soli” ưu tiên hơn luật “jus sanguinis”. Có những thời kỳ người Tàu tranh đấu chống lại luật trên nhưng cũng chỉ dành được quyền cho đứa trẻ đầu lòng mang quốc tịch bố, từ đứa thứ hai là của Việt. Vào thời kỳ Nam Tiến, luật này được áp dụng chặt chẽ đối với người Tàu theo nhà Minh chống giống Mãn chạy sang nước ta được triều đình cho tham gia chính sách Nam Tiến. Tuy nhiên, không phải vì luật “jus soli” được coi trọng hơn luật “jus sanguinis” mà ý thức luân lý bảo vệ nòi giống không được đặt nặng.

A. Pazzi có nhận xét sau đây:

“Bài học lịch sử của dân tộc Việt là chuyện cô gái My Châu lấy người ngoài nước tên là Trọng Thủy mà cơ nghiệp nhà vua sụp đổ tan tành, đất nước bị sự lệ thuộc lâu dài. Có lẽ do những phản ứng sâu xa, do những kinh nghiệm lịch sử, người Việt vẫn khinh ghét rất đậm đà tất cả những phụ nữ lấy chồng nước ngoài, nhất là khi nước ngoài ấy thuộc về các dân tộc đã làm phương hại đến quyền lợi vật chất hay tinh thần của họ. Trong ngôn ngữ ngày xưa có câu thành ngữ “Thằng Ngô con đĩ” để chỉ người Tàu và các bà vợ Việt mặc dầu họ vẫn tiếp đón niềm nở văn hóa Trung Quốc và quý trọng nền văn hóa ấy.

Đối với lớp người lấy Pháp, họ vẫn quen gọi bằng tiếng Mẹ Tây và bất cứ người nước nào đến xứ sở của họ và có vợ con như Mỹ chẳng hạn thì các người vợ sẽ được gọi bằng Mẹ Mỹ.

Tiếng Mẹ của họ là tiếng gọi rất đặc biệt ngụ ý chỉ trích, khinh miệt hết sức. Tất nhiên chỉ có những người đàn bà gọi là hư hỏng ở trong xã hội Việt Nam mới lấy chồng ở ngoài nước. Cũng có một số con nhà gọi là khá giả, có học nhiều năm ở trường hay du học ở nước ngoài, lấy chồng ngoại

quốc và cho đó là dấu hiện văn minh, nhưng xét cho cùng lớp phụ nữ này vẫn bị đa số đồng bào của họ khinh miệt rõ rệt hoặc âm thầm vì họ xem như là mất gốc lạc nòi của một bọn người đã đứt cội rễ. Nếu ta đi sâu thêm một tí nữa thì ta có dịp thấy rõ rằng giữa những người đàn bà hạ lưu trụy lạc đi lấy chồng nước ngoài vẫn cảm thấy sự âm thầm tủ nhục, xót xa hơn là lớp phụ nữ có trình độ học vấn được sinh trưởng trong những gia đình gọi là tử tế. Tại sao những lớp người đàn bà cùng khôn bị đẩy vào thế lấy chồng nước ngoài vì kế mưu sinh lại có ý thức dân tộc hơn là những lớp tự gọi là có học. Điều này chỉ giải thích được như sau: lớp gọi là có học này đã bị văn hóa nước ngoài đầu độc làm cho mất hết ý niệm quốc gia dân tộc của những người Việt yêu nước. Tất nhiên lớp người đàn bà này không nhiều ở trong xã hội Việt Nam và hình như thế nào về sau họ cũng cảm thấy chán chường, xấu hổ hoặc là âm thầm hối hận về sự đi lấy chồng ngoài nước vốn đã bị dân tộc của họ xem như là sự phản bội, là sự đe dọa nhân cách”.

Thế nhưng, trong trường hợp để đổi lấy cái lợi thực tiễn cho công cuộc mở mang bờ cõi thì vua Anh Tôn nhà Trần sẵn sàng gả con gái yêu của mình là Huyền Trân công chúa cho Chế Mân để lấy hai Châu Ô, Châu Rí.

Tản Viên sơn thần xưa có một quyển sách ước, trong sách hoàn toàn để trắng không có viết gì cả. Qua tích thần thoại Tản Viên, tổ tiên ta muốn dạy bảo con cháu đời sau rằng:

“Mỗi hành động hãy bắt đầu bằng sự nhận thức những điều căn bản, những điều kiện riêng biệt của chính trị đương thời. Muốn được như vậy cần phải có một tinh thần thực tiễn sáng suốt đầy tin tưởng vào nghị lực phấn đấu của lịch sử, đừng để bị giam hãm trong huyền hoặc hay tình tự nông nổi của quần chúng”.

(L'action doit-être commencée par l'acceptation des conditions fondamentales de toute politique, des conditions propres à l'époque donnée. Il faudrait être capable de lucidité et de foi: croire à une volonté historique sans croire ni aux mythes ni aux fables. - Raymond Aron)

Sách ước để trắng có nghĩa là: “Lịch sử hoàn toàn tự tại bởi vì lịch sử không bao giờ đã định đoạt từ trước”.

(L'histoire est libre parce qu'elle n'est pas écrite d'avance).

Lịch sử phải được xây dựng theo điều kiện của thực tiễn chính trị, thực tiễn đấu tranh, lấy tùy thời và thời trung làm nguyên tắc.

Người Việt thường nói: “Thời nào theo kỷ cương ấy”, một câu thông tục mà đầy đủ ý nghĩa của triết lý sử học.

Những quy luật chính trị trong sử Việt

QUỐC PHÒNG

Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để

*cho ai lấy mất một phân núi, một tấc
sông của đất nước.*

Lê Thánh Tôn

*Nước Mê Linh trắng thu còn vàng vạc
Sóng Bạch Đằng sóng vô thuyền cắc cắc
Non Chi Lăng gió cuốn rừng cung đao
Đồng Đống Đa xương người phơi man mác
Buổi Sát Thát chàm vai thê đầu mắt
Ngày bình Ngô nổi cờ không khuất tất
Khi Cần Vương nhỏ mặt lũ gian hùng
Lúc Cứu quốc vòng bôn lao uất uất
Thái Định*

Bởi những điều kiện đặc thù của địa lý, của lịch sử, trọng tâm chính trị Việt là vấn đề quốc phòng, cho nên văn minh cổ đại của Việt tộc mới là văn minh trống đồng.

Trống đồng là dấu hiệu của sự kêu gọi nhân dân, điều động ba quân thúc quân thu quân, trống cầm canh, trống ngũ liên nhằm đưa sinh hoạt đoàn thể khuôn theo nhịp trống. Tiếng trống đồng vang lên như tiếng sấm rền rĩ rung chuyển trời đất.

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục viết ngụ ý triết học của trống đồng rằng: “Vì trống đồng dùng làm trống trận, cụ thể hóa cái ý thức vật tổ thần bí tức là ý thức đoàn thể dân tộc cho nên tiếng trống đồng càng có hiệu lực, uy linh đại diện cho tiếng nói của đoàn thể mà sớm được thần hóa, phụng thờ như một vị thần linh, như là ý chí tối cao toàn năng của quốc gia vậy. Nhân dân đã dựng đền thờ hằng năm hương khói cúng tế. Đến khi dân tộc đã quật cường bằng xương máu của biết bao anh hùng liệt nữ thì ý thức tập thể quốc gia càng trở nên uy linh để bảo vệ đất nước, nhà vua với quần thần lãnh đạo quốc gia càng phải đồng tâm nhất trí, cho nên thần Đồng Cổ tức thần Trống đồng đã được gọi lên làm chứng cho lời thề trung thành với tổ quốc của quần thần một triều đại, vì thần Trống đồng cũng như thần Sấm Sét biểu thị ý chí toàn dân có uy lực chu diệt kẻ phản quốc, phản dân tộc. Vì thế mà nhân dân đã chọn ngày 4 tháng 4 hàng năm để cho quần thần uống máu ăn thề, vì thần Trống đồng đã đồng nhất hoàn toàn với thần Sấm hằng năm chỉ bắt đầu lên tiếng vào giao tiết cuối Xuân sang Hạ báo hiệu nhân dân nông nghiệp có nước để cày cấy”.

Quốc phòng đối với người Việt đã thành ra một tôn giáo. Tất cả những vị anh hùng cứu nước diệt giặc bất kể thuộc đẳng cấp nào, vua, quan hay dân giả đều được lập miếu, lập đền thờ cúng. Thờ cúng anh hùng (Culte des héros) mà Thomas Carlyle mãi đến 1922 mới đưa ra và được thế giới nồng nhiệt tán thưởng thì người Việt đã thực hành từ lúc mới bắt đầu lập quốc. Không phải chỉ lúc sống đánh nhau với giặc, ngay cả lúc ở ngôi vị thần thánh rồi vẫn còn tiếp tục nhiệm vụ quốc phòng.

Sách “Lĩnh Nam Chích Quái” kể:

Khi nước Nam nội thuộc nhà Đường, Cao Biền sang làm Đô Hộ, muốn trấn yểm các nơi linh tích, bắt đứa con gái 17, 18 tuổi chưa chồng cho ăn đồ hoa quả, mặc áo quần tề chỉnh, sang trọng đặt ngồi lên ngai rồi rình khi cất nhắc chân tay, thốt nhiên chém đi. Thường hay dùng thuật ấy để trấn áp bách thần. Khi Biền dùng mẹo ấy để trấn áp thần núi Tản thì thần cười ngửa trắng đứng trên đám mây mà đi.

Cao Biền than rằng: “Linh khí nước Nam còn thịnh vượng lắm, không tài nào mà trừ được”.

Thời vua Ý Tôn nhà Đường, Cao Biền được làm Tiết Đô Sứ bên nước Nam tự xưng là Cao Vương. Cao Biền thông hiểu thiên văn địa lý, cho xây một thành mới đặt tên là Đại La Thành. Mé bắc thành ấy có con sông tự sông Lư, chảy vào phía tây bắc rồi xuống phía nam, vòng quanh La thành rồi lại đổ vào Sông Cái. Mỗi năm đến tháng 6 mùa mưa nước sông tràn lên mông mênh. Có lần Cao Biền ngồi thuyền chơi trong sông bỗng thấy một cụ già đầu bạc phơ phơ, râu mày trắng xóa, hình dung kỳ dị đang bơi tắm trên sông cười nói vui vẻ. Biền lấy làm lạ, hỏi tên họ thì nói là họ Tô tên Lịch, hỏi chỗ ở thì nói ở trong sông. Nói đoạn vỗ tay cười ầm lên rồi tự nhiên trời đất tối sầm, ông cụ ấy biến mất. Cao Biền biết là thần, nhân thế gọi sông ấy là sông Tô Lịch.

Lại một buổi sớm, Cao Biền đứng ở cửa đông nam La thành trông ra sông Tô Lịch thấy trong sông nổi cơn gió to, sóng đánh cuộn cuộn, mây kéo mù mịt rồi có một người dị dạng mặc áo vàng, đầu đội mũ đỏ, tay cầm hột vàng có bóng thấp thoáng như mây phủ, mãi đến lúc mặt trời gần cao ba trượng mà chưa tan. Cao Biền lấy làm lạ, muốn dùng thuật trấn áp, bèn đem vàng bạc đồng sắt chọn huyệt mà chôn xuống cùng với lá bùa yểm. Đêm ấy, mưa gió sấm sét ầm ầm, có tiếng quỷ thần hò hét quất tháo kinh thiên động địa. Một lát sau bùa yểm cùng vàng bạc đồng sắt đều bị sét đánh bật tung lên tan ra như gió rồi bay tán vào trong không mất cả.

Cao Biền sợ hãi than rằng: “Ở xứ này có thần thiêng như thế, ta nên về Tàu chớ ở đây lâu tất có ngày mang họa”.

*

Tục truyền sau khi Hùng Vương nhờ Phù Đổng Thiên Vương dẹp xong giặc Ân, nước nhà thái bình rồi, vua mới tính chuyện truyền ngôi cho con, bèn hội hai chục người con lại mà phán rằng: “Ta muốn truyền ngôi cho đứa con nào tìm được vật phẩm cúng tiên tổ quý báu nhất”.

Các công tử người nào cũng lo đi tìm sơn hào hải vị bằng cách vào sâu trong rừng săn bắn hoặc mò dưới đáy biển khơi. Duy người con thứ chín tên là Lang Liêu ngày đêm thao thức ăn ngủ không yên vì chưa biết lấy gì dâng lên vua cha.

Gần đến kỳ hạn bỗng có thần đến báo mộng cho Lang Liêu bảo rằng:

“Trong trời đất không có vật gì quý hơn gạo, vì gạo là của nuôi dân, ngày ngày con người ăn mãi mà không thấy chán. Nếu lấy gạo nếp nấu lên gói thành hình tròn tượng trưng cho vòm trời, đồng thời cũng gói thành hình vuông tượng trưng cho đất”.

Lang Liêu tỉnh dậy mừng rỡ làm theo lời thần dạy, đem lựa hột gạo nếp

nào trắng tinh vo đi cho sạch, dùng lá xanh gói thành hình vuông đặt vị ngon vào giữa đem nấu chín đặt tên là bánh chưng. Lại lấy gạo nếp đồ xôi, giã cho nhuyễn nặn thành hình tròn gọi là bánh dày.

Tới kỳ hạn, các con tề tựu trình lên vua cha các loại bấu vật, chỉ có Lang Liêu đem bánh tròn, bánh vuông lên dâng vua. Hùng Vương lấy làm lạ mới hỏi Lang Liêu tại sao lại coi hai loại bánh bằng gạo đỏ là bấu vật?

Lang Liêu kể hết tự sự. Vua nếm bánh thấy ngon vô cùng, chăm cho Lang Liêu được giải nhất rồi truyền ngôi cho.

Truyền kỳ trên đây cho biết, sau khi định cương thổ (phá giặc Ân xâm lăng) thì kế hoạch xây dựng văn hóa, nông nghiệp và kinh tế nông nghiệp được áp dụng, vấn đề quốc phòng cũng phải dựa trên những nguyên tắc mới, tổ chức quốc phòng qua định cư làng xã canh tác chứ không còn ở tình trạng nửa du mục du liệp, nửa nông canh như trước kia nữa. Việc xây dựng văn hóa và kinh tế nông nghiệp mãi đến đời Lý mới hoàn chỉnh, mới thành Nam quốc sơn hà.

Paul Mus trong cuốn “Sociologie d’une guerre” viết:

“Nhờ sức mạnh bám chặt lấy đất, nhờ lối tổ chức làng xã mà gần một ngàn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam chẳng những đã không bị tiêu mòn trái lại, còn lợi dụng được văn hóa Trung Hoa để sống mạnh hơn lên”.

Cũng theo lời Paul Mus:

“Cho tới ngày chế độ thực dân Pháp, quân đội Pháp cũng bị chính sức mạnh thần bí đó đánh bại”

Mỗi làng là một đơn vị chiến đấu có thể tự túc trên mọi mặt, kinh tế, vũ trang và văn hóa.

Đô hộ Tần và đô hộ Pháp xưa và nay đều đã chỉ đặt được uy quyền của họ trên một vài trung tâm tỉnh thị nhưng năng lực quốc phòng chủ yếu vẫn không hề bị tiêu diệt, vì nó tiềm ẩn vào trong tổ chức làng xã vây bọc bởi lũy tre xanh ngắt rải rác trong đồng ruộng mông mênh, ngọn ngút cả ngàn cây số khắp giang sơn đất nước, làng nọ tiếp làng kia, thôn xóm đan vào nhau ngoằn ngoèo chằng chịt những bờ ruộng, những con đường đắp. Một kẻ lạ nào đến đó là bị nhìn bằng con mắt nghi ngờ, nếu là một ngoại nhân chắc chắn không bao giờ được chứa chấp.

*

Gần như toàn bộ lịch sử Việt đúc kết vào vấn đề đối phó với phương bắc. Bởi vậy nói đến quốc phòng của nước ta tất phải đề cập Trung Quốc (mà người Việt gọi bằng danh từ nôm na miệt thị là nước Tàu) để nghiên cứu so sánh.

Từ rất sớm, dân tộc Trung Quốc đã dựng nước trên nông nghiệp và toàn thiện một nền văn hóa nông nghiệp. Nông nghiệp lên phía Bắc đến một ranh giới buộc phải ngừng lại vì quá nửa khí hậu rất lạnh, không có mưa, chỉ có sa mạc và những cánh đồng cỏ, chẳng cách gì phát triển được nông nghiệp thành thử toàn vùng cực bắc Trung Quốc tạo thành một biên cương giữa hai nền kinh tế du mục và nông nghiệp luôn luôn có sự cướp bóc.

Đời Tần Thủy Hoàng đã phải cho xây Vạn Lý trường thành để làm phòng tuyến chống giữ. Vũ trang của dân tộc du mục lấy kỵ binh làm chủ, loài

ngựa chịu rét ưa vùng khô, cứ cuối mùa thu đến, lông ngựa mọc dài, sức lực sung mãn. Còn kỵ binh dùng chất dẻo chế thành dây cung, trời trở lạnh chất dẻo cứng lại bắn tên rất xa. Cũng vào giữa lúc này thì lương thực dân tộc du mục đã cạn. Trong khi dân tộc nông nghiệp gặt hái vừa xong đem thóc về cất vào kho, chọn gạo tốt mà ủ men nấu rượu khiến cho dân tộc du mục thêm rõ ràng, liền tập trung quân đội chọn một khâu yếu nhất của phòng tuyến Vạn Lý trường thành mà ào ạt tấn công cướp lương thực và tàn phá, sức mạnh như một cơn cuồng phong. Đường xa xôi diệu vợi, đợi lúc viện binh tới nơi thì giặc đã cao chạy xa bay. Vạn Lý trường thành trở nên vô dụng. Trung Quốc phải chuyển đổi thể thủ sang thể công, huấn luyện một đạo quân viễn chinh cơ động tìm chủ lực đối phương mà đánh trước, gọi là chính sách quốc phòng “Nhất lao vĩnh dật” (Một lần khó nhọc để được yên ổn lâu dài). Chính sách này chỉ có hiệu lực một thời gian vì nó lại gặp khó khăn, thứ nhất đại quân viễn chinh, sự vận chuyển lương thực hết sức nan giải, dân du mục xuống miền nam chỉ cần người ngựa cung tên đi đâu cướp lương ăn đấy; đại quân viễn chinh không được hưởng lợi thế đó cho nên mỗi lần mở cửa quan xuất kích (khai tái xuất kích) là phải tính làm sau thắng mau; thứ hai dân tộc du mục liền tìm mọi cách để không cho đại quân viễn chinh thắng mau, họ rút vào vùng sa mạc hoang vu, bảo toàn chủ lực đợi khi đại quân Trung Quốc triệt thoái lại tràn xuống. Muốn nhất lao vĩnh dật không thể không tiến thêm một bước nữa là tuyệt mạng cùng truy (đuổi đến cùng tận của sa mạc) triệt để thực hành tiêu diệt chiến lược. Nhưng đâu phải dễ dàng, nhiều lần cả mấy vạn quân thọc sâu vào vùng thảo sục sạo mà không kiếm thấy một tên địch. Rút cuộc vẫn phải trở về kiện toàn chiến lược phòng thủ.

Vấn đề phương bắc của Việt Nam ngược hẳn lại vấn đề phương bắc của Tàu. Tàu tràn xuống nước ta dễ thích ứng với phong thổ hơn cho nên luôn luôn dùng mưu toan đặt chính sách đô hộ lâu dài mà đồng hóa mở mang bờ cõi về phía nam.

Dân tộc Việt muốn tồn tại không thể áp dụng chính sách và chiến lược như các dân tộc du mục miền bắc Trung Quốc. Nước ta không có sa mạc, không có đồng cỏ, không có khí hậu rét cắt da để luyện tên nuôi ngựa. Táo khó khăn cho xâm lược Tàu trí năng văn hóa cần hơn sức mạnh vũ lực. Trước hết là nhu yếu cầu biến, nhanh chóng chuyển từ tình trạng nửa du mục du lập, nửa nông nghiệp sang hẳn nông nghiệp với một nền tảng văn hóa nông nghiệp vững chắc, học cái hay của kẻ địch phương bắc để làm vũ khí mà chống lại nó, rồi lại dùng thứ vũ khí đó mà mở mang bờ cõi xuống phương nam. Kinh tế nông nghiệp làm kinh tế quốc phòng, tổ chức làng xã làm muôn vàn thành lũy, văn hóa nông nghiệp làm văn hóa dân tộc, quốc lực đời này qua đời khác là vùng nông thôn rộng lớn. Đền thờ quan thái thú Nhâm Diên, người đã đem văn hóa cùng kỹ thuật nông nghiệp sang truyền cho dân các quận Giao Chỉ, quận Cửu Chân và quận Nhật Nam là chứng tích của thời kỳ biến hóa dài của sử Việt mà sách vở thường quen gọi là thời kỳ Bắc thuộc kéo từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 931 sau Tây lịch chia làm ba thời kỳ cách nhau bởi nhiều cuộc nổi dậy của bà Trưng, bà

Triệu và các ông Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, Bồ Cái Đại Vương, cha con nhà Khúc, Ngô Quyền thấy đều là những vị anh hùng cứu quốc tiền phong của sử Việt. Nhưng, bấy giờ Việt Nam chưa hoàn toàn chinh bị một nền thống nhất chính trị nên sự nổi dậy lẻ tẻ dễ bị quan quân Tàu dẹp tan. Xem như vụ xảy ra ở đời Tiền Lý thì đủ rõ. Chỉ vì chia rẽ mà Lý Phật Tử đánh úp Triệu Việt Vương để rồi lại xin hàng Trung Quốc, mở vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba. Với binh lực lẻ tẻ nổi dậy từng địa phương tất nhiên không thể đương đầu bằng một cuộc chiến tranh qui mô với Tàu được. Tuy nhiên, những cuộc nổi dậy đã gặt hái khá nhiều kinh nghiệm chiến đấu cho hậu thế, đồng thời khởi sự xây dựng tinh thần yêu nước thành một tôn giáo anh hùng bằng đền thờ hai bà Trưng, đền thờ bà Triệu Âu, đền thờ vua Lý Nam Đế, đền thờ Dạ Trạch Vương v.v...

Phải đến đời Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn thập nhị sứ quân nước Việt mới thống nhất, có một binh lực khả dĩ tiến hành chiến tranh, tiến sang thời đại một quốc gia tự chủ.

Cờ bông lau dập diu đầy non nước
Ánh huy hoàng rực rỡ khắp đông tây
Đường vua Đinh đã bước
Nghịệp vua Đinh còn đây
Hang Luồn, giốc Sỏi mây ghềnh Mây
Giặc Tống quân Hầu nép móng vây
Sông Hoàng Long dạt dào sóng vỗ
Động Hoa Lư rầm rập bào bay
Phục lại ngàn năm giờ phút ấy

Theo sử chép thì đánh dẹp xong loạn Thập Nhị Sứ Quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế đóng đô ở Hoa Lư, cho xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm các quan văn võ. Việc quan trọng nhất là kiến tạo binh lực, giao chức thống suất cho Lê Hoàn phong làm Thập đạo tướng quân.

Năm 981, binh lực đảm nhiệm sứ mạng quốc phòng lần đầu, đánh nhau với quân xâm lăng phương bắc dưới triều Tống trên hai mặt thủy bộ, thủy ở Bạch Đằng Giang, bộ ở Chi Lăng (Lạng Sơn). Tướng Tàu là Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đại bại ở Chi Lăng bị quân ta chém chết. Mặt trận Bạch Đằng nghe tin thua quay đầu chạy.

Từ đây mà đi, cuộc chiến giữa ta với phương Bắc không còn mang tính cách nổi dậy vũ trang quận huyện mà là cuộc chiến giữa hai binh lực của hai quốc gia.

Phương bắc như vậy, phương nam sự thắng lợi của ta cũng chẳng kém phần huy hoàng. Lê Hoàn phá xong quân Tống rồi liền đặt vấn đề bang giao với Chiêm Thành ở phương nam. Trước kia, Chiêm Thành thường đem quân sang cướp phá, giết hại dân ta nhiều lắm, ta căm giận mà không làm gì được bao giờ cũng phải nhờ quân Tàu đi đánh dẹp. Nay tình thế đã đổi khác. Lê Hoàn cho sứ giả là Từ Mục và Ngô Tử Cảnh qua bên Chiêm Thành. Vua quan Chiêm Thành khước từ quan hệ bang giao mới với Việt Nam, bắt giam hai sứ giả. Lê Hoàn mang binh đi đánh giết được tướng Chiêm Thành là Từ My Thuế, cướp nhiều châu báu, vàng bạc mang về

cùng với 100 cung nữ Chiêm.

Binh lực dưới sự lãnh đạo của Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn nay là vua Đại Hành mang lại thắng lợi rực rỡ. Phương bắc Lê Hoàn không chỉ áp dụng chính sách thủ, ông còn nhiều lần mưu toan tấn công ngược lên, đem chiến thuyền vào trấn Như Hồng đánh phá, thả dân ven biển tràn vào nội địa Trung Quốc khiến cho vua quan Trung Quốc nể sợ để tiến lên chính sách ngoại giao bình đẳng với Tàu, xóa bỏ hằn vết tích của một ngàn năm Bắc thuộc. Mỗi lần tiếp sứ giả Tàu, ông Lê Hoàn thường ngồi trên mình ngựa mà thi lễ, rồi cùng dong cương với sứ giả mà tiến bước. Để uy hiếp tinh thần sứ giả Tàu, nhà vua ưa dắt hai con cọp đến châu cuộc đàm phán. Binh lực Việt phát triển mau lẹ đến nỗi vào đời Lý Thái Tông, nhà Tống đã có lúc nhờ binh lực Việt đánh dẹp hộ giặc Nùng hay sang quấy nhiễu Quảng Đông, Quảng Tây.

Năm 1044, vua Thái Tông nhà Lý ngự giá đi đánh Chiêm Thành về tội Chiêm Thành không chịu thông sứ và cứ quấy nhiễu ở vùng duyên hải. Đánh trận nào thắng trận ấy, tướng lãnh Chiêm Thành nổi loạn chém đầu quốc vương là Xạ Đầu để xin hàng. Lý Thái Tông tiến binh vào quốc đô Chiêm Thành là Phật Thệ (thuộc huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên bây giờ) bắt vương phi là nàng Mế Hê và các cung nữ đem về.

Năm 1075, lúc Vương An Thạch ở chức tể tướng Tống triều, có quan Tàu tên Lưu Gi trấn nhiệm vùng biên cương Hoa Việt có ý muốn gây sự để tìm cơ xâm lăng nên hạ lệnh cấm dân không cho buôn bán với người Việt, lại còn bắt bớ nhiều thuyền bè hàng hóa của dân Giao Châu. Triều đình nhà Lý thấy sự tình như thế mới viết thư sang hỏi Tống triều thì Tống triều lờ đi. Vua Lý Nhân Tông mới sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn binh chia ra hai đường thủy bộ sang đánh nhà Tống chiếm luôn một hơi ba châu lớn của Tàu là Châu Ung, Châu Liêm, Châu Khâm, giết nhiều quân tướng nhà Tống. Triều đình Tống sai Quách Quỳ cử đại binh mật hội với Chiêm Thành hai mặt giáp công đánh chiếm nước Nam. Quân Tàu giáp chiến với quân Lý Thường Kiệt ở sông Như Nguyệt. Hai bên giằng co, trận đánh kéo dài sáu bảy tháng ròng, quân Tống chết quá nửa đành rút về.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Bốn câu thơ của Lý Thường Kiệt được phổ biến trong dân chúng, có thể gọi đây là bản quốc ca đầu tiên của Việt Nam.

Nhà Tống và nhà Lý nối lại bang giao. Lý Nhân Tông đuổi người Tàu về nước và cho thích vào trán, con trai từ 15 tuổi thì thích ba chữ Thiên Tử binh, 20 tuổi thích ba chữ Đầu Nam Triều, con gái thích hai chữ Quan khách.

Đời nhà Trần, vùng bắc Trung Quốc bị đặt dưới thống trị Mông Cổ, đe dọa xâm lăng còn nặng hơn trước, nước Chiêm Thành đã chịu uy sang tiến cống nhưng vẫn chưa từ bỏ chính sách cướp phá nên việc kiện toàn binh lực càng cần thiết, nhân lực trong nước đều bị động viên để tham gia chiến

đấu và học tập quân sự, thành thử khi chiến tranh với Mông Cổ, nước Việt Nam nhỏ bé đã có một binh lực to tát đến 20 vạn người.

Năm 1257, tướng Mông Cổ trấn giữ Vân Nam là Wouleanggotai (Ngột Lương Hợp Thai) cho người sang bảo vua Trần Thái Tông về thần phục. Thái Tông thấy tên Mông Cổ có thái độ hỗn láo cho bắt giam lại rồi cử Trần Quốc Tuấn đem binh lên phòng bị phía Bắc. Ngột Lương Hợp Thai ồ ạt từ Vân Nam kéo sang địa phận nước ta, đi theo đường sông Thao đánh thẳng vào Thăng Long. Ban đầu, để tránh nhuệ khí của giặc, Trần Quốc Tuấn lui về Sơn Tây đợi cho quân Mông Cổ mệt mỏi mới tiến binh đánh trận Đông Bộ Đầu, Mông Cổ thua chạy. Thấy việc chinh chiến ở đây chưa lợi nên Mông Cổ lui binh. Khi dứt nốt khu vực Nam Tống, mặc dầu Trần triều chịu đi sứ và triều cống nhưng Mông Cổ, phần muốn trả thù cũ, phần muốn phát triển đế quốc về phương Nam nên lại tìm cách gây sự, gửi lễ bộ thượng thư là Sài Thung qua nước ta để hạch hỏi vụ vua Trần Nhân Tông lên ngôi mà không xin phép Nguyên triều và đòi đích thân vua Trần Nhân Tông phải sang bệ kiến Nguyên Thái Tổ.

Năm 1282, Nguyên Chủ xuống chiếu lập Tòa Tuyên Phủ đặt hệ thống liêu thuộc đưa sang đòi cai trị nước Nam. Tuyên Phủ Ti sang đến nơi bị Trần Nhân Tông không nhận lời đuổi về Tàu.

Năm 1284, chiến tranh Nguyên Việt bùng nổ chia làm hai đợt. Đợt thứ nhất do con trai Nguyên Chủ là Thoát Hoan cùng với các tướng Toa Đô, Ô Mã Nhi mang một lúc sang nửa triệu quân, thế lực lượng mạnh như chẻ tre, tiến binh như cuộn đất. Vua nhà Trần phải chạy vào mãi Thanh Hóa tiếp tục kháng chiến khắp nơi. Ba tháng sau, quân ta tổng phản công đại thắng tại Hàm Tử Quan rồi Chương Dương Độ, rồi Tây Kết, rồi Vạn Kiếp. Toa Đô tử trận. Ô Mã Nhi trốn về Tàu, Thoát Hoan không còn hồn vía nào nữa cũng bỏ chạy. Tính ra cuộc chiến kéo dài 6 tháng kể từ tháng chạp năm Giáp Thân (1284) đến tháng 6 năm Ất Dậu (1285). Quân dân nước Nam đuổi sạch 50 vạn hùng binh Mông Cổ ra khỏi bờ cõi. Thoát Hoan khi mới sang uy thế hùng dũng bao nhiêu lúc chạy về tan tác bấy nhiêu.

Mùa xuân năm Đinh Hợi (1287), Nguyên Chủ lại cử Thoát Hoan làm Đại nguyên súy đem hơn 30 vạn quân thủy bộ rầm rộ kéo sang đánh nước Nam. Triều đình nước ta rời Thăng Long ẩn vào Thanh Hóa lần nữa. Đợi cho nhuệ khí của giặc sút giảm bấy giờ mới vây đánh khắp nơi. Tướng Trần Khánh Dư cắt đứt đường lương địch trong trận Vân Đồn khiến cho quân Nguyên ở Vạn Kiếp mất tinh thần chiến đấu, Thoát Hoan vốn là con chim một lần bị tên nên lo sợ muốn bỏ về cho rảnh. Trần Hưng Đạo đoán biết ý giặc, sai người lên thượng lưu sông Bạch Đằng dùng cây tre vót nhọn đóng cọc giữa dòng sông rồi sau ba bốn mặt tiến đánh, chiến thuyền của Ô Mã Nhi mắc cạn đắm vỡ mất cả, quân Nguyên chết như rạ, các tướng giặc là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngọc đều bị Trần Hưng Đạo bắt sạch. Thoát Hoan nghe tin thủy quân tan vỡ, hồn vía lên mây cố sức mở đường máu mà chạy.

Xa giá Thượng hoàng và Trần Nhân Tông trở lại kinh sư, khi đến Long Hưng, tiếp nhận lễ hiến phù của bọn Ô Mã Nhi qui dâng ấn ngọc. Vua Trần

Thánh Tôn có làm hai câu thơ kỷ niệm:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

A. Pazzi viết:

“Nếu người ta nghĩ đến giặc Mông Cổ và cái đế quốc mênh mông chừng nào, có lẽ người ta mới thấy được sức chiến đấu lạ lùng của người Việt Nam. Người ta có thể nhận định một cách rõ ràng và dứt khoát rằng chỉ mình dân tộc Việt Nam duy nhất trên địa cầu này đã đánh bại quân Mông Cổ. Đó là đoàn quân xâm lược lớn lao, đã đặt Trung Hoa dưới ách thống trị bạo tàn, đã chiếm Tây Hạ, Tây Bá Lợi Á, cai trị Trung Âu, uy hiếp Áo Đức... vậy mà đoàn quân bách thắng của họ khi vào Việt Nam đã bị đánh cho thảm bại tiếp liền ba lần”.

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tí (1300) Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bệnh nặng sắp mất, vua Trần Anh Tông đến thăm, hỏi rằng:

- Thượng phụ một mai khuất núi, phỏng có quân Bắc lại sang thì làm thế nào?

Hưng Đạo Vương tâu rằng:

- “Nước ta thừa xưa Triệu Vũ Vương dựng nghiệp, Hán đế đem binh đến đánh. Vũ Vương sai dân đốt sạch đồng áng không để lương thảo cho giặc chiếm được rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm dùng đoàn binh mà đánh được, đó là một thời. Đến đời Đinh Lê, nhiều người hiến lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, bụng dân phấn khởi, mà bên Tàu đang lúc họ suy nhược cho nên ta đắp thành Bình Lỗ phá được quân Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý quân Tống sang xâm, Lý đế sai Lý Thường Kiệt đánh mất Khâm Liêm đồn đến Mai Lĩnh, quân hùng tướng dũng đó là có thể đánh được. Kế đến bản triều giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đầu sức lại mà đánh mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế. Đại đế, kẻ kia cậy có tròng trận mà ta thì cậy có đoàn binh, lấy đoàn chống nhau với tròng, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến âm âm như gió, như lửa thứ ấy lại dễ chống. Nếu có dùng cách dần dà như tầm ăn lá, thông thả mà không ham của dân, không cần lấy máu, việc thế ấy mới khó trị thì ta nên kén tướng giỏi liệu xem quyền biến ví như đánh cờ phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lúc, bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả”.

Giặc Nguyên ba lần thua trận không còn dám có ý dòm dò nước ta nữa.

Bây giờ là lúc thuận tiện để lo phát triển phương nam. Nhân một chuyến ngự giá thân chinh đi dẹp đám giặc cỏ Ai Lao, vua Nhân Tông có ghé sang Chiêm Thành xem phong cảnh. Nhìn thấy đất đai Chiêm Thành rõ ràng là một hậu cứ không thể thiếu cho nước Việt trong công cuộc chống lại giặc phương bắc. Mở đầu cho chính sách xây dựng hậu cứ đó, vua Nhân Tông dùng chiến lược hòa bình kết thân bằng việc ước gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Đổi lại, Chế Mân dâng cho nước ta hai

châu Ô và châu Rí làm lễ cưới. Hai châu này có một lợi thế chiến lược quan trọng cho cả hai mặt phòng thủ lẫn tấn công đối với các lân quốc phương nam. Năm 1306 (đời vua Anh Tôn), công chúa về Chiêm Thành... Đầu năm 1307, vua Anh Tôn thu nhận hai châu Ô, Rí và đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu rồi sai quan là Đoàn Như Hải vào kinh lý sắp xếp việc cai trị.

Huyền Trân công chúa lấy Chế Mân chưa được một năm thì Chế Mân mất, Chế Chí lên làm vua Chiêm Thành, vốn là người tâm tính phản trắc thường không giữ những giao ước trước, cho nên năm Tân Hợi (1311) Anh Tôn mới cùng các võ tướng phân binh làm ba đạo sang đánh Chiêm Thành bắt được Chế Chí đem về và phong cho người em là Chế Đà A Bà làm vua Chiêm Thành.

Năm 1334, Trần Minh Tông đi đánh giặc Ai Lao xâm phạm bờ cõi, quấy nhiễu vùng Kiềm Châu (Nghệ An bây giờ), quân Ai Lao vừa nghe tin đại quân ta kéo tới liền bỏ chạy hết. Trần Minh Tông sai Nguyễn Trung Ngạn làm bia khắc tên trên núi để ghi công. Bài bia ấy chữ to bằng bàn tay, khắc vào đá thật sâu, đến nay vẫn còn.

Bài bia viết như sau:

“Chương Nghiêu Văn Triết Thái Thượng Hoàng là vua thứ 6 đời nhà Trần, nước Hoàng Việt chịu mệnh trời, nhất thống cõi trung ba, trong đất ngoài bể đều cũng thần phục. Nước Ai Lao nhỏ mọn kia dám ngạnh vương hóa, cuối mùa thu năm Ất Hợi, vua thân đem sáu quân đi tuần cõi tây. Thế tử nước Chiêm Thành, nước Chân Lạp, nước Xiêm La và tù trưởng các đạo mán là Quì, Cầm, Xa, Lạc, tù trưởng rợ Bồ Nam mới phục và các bộ mán Thanh Xa đều mang phương vật tranh nhau đến đón rước. Chỉ có tên nghịch Bồng cứ giữ mê tối sợ phải tội chưa lại châu ngay. Cuối mùa đông, vua đóng quân ở cánh đồng Cự thuộc châu Mật, sai các tướng và quân rợ mọi vào tận nước, nghịch Bồng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu đem quân về. Lúc bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất Hợi, niên hiệu Khai Hựu thứ 7 khắc vào đá”. (Theo bản dịch nôm của Trần Trọng Kim). Bài bia của Nguyễn Trung Ngạn là một văn kiện công khai nói lên đường lối chính trị quyền lực (politique de puissance) đối với phương nam. Người Chiêm Thành vì chịu ảnh hưởng trực tiếp với ý đồ Nguyễn Trung Ngạn nên đến đời vua Dụ Tôn (1367) chính sự nhà Trần bắt đầu suy yếu, Chế Bồng Nga một anh quân Chiêm Thành, ngày đêm ra sức tập trận luyện binh với mục đích đánh nước Nam rửa những thù trước.

Năm 1376, đời vua Dụ Tôn, quan trấn thủ Hóa Châu là Đỗ Tử Bình ăn cắp những đồ tiến cống của Chiêm Thành rồi dăng sớ nói dối rằng Chế Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, tự ý bãi bỏ việc tiến cống. Dụ Tôn liền cất binh đi hỏi tội, giao chiến với quân Chiêm Thành ở trận Đồ Bàn, ta thua to, Dụ Tôn tử trận. Chế Bồng Nga thừa thắng đánh tràn lên quốc đô Thăng Long tha hồ cướp phá rồi rút, qua mấy năm sau cũng vậy, quân Chiêm Thành ra vào nước Nam ta như đi vào chỗ không người, ba lần vua và triều đình phải bỏ kinh thành mà chạy. Dân gian khổ sở vì giặc Chiêm Thành không biết thế nào mà kể. Mãi đến năm 1390, nhờ may mắn tướng Trần Khắc Chân

bắn chết được Chế Bồng Nga trong một trận thủy chiến ở sông Luộc (tỉnh Hưng Yên bây giờ). Tự đẩy nạn giặc Chiêm mới yên.

Phương nam yên ổn chưa được bao lâu thì mỗi lo phương bắc tái phát. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, tự xưng làm vua thiết lập triều đại nhà Hồ. Cùng lúc ấy nhà Minh bên Tàu cũng đã chấn chỉnh xong các vấn đề nội bộ, có ý dòm dò nước Nam. Hồ Quý Ly biết lắm nên mỗi lần thiết triều ông thường hỏi các đại thần: “Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?”.

Năm 1405, nhà Minh sai sứ mang chiếu sang đòi đất Lộc Châu. Để đánh đổi, Hồ Quý Ly đành phải cắt ra 59 thôn ở Cổ Lâu nhường cho Tàu. Làm sao cho vừa miệng cọp, nhà Minh vẫn cứ mượn cớ nhà Hồ về tội tiếm nghịch. Sứ nhà Hồ sang Tàu thì nhà Minh giữ lại không cho ai về. Hồ Quý Ly nhận thấy khó lòng qua khỏi chiến tranh với “giặc phương Bắc” bèn sai đắp thành Đa Bang (tỉnh Sơn Tây) bắt lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc, chia các vệ quân ở Đông Đô ra giữ mọi đường hiểm yếu.

Cuối năm 1406, nhà Minh phát động chiến tranh xâm lăng, cử Chu Năng làm đại tướng cùng với các tướng Trương Phụ, Mộc Thạch chia binh làm hai đạo mà tiến vào Nam quốc. Khi nhà Minh đến Long Châu thì đại tướng Chu Năng chết, Trương Phụ lên thay.

Tuy rằng nhà Hồ trước đã phòng bị nhưng Trương Phụ biết rằng nhà Hồ không được lòng dân, bèn làm hịch kể tội họ Hồ, viết hịch ấy vào những mảnh ván nhỏ bỏ xuống sông, trôi đến đâu quân sĩ ta bắt được, nhiều người chán nản không muốn đánh nhau nữa. Nhờ thế quân Trương Phụ tiến được mau hơn. Quân nhà Hồ phải lui về giữ thành Đa Bang. Đa Bang thất thủ, thêm trận Mộc Phàm Giang, rồi trận Hàm Tử Quan, Hồ Quý Ly chạy trốn vào Nghệ An và bị quân Minh bắt ở cửa Kỳ La (Hà Tĩnh). Nhà Minh chiếm giữ nước Nam đặt nền đô hộ hơn 20 năm.

Mùa xuân Mậu Tuất (1418), Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn dòng dã 10 năm chiến tranh cách mạng dân tộc, kết quả thắng lợi được ghi trong bài Bình Ngô đạo cáo đoạn sau đây

“Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng dậy. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan. Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc, lấy Đông Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh kiều máu chảy thành sông, bên Tuy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường. Mã Anh không được cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt bó tay không biết tính sao, ta mưu phạt tâm công chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó phải thay lòng đổi dạ hiểu lời lẽ tới lui, ngờ đâu còn kiêu kể tìm phương gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đồ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dở duốc. Đến nỗi đưa trẻ ranh như Tuyên Đức (chỉ vua nhà Minh bên Tàu) nhằm võ không thôi, lại sai đồ nhút nhát như Thanh Thẳng đem dầu chữa cháy. Năm Đinh Mùi tháng 9, Liễu Thẳng từ Khâu Ôn tiến sang, Mộc Thạnh từ Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh giữ hiểm để ngăn lối Bắc quân; ta lại sai tướng chẹn ngang để tuyệt đường lương đạo. Mười tám Liễu Thẳng thua ở

Chi Lăng, hai mươi Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi lăm Lương Minh trận vong, hai mươi tám Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đang sắc, ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành hẹn đến rằm tháng mười diệt giặc. Sĩ tốt ra oai tì hổ, thần thú đủ mặt thảo nhạ. Guom mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Con gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hồng sụt toang đê cũ. Thôi Tụ phải quì mà xin lỗi, Hoàng Phúc tự trói để hàng. Lạng Giang, Lạng Sơn cây cỏ đầy đường, Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước. Góm ghê thay, sắc phong vân cũng đổi, thảm đạm thay sáng nhật nguyệt phải mờ. Bình Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mặt; quân Mộc Thạnh tan chùng Cần Trạm chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh Câu nước sông rền rĩ, thành xương Đan Xá cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cấm đầu trốn chạy; các thành cùng khẩu cối giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vấy đuôi phục tội, thể lòng trời bắt sát ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiến thuyền, ra đến bể chưa thôi trông ngực, Vương Thông Mã Anh phát cho vài ngàn cỗ ngựa về đến Tàu còn đồ mồ hôi...”.

Đánh đuổi xong quân Minh, bờ cõi phương bắc yên được nhiều năm, phần vì đường lối ngoại giao khéo léo của nước Nam, phần vì thế lực thống trị Minh triều đang đi sâu vào đường hủ bại, phần vì quan quân nhà Minh e dè vũ lực quân Nam.

Bây giờ là lúc thuận tiện để tính chuyện bờ cõi phương nam. Nhân vì vua nước Chiêm Thành là Bí Cai cứ hay xua quân sang cướp phá đất Hóa Châu nên năm 1446, vua Lê Nhân Tông sai bọn Lê Thu, Lê Khả đem binh sang đánh Chiêm Thành lấy được Đồ Bàn (kinh đô Chiêm) bắt được Bí Cai và cả phi tần đem về, rồi lập người cháu vua Bồ Đề là Ma Khu Qui Lai lên làm vua.

Do trận đánh năm 1446, hai năm sau có một bộ tộc ở phía tây nam dâng thư xin nội thuộc nước ta, đó là bộ tộc Tồn Man mà biên cương giáp với các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình và Hưng Hóa. Vua Nhân Tông thu nhận đặt làm châu Qui Hợp.

Năm 1470, vua nước Chiêm Thành là Trà Toàn muốn gây dự trở lại, đem quân sang đánh phá đất Hóa Châu rồi cho người sang cầu viện nhà Minh bên Tàu.

Vua Lê Thánh Tông cho sứ sang Tàu cho biết việc Trà Toàn quấy nhiễu rồi ngài tự làm tướng cử đại binh hơn 20 vạn sang đánh Chiêm Thành, chiếm cửa Thi Nai (Bình Định) xong rồi tấn công Đồ Bàn, phá thành bắt được Trà Toàn.

Có tướng Chiêm Thành là Bồ Trì Trì chạy về đất Phan Lung, sai sứ vào cống và xưng thần. Thánh Tông có ý muốn làm nước Chiêm Thành yếu thế đi, mới chia đất ra làm ba nước phong cho ba vua, một nước gọi là Chiêm Thành, một nước gọi là Hóa Anh và một nước nữa là Nam Phan.

Còn đất Đồ Bàn, đất Đại Chiêm và đất Cổ Lũy thì vua Lê Thánh Tông cho sát nhập vào nước ta mà lập đạo Quảng Nam gồm 3 phủ 9 huyện.

Trà Toàn, em vua Trà Toàn trốn vào núi, sai người sang Tàu nhờ can thiệp.

Nhà Minh có sai sứ sang cầu vua Lê phải trả đất Chiêm Thành. Thánh Tôn không chịu, bảo tướng Lê Niêm đi bắt Trà Toại đem về giam giữ ở kinh sư. Thấy nước Nam đương hồi cường thịnh, vua Minh cũng lơ lửng cái chuyện Chiêm Thành.

Kể từ đây thanh thế nước Nam lừng lẫy, nước Lào và các mường mán ở phía tây đều về triều cống. Năm 1611, nước Việt chia làm Nam Bắc triều, họ Trịnh làm chúa xứ Bắc, họ Nguyễn làm chúa phương Nam. Để mở mang khu vực mình, Nguyễn Hoàng đánh vào nước Chiêm Thành lấy đất lập ra phủ Phú Yên. Năm 1653, vua nước Chiêm Thành là Bá Thâm sang khuấy phá đất Phú Yên, chúa Nguyễn Phúc Tần sang đánh, Bá Thâm phải xin hàng. Chúa Nguyễn liền vạch ranh giới để từ sông Phan Lung trở vào cho vua Chiêm, còn từ Phan Lung trở ra sát nhập vào nước Việt lập ra phủ Diên Khánh (tức Khánh Hòa bây giờ).

Năm 1693, vua nước Chiêm Thành bỏ không tiến cống, chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu đem binh đi đánh bắt được vua Chiêm là Bà Tranh và bọn thân tử là Tả Trà Viên, Kế Bà Tử, Bà Ân đem về Phú Xuân. Lần này, chúa Nguyễn đổi luôn đất Chiêm Thành làm Thuận phủ cho Tả Trà Viên, Kế Bà Tử, Bà Ân làm đề đốc cai trị, lại bắt phải đổi y phục theo như người Việt Nam.

Từ đó nước Chiêm Thành mất hẳn.

Vấn đề quốc phòng phương nam chuyển sang một giai đoạn khác với những điều kiện chính trị mới, nhiều tính chất chính trị hơn quân sự. Nước Chiêm Thành bị xóa bỏ để sát nhập và đồng hóa với nước Việt nên bây giờ biên giới phía Nam của nước Việt tiếp giáp với nước Chân Lạp, tuy nhiên việc bang giao giữa Chân Lạp với chúa Nguyễn đã có từ lâu rồi. Năm 1620, chúa Sãi đã gả Ngọc Vạn công chúa cho vua Chân Lạp tên là Chei-Chetta, sau khi đã hai lần mang quân giúp Chân Lạp đánh đuổi giặc Tiêm La (Thái Lan ngày nay). Lấy vợ Việt, Chei-Chetta có ý muốn người nhờ người lân bang giúp đỡ khi quốc biến, Chetta từng sống trên đất Tiêm La nhưng lại ghét người Tiêm La và quý người Việt hơn. Nhân đó, chúa Nguyễn mới điều đình với vua Chân Lạp mở một khu đồn điền tại Bà Rịa cho dân vào khẩn hoang làm ruộng vì đất Chân Lạp bỏ trống nhiều quá. Trên danh nghĩa chính thức chỉ nói có một khu, thực tế nó kéo theo cả một cuộc di dân và một chính sách đồn điền vào đất hứa với đất đai phì nhiêu, rộng mênh mông, sông ngòi chằng chịt rất thuận lợi cho nông nghiệp. Tất nhiên, đi kèm chính sách di dân đồn điền phải có quyền lực hậu thuẫn đằng sau để giữ được êm ả tới 40 năm.

Tới năm 1658 thì tình hình chính trị Chân Lạp rối loạn triền miên, con cháu các dòng vua cùng một máu mủ gây nội chiến can qua không dứt, kẻ đi cầu viện Tiêm La, người nhờ chúa Nguyễn thành thử sinh mệnh chính trị Chân Lạp suy kiệt dần, lãnh thổ Chân Lạp biến ra vùng tranh chấp giữa chúa Nguyễn với Tiêm La. Cuối cùng, Tiêm La yếu thế hơn phải lùi bước chịu đề gần nửa lãnh thổ Chân Lạp đặt dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn rồi cũng bị đồng hóa cùng chung số phận của Chiêm Thành. Bang giao Chân Lạp với chúa Nguyễn tổng cộng được chừng 140 năm. Khi không còn là

quan hệ bang giao nữa thì lãnh thổ nước Việt nói rộng xuống đến mũi Cà Mau. Do những tranh chấp nội bộ nhà Nguyễn, do cuộc xâm lăng của Pháp nên việc mở mang bờ cõi ở phương nam đang tốt đẹp bị dừng lại.

Trở lại phương bắc, mặc dầu nước ta phản đối tranh chấp Trịnh Nguyễn, ngoài bắc còn có thêm nội chiến Trịnh Mạc dòng dã cả trăm năm, nhưng bờ cõi được yên ổn là vì Minh triều bên Tàu cũng ở trong tình trạng nội loạn thường trực, cuối cùng giống Mãn Châu tràn vào xâm lược đô hộ lập thành Thanh triều. Cho mãi tới năm 1788, sau khi đặt nền thống trị vững vàng rồi, Thanh triều mới dòm ngó phương nam, tính ra từ ngày Lê Lợi đánh dẹp giặc Minh đến đó khoảng cách thời gian là hơn 300 năm.

Cái cớ mà Thanh triều mượn để làm danh nghĩa xâm lăng là do lời yêu cầu của vua Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của nhà Lê.

Đại nguyên súy của đoàn quân viễn chinh Thanh triều là Tôn Sĩ Nghị với hai phó tướng Sầm Nghi Đống và Hứa Thế Hanh, kéo một hơi từ Lạng Sơn, Cao Bằng về thủ đô Thăng Long.

Tướng Ngô Văn Sở sợ thế yếu đánh không nổi bèn rút quân thủy bộ về đóng giữ núi Tam Điệp, rồi cho người về Phú Xuân cáo cấp. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ hay tin quân Thanh đã sang đóng ở Thăng Long liền tự mình dẫn thủy bộ đại binh ra đánh giặc. Đúng đêm trừ tịch khuya trống, phát cờ kéo ra bắc. Nửa đêm mùng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789), quân vua Quang Trung đến làng Hà Hồi âm thầm vây kín các đồn giặc, bố trí xong đâu đấy mới cho nổi trống rầm rầm như sấm sét, bắc loa gào thét như thiên binh trên trời rầm rầm kéo xuống. Vua Quang Trung quần chiếc khăn vàng ở cổ cưỡi voi đi đầu hô quân xung phong. Đoàn tượng binh cả trăm con xông xáo làm cho hàng ngũ địch tan vỡ ngay, chúng vội vã rút vào trong thành cố thủ.

Năm 1784, Nguyễn Ánh (Gia Long) cử bộ tướng Chu Văn Tiếp sang Tiêm La cầu viện về đánh Tây Sơn. Vua Tiêm La đem 300 chiến thuyền sang giúp đánh úp lấy được Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc. Quân Tiêm La thả cửa cướp bóc, hãm hiếp dân lành. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa cáo cấp về Qui Nhơn. Nguyễn Huệ thân chinh đi diệt giặc Tiêm La, bày trận ở Rạch Gầm và Soài Mút, chỉ có một trận ấy thôi mà 10 vạn quân Tiêm La tan tác chết quá nửa, chạy về đến nước nhà còn lại vài ngàn. (Chỗ này chắc sắp chữ lằm) Địch cắm chông tua tua, đạn tên bắn ra như mưa. Quân ta lấy ba mảnh ván gỗ ghép ba mảnh làm một, dùng rơm cỏ đập nước quần bên ngoài, cứ mười người khênh ván đi trước lại hai mươi người dắt đoàn binh theo sau lăn xả vào quăng ván xuống đè lên chông ào ào như thác lũ. Hai bên đánh xáp lá cà, lớp này ngã, lớp kia xông tới. Muôn ngàn tiếng hò hét, tiếng loa, tiếng trống, mùi máu cùng mùi thuốc súng. Chém giết càng lúc càng thêm ác liệt, quân Thanh chịu không nổi cầm đầu cầm cổ chạy. Đoàn quân chiến thắng reo hò tiến thẳng ra Thăng Long.

Trận chiến còn ác liệt hơn, đề đốc Hứa Thế Hanh, tiền phong Trương Triều Long, tả dực Thượng Duy Thắng và một số tướng Tàu khác bỏ mạng ngay tại mặt trận. Sầm Nghi Đống trốn lên một gò cao rồi thắt cổ tự vẫn trên cành đa (gò này gọi là Gò Đống Đa). Tôn Sĩ Nghị mất tinh thần không kịp

đóng yên ngựa dẫn vài đội quân vượt cầu phao sông Nhị Hà qua tỉnh Bắc Ninh. Quân đội cũng chạy theo chủ tướng, cầu đổ nát hất cả vạn người ngựa xuống sông. Tôn Sĩ Nghị vớt lại cả sắc thư lẫn ấn tín trên dọc đường. Vốn vẹn 7 ngày, hai mươi vạn quân Thanh bị đánh vỡ tan tành.

Trong thời gian nội chiến giữa Nguyễn Tây Sơn với Nguyễn Gia Long, nước Chân Lạp (Cao Miên) nay chỉ còn phần đất phía tây đặt dưới quyền bảo hộ của Tiêm La. Khi Gia Long dứt được Tây Sơn rồi, Nặc Ông Chân vua Chân Lạp lại bỏ Tiêm La mà xin thần phục vua Gia Long theo lệ tiến cống cứ ba năm một lần. Đời vua Minh Mệnh (1834) thừa dịp nước ta có loạn Lê Văn Khôi, vua Tiêm La sai quân thủy bộ chia ra làm 5 đạo sang đánh. Đạo thứ nhất là thủy quân với 100 chiến thuyền tấn công Hà Tiên, đạo thứ hai bộ quân sang đánh Nam Vang rồi tiến chiếm Châu Đốc, An Giang, đạo thứ ba đánh Cam Lộ, đạo thứ tư đánh Cam Cát, Cam Môn, đạo thứ năm đánh Trấn Ninh. Chia ra 5 đạo nhưng chủ ý Tiêm La là dòm ngó Chân Lạp và các tỉnh miền Nam nước Việt.

Tướng Trương Minh Giảng đánh tan quân Tiêm La ở Cỏ Căng đuổi quân Tiêm La ra khỏi bờ cõi rồi lấy lại thành Nam Vang, trao trả quyền cho vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân. Các mặt trận khác, quân Tiêm La đều thất bại như trận Cỏ Căng. Cuộc chiến kéo dài chừng 4 tháng.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782), vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem hơn 100 chiến thuyền vào cửa Cần Giờ đánh nhau với Nguyễn Vương ở Thất Kỳ Giang. Trận ấy quân Nguyễn Vương thua lớn, có một chiếc tàu Pháp mà thuyền trưởng tên Manuel bị quân Tây Sơn vây và đốt chìm. Đó là cuộc giáp chiến đầu tiên giữa Việt Nam với một kẻ xâm lăng mới, một thứ du mục thời đại theo định nghĩa của sử gia Oswald Spengler. Hơn 50 năm sau (1847), đời vua Triệu Trị có hai chiến hạm Pháp vào Đà Nẵng bắn phá. Sau hai giờ tác chiến, tất cả các chiến thuyền, hàng trăm thuyền bè của ta chỉ còn là những mảnh vụn trôi lều bều. Kể từ sau đó, giặc Pháp nhờ có thuyền kiên pháo lợi tiến hành mưu mô xâm lược hết Nam Kỳ rồi ra Trung và Bắc. Hết đời vua Tự Đức thì mưu mô xâm lược cũng vừa hoàn tất, nước ta mất về tay người Pháp, sống dưới nền đô hộ mới gọi là thực dân địa. Khắp nơi chỉ còn có những cuộc kháng Pháp của nhân dân từng địa phương, vẫn còn vua còn quan, còn triều đình nhưng đây chỉ là hình ảnh của một đám vong quốc nô.

Ngai vàng nặng nề ê chề non nước.

*

5000 năm sử Việt là 5000 đấu tranh sắt máu không dứt với nòi Hán để tồn chủng, với các giống khác để khỏi bị cướp lán, tàn phá triền miên trong hàng chuỗi chiến tranh chống xâm lược, chiến tranh cách mạng dân tộc và chiến tranh mở mang bờ cõi vì lẽ sống còn.

Chiến tranh đối với người Việt là cuộc đổ máu đầy ý nghĩa. Chiến tranh bắt thời đại đi vào những con đường mà thời đại ngại ngừng do dự mãi không dám tiến vào. Chiến tranh là thời cơ sống chết, ngàn năm một dịp của những ai bị đè nén và áp bách mong chờ. Nó để cho mình một thuận tiện: lấy vũ lực ra cứu nước, đem sắt lửa với máu ra tranh đòi lấy chủ quyền, cái

chủ quyền của tự mình được tự do, dùng ý chí của mình đối với đất đai dân chúng, việc làm, đường đi và vận mệnh của tự mình. Không đổ máu tuyệt không mong xoay chuyển được thời đại, lịch sử. (Trích Huyết Hoa).

Lúc nào cũng sẵn sàng với tranh chiến như vậy nhưng người Việt lại càng sẵn sàng hơn với việc chấm dứt chiến tranh, lựa đúng lúc đổi vũ thành văn, đổi binh thành lễ, đem can qua mà biến thành lụa ngọc chứ không quá hăng như “dân Sparte bảo rằng nếu gươm anh quá ngắn thì hãy tiến lên một bước cho nó dài ra”. (Si ton épée est trop courte, allonges-la d’un pas!).

Đọc tinh thần bức thư của vua Quang Trung gửi cho vua nhà Thanh sau khi 20 vạn quân Tôn Sĩ Nghị đã không còn mảnh giáp chạy về:

“Trộm nghĩ binh đao vẫn là việc bất đắc dĩ của thánh nhân. Đại hoàng đế thâm nghiêm ngự nơi cửu trùng. Những truyện cương trường, Tôn Sĩ Nghị không hề tâu rõ từng một việc một. Hấn che lấp tai mắt nhà vua đến nỗi làm cho sự thể rối ren đến thế.

“Châu chấu đá xe, tôi thật không dám, song của vua xa cách muôn dặm, hễ tôi nhúc nhích gì thì liền bị kẻ khốn thần hiệp đáp không sao chịu nổi, nên hình tích mới dường như chống cự.

.....
“Vĩ bằng chút tình trước đây không được bày tỏ, Thiên triều không chịu khoan dung một chút nào cứ muốn động binh để tranh chiến thì bấy giờ Đại quốc có dạy bảo gì, tôi cũng chỉ xin theo ý thôi”.

Vẫn sẵn sàng đánh mà vẫn cầu hòa, cái tinh thần tự chế cao nhường ấy chứng tỏ người Việt có một bản chất cực hiếu hòa. Thắng lớn nhưng không hề kiêu dũng. Tinh thần quốc phòng luôn luôn đặt ở điểm quân bình giữa thắng bại, thắng không vênh vác, trễ biếng, bại không hèn hạ, tuyệt vọng, tuyệt đối thực tế không viển vông. Phàm đã là người anh hùng cứu quốc thì dù thành công hay thất bại, dân chúng vẫn mãi mãi thờ phụng. *Thắng lợi thì lấy lý trí mà phê phán, thất bại thì đem tình cảm mà tôn kính.* Đền thờ vua Lê không lớn hơn đền thờ bà Triệu Âu hay đền thờ Triệu Quang Phục và lòng sùng kính của dân chúng chẳng đặt ai hơn ai. Hai mươi một Lê Lai, hai mươi hai Lê Lợi, người Việt đơn giản nhớ ngày giỗ của hai người với sự đối đãi hoàn toàn bình đẳng. Dù Gia Long làm đủ mọi cách để hạ nhục Quang Trung, thậm chí đến đem sọ của Nguyễn Huệ làm bô đi tiểu, nhưng càng làm nhục thì lòng dân càng thương xót sùng bái người anh hùng áo vải Tây Sơn.

*

Sử Trung Quốc, đời Xuân Thu chỉ có quý tộc binh, sang thời Chiến Quốc mới có việc mộ binh. Tần đại có trung binh và tới đời Hán bắt đầu có chính sách binh dịch.

Sử Việt không hề nói tới quý tộc binh, sự tích đức Thánh Gióng được sứ giả vua đi tìm, cho thấy chính sách mộ binh và bình dân được đầy đủ quyền hành trọng vọng để tham dự việc binh của nước ta đã có từ lâu lắm.

Cuộc cách mạng dân tộc vũ trang do hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị lãnh

đạo đưa ra phương châm đề động viên toàn dân.

Về sau này, chế độ binh dịch của ta đặt trên tinh thần (chỗ này chắc sắp chữ lộn), tinh thần phương châm đó, cho nên không xảy ra những thảm kịch ác nghiệt như vụ nàng Mạnh Khương tìm chồng bị trưng binh lính thú ở Vạn Lý Trường Thành, như chuyện người con trai của Tái Ông bị ngã ngựa mà khỏi phải đi lính, hay những cảnh bắt lính gây ai oán tả trong các bài thơ của Đỗ Phủ.

Tất nhiên cũng có những chia ly buồn bã:

Thùng thùng trống đánh ngũ liên

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa

và những cực nhọc khổ sở:

Chém tre đẵn gỗ trên ngàn

Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai

Phàn nàn cùng trúc cùng mai

nhưng không là nạn nhân của tội ác. Nếu phải chống giặc là tự nguyện khắc hai chữ “sát đất” vào cánh tay, khắc như vậy để chấp nhận thực sự sống chết với giặc.

Mỗi trận chiến tranh xảy ra trên đất Việt đều thấy có cảnh tượng toàn dân vi binh. Nếu lần nào không có tất là quân sự quốc phòng thất bại, tỉ dụ nhà Hồ chống quân Minh, quân chúa Trịnh vào miền nam đánh nhau với chúa Nguyễn.

Binh thì vậy, còn tướng thì sao?

Sách “Nam Hải Dị Nhân” của Phan Kế Bính chép:

“Một khi Phạm Ngũ Lão ngồi vệ đường vót tre đan sọt, sực có Hưng Đạo Vương từ trại Văn An vào kinh, quân quyền kéo đi rất đông. Quân quyền hô thấy Ngũ Lão ngồi xếp bằng tròn bên cạnh đường, quát lên bắt phải đứng dậy. Ngũ Lão cứ ngồi nghiêm nhiên như không nghe tiếng. Quân lính cầm ngọn giáo đâm vào đùi, Ngũ Lão vẫn cứ ngồi vững không động mình. Đến lúc xe Hưng Đạo Vương đến nơi trông thấy thế lấy làm lạ, gọi đến hỏi thì bấy giờ mới biết là có quan quân đi qua và quân lính đâm vào đùi mình. Hưng Đạo Vương hỏi:

“Nhà thầy ở đâu sao ta đi qua đây mà cứ ngồi lì làm vậy?”.

Lão đáp:

“Tôi đang mãi nghĩ một việc cho nên không biết ngài qua đây”.

“Hưng Đạo Vương lấy làm kỳ, hỏi đến sự học hành thì hỏi đâu nói đó, kinh truyện thao lược không thiếu một chỗ nào, ứng đối nhanh như nước chảy.

“Hưng Đạo Vương mới sai đi lấy thuốc dịt vào chỗ giáo đâm rồi cho ngồi xe đem về kinh dâng lên vua Thánh Tôn. Sau Phạm Ngũ Lão theo Hưng Đạo Vương đi đánh giặc Mông Cổ nên công trạng rất nhiều. Hưng Đạo Vương có lòng yêu mến mới gả con nuôi là Nguyên quận chúa cho.

“Đào Duy Từ khi ở ngôi trọng thần của chúa Nguyễn trong nam, một hôm nằm mộng thấy có con hổ đen chạy vào chọt lại mọc hai cánh mà bay lên được. Sực tỉnh dậy thì thấy Nguyễn Hữu Tiến mặc áo thâm, cầm quạt từ ngoài vào đứng hầu ở dưới thêm. Duy Từ trông trạng mạo phi thường của Tiến mới hỏi chuyện rồi lân la đàm đạo về các việc chính sự, quân sự, Tiến

phân tích, lý luận rất hay. Duy Từ liên tẩn cử Nguyễn Hữu Tiến với chúa Nguyễn, sau Tiến trở nên một tướng giỏi thường được gọi là Nam triều hổ tướng”.

Tướng vị theo truyền thống nước ta đều lấy tài thao lược làm chuẩn và căn cứ trên công tích để lên cao không có vấn đề bè phái. Do đó, chiến trận thường rất gay gắt, thua được không bao giờ dễ dàng, nếu có thua thì cũng đã giáng vào đầu quân địch những tổn thất nặng. Một truyền thống khác là Nguyễn Xí, Nguyễn Trãi lặn lội đi tìm Lê Lợi coi chính trị việc chung, mỗi người đều có bốn phận đóng góp, khác hẳn tinh thần tự đề cao thân giá của Khổng Minh trong tích Tam Cối thảo luận chờ Lưu Bị gọi mưa đập tuyết cầu hiền.

Binh sự Việt đều đặt trên nền tảng “văn vũ hợp nhất”. Tới cao chỉ huy thường thường là một văn nhân, nếu không thì vị võ tướng cũng phải có khả năng văn học hơn người. Bởi vì từ ngàn xưa dân Việt phải đương đầu với nòi Hán có nhiều kinh nghiệm về tính chất quan trọng của tư tưởng chiến tranh. Sự thắng bại của đôi bên trong một cuộc chiến tranh không ở nơi trận địa cục bộ. Một vị tướng lãnh theo tiêu chuẩn của lịch sử Việt là văn hóa rèn luyện, đạo đức tu dưỡng, hiểu biết nhiều mặt đầu não chính trị, ngoại giao phong độ phối hợp với nhau. Lý Thường Kiệt là điển hình.

*

Sách “Cảnh Phạm” viết:

“Từ xưa đến nay, định đứng ở phương nào, trước nhất phải xem xét kỹ càng đại thể thiên hạ, nếu không xem xét mà cứ xông bừa thì công lẫn thủ tuy khác nhau đấy nhưng bại vong vẫn là một, ý bảo rằng dựng nước thì phải có kế hoạch quốc phòng, kế hoạch ấy chỉ có thể hoạch định sau khi đã hiểu rất rõ hoàn cảnh địa lý.

“Quốc phòng tuyến nước ta sáng tạo từ đời Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh chan hòa khắp giang sơn đất nước, mỗi làng xã là một phòng tuyến chiến đấu linh động, uyển chuyển không chết đứng như Vạn Lý Trường Thành. Nay rước vua vào Thanh Hóa, mai đã thiết lập triều đình tại Hải Dương (thời kỳ đánh giặc Mông Cổ) không có thủ bằng thành lũy nào hết, làng xã vốn có khả năng tự cấp tự túc nên cũng không có trung tâm kinh tế nào lọt vào tay giặc mà tạo thành quyết định sinh tử cho cuộc chiến”.

Sách “Cảnh Phạm” viết:

“Hữu căn bản chi địa, hữu khởi sự chi địa, lập bản tất thẩm thiên hạ chi thế, nhi khởi sự giả bất trạch địa”. nghĩa là có đất làm nơi khởi sự, lập căn cứ phải xét thế của thiên hạ, có khởi sự không cần chọn chỗ đất nào”.

Rừng núi, nơi thâm sâu của nội địa ta thường được dùng làm căn cứ địa, chỗ khởi sự đánh giặc thì ở bất cứ nơi nào. Hầu hết mọi cuộc chiến tranh trên đất Việt, trận địa chiến bao giờ cũng xảy ra vào phút chót, phút sắp phân thắng bại. Nhiều lần những nút giao thông lọt cả vào tay giặc mà ta vẫn không rơi vào thế tuyệt vọng là nhờ ở căn cứ địa vững vàng, đứng thế, nhờ phạm vi khởi sự quá rộng, sự đối kháng vẫn không giảm sút. Vận động biện chứng giữa căn cứ địa với khởi sự luôn luôn đẩy quân xâm lược vào

thể bao vây và phản bao vây nói theo từ ngữ mới. Sở dĩ nhà Tống bên Trung Quốc không chống nổi quân Mông Cổ là vì hồi ấy Tống có quá nhiều trung tâm kinh tế lớn lao quyết định sinh hoạt toàn bộ dân chúng, quân Mông Cổ chỉ việc chiếm các trung tâm ấy là lập tức sinh hoạt rã rời. Khi sang ta, Mông Cổ áp dụng cùng một chiến lược gặp phải quốc phòng tuyến Việt không đặt ở các trung tâm cho nên sự chiếm cứ thật mau các trung tâm đã chẳng mang lại cho Mông Cổ cùng một hiệu quả như đã xảy ra bên Trung Quốc. Nước ta vốn dĩ sống trong tình trạng giặc giã thường trực nên quốc phòng tuyến bắt buộc phải ghép liền với chiến tranh thường kỳ.

Quan trọng hơn hết là kinh tế quốc phòng. Sách “Cảnh Phạ” viết: “Tự cổ lai vị hữu bất sự dân sinh nhi khả dĩ lập quốc gia”, nghĩa là: “Từ xưa đến nay chưa thấy ai không hoàn tất việc dân sinh mà có thể lập quốc. Kinh tế mới thật là cơ sở quốc phòng”.

Anh ơi phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi
Tháng Chạp là tiết trồng khoai
Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà
Tháng Ba cày bở ruộng ra
Tháng Tư reo mạ thuận hòa mọi nơi
Tháng Năm gặt hái xong rồi
Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng
Anh ơi giữ lấy việc công
Để em cày cấy mặc lòng em đây

Câu ca dao bình dị nơi dân giả cho thấy sự khảng khí giữa quân sự và kinh tế trong chiến đấu. *Tối cao nguyên tắc của chiến tranh là sự nhất chỉ của điều kiện sinh hoạt với điều kiện chiến đấu.* Tỉ dụ: Cổ đại nông nghiệp dân tộc đã áp dụng phương trận nông điền để chống với du mục dân tộc, mỗi phương trận trở thành một tiểu đơn vị phòng thủ, đã áp dụng đồn điền để tràn lấn vào lãnh thổ các dân tộc du mục.

Nói chiến đấu nào tất nhiên phải có kế hoạch kinh tế thích hợp với lẽ lối chiến đấu ấy.

Điều kiện sinh hoạt mà nhất chỉ được với điều kiện chiến đấu thì mạnh, rời rã thì yếu, tương phản thì thua.

Một quân sự gia Trung Quốc trong thời kháng Nhật viết:

“Chiến lược du kích trường kỳ chỉ có thể thành công nếu công tác vận động sinh sản tự cấp tại nông thôn thực hiện tốt đẹp”.

Sức mạnh quốc phòng của nước ta tự lúc lập quốc đến nay đều ở trong sự kết hợp nhất chỉ giữa trí tuệ vũ lực chính quyền với một hệ thống làng xã đan kết chặt chẽ nơi đồng ruộng bao la. (Elle s'installe sous une forme végétative mais capable de durer dans la juxtaposition à perte de vue de ses villages en rizière - Paul Mus).

Với một lịch sử cả 5000 năm đấu tranh tích lũy kinh nghiệm đã tạo cho dân tộc Việt một cái trí tuệ quốc phòng thật hoàn bị. Thời kỳ mà cái trí tuệ đó

không được đôn đốc, khai triển đều đưa ta đến vong quốc. Như đời Tự Đức ngự duyệt cuộc thao diễn binh lực. Giữa lúc ông đang ngồi tại hành cung bỗng nghe ngoài khơi có tiếng súng nổ. Thì ra thuyền vận tải của ta bị hai chiếc tàu của Tàu Ô đánh cướp. Thuyền của ta tuy đông mà vẫn thua, thậm chí hai chiếc tàu của giặc có một chiếc dám cả gan xông vào bờ không thèm đếm xỉa đến vua quan ta đang tụ tập cả ở Cửa Thuận. Tức thì lực lượng thủy quân ta được lệnh ra tiếp cứu đoàn thuyền bị nạn, nhưng súng có bắn ra mà chẳng viên đạn nào trúng đích. Thấy tận mắt võ lực triều đại mình, vua Tự Đức quá xúc động về làm một bài thơ nôm gửi sang bên võ quả trách mà đoạn chót như sau:

Phen này mắt thấy tai nghe

Tham sinh úy tử một bè như nhau

(Chỗ này chắc sắp chữ thiếu)

Đến khi có giặc rút đầu rút đuôi

Cũng xưng là đáng làm tôi

Cớ sao chẳng biết hổ ngươi trong mình

“Trí tuệ quốc phòng Việt mở ra từ luật tắc biện chứng: “Xích hữu sở đoản, thốn hữu sở trường”. Thước mà ngắn tắc mà dài, cái lẽ ưu thế liệt thế mạnh yếu của tương quan lực lượng không đứng chết một chỗ, nó xoay chuyển không ngừng, cần phải nắm được giềng mối vận động biện chứng của nó. Đây là lý do tại sao “Thế giặc mạnh ta yếu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn. Nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái”.

“Dĩ chiến vi thủ, thủ tất cố, dĩ thủ vi chiến, chiến tất cường”, lời Đức Trần Hưng Đạo ghi trong “Vạn Kiếp bí truyền” nghĩa là : dùng chiến để thủ, thủ kiên cố, dùng thủ để chiến thì chiến phải cường, chính là biện chứng của chiến lược. Đối với phương Bắc, chiến lược thường nghiêng về dùng chiến để thủ, đối với phương Nam chiến lược thường nghiêng về dùng thủ để chiến, lần đến đâu dựng đồn điền phương trận đến đó. Tuy nhiên, nếu nói về toàn bộ diễn tiến của chiến tranh thì biện chứng thủ chiến càng hết sức linh hoạt, có nơi thủ chẳng bằng chiến, có nơi chiến chẳng bằng thủ”

Bao trùm lên hết tất cả là tinh thần quốc phòng. Sách “Cảnh Phạm” viết: “Công thủ vạn đoan, sảo chuyết di dụng, thần nhi minh chi diệc tồn hồ kỳ nhân nhi dĩ”, nghĩa là “tấn công hay phòng ngự trăm ngàn hình thái, giỏi hay vụng khác nhau ở nơi tinh thần con người mà thôi”.

“Thiết hiểm dĩ đắc nhân vi bản, bảo hiểm dĩ trí kế vi tiên, nhân thắng hiểm vi thượng, hiểm thắng nhân vi hạ, nhân dĩ hiểm quân, tài đắc trung sách”, nghĩa là: “Gây một hiểm địa điều gốc là phải được người phòng giữ hiểm địa trí và kế là cần nhất, thượng sách ở chỗ đắc nhân, chỉ dựa vào hiểm địa là hạ sách; người với hiểm địa ngang nhau là trung sách”.

“Địa lợi diệc hà thường chi hữu tai, Hàm Quan Kiếm Các, thiên hạ chi hiểm dã, Tấn dụng Hàm Quan khước lược quốc chi hữu dư, đại kỳ mạt dã, cự quân đạo nhi bất túc. Gia Cát Vũ Hầu xuất Kiếm Các chấn Tần Lũng, qui Tam Phụ; Lưu Thuyền hữu Kiếm Các nhi thành đô bất năng bảo. Cổ kim thành, thang trì bất đắc kỳ nhân dĩ thủ chi tăng bất cập bồi lũy chi khâu,

phiếm lãg chi thủy, đắc kỳ nhân tắc khô mộc hủ thù giai khả dĩ vi địch nạn”, nghĩa là: “Địa lợi trong thiên hạ chỗ nào mà chẳng có, cửa Hàm Quan, cửa Kiếm Các đều là hiểm địa của thiên hạ. Nhà Tần dùng Hàm Quan đã thừa sức thôn tính lục quốc, thế mà cuối đời Tần, Hàm Quan không còn đủ sức để ngăn kẻ trộm cướp. Gia Cát Khổng Minh ra cửa Kiếm Các chặn định Tần Lũng, qui phục Tam Phụ trong khi Lưu Thuyền cũng từng giữ Kiếm Các mà cung điện thành đô cũng không giữ nổi. Thành đồng, tường sắt mà làm gì nếu không có người để bảo vệ nó, giá trị của nó chẳng bằng mô đất bùn, vũng nước, cỏ mọc cây khô, nếu có lòng người quyết tâm thì bùn nước, cỏ cây cũng dư sức để làm cho địch quân khôn khổ”.

Tinh thần quốc phòng tức là sự xác định chiến chí. Tại làng An Nhân ngoài Bắc, dân lập đền thờ ông Đoàn Thượng, đền thờ ấy là tượng trưng cho cái chiến chí hăng tại cửa nòi giống.

Thời Huệ Tôn nhà Lý, Đoàn Thượng phụng mệnh trấn thủ ở Hồng Châu. Khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho vua Trần Thái Tông, Đoàn Thượng chiếm giữ một châu không chịu theo nhà Trần. Thái sư nhà Trần là Trần Thủ Độ sai sứ đến dụ hàng. Thượng nhất định không nghe, chiêu tập binh mã có ý muốn khôi phục nhà Lý.

Trần Thủ Độ đem quân xuống đánh nhau luôn mấy năm không phá nổi. Cuối cùng là trận Văn Giang, quân nhà Trần hai mặt đánh dồn vào một, quân Đoàn Thượng vỡ chạy tán lác mất cả. Đoàn Thượng bị một tướng nhà Trần chém trộm một nhát vào cổ gần đứt. Đoàn Thượng ngoảnh lại thì tướng kia sợ hãi chạy mất. Đoàn Thượng mới cởi dây lưng ra buộc vào cổ cho khỏi rơi đầu, rồi hăm hăm té ngựa chạy về phía Đông. Chạy đến đâu quân nhà Trần phải răn đường cho chạy chứ không dám đánh.

Khi chạy đến làng An Nhân, có một ông cụ già, áo mũ chững chạc, chấp tay đứng bên đường nói rằng:

- Tướng quân trung dũng lắm. Thượng Đế kén ngài làm thần xứ này rồi đây. Có một cái gò bên cạnh kia, đó là hương quả của tướng quân xin tướng quân lưu tâm cho.

Đoàn Thượng vâng một tiếng rồi đến chỗ gò ấy xuống ngựa gối đầu vào ngọn mác mà nằm, một lát thì mất, mới đùn lên lấp thành mộ.

Một khi chiến chí đã được xác định, người Việt nào cũng sẽ gan dạ chiến đấu như Đoàn Thượng.

Cái đáng quý nhất cho quốc phòng không có gì bằng tinh thần quốc phòng, tức cái chí quyết chiến. Có chiến chí ấy thì mới có dốc một lòng phụ tử vác cần câu mà đánh giặc. Có chiến chí ấy thì mới “thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”. Có chiến chí mới có lời nói “Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chặt đầu tôi trước đã”.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30, người Pháp hứa trả lại bốn tỉnh và nói lại hòa hiếu, triều đình vui mừng cho là đã được vô sự. Cho nên trong khoa thi hội, đã lấy việc “Sứ nước Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lễ” để ra đầu đề bài thi. Với cái tinh thần quốc phòng như thế nước mất là điều đương nhiên.

Tinh thần quốc phòng Việt là kết tinh của bốn nhân tố:

- Lòng yêu với người thân, nhiều điều phủ lấy giá gương.
- Hai bàn tay với đất đai, nước mắt và mồ hôi xây dựng giang sơn.
- Trí tuệ sáng tạo như trăm ngàn hoa nở.
- Máu đào và tranh đấu với giặc, tổ tiên con cháu cùng nhuộm máu trên giải đất từng chứng kiến bao nhiêu trận oanh liệt còn ghi dấu anh hùng (Trích “Chu tri lục”).

Những quy luật chính trị trong sử Việt

CHÍNH TRỊ

Một lập trường cốt lõi, một cương lĩnh

siêu nhiên, một sách lược tất thắng

(Chu Tri Lục)

Vấn đề chính trị là một bộ môn trọng yếu nhất của văn hóa nhân loại. Nếu như chính trị có biện pháp thì mọi vấn đề khác sẽ theo nó mà có biện pháp, nếu như vấn đề chính trị không giải quyết thì xã hội không thể tồn tại.

Tiền Mục

Một người ngoại quốc đến Việt Nam có thể dễ dàng nhận thấy rằng từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau không hề có những kiến trúc vĩ đại chứng tỏ thời đại huy hoàng lịch sử như Vạn Lý trường thành, Angkor Vat v.v... Ngay cả ở những nơi đóng đô ngàn xưa và bây giờ: Phong Khê, Thăng Long, Hoa Lư, Phú Xuân v.v... cũng không thấy dấu tích đền đài, cung điện tráng lệ bao giờ.

Điều này chứng tỏ chính trị Việt trải mấy ngàn năm không có vấn đề ai thống trị ai. Với một bên là tập đoàn thống trị và một bên là quần chúng nhân dân mà triết lý chính trị phương Tây cho là vấn đề then chốt, bởi vì một hoàn cảnh lập quốc, cùng với vị thế địa dư đặc thù, chính trị Việt chỉ có cuộc đấu tranh gốc là hoàn chỉnh. Một quốc gia, một dân tộc trong cái hình ảnh Việt điều sào nam chi (chim Việt đậu cành Nam) đồng thời tìm mọi cách thoát khỏi vị thế địa dư cùm kẹp.

Đền đài, cung điện tráng lệ để làm gì khi luôn luôn sẵn sàng phải bỏ kinh

đô dùng đồng ruộng núi rừng mệnh mông để bao vây kẻ xâm lược từ ba bốn phía thường xuyên đe dọa chiếm kinh đô. Chỉ một lần, vua An Dương Vương Thục Phán xây Loa Thành, hào sâu thành rộng nhưng đã bị Triệu Đà dùng kế cho con là Trọng Thủy sang lấy My Châu rồi ăn cắp nỏ thần và dò địa thế Loa Thành, rồi đem quân sang đánh mà mất nước. Lời Thần Kim Qui còn văng vẳng: “Giặc ngồi sau lưng nhà vua đấy”, đã khai phát cho tư tưởng chính trị Việt đời đời về sau chớ trông cậy vào nỏ thần, thành trì kiên cố, hãy tin tưởng nơi trí tuệ và tình ý của con người, đó mới thật là yếu tố quý báu nhất để giữ nước. Kẻ hại nước dù vì lầm lỡ, dù là con gái ruột thịt cũng phải chết chém. Nợ nước tuyệt đối cao hơn tình nhà.

Đã không lâu dài tráng lệ, do bóc lột như A Phòng cung với 3000 cung nữ, như Cô Tô đài để tình tự cùng Tây Thi, lại không cả thành cao hào sâu ngăn cách thì làm gì có sự thông trị và bị thống trị. Quan hệ giữa chính quyền với nhân dân thuần túy là quan hệ giữa lãnh đạo với bị lãnh đạo. Đào luyện bằng những kinh nghiệm đau thương của ngàn năm đô hộ, quan hệ lãnh đạo với bị lãnh đạo chẳng còn cơ sở nào khác hơn là phương châm của chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị: Nhiều điều phủ lấy giá gương, hình ảnh khăng khít của những người trong một nước. Trong lịch sử không phải không có những ông vua ác, hoặc hoang dâm vô độ như Lê Long Đĩnh tức Ngọa Triều hoàng đế nhưng đây chỉ là một cá nhân lầm đường lạc lối lập tức bị chối bỏ ngay, cho nên trị vì được hai năm, Long Đĩnh mất, đình thần tôn Lý Công Uẩn làm vua chấm dứt hẳn sự nghiệp chính trị nhà tiền Lê. Câu vè:

*Con vua thì lại làm vua
Con nhà chùa thì lại quét lá đa*

là nói về tính chất thế tập trung của chính trị quân chủ cha truyền con nối cốt để tránh những cuộc khủng hoảng lãnh đạo chứ không ngụ ý căm thù “tập đoàn thống trị” hay chống bọn quý tộc vì ở nước Việt đã không còn danh phận quý tộc kể từ ngày công chúa Tiên Dung, con vua Hùng Vương thứ 3 lấy anh chàng đánh dậm Sứ Đồng Tử, rồi sau cả hai hóa thành tiên. Căn bản quan hệ lãnh đạo với bị lãnh đạo của chính trị Việt từng được ghi rõ trong bài hịch của Trần Hưng Đạo bằng mấy câu:

“Lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười...”

Đẹp tan được giặc mà lập nên công danh, chẳng những là thái ấp của ta được vững bền mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những gia quyến của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui với vợ con, chẳng những tiên nhân của ta được về vãng mà các người cũng được phụng thờ tổ phụ trăm năm vinh hiển, chẳng những là một mình ta được sung sướng mà các người cũng được lưu truyền sử sách thơm tho ngàn đời...”

Và biểu hiện qua lời nói của vua Lý Thái Tôn:

“Trẫm ở cung điện ăn mặc như thế này còn rét, nghĩ những tù phạm giam trong ngục, phải trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, vả lại có người xét hỏi chưa xong, giam lâu ngày chưa rõ, nhờ rét quá mà chết thì thật là thương lắm.

“Lòng trẫm yên dân cũng như yêu con trẫm vậy hiềm vì những kẻ bách tính ngu dại làm cần phải tội, trẫm lấy làm thương lắm. Từ nay về sau tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi” nó được thể hiện bằng một hội nghị Diên Hồng. Vua Nhân Tôn cho triệu cả các bô lão dân gian hội tại Diên Hồng để bàn xem nên cầu hòa hay nên đánh Mông Cổ. Các bô lão đều đồng thanh xin đánh. Vua thấy dân gian một lòng như vậy cũng quyết ý phát động chiến tranh sống chết với giặc”.

Thật là khác hẳn với tình trạng: “Guerre aux chateaux, paix aux cabanes” (Để mặc bọn ở lâu đài chinh chiến, anh em nhà lá cứ sống hòa bình) của Tây phương.

Chẳng phải vì nòi giống Việt đã có một khả năng màu nhiệm nào đó để đi ra ngoài luật tắc chung của chính trị. Mà chính là do những điều kiện thực tế bắt buộc. Chính trị Việt luôn luôn cần sự đùm bọc, nếu không thế, nếu chỉ biết thống trị tất sẽ bị nô lệ hóa ngay trước các lân quốc luôn luôn sẵn sàng tiêu diệt dân tộc Việt.

Mạc Ngọc Liễn dòng họ Mạc Đăng Dung, người cướp ngôi nhà Lê theo phò Mạc Kính Cung chiếm giữ châu Yên Bái ở Lạng Sơn để làm căn cứ địa. Chúa Trịnh sai tướng Hoàng Đình Ái đem binh lên đánh. Mạc Kính Cung và Mạc Ngọc Liễn phải chạy sang Long Châu. Ít lâu sau, Mạc Ngọc Liễn chết có thư để lại dặn Mạc Kính Cung rằng:

“Nay họ Lê lại dấy lên được, ấy là số trời đã định còn dân ta thì có tội gì mà ta nỡ để khổ sở mãi về việc chiến tranh. Vậy ta nên đành phận lãnh mình ở nước ngoài, chứ đừng có đem lòng cạnh tranh mà lại mời người Tàu sang làm hại dân mình”.

Ngọc Liễn không đặt vấn đề thống trị của dòng họ Mạc làm trọng mà coi sự đùm bọc giữa những người Việt với nhau làm quyền lợi tối thượng. Khi quan niệm chính trị bằng thống trị thì mới cần chủ quyền vào tay mình nhưng khi đã quan niệm chính trị bằng lãnh đạo thì quyền lãnh đạo ấy dễ dàng nhường cho ai đưa nước đưa dân vào con đường quang minh, dễ dàng lùi bước để tránh một cuộc tương tàn máu mủ ruột thịt tai hại cho sinh mệnh dân tộc.

Để có quyền chính người phương Tây thường lý luận:

“Uy quyền chính trị không tự rơi vào tay ai xứng đáng, phải dành đoạt mà lấy. Kẻ quyết định là kẻ nhiều người sợ nhất hoặc lớn tiếng nhất”.

(L'autorité politique ne se mérite pas, elle s'obtient. Le dernier mot appartient à celui qui fait le plus peur on crie le plus fort).

Machiavel nói: “Thành công tạo nên sự xứng đáng” (Le succès fait le mérite). Cho nên khi chọn vị lãnh đạo, họ thường đi theo ai đã đoạt chính quyền hoặc bầu cho ai đã lớn tiếng. Trong lịch sử chính trị Việt, muốn lãnh đạo cần có công to với nước, phải đóng góp cho sự lớn lên của dân tộc. Trong ba điều: lập đức, lập ngôn, lập công thì lập công là hàng đầu. Khởi mở là vụ tể tướng Lữ Gia giết Cù Thị và Ai Vương vì Cù Thị thái hậu âm mưu với sứ thần giống Hán An Quốc Thiếu Quý định đem nước Nam về dâng cho nhà Hán, rồi cùng thái tử Kiến Đức lãnh đạo chống Bắc phương. Một nổi dậy dù nhỏ nhoi như vụ Phùng Hưng đánh phá phủ Đô hộ cũng đủ cho dân lập đền tôn làm Bồ Cái đại vương kính thờ bằng cha mẹ. Từ đây về sau, người lãnh đạo toàn là những anh hùng của những cuộc cách mạng dân tộc phản đế. Cái chuyện cướp chính quyền chỉ để mà thống trị không bao giờ được chấp nhận. Kiều Công Tiễn cướp quyền của Dương Diên Nghệ bị Ngô Quyền vây đánh, Tiễn sang cầu cứu nhà Nam Hán đưa Hoàng Thao về cướp nước đã bị đánh bẹp chỉ với một trận Bạch Đằng. Âm mưu thoán đoạt kiểu Mạc Đăng Dung tất bị dân chán ghét. Theo sử chép:

“Khi vua Lê Chiêu Tôn chết, Mạc Đăng Dung bắt các quan nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc. Cung Hoàng và bà Hoàng thái hậu bị giết tất cả. Bấy giờ triều thần phần lớn là người khoa bảng đều tỏ ý phản nộ, có ông nhổ vào mặt Mạc Đăng Dung, có ông lấy nghiên mực ném vào mặt hay chửi bới kẻ quyền thần bị Mạc Đăng Dung giết chết đi, có ông nhảy xuống sông mà chết, có ông quay đầu về Lam Sơn, nơi khởi nghĩa chống Minh của vua Lê Thái Tổ, lạy rồi rút kiếm tự đâm vào cổ”.

Hành động quay đầu về Lam Sơn nói lên bao nhiêu ý nghĩa: Cái công diệt giặc Minh mấy trăm năm sau vẫn còn đời đời ghi nhớ. Trước đây, Hồ Quý Ly cũng bị hãm vào cảnh tương tự, dân sở dĩ không theo họ Hồ bởi vì cái công đánh giặc Mông Cổ chưa ai quên được.

Trở về trước xa nữa, khi Đinh chuyển vào tay Lê, sử chép như sau:

“Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích ám sát. Đinh thần tìm bắt Đỗ Thích làm tội và tôn Đinh Tuệ lên làm vua. Đinh Tuệ mới có 6 tuổi, nhà Tống nghe tin Tiên Hoàng mất, trị quân còn đại, muốn thừa thế sang lấy nước ta mới hội đại binh ở biên giới. Bên ta được tin quân Tàu sắp sang, Thập Đạo tướng quân sai Phạm Cự Lượng đem binh đi chống giữ. Trước khi khởi hành, Phạm Cự Lượng họp cả quân sĩ lại ở trong điện rồi nói rằng: “Bây giờ giặc sắp vào cõi mà vua thì còn bé, lấy ai thưởng phạt cho chúng mình. Dẫu mình có hết sức lập công thì rồi có ai biết cho. Chi bằng nay ta tôn Thập Đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh thì hơn.

“Quân sĩ nghe nói đều hô vạn tuế. Thái hậu thấy quân sĩ thuận cả mới sai lấy áo long cổn mặc vào cho Lê Hoàn. Lê Hoàn lên làm vua giáng Đinh Tuệ xuống làm vệ vương, người đời gọi là phế đế”.

Nếu đem hành động triều thần nhà Lê nhổ nước bọt vào mặt Mạc Đăng Dung đặt bên cạnh bà Thái hậu nhà Đinh đích thân lấy áo long cổn khoác lên vai Lê Hoàn và bằng lòng cho con mình trở thành phế đế thì thấy rõ ngay chính trị Việt không chìm ngập trong tham vọng thống trị như chính

trị Tây phương “l’Etat c’est Moi” (Quốc gia là trăm đây) qua lời vua Louis thập tứ.

Tìm chọn người lãnh đạo, dựa trên ba điểm căn bản:

a) Tôn hiền

b) Thượng công

c) Thân thân

Tôn hiền tức là đem khách quan hóa chính trị, hết sức tự kiềm chế cái tôi muốn rộng rãi của mình dành đoạt những quyền lợi vị kỷ hại cho việc chung, cho tập thể.

Tô Hiến Thành giúp vua Lý Cao Tông trị nước. Lúc tuổi già bị đau có quan tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm châu chực chăm nom. Sắp mất, bà Đỗ thái hậu sang thăm hỏi xem ngày sau ai thay được ông, Tô Hiến Thành tâu rằng có quan Giám Nghị đại phu Trần Trung Tá. Thái hậu ngạc nhiên nói: “Sao không cử Vũ Tán Đường?”.

Ông đáp rằng: “Nếu bề hạ hỏi người biết chăm nom săn sóc thì tôi xin cử Vũ Tán Đường, nhưng nếu hỏi người giúp nước thì tôi xin cử Trần Trung Tá”.

Thượng công (lấy công nghiệp làm cốt) tức là hiệu xuất hóa chính trị, ai có công nghiệp hữu ích là dân yêu dân theo. Công nghiệp diệt trọn 20 vạn quân Thanh của Bắc Bình vương Quang Trung chẳng những dân nhớ ân đức mà ngay cả Ngọc Hân công chúa, con gái vua Lê Chiêu Thống đã chống luôn phụ thân để đứng về phía chồng. Bài Ai Tư Văn chính là cái triết lý “thượng công” được diễn tả bằng tình cảm.

Nguyễn Hoàng chống nhau với họ Trịnh, tìm cách xin vào trấn Thuận Hóa mang trong đầu óc sách lược: “Đất Thuận Quảng bên Bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, bên Nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là một nơi trời cho người anh hùng dựng võ, hãy yêu thương nhân dân, luyện tập quân sĩ để mà gây dựng công nghiệp muôn đời”.

Công nghiệp muôn đời mà Nguyễn Hoàng mong muốn không cốt để trả thù họ Trịnh, công nghiệp ấy là mở mang bờ cõi về phương nam.

Thân thân tức là chính trị được tình vị hóa, đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Ông Lê Lợi vừa thái thịt vừa bỏ vào miệng ăn, đây là một thái độ thân thân, hòa đồng, không tự gán cho mình một thân giá cao. Nếu không có thái độ thân thân như vậy thì làm sao có được Lê Lai chịu chết thay cho chúa?

“Dĩ nhân thuận ngã, dĩ ngã đồng nhân” (Người thuận theo ta, ta hòa đồng với người). Bởi thế nên mới có hình ảnh thân thân đầy tình vị:

“Có lẽ trời muốn trao gánh nặng bắt phải trải qua bách chiết thiên ma cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phấp phới, ngóng vãn nghe bốn cõi đàn hô. Mở tiệc rượu khao quân, chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử”.

Tình vị ấy từng tràn dâng trong thơ của người tuổi trẻ cách mạng thời Pháp thuộc khi nhìn về cố quốc:

Cách dòng nước ta là người mất nước

Nước non ta ai ngăn trở ta về

Thấy người quê không tỏ được tình quê
Rõ trước mắt mà tìm đâu cho thấy
Thái Dịch

*

Kinh Dịch có câu: “Thiên địa tạng nhi kỳ sự đồng dã, nam nữ tạng nhi kỳ chí thông dã, vạn vật tạng nhi kỳ sự loại dã”, nghĩa là: “Trời với đất khác nhau nhưng việc trời việc đất là một, nam nữ khác phái nhưng nhờ ở sự khác đó mà tình chí thông, vạn vật trăm ngàn dị biệt nhưng cùng có một quy luật sống”.

Triết lý chính trị Việt cho rằng: “Thiên hạ chi tạp, nhi bất khả ác, thiên hạ chi động nhi bất khả loạn”, cuộc sống phức tạp mâu thuẫn là lẽ tự nhiên, không thể dùng phương pháp ác độc để tiêu diệt mâu thuẫn và phức tạp, tuy nhiên, thiên hạ có thể động thì được chứ không thể loạn, nếu loạn là phải trừ khử.

Thập nhị sứ quân làm loạn nước cứ đem quân đánh lẫn nhau làm cho dân gian khổ sở. Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp mãi mới xong cái loạn sứ quân, thu giang sơn về một mối. Khi lo liệu đến việc chính trị thì còn có nhiều người quen thói lúc loạn không chịu theo luật lệ. Vua phải dùng oai để trừng trị những bọn gian ác, đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn rồi hạ lệnh rằng hễ ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hay là cho hổ báo ăn thịt. Nhưng lại chính bắt đầu từ đời nhà Đinh, việc phát triển tự trị làng xã đã được củng cố vững chắc, phép vua còn thua lệ làng. Vạc dầu, hổ báo chỉ là những hình phạt đối với tội ác. Vạn Thắng theo Thái Dịch có nghĩa là:

- Thắng hơn ngàn năm đô hộ và đồng hóa lập nên một nền tảng của độc lập và tồn chủng.
- Thắng tất cả mọi cuộc thất bại trên đấu tranh cũ lập nên xuất phát điểm của cuộc thắng lợi mai sau bảo vệ nòi giống.
- Thắng tất cả mọi chia rẽ và cắt cứ bên trong, lập nên cuộc thống nhất.
- Thắng tất cả các tính uơ hèn và quỵ lụy của mặt tầng lập nên thói quen của tranh đấu.
- Thắng tất cả các sự phân hóa trong trận doanh tranh đấu.

Qua sang nhà Lý, đời vua Lý Thái Tôn, sau vụ tranh chấp nối ngôi và tướng Lê Phụng Hiều định loạn, vua mới lập lệ hàng năm các quan phải đến đền Đồng Cổ làm lễ đọc lời thề rằng:

“Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung xin quỷ thần làm tội”.

Lời thề ở Đồng Cổ đòi hỏi từng người trong tập thể hãy tự xét mình mà hành động, dành tất cả cho đại sự chung. Dẹp tất loạn chí nhưng không cần dùng đến sát khí.

Lệ làng vượt phép vua là biểu hiện của một trị thể dĩ đồng nhi dị, chấp thuận những tiểu dị trong trị thể thống nhất, chấp thuận đa luận trong nhất lý (Unity in Variety- Unity in Multiplicity).

*

“Thánh nhân chi đại bảo viết vị”.

Lãnh đạo tất nhiên phải ở ngôi tôn, quyền lực lãnh đạo từ ngôi tôn ấy mà có. Các quốc gia quân chủ Âu Châu, khi vua đăng quang lễ đặt vương miện do vị đại giáo chủ ý rằng quyền lực lãnh đạo do Thượng Đế ban cho. Các quốc gia dân chủ, khi nhiệm chức Tổng Thống tuyên thệ trước một pháp quan ý rằng quyền lực lãnh đạo do nhân dân trao cho. Đại giáo chủ là đại biểu của tín ngưỡng thần quyền. Pháp quan là đại biểu của hiến pháp.

Từ Thượng Đế cho đến nhân dân trao cho, quyền lực lãnh đạo chính trị của Tây phương vẫn mang cùng một tính chất, đem lãnh đạo hoặc hiến cấp Thượng Đế, hoặc hiến cấp hiến pháp nên sinh mệnh người lãnh đạo cũng không thể khách quan hóa. *Văn hóa Việt vốn là văn hóa nông nghiệp, bởi thế chính trị Việt đặt trên sự ứng theo tự nhiên.*

Lúa chiêm phơ phát đầu bờ

Hễ nghe sấm động phát cò lúa lên

Chính trị thuận theo yêu cầu tự nhiên của đạo người mà đến, chính trị thuận theo sự đồng nhất của nhân dân mà thành, như cây lúa chiêm chờ sấm động. Quyền vị lãnh đạo là chiếc ghế bỏ trống, dành cho bất cứ ai có khả năng giải quyết nhu cầu của đạo người, dành cho bất cứ ai được lòng người theo về. Quyền lực lãnh đạo hiến phát từ nội tâm tự tính tình, nó có hữu trong sự tu dưỡng tâm thành và đấu tranh, chứ không dựa vào Thượng Đế hay hiến pháp vốn là công cụ của một quyền lực thống trị.

“Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận. Quân cuồng Minh đã thừa cơ tứ, ngược bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn ngàn khoe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khảo liềm vết không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống biển mò châu, nào hỏ bầy hươu đen, nào lưới dò chim sả. Tàn hại cả côn trùng thảo mộc, neho nhóc thay quan quả điên liên. Kẻ há miệng, đưa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán. Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bó mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay, trúc rừng không ghi hết tội, dơ bẩn thay, nước biển không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho ai bảo thần nhân chịu được.

Ta đây.

Núi Lam Sơn khởi nghĩa, chốn hoang dã nương mình. Ngầm non sông căm nổi thế thù, thế sông chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc là mười mấy nắng mưa, nếm mật nằm gai há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược suy xét đã tinh, ngẫm trước đến nay lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trăn trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cò nghĩa dậy lên, chính lúc quân thù đang mạnh...”

Bình Định Vương Lê Lợi nắm được quyền lãnh đạo vì đã nếm mật nằm gai, đau lòng nhức óc, quên ăn vì giận, ngấm non sông căm nổi thế thù nên lòng người tin cậy; ông cũng nắm quyền lực lãnh đạo đạo người, quyết diệt những tội ác của giặc Minh.

Đi trước Bình Định Vương trong công cuộc đánh nhau với Minh là Giản Định Đế và Trần Quý Khoách. Nhưng vì phẩm chất của hai ông này thiếu,

lòng người chán ghét nên chẳng tạo thành công nghiệp gì.

“Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu Thuấn”, ai cũng có thể làm Nghiêu Thuấn, điều cần là phải có phẩm chất và tâm thành đấu tranh, đáp ứng được nhu cầu tự nhiên của đạo người và dành được sự đồng nhất của nhân tâm.

Quyền lực lãnh đạo hiển phát từ nội tâm, tự tính tình, tự sự tu dưỡng tâm thành và tranh đấu nên vua quan Việt thường có một mức tự ngã hạn chế rất cao. Ông Thân Trọng Huề tả hình dáng vua Dục Tôn (Tự Đức) như sau: “Ngài hình dung như một người nho sĩ, không cao không thấp, trạc người bậc trung không gầy không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen. Mắt hơi dài, cằm hơi nhỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lạnh.

“Ngài hay chít cái khăn vàng mà nhỏ và mặc áo vàng, khi ngài có tuổi thì hay mặc quần vàng đi giày hài vàng của nội vụ đóng. Ngài không ưa trang sức mà cũng không cho các bà nội cung đeo đồ nữ trang, chỉ cốt lấy sự ăn mặc sạch sẽ làm đẹp. Tính ngài siêng năng, sáng chừng 5 giờ đã thức dậy, chừng 6 giờ ngài đã ra triều, cho nên các quan ở Kinh buổi ấy cũng phải dậy sớm mà đi chầu. Thường thấy các quan thấp đèn ăn cháo để vào triều cho sớm.

“Ngài thường làm việc ở chái Đông điện Cần Chánh, trong chái này lát ván đánh bóng. Gần cửa kính có mấy chiếc chiếu, trên giải một chiếc cạp bằng hàng vàng để một cái yêu với nghiên bút, một chiếc gối dựa chứ không bày bàn ghế chi cả. Cách một khoảng có để một cái đầu hồ với thẻ. Ngài làm việc mỗi thì đứng dậy đánh đầu hồ (?) hay là đi bách bộ. Ngài ngồi làm việc một mình, vài tên thị vệ đứng hầu mài son, thấp thuốc hay là truyền việc khác. Ngài vốn là người hiếu học, đêm nào cũng xem sách đến khuya”.

Vua còn đạu bạc như vậy huống hồ chỉ là các quan. Thời Tam Quốc bên Tàu, Gia Cát Lượng lúc chết viết sớ kể rõ cảnh nghèo của mình, nói khi ở Long Trung, gia tư chừng mười mẫu ruộng, nay sau bao năm làm thừa tướng, gia tư cũng vẫn chỉ là mười mẫu ruộng. Ở Việt Nam, cái nghèo gần như người bạn đeo đẳng các vị đại thần. Nguyễn Trãi làm khai quốc công thần, khi về ẩn thường ăn cơm dưa muối và vài chén rượu nhạt thơ thần ngắm cảnh núi Côn Sơn. Nguyễn Công Trứ nhiều lần được cai trị những vùng rộng lớn bờ sông ruộng mật mà hễ lúc nào bị biếm chức là sống trong sự túng bấn, phe phẩy chiếc quạt lá, cưỡi xe bò đi thăm dân. Đọc sử Trung Quốc, sử Tây phương thường thấy các quyền thần giàu phú gia địch quốc, xa hoa lãng phí, sử Việt chưa xảy ra trường hợp nào tương tự.

Đọc sử Trung Quốc, sử Tây phương thường thấy những người đàn bà yêu quái làm điên đảo quốc gia như Bao Tự, Đát Kỷ, Tây Thi, Vũ Tắc Thiên, Tây Thái hậu, Agrippine, Marie Antoinette v.v... Sử Việt chưa từng có một. Trường hợp Đặng Thị Huệ không đáng kể.

Sử còn chép một câu chuyện lý thú là việc vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Đánh lần đầu không thành đem quân trở về. Đi đến châu Cự Liên nghe thấy dân đồn đại khen bà Nguyên Phi ở nhà giám quốc, trong nước được yên trị. Thánh Tông nghĩ bụng: “Người đàn bà trị

nước còn được như thế, mà mình đi đánh Chiêm Thành không thành công, thế ra đàn ông hèn lắm à?”. Lại đem quân trở lại đánh bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ. Chế Củ xin dâng ba châu để chuộc tội. Lý Thánh Tôn thu lấy đất và tha cho Chế Củ về.

Tối cao lý tưởng của tính chất chính trị Việt là:

Thứ nhất, đại biểu cho thiện ý chứ không chỉ đại biểu cho thống trị.

Thấy dân đói rét nghĩ mà thương

Vậy phải lên ngôi gỡ mối đường

(Lê Thánh Tôn)

Thứ hai, đại biểu cho quang minh chứ không chỉ đại biểu cho sách lược.

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông

Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay

(Nguyễn Trãi)

Thứ ba, đại biểu cho chân lý, chứ không chỉ đại biểu cho quyền lực.

Có đàn thì mới có ta

Đàn là rất trọng ta là rất khinh

Dù khi sóng gió bất bình

Lợi đàn mà có thiệt mình cũng cam.

(Đông Kinh Nghĩa Thục)

Tây phương, qua Machiavel và Marx, cho sách lược là căn bản của chính trị, những tư tưởng thiên về đạo lý một chút, tỉ dụ: tư tưởng của Platon, của Saint Simon đều bị liệt vào loại không tưởng (Utopie). Tất cả mọi sách vở nào không bàn đến sách lược là đi ngược thời đại.

Tư tưởng chính trị Việt không đổ nghiêng về một phía như vậy. Đạo lý và sách lược là hai mặt của một thể, thể là đạo lý, dụng là sách lược. Không đem cắt rời sách lược ra khỏi đạo lý. Hồ Quý Ly bị quân Minh đánh bại rồi đưa Hồ Hán Thương và bọn liêu thuộc chạy ra bể rồi về Thanh Hóa, vào đến Lỗi Giang gặp quân Minh đuổi đến, quân Hồ không đánh đã tan.

Tướng nhà Hồ là Ngụy Thức bảo Quý Ly rằng:

“Nước đã mất, làm vua không để cho người ta bắt được, xin bệ hạ tự đốt mà chết đi còn hơn”.

Quý Ly giận lắm bắt Ngụy Thức chém rồi chạy vào Nghệ An. Rút cục chạy đến sông Kỳ La, giặc Minh chặn bắt được hết.

Quý Ly chỉ biết trông cậy vào thủ đoạn bất cổ đạo lý thành thử cái cơ hội chót để Quý Ly thành con người có liêm sỉ cũng mất luôn.

Ông Nguyễn Phi Khanh bị nhà Minh đưa đi đầy, Nguyễn Trãi theo cha khóc lóc đến cửa Nam Quan không chịu trở lại. Ông Phi Khanh quay lại bảo: “Con phải trở về mà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, chứ đi theo ta khóc lóc mà làm gì?”.

Nguyễn Trãi quay về tìm vào giúp Bình Định Vương bày mưu định kế giết thù.

Cái đạo lý hiếu trung của Nguyễn Trãi sẽ chẳng đem kết quả nếu không có mưu kế đem thắng lợi cho cuộc kháng chiến của dân tộc.

Bất cổ đạo lý để thành loại chính trị chim mồi kiểu Ngô Tam Quế bên Tàu.

Hỡi chim mồi trong lồng

Tịch mịch có thương không
Tháng tháng ăn mấy đầu
Ngày ngày giả mấy công
Ví thung thăng ngoài nội
Đâu phản bội tổ tông
Gáy hót đau hoa lá
Xun xoe chạnh cánh lông
Đem thân người bú mớm
Làm gương lăm kẻ trông.

(Thái Dịch)

Vô trí tuệ sách lược là loại chính trị vô dụng như Phan Thanh Giản trong sách, nhưng bất lực trước tình thế đi đến chỗ đầu hàng bọn xâm lăng.
Làm ơn vua đền nợ nước (chỗ này chắc sắp chữ thiếu)

Đành cam gánh nặng ruồi trường xa
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
Vượt biển trèo non cảm phận già
Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba

(Phan Thanh Giản)

Câu chót có nghĩa rằng đã mất ba tỉnh miền Đông rồi lại còn mất luôn ba tỉnh miền Tây nữa.

Đạo lý là gì?

Lý là Việt lý của lịch sử nhất thiết được qui định bởi hoàn cảnh đặc thù của dân tộc trên khắp mặt văn hóa, chính trị, kinh tế v.v...

Đạo là con đường phải đi hay một lộ tuyến, một phương pháp để hoàn thành tất cả những gì mà lý đã qui định.

Lý thì bất biến, nhưng đạo khả dĩ biến. Người xưa từng sử dụng đạo Nho, đạo Phật tùy theo điều kiện thực tế để củng cố Việt lý. *Con đường nào cũng tốt nếu nó cần thiết cho Việt lý, con đường nào cũng là xấu nếu nó gây họa hại cho Việt lý.*

*

Tử Cống hỏi Khổng Tử về chính trị. Khổng Tử đáp:

- Đủ ăn, đủ binh và được dân tin cậy.

Tử Cống nói:

- Nếu phải bỏ đi một điều thì trong ba điều ấy điều nào có thể bỏ được?

Khổng Tử trả lời:

- Bỏ binh.

Tử Cống lại hỏi:

- Nếu còn phải bỏ đi điều nữa trong hai điều còn lại, điều nào có thể bỏ được?

Khổng Tử đáp:

- “Khử thực, tự cổ nhân giai hữu tử, dân vô tín bất lập”, bỏ ăn, từ xưa ai cũng phải chết, nhưng nếu dân bất tín thì chính trị không đứng vững.

Cái thực tế của chính trị là no đủ (dụng túc). Túc thực, túc binh. Nói rằng

có thể bỏ binh bỏ thực là phủ nhận thực tế sao? Cái nghĩa không phải vậy. Bỏ binh đây có nghĩa là chớ đem binh đội biến thành móng vuốt của thống trị. Ca dao ta có câu:

Bộ binh, bộ hộ, bộ hình

Ba bộ đồng đình bóp vú con tôi

Chính trị Việt thiên về văn tự, khi nói đến võ chỉ dùng hai chữ võ công. Võ để chống xâm lược, để thực thi quốc phòng chính sách, không để dùng làm qua nha. Đờ Lê, Trịnh vì binh đã biến thành móng vuốt cho chính trị nên loạn lạc triền miên.

Nhà Nguyễn Tây Sơn bắt đầu đi xuống kể từ lúc binh lực đã được dùng làm qua nha cho ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ chống lẫn nhau.

Bỏ thực đây có nghĩa là đừng để nước giàu dân nghèo, cốt thừa sức mạnh mà thống trị. Cổ thư bàn rằng: “Lo cho dân no đủ trước đi, khi dân đã no đủ thì vua tất phải dư dả”. Dân no đủ, vua quan dư dả, giàu nghèo giữa quyền chính và dân chúng hoặc giữa những giai cấp không chênh lệch nhau quá xa thì chính trị sẽ không rơi vào tình trạng như Saint Just nói: “Dân chỉ có một kẻ thù nguy hiểm đó là chính phủ” (Le peuple n’a qu’un seul ennemi dangereux, c’est son gouvernement).

Trong bức thư trả lời cho Hoàng Cao Khải, ông Phan Đình Phùng viết:

“Nhưng tôi bình tâm nghĩ lại nước ta ngàn trăm năm đến nay, đất không rộng, binh không mạnh, của không giàu, cái chỗ dựa để dựng nước chỉ ở nơi luân thường vua tôi, cha con, đồng bào ruột thịt mà thôi. Xem như mấy triều Hán, Đường, Nguyên, Minh đã bao phen muốn chiếm đất ta lập thành quận huyện mà rút cuộc không thể làm được...

“Gần mười năm nay, những người ứng nghĩa có thể bị trách phạt, có kẻ bị chém giết, thế mà trước sau vẫn không có ai nản lòng thoái chí vẫn xuất của xuất sức đi theo tôi ngày lại thêm nhiều, há phải nhân tình vui thích điều tai họa mà làm như thế đâu, chẳng qua chỉ vì họ có lòng tin tôi đó thôi”.

Ông Phùng đã nói rõ cái nghĩa của dân vô tín bất lập cùng trong bức thư trên, ông viết:

“Thử xem bọn họ (nòi Hán) với chúng ta đất thì liền nhau, sức hơn muôn lần, mà cuối cùng không lấy sức mạnh đè bẹp chúng ta được, điều đó không có gì lạ, chỉ vì sông núi nước Nam ta đã định phân rõ ràng và lại cái ơn giáo hóa của thi thư thật quả có thể làm chỗ dựa vững chắc cho chúng ta đó vậy”.

Nho đạo đã đem cho người Việt tinh thần: “Bĩ dĩ kỳ phú, ngã dĩ ngô nhân, bĩ dĩ kỳ tước, ngã dĩ ngô nghĩa, ngô hà úy tai” (Nó cậy giàu, ta dùng nhân, nó cậy quyền thế ta dùng nghĩa, ta đâu sợ gì nó).

Vũ, Tắc, Nhan Hồi đồng đạo, dịch địa tắc giai nhiên. Ông vua Vũ trị nạn hồng thủy, ông Hậu Tắc dậy giống bách cốc đều là những công lớn đối với thiên hạ, còn ông Nhan Hồi chỉ có lắng com bầu nước. Giá trị ba người tuy khác nhau nhưng không có định ai lớn ai nhỏ, ai cao ai thấp, thất bại hay thành công, miễn là cùng mang cái nhân cách thánh hiền. Dân tin cậy nơi

nhân cách thánh hiền đó, tin cậy nơi chính nghĩa chứ không tin cậy vào quyền thế, cho nên mới tôn thờ các vị anh hùng thất bại, cho nên thường ưa thích những chính trị gia bình dị cận dân.

*

Chính trị Việt đặt trên chủ nghĩa nhất chí:

a) Nhất chí của quan niệm với sinh mệnh

b) Nhất chí của thời đại với tính cách

c) Nhất chí của đa số với thiểu số, của cao với thấp, của lớn với nhỏ, của lời nói với việc làm.

Thế nào là nhất chí của quan niệm với sinh mệnh?

Trần Hưng Đạo vương bảo quân sĩ:

“Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa lột được da thịt của giặc, dầu thân này ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa thì cũng đành lòng”.

Phải đem cả sinh mệnh của mình vào cuộc chiến như vậy thì mới mong bảo người khác hy sinh chống giặc. Nếu chỉ đưa ra một quan niệm kháng chiến cứu nước mà sinh mệnh thì lại đem thả lỏng cho an dật vuốt ve, hỏi làm sao mà có thể hiệu triệu dân gian ứng nghĩa. Muốn lấy về cho giang sơn hai châu Ô, Rí tất phải không ngần ngại trước sự mất mát hồn máu yêu thương là công chú Huyền Trân. Đã biết đau lòng trước cảnh “non sông của ta mà hóa thành bờ cõi của họ” (lời Phan Đình Phùng) thì phải chấp nhận một cuộc sống “khói hương nguội lạnh thân tích tan lìa” (cũng lời họ Phan).

Kinh luân chút nợ chữa yêu tuyền

Nên liệu ba sinh phải báo nguyên

Thiệt huyết thiên thu nhiều loạn đảo

Bạch Vân tể tướng mới thần tiên

Như không gặp gỡ ngày Ngô, Thát

Thì đã nhân du chốn phố viên

Một chiếc hồ lô mười hoàng quyền

Tiêu dao mây nội hạc chân huyền

(Thái Dịch)

Vì nợ kinh luân nên phải đem thân thế mà báo đáp, nguyện ý nhấn sinh mệnh của chính mình vào sắt máu. Ngày Ngô, Thát (đuôi giặc Ngô và Sát Thát) không cho phép người Việt yêu nước được nhân du phố viên dưới thuyền giữa dòng nước cùng bầu rượu và mười cuốn sách để tiêu dao nội hạc chân huyền.

- Thế nào là nhất chí của thời đại với tính cách?

Kinh Dịch có câu: “Thánh nhân dĩ thuận động, thiên địa dĩ thuận động”.

Mỗi việc làm không đi ngược với thời đại. Tính cách ví như đất, thời đại ví như sấm sét. Lúc sấm động là lúc điện trời chuyển màu mỡ xuống cho đất, đất phải đón ngay lấy cơ hội mà thu hút, ý chỉ việc nắm thời cơ. “Khả dĩ tốc nhi tốc, khả dĩ cửu nhi cửu”, có thể nhanh được thì nhanh, cần phải chậm thì chậm, ý chỉ việc biết thời cơ. Tính cách vẫn y nguyên vững chắc, nhưng thời đại thì xoay chuyển đến vô cùng. Tính cách luôn luôn thích ứng

với thời đại hay nói khác đi là phải thời đại hóa tính cách, bám rất chắc vào những điều kiện thực tế khách quan.

Ra đánh quân Thanh, vua Quang Trung lệnh cho quân sĩ ăn Tết Nguyên Đán trước mấy ngày, chuyển quân chớp nhoáng từ Trung ra Bắc mấy ngày và tấn công thật mau nội trong một thời gian rất ngắn đại phá quân địch.

Thanh bại rồi, vua Quang Trung sai Ngô Thời Nhiệm thảo thư gửi sang Tàu xin hòa. Ông bảo với Nhiệm: “Nhờ ông dùng lời khéo léo cho khỏi sự đao binh và tranh thủ cho ta mười năm yên ổn, sau ta sẽ chuyện với chúng”.

Chính trị Việt bao giờ cũng tìm cách giữ cho thường đạo bền bỉ kinh cửu, củng cố thật vững chắc trước đã. Những hành động chớp nhoáng, tốc xuất chính trị đều được tính toán kỹ lưỡng chắc chắn mang lại thực hiện thì mới làm, tuyệt đối không ham tiểu lợi.

- Thế nào là nhất chí của cao với thấp, lớn với nhỏ, đa số với thiểu số, lời nói với việc làm?

Trong “Bình Ngô đại cáo”, câu mở đầu:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân!

Nhân nghĩa là cái lý cao minh siêu việt nhưng nếu nó không xuống để kết hợp với thấp là yên dân thì cao minh siêu việt trở nên vô dụng. Ông Kim Định viết:

“Ở những nền văn minh Âu, Ấn triết học được sáng tạo, hoặc do những người quý tộc hoặc do hàng tư tế tăng lữ, là những giới không san sẻ cùng một đối tượng, cùng một mối bận tâm như bần dân. Người trí thức quý tộc Hy Lạp mãi đi tìm ý niệm trừu tượng. Giới tăng lữ Ấn Độ lo cầu đảo kinh sách, còn người dân đầu đầu cũng như nhau lo ăn, lo làm, lo tình ái, lo về những mối giao liên giữa người với người. Vậy mà trong xã hội Việt Nho lại không có trí thức quý tộc chủ trương sống bám trên lưng nô lệ, cũng như không có tư tế biệt lập khỏi dân, chỉ có đối tượng là dân”.

(Trích “Triết lý cái đình”)

Quan niệm thì thật lớn rộng mà hành động thì rất tinh vi, lớn phải nhất chí với nhỏ.

Làm thế nào ngày 25 tháng chạp hãy còn xa địch hàng ngàn dặm mà ngày 5 tháng Giêng đã có thể giao chiến với giặc ở Thăng Long. Vua Quang Trung liền chấp nhận đề nghị của một nông dân dùng cách “ba bị chín quai mười hai con mắt”, quân sĩ thay phiên cáng lẫn nhau để đủ sức vượt đường xa ngày đêm ra Bắc. Giặc Mông Cổ mạnh nhường ấy nhưng đã thua mấy chiếc cọc tre ở sông Bạch Đằng.

Văn hào Đức Goethe nói: “Nghĩ dễ, hành động mới khó, hành động được theo ý nghĩ lại càng khó nữa” (Penser est facile, agir est difficile, agir suivant sa pensée est ce qu'il y a de plus difficile).

Nếu không có những hành động tinh vi thì chắc chắn không thể thực hiện được cái chí viễn đại.

Lê Thái Tổ vua ta thuở ấy

Ngoại mười năm cày cấy cùng nhau

Công trình khai thác bao lâu

Trên cùng với dưới một màu tương thân

Mấy dòng thơ trên là của Mai Lão Bạng, người cách mạng chống Pháp kêu gọi sự đồng tâm. Đó cũng là việc làm thường trực của chính trị Việt từ mấy ngàn năm trước cho sau này và mãi mãi, xóa bỏ đa số với thiểu số lập thành một trận tuyến nhất chí. Ngày nào mà vương nhiều đỏ mờ mờ hoen nét rí chỉ có biết tranh chấp, không biết đồng tâm là ngày đó quân Minh vào, quân Thanh tới và quân Tây lại.

Gộp cả ba sự nhất trí của cao với thấp, lớn với nhỏ, đa số với thiểu số tạo dựng một chủ nghĩa thực tiễn bền bỉ và linh động cao thấp, lớn nhỏ nhiều ít mỗi loại đều có một nhiệm vụ và đều có chỗ dùng không bỏ điều nào.

Văn với chất nhất chí cho nên chính trị không mị dân, văn hóa không thành tuyên truyền. Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, hàng chữ viết bằng mỡ trên lá cho kiến đục, phải đi đôi với mười năm kháng chiến gian khổ, nếu không thì chỉ là chuyện nói láo.

*

Chính sách trị tài của chính trị Việt như thế nào?

Nhân tài chính trị có thể chia ra làm chín loại:

1) Người hiền, bác học và thanh cao như Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, La Sơn Phu Tử, Nguyễn Thiệp.

2) Pháp gia giỏi trị nước ổn định trật tự như Lý Đạo Thành, Tô Hiến Thành, Lữ Gia, Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo.

3) Thuyết gia nhiều sách lược mưu kế như Nguyễn Trãi, Đào Duy Từ, Trịnh Kiểm.

4) Tài cán, có đức trị nhân một địa phương như Nguyễn Công Trứ, Phạm Đình Trọng, Lương Đắc Bằng.

5) Mẫn cán thừa hành kỹ lưỡng như Lê Phụng Hiểu, Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhiệm.

6) Quyền trí nhưng kém lòng công chính như Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh.

7) Nho gia chỉ có tài truyền lưu sự nghiệp thánh nhân nhưng thiếu tài thi chính như Phùng Khắc Khoan, Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn.

8) Biện thuyết ngoại giao như Mạc Đĩnh Chi, Ngô Nho, Nguyễn Hiền.

9) Đờm lược và tài sức hơn người như Trần Quang Khải, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Văn Thành.

“Bình Ngô Đại Cáo” viết:

Tuấn kiệt như sao buổi sớm

Nhân tài như lá mùa thu

Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần, nơi duy ác hiểm người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy dăm dăm con mắt dục đông, mấy thửa đợi chờ luống dằng dặc cổ xe hư tả...”

Tìm hiểu hiền tài là vấn đề hàng đầu, tiếp theo sau là dụng, dục, giáo.

Cầu hiền tài không căn cứ vào lòng yêu ghét, dụng không do hỷ nộ, dục không bằng tư trí, giáo không bằng tư tâm. Tất cả đều hoàn toàn khách quan. Cầu hiền với tiêu chuẩn khách quan, dụng tài qua nhu yếu khách quan, giáo bằng đạo lý khách quan, dục bằng tinh thần khách quan. Mỗi

thời đại nhân tài thường thịnh thường suy, sự thịnh suy đó lại cũng thường do nhân vật lãnh đạo mà ra. Gặp ông vua thích đá cầu thì tên Cao Cầu làm tể tướng. Gặp ông vua thích chọi dê thì tên họ Trần được làm quan đến bảy đời. Sách cổ có câu: “Vân tòng long, Phong tòng hồ”, mây theo rồng, gió theo hổ. Có rồng là có mây, có hổ là có gió. Có ông vua khai quốc thì mới có đại thần khai quốc. Có vua Lê Lợi mới có Nguyễn Trãi, nếu Lê Lợi không xuất hiện thì Nguyễn Trãi sẽ mãi mãi là một nhà nho nghèo.

Trong quan niệm Việt, nhân tài xuất hiện qua đấu tranh, anh hùng phát động đấu tranh rồi nhân tài xuất hiện.

Vào thời bình, nhân tài được tìm bằng chế độ khảo thí.

Khảo thí bắt đầu từ đời vua Lý Nhân Tông, khoa trước nhất để lấy người văn học vào làm quan mở vào năm Ất Mão (1075), chọn được mười người, thủ khoa là ông Lê Văn Thịnh sau làm đến chức thái sư. Năm Bính Dần (1086) lại mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn Lâm Viện có Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ làm Hàn Lâm học sĩ. Qua đời nhà Trần, việc thi cử được đẩy mạnh hơn, đặt ra tam khôi Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa rồi thi hương, thi hội, thi đình.

Chính quyền khai phóng cho hết thảy mọi tầng lớp, hễ có học có thi là có thể tham gia quốc sự.

Nguyễn Hữu Cầu nổi loạn, vua sai Phạm Đình Trọng đi tiêu trừ. Hai bên dàn trận thế. Một hôm Nguyễn Hữu Cầu sai người cầm tờ giấy tới trại quân Phạm Đình Trọng bên trong có viết mấy chữ: “Ngọc Tàng nhất điểm xuất vi chúa nhập vi vương” nghĩa là chữ ngọc dấu đi một nét chấm, thò lên thì là chữ chúa, thụt xuống thành chữ vương, ý nói chí của mình muốn làm vua chúa.

Phạm Đình Trọng đáp luôn vào tờ giấy đó như sau: “Thỏ triệt bán hoành, thuận giả thượng nghịch giả hạ”, nghĩa là chữ thỏ cắt bỏ đi nửa nét ngang để nguyên thì thành chữ thượng, lộn ngược xuống ra chữ hạ, ý nói kẻ phản nghịch bao giờ cũng ở thế thấp.

Câu chuyện Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng là điển hình cho cuộc tranh chấp chính quyền và kẻ chống đối chính quyền, hay nói một cách khác là cách mạng. Ngoại trừ những biến động do những cuộc khởi nghĩa chống xâm lược là cách mạng giải phóng dân tộc, sử Việt còn xảy ra rất nhiều vụ nổi lên chống chính quyền tương tự vụ Nguyễn Hữu Cầu, nhưng tất cả đều đã không giống như một cuộc cách mạng từng xảy ra ở bên Trung Quốc, kiểu giặc khăn vàng đời Tam Quốc, Hoàng Sáo, An Lộc Sơn, Thái Bình Thiên Quốc, Lý Tự Thành v.v... ấy là chưa đem ví với những cuộc cách mạng lớn lao hơn như cách mạng Pháp, cách mạng Nga. Tại sao vậy? Tại vì ở sử Việt chính trị không nặng về thống trị nên chỉ có những phản kháng mà không có cách mạng. Thêm nữa, vấn đề quốc phòng bao giờ cũng đặt lên trên hết, cho nên cách mạng không được hưởng ứng vì lẽ rối loạn nội bộ bao giờ cũng là miếng mồi ngon như xâm lược tới. Hầu hết những biến động chính trị nội bộ đều do những cuộc đảo chính trong triều đình (Palace revolution). Tỉ dụ: Từ Lý sang Trần so Trần Thủ Độ lật Lý Huệ Tông- từ Trần sang Hồ do Hồ Quý Ly giết vua Thuận Tông- từ Lê sang

Mạc do Mạc Đăng Dung đem quân giết vua Chiêu Tôn.

Những vụ phản kháng nổi dậy thường xảy đến khi nào vua quan đi ngược lại truyền thống chính trị, biến chính trị thành một tổ chức thống trị đề hà hiếp và bóc lột hay dùng nó để thỏa mãn ác tính.

Tỉ dụ: Vua Uy Mục đời Lê thường làm điều bạo ngược đêm đêm cùng với cung nhân uống rượu đến khi say sai người mang giết đi. Sứ Tàu gọi Uy Mục là Quỷ vương. Các quan trong triều liên mưu với người tôn thất là Giản Tu Công giết vua Uy Mục.

Vua Tương Dực đời Lê tính hay chơi bời, sai người thợ tên Vũ Như Tô làm một cái điện một trăm nóc và xây Cửu trùng đài bắt quan dân làm cả mấy năm trời không xong, thật là hao tổn tiền của, chết hại nhiều người. Sứ Tàu gọi Tương Dực là Chư vương vì ông có tướng như con heo. Ít lâu sau quần thần lập kế giết chết Tương Dực. Cả hai đời vua Uy Mục và Tương Dực đều giặc giã như ong, tạo thành áp lực lật đổ hôn quân.

Dưới thời vua Tự Đức có nhà thơ Cao Chu Thần Bá Quát làm hai câu thơ: Bình Dương Bò Bản vô Nghiêu Thuấn

Mục Dã Minh Điều hữu Vũ Thang

Ý rằng: nếu ở Bình Dương Bò Bản mà không có những vị vua anh minh như vua Nghiêu vua Thuấn thì nơi Mục Dã Minh Điều sẽ có vua Thang vua Vũ.

Hai câu ấy giặc Châu Chấu lấy làm khẩu hiệu dấy loạn. Kết quả giặc Châu Chấu đã đem lý tưởng cách mạng của Cao Chu Thần mà lưu khẩu hóa cho nên chẳng ai hưởng ứng cả, khiến Cao Chu Thần bị bắt đưa lên đoạn đầu đài với tội danh làm giặc.

Người Việt không ghét ai vì nước là làm giặc bao giờ, có câu cách ngôn: “Được làm vua, thua làm giặc” chứng tỏ cách mạng thường nằm trong máu huyết người Việt. Nhưng do hoàn cảnh thực tế của chính trị nên cách mạng Việt phải mang một sắc thái riêng biệt đó thôi. Con người làm giặc như Nguyễn Hữu Cầu mang cái phong độ của một tay cách mạng thật đáng cho dân yêu mến.

*

Nền tự chủ của nước Việt gắn liền với công cuộc thống nhất. Không thống nhất không tự chủ. Mất thống nhất mất tự chủ.

Từ Hồng Bàng đến Trưng Vương là thời kỳ cự tuyệt nòi Hán.

Thời họ Khúc là thời kỳ dung hòa.

Thời phản tỉnh là đời Ngô Vương với chế độ tự trị vương và 12 sứ quân.

Thời thống nhất tự chủ là đời nhà Đinh.

Vào những năm 968-980 khi mà các nước phương Tây hãy còn ở trong tình trạng phân cắt rất vụn, thì Vạn Thắng Vương đã thiết lập xong một chính phủ trung ương với những cơ cấu hành chánh thật vững chắc đi đôi với chính sách hương thôn tự trị.

Từ đó, vấn đề thống nhất trở nên cái gốc của tự chủ. Qua phân hay chia rẽ cũng nguy hiểm như bị xâm lược. Xâm lược tới sẽ tìm cách để qua phân chia rẽ; tự qua phân chia rẽ có nghĩa là kêu gọi xâm lược tới.

Thời vua Quang Trung Nguyễn Huệ là thời kỳ thống nhất Nam Bắc. Trái

qua bao nhiêu năm Trịnh Nguyễn phân tranh chia đôi đất nước, may nhờ phương Bắc cùng thời bị bộ tộc Mãn Châu tràn xuống chiếm cứ nên ta không bị đô hộ. Lúc nhà Thanh khỏe rồi có ý dòm dò phương Nam thì anh em Tây Sơn đã đánh bại chính trị thối nát của Nguyễn Mạt và quyền thần Trương Thúc Loan, rồi đem quân ra Bắc diệt họ Trịnh đuổi xâm lược Thanh mà thu giang sơn về một mối. Nguyễn Gia Long được thừa kế công cuộc thống nhất này, hoàn chỉnh một sinh mệnh chính trị mới chạy suốt từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, đều là bờ cõi nước Việt bất khả phân ly. Phan Thanh Giản đề cho thực dân cắt đất Nam Kỳ làm bàn đạp xâm lược Trung, Bắc biết tội mình lớn đến thế nào nên tự xử uống thuốc độc chết. Nguyễn Văn Thỉnh, thủ tướng chính phủ Nam Kỳ tự trị khi hay tin người Pháp chấp nhận đòi hỏi thống nhất của Bảo Đại, hoang mang trước sự bỏ rơi tàn nhẫn của đế quốc, tui hổ với hành động mãi quốc cầu vinh, bị dư luận lên án, nên đã bắn vào đầu tự tử.

Thẹn những đũa cân đai mang xóng xả

Chí đội trời đạp đất đã bù nhìn

Chạy trước hươu, góm lũ chó săn nền

Chỉ trách được Cù tâm dạ Hán

*

Mấy ngàn năm truyền thống, trên chính trị người Việt có rất nhiều kinh nghiệm quý báu, những kinh nghiệm ấy đều có hai mặt lợi và hại, đại lược phê phán như dưới đây:

Thứ nhất: Chính trị luôn luôn xu hướng bình đẳng hóa khắp các giai tầng xã hội, với chính sách tiết chế tư bản, phế trừ đặc quyền, không kể những thời kỳ bị đô hộ, ngoại nhân dùng chính sách đặc quyền kể từ nhà Đinh mà đi, xã hội Việt thật là một xã hội bình đẳng, nếp sống không có sự chênh lệch nhau quá xa. Ai ai trên vấn đề ẩm thực cũng đặt trên căn bản: thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản. Rất hiếm chuyện họ hàng vua quan, hay thế lực môn đệ chẳng thấy xuất hiện hoành hành. Câu tục ngữ: “Một người làm quan cả họ được nhờ” có lẽ đã nảy sinh trong thời kỳ bị đô hộ.

Xã hội bình đẳng khiến xã hội thuần phác giản đơn, đẹp vui và sạch, tuy nhiên, cái hại của nó là khó gây lực lượng mỗi khi cần tạo biến động chính trị thành thử chính trị thiếu cách mạng tính, thiếu canh cải, tiến bộ. Tỉ dụ: triều Tự Đức, vua và triều đình tằm tối với chính trị bảo thủ đã không có một lực lượng nào đủ mạnh để phá vỡ sự tằm tối đó như dòng họ Đức xuyên bên Nhật ảnh hưởng đến phong trào duy tân dưới thời vua Minh Trị. Với chế độ khảo thí, truyền thống chính trị cho những người đọc sách tiến bước vào quyền hành, người đọc sách qua cửa trường thi để làm quan. Làm quan có nghĩa là khởi gia, tuy vật chất không tuyệt đỉnh sung túc nhưng phẩm giá đã lên cao. Chính quyền khai phóng cho bất cứ ai, nên người thông minh tài trí đều chạy theo con đường làm quan mà lãng quên tất cả mọi con đường khác như công thương nghiệp. Nhiều người làm quan quá khiến chính trị mắc bệnh phù thũng.

Thứ hai: Tập vào thói quen trường trị cửu an, mỗi nhà thường thường nắm chính quyền cả thế kỷ, nhà Lý hơn một trăm năm, nhà Trần gần hai trăm năm, nhà Lê hơn hai trăm năm, nhà Nguyễn ngoài một trăm năm. Chính trị theo lẽ lối thể tập, cứ mãi mãi rập khuôn cũ, nên nhân tài và tư tưởng chính trị bị trói buộc đến nỗi không còn khả năng ý thức được những việc làm mới mẻ như đã từng xảy ra dưới thời Hồ và Nguyễn Quang Trung.

Những quy luật chính trị trong sử Việt

KINH TẾ

*Cơm ba bát, áo ba manh, đói không xanh,
rét không chết.*

Tục ngữ Việt

Kinh tế là vấn đề cơ bản của nhân sinh, là một bộ phận cực trọng yếu của nhân sinh. Nếu vấn đề kinh tế không giải quyết tốt đẹp thì tất cả mọi vấn đề khác sẽ bị ảnh hưởng.

Có thực mới vực được đạo, ăn no mới vác được nặng. Tuy nhiên, không phải kinh tế bao trùm toàn bộ nhân sinh, cũng không phải kinh tế có thể giải quyết luôn được mọi vấn đề nhân sinh. Vì vậy kinh tế cần đủ không cần thừa, thiếu ăn thì thật nguy, nhưng kinh tế ở quá mức đủ, giá trị chẳng bao nhiêu mà lại dễ đưa đến xa hoa phù phiếm, băng hoại nếp sống thuần phác, nếp sống đấu tranh trường kỳ. *Ăn lấy chắc mặc lấy bền, đó là quan niệm kinh tế căn bản của nền kinh tế Việt.*

Ở đâu mà nên quan niệm đó?

A. Pazzi có viết một đoạn trong cuốn “Người Việt cao quý” sau đây:

“Tôi nghĩ đến cái áo dài màu đen thích hợp với những sinh hoạt ruộng đồng cũng như không khí trang nghiêm của cái xã hội nông nghiệp phong kiến thừa xưa. Cái áo dài ấy thật là giản tiện một cách bị đát(?), che dấu một cách tài tình và chịu đựng khá oanh liệt bốn mùa mưa nắng phơi pha. Nó nói lên cái nhu cầu ăn mặc sao cho thích ứng với những điều kiện sinh hoạt khó khăn, nói một cách khác, ngay trong quần áo, người Việt cũng mang khá rõ lịch sử chiến đấu gian nan, oanh liệt của dân tộc mình”.

- Cơm không rau đau không thuốc

- Ăn cơm với mắm thì ngấm về sau

- Ăn cơm với rau ngấm sau ngấm trước

Như vậy là ăn lấy chắc: ăn cho thật đơn giản mà lại có đủ chất bổ dưỡng nên phải chế tạo mắm, ăn dễ tìm dễ kiếm nên phải tận dụng món rau.

Tại sao phải ăn lấy chắc mặc lấy bền?

Chương trên đã nói tới sự nhất chí của điều kiện sinh hoạt với điều kiện chiến đấu. Ăn chắc mặc bền là luật tắc kinh tế của dân tộc Việt vì phải

chiến đấu thường trực và trường kỳ chiến đấu nên kỹ thuật ăn để mà đánh giặc đã được phát triển tới cao độ.

Ca dao có câu:

Ở đời Kiệt Trụ sướng sao

Có rình nem béo, có ao rượu đầy

Ở đời Nghiêu Thuấn khổ thay

Giếng đào mà uống ruộng cày mà ăn

Biết thế đấy nhưng người Việt vẫn chọn thứ kinh tế Nghiêu Thuấn đem mồ hôi đổi lấy bát cơm bình đẳng, phân tán và không bao giờ chạy theo thứ kinh tế Kiệt Trụ tập trung và thống trị dù nem béo rượu đầy. Vấn đề quốc phòng phía Bắc chống xâm lược thôn tính của nòi Hán, phía Tây và phía Nam chống xâm lược, cướp bóc của giống Chiêm đã ảnh hưởng lớn đến sự lựa chọn chính sách kinh tế này.

Kể từ Tây Hán, Tàu đối với các lân quốc (mà họ gọi là man di) đã xác định rõ rệt một sách lược thôn tính:

a) trước khi giao chiến

b) trong khi giao chiến

c) sau khi chinh phục

Trước chiến tranh, tìm cách phá hoại kinh tế- tiêu diệt chiến chí- tiêu mòn chiến thức. Phá hoại kinh tế là bần hóa chính sách. Tiêu diệt chiến trí là hủ hóa chính sách. Tiêu mòn trí thức là ngu hóa chính sách.

Trong chiến tranh, tìm cách hủy hoại kinh tế- viễn giao cận công phân hóa- dĩ di diệt di. Hủy hoại kinh tế là tàn phá mùa màng, rối loạn thương trường. Viễn giao cận công là cầu kết với Chiêm Thành, Ai Lao đồng thời tấn công ba bốn mặt. Phân hóa là qua phân lãnh thổ chia để trị. Dĩ di diệt di, dùng người “man di” giết người “man di”, dùng dân bản địa diệt người bản địa. Chinh phục xong rồi thì dùng mọi thủ đoạn tàn nhẫn chia quận huyện ra mà cai trị, một mặt đồng hóa một mặt tuyệt chủng.

Lấy việc đô hộ nhà Minh làm điển hình. Chúng sang đây lập một chính phủ cai trị tam đầu chế tập trung quyền hành dưới đầu quân sự tức Đô chỉ huy sứ. Án sát sứ và Bố chính sứ chỉ huy quyền tư pháp và dân sự. Chế độ quân sự tập quyền ấy đem tất cả người, vật, đất, tiền, việc làm cõi Việt ta vơng la lại thành một thể chế cực kỳ nghiêm mật: công nhân bị khống chế dưới các tạp tạo cục, nông dân bị khống chế dưới các hương lẫm thu hết thóc gạo tập trung lại cũng ví như tạp tạo cục bóc lột hết sức và phẩm lao động cho quan nha sử dụng, nhà buôn bị khống chế dưới các thương vụ cục ở đấy thuế má chiếm hết các lãi lời mà quyền đối ngoại mậu dịch bị bóc lột hết. Tăng giới bị khống chế dưới tăng khu, tăng kỷ và tăng cương. Đạo giới bị khống chế dưới đạo khu, đạo kỷ và đạo cương. Thầy bói bị khống chế dưới quyền một ty cục sở tại. Muối bị khống chế dưới diêm thuế cục. Ngoài các quân khu, tư pháp khu còn các hành chính, tất cả các cơ cấu ấy đan lát nhau lại thành những gong kim sắt nóng ép người Việt dưới cuộc thống trị lấy quân sự đem chủng tộc đi xâm lược. Những cơ cấu ấy đều thống nhất dưới một chính sách tối cao là tiêu diệt và đồng hóa nòi giống Việt, mà các thi chính thực tiễn đã chứng thực bằng lưỡi lê bắt ép người Việt mặc áo Tàu, nói

tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng, mặc áo khách (áo cộc là di sản đến ngày nay), bắt các nhân tài Việt (như Lê Tắc làm quyền “An nam chí lược”), Nguyễn Văn An xây thành Bắc Kinh đủ mọi mặt (nho văn, nghệ thuật, chính trị v.v...) giả vờ dụ các nhân tài lâm tuyền ra rồi giết đi, hiếp tróc đàn bà con gái, di dân và tù tội sang tranh cướp, bá chiếm tài sản người Việt, thu hết sách vở, văn hóa phẩm, nghệ thuật quý vật của người Việt về dùng hay hủy đi, tiêu diệt bằng dân tộc hết thấy dân tộc ý thức và tự tín tâm, hạn chế và cố ý giảm bớt sinh hoạt thủy chuẩn của người Việt bằng cách lao dịch sử dụng người Việt vào hết thấy các công việc khó nhọc và nguy hiểm (mò trai đáy bể, kéo gỗ trên rừng, săn tê giác trên núi) bằng giết và cưỡng bách nuôi trẻ con, hạn chế hết kinh tế năng lực và văn hóa thủy chuẩn của người Việt, giao thông hoàn toàn kiểm tra và trở cách v.v... tất cả một gia pháp của tụi đồ hộ đồng hóa ngày xưa thêm vào chính sách cá nhân của tụi Thái thú và quan lại hiếp bách, không thể lấy gì mà tả cho hết cái tàn ác của văn minh trên tổ chức và kỹ thuật diệt chủng vong quốc người ta. (Trích Chu tri lục).

Chặt chẽ và tinh vi như vậy mà Bình Định Vương Lê Lợi vẫn đánh đổ được chế độ đô hộ của nhà Minh. Sự thành công ấy, theo luận giải thông thường, và có thể đúng cho bất cứ sự thành công nào với bốn điểm là:

- Có chủ nghĩa, đặt trên tư tưởng dân tộc cách mạng hiệu triệu đuổi Minh.
- Có nhân tài như Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Lê Lai, Lê Sát, v.v...
- Có dân chúng, sau khi khởi binh quân kỷ nghiêm minh, không vong sát cướp bóc lại thêm lòng người oán ghét giặc thù gan.
- Có sách lược.

Có một điểm không ai nói tới vì nó từng có trước Lê Lợi cả ngàn năm đó là nền kinh tế bình đẳng tản mát vào một hệ thống thôn xã mênh mông khắp lãnh thổ khiến cho toàn bộ kế hoạch tập trung để dễ bề kiểm soát của địch, không một lúc nào đạt được kết quả ngoài những hành động tàn ác khơi sâu căm thù oán ghét.

*Đói thì thềm thịt thềm xôi
Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường*

Cũng thềm thịt thềm xôi nhưng quan trọng nhất vẫn chỉ là no cơm tẻ. Với nếp sống kinh tế tước giảm tối đa nhu cầu và chối bỏ hẳn mọi thềm muốn thừa đã phá tan âm mưu địch dùng kinh tế để tiêu diệt chiến chí, dùng đặc quyền kinh tế để hủ hóa và dĩ di diệt di.

Người Việt có tự hào về tổ chức xã hội của mình đã dùng được ý chí dân tộc mà lãnh đạo và không chế kinh tế và đã không để cho vấn đề kinh tế lãnh đạo và không chế xã hội.

Trong cuốn “Hitlers zweites buch” viết: “C’est la lutte et non l’économie qui assure la vie!” (Chính sự chiến đấu chứ không phải kinh tế bảo tồn đời sống). Un peuple sain recherchera toujours la satisfaction de pouvoir vivre dans son propre pays et sur son propre sol (Một dân tộc lành mạnh luôn luôn tìm cách thỏa mãn nhu cầu sống ngay tại xứ sở và trong lòng đất của nước mình). - Le commerce mondial, l’économie mondiale les exportations etc...etc...sont, autant de moyens éphémères d’alimenter un peuple. Ils dépendent de facteurs qui sont indépendants des jugements et de la force propre d’un peuple. Le sol en tant que tel et la terre en tant que telle furent de tous temps les principes fondamentaux les plus certains, pour assurer l’existence d’un peuple. (Mậu dịch quốc tế, kinh tế thế giới, xuất cảng v.v... và v.v... hết thảy đều chỉ là những phương tiện tạm bợ để nuôi dân. Những phương tiện đó thường không tùy thuộc vào ý chí và sức mạnh của dân tộc. Vì thế chỉ có ruộng vườn mãi mãi là nguồn cung cấp bất tận cho sự sống của một dân tộc).

Điều Hitler nói trên đây, người Việt đã áp dụng nó từ ngày lập quốc.

Anh ôi cố chí canh nông

Mười phần ta cũng giữ trong chín phần

Kinh tế Việt là nền kinh tế nông nghiệp, cả văn hóa Việt cũng là nền văn hóa nông nghiệp. Canh nông là chín phần mười của sinh hoạt kinh tế. Sức mạnh của nước Việt đặt tất cả trên tinh thần nông dân của dân tộc:

a) Không sợ gian khổ:

Cày đồng đang buổi ban trưa

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

Gian khổ bao nhiêu cũng không sợ, cũng chịu đựng.

b) Biết rõ những nỗi lo:

Trông trời trông đất trông mây

Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm

Trông cho chân cứng đá mềm

Trời yên bể lặng mới yên tâm lòng

Quanh năm lúc nào cũng lo công lo việc, lo ứng phó với thời tiết nắng mưa, không một phút được thiếu cảnh giác, trể biếng.

c) Không quan tâm đến sống chết:

Tre già măng mọc

Sống gửi thác về

Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt lai tắc nhật vãng, bất tri lão chi tương chí.

Mặt trăng lặn thì mặt trời mọc, mặt trời lặn đến mặt trăng lên, không để ý đến cái già đã tới.

Với tinh thần như thế, kinh tế Việt là một nền kinh tế bền bỉ, chăm chỉ, không nhiều thị dục cần rõ và rất thiết thực.

A. Pazzi viết:

“Người Việt Nam không hề có óc viển vông và đó là cái thể quân bình làm nên sức mạnh của giống nòi họ. Nếu người ta biết rằng dân Chiêm Thành sống trên mảnh đất nghèo nàn hơn nhiều, lại có những ngôi nhà tháp cổ công phu ngày nay vẫn còn cổ đứng rầu rĩ trên các sườn đồi miền Trung thì ta mới hiểu được tại sao người Việt lại là những kẻ chiến thắng. Tôi đã có dịp quan sát nhà cửa người Việt và tôi thấy những nơi trú ngụ của họ đều rất phù hợp với các điều kiện thực tế, ngoại trừ những ngôi nhà tranh ở một đôi nơi trong vùng Bình Định có một kiến trúc quy mô vững chãi ảnh hưởng sót lại của dân tộc Chăm. Chính sự vững chãi phi lý làm cho sinh lực mong manh nên ta có thể nói rằng người Chăm đã bị suy vong vì óc xa rời thực tế của mình”.

Sách “Luận Ngữ” có chép câu chuyện Nam Cung Khoát hỏi ông Khổng Tử rằng: “Nghệ thiện xạ, Ngạc đăng châu câu bất đắc kỳ tử, nhiên Vũ Tắc cung oanh nhi hữu thiên hạ” (Hậu Nghệ giỏi bắn cung, họ Ngạc giỏi bơi thuyền đều bất đắc kỳ tử, ông Vũ Tắc chăm chỉ cày ruộng mà được thiên hạ).

Khổng Tử lặng thinh không đáp, Nam Cung Khoát đi khỏi, Khổng Tử mới khen: “Quân tử tại nhược nhân, thưởng đức tại nhược nhân” (Người ấy thật là quân tử, người ấy thật là người yêu đạo đức).

Rồi ngoảnh lại bảo học trò: “Quan ư hương nhi tri vương đạo chi dịch dịch” (Hãy nhìn vào làng xã để biết chính trị vương đạo uyển chuyển nhường nào).

Kinh tế nông nghiệp mới chính là kinh tế vững chãi vì nó xây dựng trên đất.

Tinh thần nông nghiệp rất uyển chuyển vì nó phải dựa theo thời bốn mùa mưa nắng.

Đời sống nông nghiệp tiếp nối đến vô tận vì nó sinh ra rồi lại nảy sinh nữa (thóc giống gieo xuống sinh ra cây lúa, cây lúa lại sinh hạt giống).

Đất tạo nên sự bình tĩnh và đơn thuần. Nước Việt bốn mặt thù địch nhưng vẫn bình tĩnh ứng phó, một mặt hấp thụ những cái hay cái tốt của văn hóa địch, một mặt cầm cự và mở mang bằng cách bám lấy đất, không vội vã ồ ạt. Chiến đấu trường kỳ đòi hỏi tính tình đơn thuần, một nếp sống kinh tế giản dị, thanh đạm ăn chắc mặc bền.

Giàu thì cũng chẳng có thềm (tham?)

Khó khăn ta liệu ta làm ta ăn

*

Nông nghiệp kinh tế chính sách gọi tắt là nông chính có mục đích là khai phát ruộng đất đồng thời khai phát tâm linh. Cho nên cày ruộng đi đôi với đọc sách, nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ.

Nay mừng tứ hải đồng xuân

Tam dương khai thái muôn dân hòa bình

Sĩ thời chăm chỉ học hành

Một mai khoa bảng để dành công danh

*Nay mừng cho kẻ nông phu
Cầu cho hòa cốc phong thu bình thời
Vốn xưa nông ở bực hai
Thuận hòa mưa gió ấy thời lên trên*

Kinh tế liên kết cùng giáo hóa. Khai phát ruộng đất với khai phát tâm trí ví như hai bánh xe của cỗ xe chuyển động đều đặn không ngừng, hai công tác song hành và vĩnh hằng chính giáo hợp nhất, chính dĩ đắc tài giáo dĩ đắc tâm.

Tác giả Trần Trọng Kim trong sách “Việt Nam Sử Lược” có chép một đạo dụ của vua Lê Thánh Tôn như sau:

- 1) Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục.
- 2) Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép để cho cả nhà bắt chước; nếu con em làm càn thì người gia trưởng cũng gánh một phần lỗi.
- 3) Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được thiên ái, cầu dung để làm hại tới phong hóa.
- 4) Làm đệ tử nên yêu mến anh em, hòa thuận với hương đảng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử nếu trái pháp thì người tôn trưởng trừng trị dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để làm tội.
- 5) Ở chốn hương đảng, tông tộc có việc hoạn nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau, nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa tốt, thì các quan phủ huyện sở tại phải bẩm lên tòa Thừa tòa Hiến để tâu vua mà tinh biểu cho.
- 6) Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trách mắng, nên phải sửa mình đổi lỗi không được tự tiện trốn đi làm hư mất nét đàn bà.
- 7) Người đàn bà góa không được chứa những đứa trẻ ở trong nhà nói dối là con nuôi để âm hành những việc gian dâm.
- 8) Người đàn bà góa chồng, đối với các con vợ cả, vợ lẽ, nàng hầu nên có lòng thương xót, không được mưu mô chiếm đoạt gia tài làm của riêng mình.
- 9) Đàn bà góa chồng, chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyên vận của cải mang về nhà mình.
- 10) Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mình phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bất tội đến cha mẹ.
- 11) Kẻ sĩ nên quý phẩm hạnh và giữ phép quan, nếu cư xử xu nịnh những kẻ quyền quý để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.
- 12) Kẻ thư lại chỉ việc giữ sổ sách giấy má để làm việc quan, nếu làm những sự điên đảo án tù, thì quan trên sẽ xét ra trừng trị.
- 13) Quan dân đều phải hiếu lễ và chăm chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau, khi đi làm việc quan không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì các quan Phủ Huyện phải trình tòa Thừa tòa Hiến để tâu vua mà tinh biểu cho.
- 14) Kẻ thương mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được

thay đổi thưng đầu và tụ tập đồ đảng để đi trộm cướp, nếu phạm điều ấy thì trị tội rất nặng.

15) Việc hôn giá tế tự phải giữ lễ phép không được làm càn.

16) Chỗ dân gian có mở trường du hí hoặc cúng tế, thì con trai, con gái đến xem không được đứng lẫn lộn để khỏi thói dâm.

17) Các hàng quán bên đường, có phụ nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô nhục người ta, việc phát giác ra, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

18) Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở tại để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.

19) Các xã thôn phải chọn một vài người già cả đạo đức làm trưởng.

Những ngày thông thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện thành ra mỹ tục.

20) Trong hạt phủ huyện có kẻ cường hào xâm chiếm điền thổ, ức hiếp cô độc và xúi giục người ta kiện tụng, thì cho xã thôn cáo giác lên quan để xử trị, nếu mà tuân ầu thì phải biếm bãi.

21) Các nhà vương, công, đại thần dung túng những đứa tiểu nhân, đưa người khản lễ và để cho người nhà đi ức hiếp dân gian mà mua rẻ các đồ vật, thì cho dân được đầu cáo để trọng trị.

22) Những người làm quan Phủ, Huyện mà biết khuyên bảo dân gian làm điều lễ nghĩa khiêm nhượng, có quan Thừa chính. Hiến sát xét thực thì cho vào hạng tốt; nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.

23) Các huynh trưởng ở chốn xã thôn và phường biết dạy bảo con em trong làng cho nên được phong tục tốt thì quan Phủ, Huyện phải bẩm tâu Thừa, tâu Hiến để tâu vua ban khen cho.

24) Các dân Mường Mán, ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di huấn không được trái đạo luân thường như cha anh, chú bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê thiếp, nếu mà trái phép sẽ trị tội rất nặng.

Để tiện toàn đạo dụ trên, về sau vua Lê Huyền Tôn thêm vào một khoản nữa:

- Dân làng phải tôn trọng lẫn nhau theo ngôi thứ, tuổi tác, chỉ bảo cho nhau để giữ lấy sự công bằng, chân thật và liêm sỉ. Người già phải rộng lượng với người trẻ, đừng cậy tuổi tác tỏ vẻ khinh bỉ kẻ ít tuổi. Người trẻ phải kính trọng người già, đừng ý thể giàu có coi người có tuổi không ra gì.

Trong những ngày hội, những buổi tiệc làng, người trẻ phải kính cẩn những (nhường?) người có địa vị và già cả lựa chọn khâu phần, không nên vì ly rượu miếng thịt mà gây xích mích trái với tình tương thân tương ái giữa dân làng. Dân làng không được ý quyền cậy thế, dựa vào số anh em đông mà hạ uy tín của các xã trưởng, tự nhận quyền phát xét các việc tranh tụng, hà hiếp người cô quả. Nếu trong làng có những kẻ xấu ấy, xã thôn trưởng hãy bắt lên quan để trị tội.

Riêng các xã thôn trưởng, nếu trong làng có sự tranh tụng, phải vô tư phán xét và hòa giải, không được xui nguyên dục bị rồi lại tự nắm lấy việc phân xử. Cũng không được tự đặt ra những luật lệ riêng rồi dựa vào những luật

lệ ấy mà chiếm đoạt tài sản khiến cho các nạn nhân phải bán nhà bán cửa cho đến khánh kiệt, cô lập họ không cho họ tham dự các buổi tập hợp, hội hè mà trái với phép nước.

Bầu cử xã trưởng dân làng phải chọn trong các hàng danh giá, học thức có khả năng, đủ niên kỷ được sự tín nhiệm và quý mến của mọi người. Không được vì tiền bạc hoặc tiệc tùng mà bầu lên những người không đủ tư cách hoặc tìm cách thành lập thôn hộ riêng gieo rắc sự hiểu lầm và chia rẽ. Ai phạm tới luật này sẽ bị phạt”.

Những đạo dụ đời Lê cho thấy rõ ràng hình tượng của thể chế hương thôn tự trị và sinh hoạt kinh tế nông thôn. Nó cũng là căn bản sinh hoạt kinh tế của cả nước vì lẽ vốn là một xã hội nông nghiệp, nông dân chiếm tới đa số khẩu, nông thôn là cơ tầng lớn nhất.

Hương thôn tự trị đặt trên nguyên tắc: “Dụng quan bất như dụng dân, dụng dân bất như dân tự dụng” (Dùng quan để trị dân không bằng để dân trị lấy dân, để dân trị lấy dân không bằng mỗi người dân trị dụng lấy mình).

Do đó, nhiệm vụ của nông chính có 6 điểm:

- a) Tập trung tín ngưỡng nhân dân, tạo thành một lý tưởng Việt mà không phải tập trung để thống trị, trói buộc.
- b) Tăng đại nhân khẩu để phát triển công cuộc khai phá đất ruộng.
- c) Lấy nông nghiệp làm căn bản phồn vinh cho các sự nghiệp khác.
- d) Hưng phát nhân tâm, người người hòa thuận tương kính tương ái.
- e) Gây dựng cái gốc tài chính của quốc gia, đồng thời làm xuất phát điểm cho kinh tế quốc dân giữ thế quân bình không cho tài chính quốc gia áp bách kinh tế quốc dân.
- f) Đôn hậu phong tục, thuần hóa nhân tâm, cố kết dân tộc, mở rộng văn hóa.

Mục tiêu của nông chính có 4 điểm:

1) Điền dã và đô thị tranh dân: phân tán đô thị tránh tình trạng nhân khẩu tập trung quá nhiều. Ngay cả các đô thị cũng có kế hoạch điền viên hóa, hãy lên Phong Khê, đến Hoa Lư rồi tìm hiểu phong cảnh Thăng Long cũ đem so với kinh đô Huế ngày nay sẽ thấy những vẻ duyên dáng của công cuộc điền viên hóa đô thị của người xưa. Ngược lại công nghiệp thường di thực vào nông thôn, có những người chuyên làm đồ đồng, chuyên làm đồ sắt, làm gạch và đồ sứ, đồ sành v.v...

2) Thăng bằng nhà nước, tài chính quốc gia phải đặt ở bên dưới kinh tế quốc dân, chính sách kinh tế là dân sinh trước tiên, gia đạo phong nghiêu để tạo thành quốc giàu thịnh, làng xã sung túc rồi mới đến nước phú cường.

Làng ta phong cảnh hữu tình

Dân cư giang khúc như hình con long

Nhờ trời hạ kế sang đông

Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi

Vụ năm cho đến vụ mười

Trong làng trai, gái người trai (?) đua nghề

Trời ra gắng, trời lặn về

Ngày ngày tháng tháng nghiệp nghề cần chuyên

Dưới dân họ, trên quan viên

Công bình giữ mực cầm quyền cho hay

3) Vàng với gạo tranh quý, tác đất nảy sinh cây lúa hạt gạo là tác vàng.

Công thương nghiệp phụ thuộc vào sinh sản nông nghiệp đẩy mạnh sự khai thác thiên nhiên tới mức tối cao để có thể tự cấp tự túc từ nhà cho đến nước, người người đều tự vui, nhà nhà không thiếu thốn, công nghiệp sinh sản đầy đủ. Tác dụng của thị trường tập trung không còn là vấn đề cấp thiết đến độ có thể làm cho kinh tế sống hay chết, vàng so với gạo không thể tuyệt quý hơn gạo khiến cho lòng người bớt tham mà cùng quý vào điều nhân.

4) Lệ làng thi với phép vua, triều đình trị song hành cùng hương trị, quyền lực chính trị một khi đã phân tán vào làng mạc ruộng đất thì chính trị cực quyền không nảy sinh được nữa. Lực lượng chính trị nảy mầm bén rễ trong dân gian và hương thôn nhờ cái gốc rễ lớn như thế nên quyền lực tự chủ của dân tộc chẳng dễ dàng gì bật nó lên. Bình với nông hợp nhất thành thử binh lực chẳng vì một hai trận mà tiêu diệt. Lực lượng chính trị ví như đã thảo (cỏ đồng) dù cho bị đốt cháy nhưng mưa xuân đến thì cỏ lại đồng loạt mọc lên khắp cả. Giống Mông Cổ tự kiêu rằng họ đi đến đâu ngọn cỏ cũng bị tiêu diệt, nhưng sang đến đây ngựa Mông Cổ đã bị cỏ Việt thiêu rụi mảnh giáp không còn.

*

Kinh tế nông nghiệp Việt là kinh tế gạo:

Lạy trời mưa xuống

Lấy nước tôi uống

Lấy ruộng tôi cày

Lấy đầy bát cơm

Lấy khúc cá to

Kinh thi đời nhà Chu có câu:

Vũ ngã công điền

Toại cập ngã tư

(Trời mưa ruộng công cho tôi no đủ)

Người nông dân cầu trời mưa, mưa thì phải mưa khắp dân gian thiên hạ, mưa vào công điền để mình ăn no, đó thật là một nguyện vọng kinh tế công tư toàn vẹn. Cho nên chính trị nông nghiệp là:

- *Hãy làm cho có gạo đi rồi dân sẽ theo.*

- *Túc (gạo) giả dã dân chi sở qui (Có gạo thì vấn đề dân sinh cả nước sẽ giải quyết trên căn bản)*

- *Hãy làm cho có nhiều gạo ắt tài chính phải dồi dào.*

Túc giả dã tài chi sở qui

Có nhiều gạo là nền tài chính quốc gia có một tài nguyên vững chắc nhất, công thương nghiệp để lấy tiền quốc ngoại về chỉ là nguồn tài chính bấp bênh.

- *Hãy lấy gạo để bảo vệ lãnh thổ*

Túc giả dã địa chi sở

dân no đủ mới có thể giải quyết vấn đề quốc phòng theo phương châm tam

thời vụ nông nhất thời giảng võ.

*

Điểm khác biệt như hai màu đen trắng giữa nông chính phương Đông với trọng nông chủ nghĩa (physiocrats) phương Tây là phương Đông nói kinh tế tất liên hợp với giáo hóa, phương Tây nói kinh tế tất hợp liên với lợi lộc. Điều tối trọng yếu của nông chính là lấy sĩ đãi nông, làm ruộng và đọc sách đi đôi với nhau.

Thieu vi điền xá lang

Mộ đăng tể tướng đường

(Buổi sáng làm bác nông phu

Buổi chiều ngồi ở ngôi vị tể tướng)

Lê Lợi từ địa vị một nông dân lên ngôi đế vương anh hùng.

Nguyễn Huệ Quang Trung, một thôn dân áo vải thành bậc vua chúa thực hiện thống nhất.

Người đọc sách do nông dân xuất bản hoặc do khoa cử mà vào lang miếu, hoặc do tiền cử mà làm quân sư. Gặp thời tao loạn nhiều nhưnng, người nông dân chiêu binh mãi mã mà khởi nghĩa trở thành anh hùng khai quốc. Sĩ tử, tướng tướng phần lớn là nông dân.

A. Pazzi viết:

“Một người V.N bảo với tôi rằng: “Ở trên đất nước chúng tôi nơi nào cũng có anh hùng. Hãy đi vào các xóm làng, hỏi các nắm mồ và các bụi cây, hốc đá quý ngài sẽ nghe kể lễ biết bao nhiêu chuyện phi thường về giống nòi Việt”.

Điều đó là sự thực hết sức hiển nhiên đúng như lời nói của một con người quật cường khởi miền Nam- Ông Nguyễn Trung Trực- khi ông trả lời trước bọn đế quốc xâm lược, rằng đến bao giờ cỏ còn mọc trên đất Việt thì người dân Việt vẫn còn mãi mãi chống đối để tiêu diệt kẻ xâm lăng, và cái phi thường của họ đã thành một tác phong hết sức bình thường.

Hương thôn, đồng ruộng cũng còn là nơi để cho vương hầu tướng tướng đại quan quý nhân trở về vui thú điền viên.

Học nhân, văn nhân, sử sĩ, văn sĩ thường qui điền lý:

Chẳng nên cơm cháo gì đâu

Trở về đất bãi trồng dâu nuôi tằm

Ai ơi trời chẳng trao quyền

Túi thơ đừng đỉnh đạo miền thú quê

Lấy đạo đức và lao động lập quốc

Lấy văn hóa và sinh sản dựng nước.

Đó là hai niềm tin trong ý thức kinh tế Việt. Trong “Sử Lược” của Trần Trọng Kim có đoạn sau đây:

“Nhà cửa phần nhiều là nhà tranh vách đất, ít khi có nhà ngói nhà gạch.

Kiểu làm nhà cũng phải theo kiểu thường mà làm chứ không được làm nhà lầu và kiểu chữ công hay chữ môn. Ai làm nhà cửa mà không theo đúng phép thì cho là lộng hành phải tội.

Cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu

gối. Người giàu sung túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần hoặc nhuộm nâu hoặc để trắng chứ không được mặc đồ gấm vóc và đi giày. Nhà vua cấm như thế là cũng có ý muốn cho dân không quen thói xa hoa lãng phí”.

Trên đây là hình ảnh sinh hoạt dưới thời vua Tự Đức, có lẽ cụ Trần Trọng Kim đã nhìn vào cái quá ư nghèo nàn dưới thời Tây để mà tả thì đúng hơn. Tuy nhiên, về cái sự không cho thói xa hoa lãng phí thì vốn vẫn là tư tưởng truyền thống của kinh tế. Do tư tưởng truyền thống này nên kinh tế nước Việt không bao giờ hướng mục tiêu vào con đường đại phú cường. Chỉ cần làm sao không bị xâm lược, dân no đủ để chống giặc, yên vui làng xã, nhu cầu kinh tế không vượt ra ngoài những vấn đề sinh hoạt căn bản, mọi thừa thãi vô ích đều bị gạt bỏ. Nếu để kinh tế tập trung quá độ xa xỉ làm cho văn hóa băng hoại, quốc gia chìm ngập trong dâm và lợi tất sẽ chẳng khỏi nạn vong quốc. Bởi vậy mới đem gốc rễ kinh tế, văn hóa ký thác nơi hương thôn với nếp sống đơn giản, thuần hậu và tìm cách hạn chế công thương nghiệp tại các đô thị, đây chính là nhược điểm của nền kinh tế Việt, ảnh hưởng của nó làm cho không nhận thức được sự thực dụng của khoa học khi tiếp xúc văn hóa, văn minh công thương nghiệp Tây phương để đến nỗi sinh mệnh lịch sử bị luân hãm gần một thế kỷ.

*

“Người Việt có một giang sơn tuy chẳng so bì được cái bề rộng bề dài với các dân tộc khác, nhưng lại có đủ khả năng sinh sản dồi dào sức chứa tài nguyên. Nếu so với biết bao nhiêu lãnh thổ của biết bao nhiêu dân tộc trên địa cầu này, ta thấy đất nước Việt Nam đã khéo tự hoàn thành lấy và tự khắc phục được nhiều nhược điểm thiên nhiên. Với trên hai ngàn cây số biển đầy đủ hải sản, với núi rừng trùng điệp phong phú quặng mỏ, gỗ cây, với đồng ruộng mênh mông chất đất phì nhiêu và những thác nước dòng sông tràn trề sinh lực. Sở dĩ người Việt không ngừng tiến bước về Nam, bởi vì mảnh đất miền Nam có đủ khả năng để mà bù đắp cho sự thiếu sót của đất đai miền Bắc và cái sở trường ở miền Bắc được đem bồi dưỡng cho sở đoản của đất miền Nam. Sự gấn bó của hai miền đất phong phú ấy tạo nên cái thế quân bình quan trọng ở trọng năng lãnh thổ, bởi vì thiếu một trong hai miền ấy, đất nước Việt Nam không phồn thịnh lâu dài. Do đó, người Việt vẫn quen nhìn hai miền ấy như hai bó lúa mà giải đất miền Trung là chiếc đòn gánh lịch sử, một thứ xương sống mãnh liệt làm bằng một dây Trường Sơn tràn đầy lâm sản”. (Trích “Người Việt cao quý” của A. Pazzi). Giữa lúc đang tiến hành công cuộc tổ chức và giáo hóa miền Nam thì thực dân Pháp tới làm ngăn trở, cắt ngang những gì còn bỏ dờ.

Việc đô hộ của Pháp thi hành trên đất này là hủy diệt sự thống nhất ba miền Trung Nam Bắc bằng ba chế độ cai trị khác nhau, trên kinh tế xây dựng một giai cấp tư sản mại bản, trong các thành phố nhằm tách rời thành thị với hương thôn, tại nông thôn tìm cách kiến tạo giai cấp điền chủ và tay sai cường hào ác bá. Nông dân phải chịu gánh nặng của đô hộ. Một nhà ái quốc viết về tình trạng đó như sau:

“Là người Việt Nam họ bị áp bức, là người nông dân họ bị cướp đoạt.

Chính họ là những người làm mọi việc lao dịch, chính họ là những người làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người đi khai hóa và những bọn khác nữa hưởng. Mà chính họ lại phải sống cùng khổ trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi, hễ mất mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía bằng mọi cách do nhà nước thực dân, do bọn phong kiến tân thời v.v... Xưa kia theo thể chế V.N thì ruộng đất xếp thành nhiều hạng tốt, xấu. Thuế đánh theo sự phân hạng ấy. Dưới chế độ thuộc địa hiện nay, tất cả những cái đó đều thay đổi. Khi cần kiếm tiền, các quan cai trị Pháp chỉ việc bắt thay đổi hạng ruộng. Chỉ một nét bút thần kỳ là họ biến một đám ruộng xấu thành ruộng tốt.

Như thế vẫn chưa hết. Người ta còn tăng diện tích ruộng đất một cách giả tạo bằng cách rút ngắn đơn vị đo đạc. Bằng cách đó, thuế lập tức tăng lên nơi thì một phần ba, nơi hai phần ba. Điều đó chưa đủ để thỏa mãn lòng tham không đáy của nhà nước bảo hộ, cứ mỗi năm lại tăng thuế mãi lên. Người V.N cứ chịu cho người ta dóc thịt như thế mãi và các quan lớn bảo hộ thì quen ăn bám mùi cứ tiếp tục giờ trò bóc lột.

Năm 1895, viên công sứ một tỉnh ở Bắc Kỳ đã tước mất của một làng nợ hàng bao nhiêu mẫu ruộng đất để đem cấp cho một làng khác là một làng đi đạo. Những người mất ruộng khiếu nại thì người ta bắt bỏ tù. Các bạn đừng tưởng chế độ cai trị vô liêm sỉ ấy chỉ có như thế thôi. Người ta còn bắt những kẻ xấu số bị mất ruộng phải nộp thuế mãi cho đến năm 1910 mặc dù ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895.

Hết các quan cai trị ăn cắp, đến bọn chủ đồn điền ăn cắp. Người ta cáo những đồn điền còn bay thẳng cánh nhiều khi quá 20.000 mẫu cho những người Âu chỉ có cái bụng phệ và cái màu da trắng.

Những đồn điền ấy phần nhiều được lập ra bằng lối ăn cắp hợp pháp hóa. Trong thời kỳ xâm lược, người dân cày Việt Nam đã bỏ ruộng đất của mình lánh sang những vùng còn tự do. Khi họ trở về thì ruộng đất của họ đã thành đồn điền mất rồi. Hàng bao nhiêu làng đã bị tước đoạt đi như thế và người bản xứ lâm vào cảnh phải lao động cho bọn vua chúa phong kiến tân thời, bọn này chiếm đoạt có khi đến 90% thu hoạch.

Lấy cớ khuyến khích việc khai khẩn thuộc địa, người ta miễn thuế đồn điền thô cho rất nhiều chủ đồn điền lớn.

Đã được không ruộng đất rồi, bọn chủ đồn điền lại còn được không hoặc gần như được không cả nhân công nữa. Bọn quan cai trị cung cấp cho họ một số tù khổ sai làm công không hoặc dùng uy quyền để mộ cho bọn chủ đồn điền những nhân công làm việc với một đồng lương chết đói. Nếu những người làm công đến không đủ số hoặc không bằng lòng thì người ta dùng vũ lực. Bọn chủ đồn điền liền bắt bọn hương lý nện vào cổ họ, hành hạ họ cho đến khi những kẻ khốn khổ này chịu ký giấy cam đoan nộp đủ số nhân công cần thiết mới thôi.

Bên cạnh cái thể lực phần đời ấy, còn có những đáng cứu thế phần hồn, các đảng này trong khi truyền bá đức nghèo cho người V.N. cũng không quên làm giàu bằng mồ hôi và máu của người bản xứ.

Một viên thanh tra hàm mở người Pháp tên Desrousseau, trong bản báo cáo

mật gửi viên toàn quyền Pháp ở Đông Dương, viết:

“Có một sự thực không thể chối cãi và một tâm trạng không thể thay đổi được là bọn nhà quê chỉ chịu bỏ làng khi chúng sắp chết đói, cho nên phải đi tới một kết luận nguy hiểm để chúng ta thoát được nỗi khó khăn hiện nay về tuyển mộ phu, nhân công thì phải làm sao cho dân quê nghèo mật”.

L. Bonafaut, trong “Trente ans de Tonkin” viết:

“Cả tỉnh Vĩnh Yên chìm dưới nước. Sở công chánh đã đóng một công cách đồn điền Phù Lỗ 8 cây số cho nên đã tạo thành một hồ nước mênh mông trên 10 cây số vuông, dìm cả vùng trong cảnh lâm than đen tối. Ngày nào cũng có những đoàn đại diện nông dân đến Bắc Ninh, lên tận Hà Nội nữa để cúi xin chính phủ đừng giết họ, đừng để cả vùng bị ngập, đừng đóng cống. Song chính phủ vẫn làm ngơ và tàn nhẫn nhìn cảnh tượng cả tỉnh đang chết”.

Cùng thời gian này, tại miền Trung có một bài văn tế được lưu truyền, đầu đề là văn tế vụ xin sưu mà tác giả không biết ai để tả thảm trạng người nông dân lúc đó, xin trích một đoạn dưới đây:

Thương dân nay

Đầu cũng đội trời

Sinh không gặp hội

Đã chẳng may giặc Pháp cầm quyền

Lại cứ mực đã man quen thói

Tội tội tội đặt mâm xuống khoai chát lẫn rau

Khô khô khô rướn đũa lên cơm van không muối

Chồng cũng cày năm ba vạt ruộng, thuế ngày nộp mà làm chẳng thấy ăn

Vợ cũng chạy ba bốn cửa hàng, sưu tăng mãi lời không thấy ngại (tiếng

Trung là có được)

Thương một nỗi hôm nay chực đình, hôm mai canh điểm, mò cả đêm như vạc khắc canh

Thương một bề, buổi tay gánh đá, buổi tay đào sông, chạy cả ngày như chó phải lói (pháo tre)

Sưu chưa kịp liệu, phòng chánh đến phòng phó đến cả phòng cai đều buộc ngành thất cổ, phút xui nên nọc nọc vô vô.

Thuế chưa có ra, bán gà đi, bán lợn đi lại bán bò đi, bán trót lột xương may mới khỏi gông gông trói trói.

Cám cảnh nhẽ tiền không gạo hết, lấy gì nuôi con trẻ thơ ngây

Xót xa thay thịt nát xương mòn, lấy gì cấp mẹ cha yếu đuối

Trách vì ai không biết lo toan

Để cho nó phải nên nông nổi

Ôi dân ôi

Chết đã đến sau

Sống chi cho tội

Mọi việc thực dân Pháp làm chẳng có gì là mới mẻ, bởi vì hơn 500 năm trước nhà Minh đã từng áp dụng trong mấy chục năm đô hộ. Tất nhiên cũng như năm thế kỷ về trước nó rơi vào những thất bại tương tự. Họ đều đã vấp phải sự đối kháng mãnh liệt của đất, của văn hóa nông nghiệp mà

Paul Mus gọi là “Politique d’un sol” của đạo Gạo (Religion du riz). Nông dân theo truyền thống lịch sử vẫn mãi mãi là chủ lực để giải phóng dân tộc dành lại tự chủ. Một khi nông dân là lực lượng chính trị chủ yếu thì đương nhiên nông dân cũng là lực lượng chủ yếu để kiến thiết nền kinh tế vững vàng cho xứ sở. Nông dân còn là tiền thân của công nhân tiến nhập vào các đô thị khi nào quốc gia cần xây dựng cơ sở công nghiệp lớn mạnh.

*

Từ ngày bị văn minh Tây phương đè ép, một số người Việt thường mắc vào căn bệnh có ý thức phủ nhận vết cũ nhưng vô ý thức tiếp thụ đường mới, thiên về tinh thần Tây phương mà quên mất tinh thần dân tộc, thiếu hẳn khả năng dung thông, đối với vấn đề kinh tế chỉ biết ngưỡng vọng sự hào nhoáng của thương nghiệp, sự ồn ã của công nghiệp.

Ta về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà đã quen

Cái ao ở đây có nghĩa là bài học kinh nghiệm lịch sử cùng mọi điều kiện chủ khách quan của xứ sở.

Cái ao ấy chôn dấu những khuôn vàng thước ngọc cho đời sau:

- Bất sinh tức chi quốc vong (Nước không có gạo nước mất)

Nếu nước Việt bị suy sụp cơ sở kinh tế nông nghiệp thì các vấn đề nhân khẩu, tài phú và quốc phòng chắc chắn vô biện pháp giải quyết.

- Túc sinh nhi tử giả bá (Có gạo mà vẫn chết là bá đạo)

Nông nghiệp hưng thịnh nhưng rút cục bị công thương nghiệp chèn ép, nông nghiệp bị hy sinh, bị phá hoại để cho công thương nghiệp phát triển. Chính sách này tuy có thể khiến cho quốc lực lớn mạnh nhưng chỉ là chính sách đưa đến nhất thời chí bá không lâu bền, vững chãi. Tỉ dụ: nước Nhật trước thế chiến và bây giờ.

- Túc sinh nhi bất tử giả vương (Gạo nhiều dân vui là vương đạo)

Công thương nghiệp phải phối hợp cùng nông nghiệp để kiến thiết, quan trọng hàng đầu là củng cố lâu dài bản thân nông nghiệp. Sự phát triển công thương nghiệp đặt trên nguyên tắc ăn chắc mặc bền, không để phục vụ những nhu cầu kỳ hình quái trạng, như kinh tế gia Walter Rostow thường vẫn khoe rằng kinh tế tiêu thụ là nền kinh tế tốt đẹp nhất, sung sướng nhất; kỳ thực nó chỉ là một thứ văn minh ăn không ngồi rồi (Civilisation des loisirs).

Vương đạo là gì? Yêu cầu thứ nhất của vương đạo là cầu cho dân giàu sung sướng mà gạo nhiều sống no là giàu, là sung sướng. Yêu cầu thứ hai của vương đạo là thịnh trị không có sự bóc lột, lừa đảo, dối trá. “Phú nhi trị vương chi đạo dã” (Giàu và thịnh trị chính là vương đạo vậy). Các hình ảnh của vương đạo đã được vẽ vào trong ca dao bình dân:

Trời thu vừa gặt tiết lành

Muôn dân yên khỏe thái bình âu ca

Muốn cho yên nước yên nhà

Một là đặc hiếu hai là đặc trung

Trong bốn nghiệp ra công gắng sức

Đường nghĩa phương ta phải khuyên con

*Còn trời còn nước còn non
Còn cô bán rượu, ta còn say sưa*

Những quy luật chính trị trong sử Việt

ĐẠO ĐỨC TÂM

*Ta thà làm quỉ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc
Trần Bình Trọng
Ở đời muôn sự của chung
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi*

Nguyễn Công Trứ

*Cá nhân tự do chủ nghĩa của Hy Lạp.
Tổ chức đoàn thể tinh thần của La Mã.
Thế giới tôn giáo tín ngưỡng của giống Hebreu.
Cả ba do vận động lịch sử trộn lẫn với nhau mà tạo thành tâm hồn người
Tây phương ngày nay.
Tâm hồn Việt trước sau nguyên vẹn là một tâm hồn đạo đức của đạo Nho.
Văn hóa lấy đạo đức làm trung tâm.
Lịch sử diễn tiến với đạo đức.
Nhân vật anh hùng và kẻ sĩ do đạo đức rèn luyện. Không kể riêng vấn đề
nào từ chính trị, kinh tế, quân sự, giáo dục, các loại chế độ, các việc xảy ra
đều hoàn toàn được đem ra giải thích và phân tích bằng tinh thần đạo đức,
đều được phê phán qua lăng kính:
*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ
Trung hiếu, nhân nghĩa, liêm sỉ, tiết tháo*
Khác hẳn với Tây phương chỉ nói:
Tự do, bình đẳng, độc lập.
Ai muốn làm cái gì, hành động phải đặt vào trong đạo đức quan niệm và
đạo đức trách nhiệm.
Đời Xuân Thu, quan Thượng Khanh nước Lỗ tên là Thúc Tôn Báo sang sứ
bên nước Tấn gặp quan Thượng Khanh nước Tấn là Phạm Tuyên Tử. Sau
khi bàn việc xong xuôi, hai người đàm đạo sang vấn đề triết học.
Phạm Tuyên Tử hỏi Thúc Tôn Báo rằng:
- Làm thế nào để cuộc sống không mục nát (bất hủ) như cỏ cây?
Thúc Tôn Báo chưa trả lời ngay, hỏi lại:
- Theo ý ngài thì sao?
Phạm Tuyên Tử đáp:
- Nhà họ Phạm tôi từ đời Nghiêu Thuấn đến nay qua thêm ba đời Hạ,*

Thương, Chu tính ra hơn hai ngàn năm vẫn giữ mãi là một thế gia, kẻ cũng đáng gọi là bất hủ đấy chứ.

Thúc Tôn Báo nói:

- Theo tôi, đó mới là thế lộc không thể gọi là bất hủ. Nhân sinh chỉ có ba điều bất hủ: Lập đức- Lập công- Lập ngôn.

Lời Thúc Tôn Báo chứng tỏ mọi sự trên đời đều được xét đoán bằng lý luận đạo đức.

- *Tu đâu cho bằng tu nhà*

Thờ cha kính mẹ mới là chân tu

- *Học là học đạo làm người*

Làm người phải giữ lễ trời dảm sai

- *Ai ơi mang bát cơm đầy*

Đẻo thom một hột đắng cay muôn phần

- *Được mùa chó phụ môn khoai*

Đến năm thân đậu chẳng ai bạn cùng

- *Làm trai quyết chí tang bồng*

Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam

- *Làm trai yêu nước quên nhà*

Nước kia có vẹn thì nhà mới xong

Hết thấy đều là những lời thường nói hàng ngày đem đạo đức chính trị hóa, xã hội hóa, thậm chí cả kinh tế hóa nữa hay nói chung là giáo hóa.

Đạo đức theo quan niệm Việt là sự nói rõ quan hệ giữa con người với con người, quan hệ giữa người với xã hội, mà hình thái cao nhất của xã hội là tổ chức chính trị, vậy điểm cao nhất của đạo đức cũng là đạo đức chính trị từ đây mà đi chum xuống dưới. Nếu ở một mình trên hoang đảo như

Robinson Crusoe thì chẳng cần nói chuyện đạo đức gì cả.

Trái lại, đạo đức luân lý Tây phương không căn cứ vào xã hội hay chính trị mà lý luận và thường căn cứ vào huyền học, theo nhận thức với bản thể học để hoàn thành một thể hệ lý luận. Tỉ dụ: đạo Gia Tô bảo “Chúng ta sống trong tâm ý của Thượng Đế”, còn người Việt nói “con người sống trong tâm ý của người khác, một người xấu cả bọn mang nhờ”.

Platon phải tưởng tượng ra một thiên quốc, một thế giới trên từng trời, đem cái mơ nhân gian trừu tượng hóa cùng lý niệm hóa đi. Khi đã lý niệm hóa nó rồi tức là cắt đoạn hẳn với hiện thực chính trị, thoát ly hẳn sự khiếm chế của hiện thực xã hội, đến lúc mang nó trở về nhân gian, nó trở thành một mệnh lệnh của Thượng Đế, đạo đức biến ra mệnh lệnh tuyệt đối và vô điều kiện. Do đó thời Trung Cổ mới có những thượng đế luật bắt buộc người ta phải tin theo tuyệt đối chẳng cần “nên hay không nên”, kẻ nào đi ngược lại chống đối tức thì kẻ đó là bọn “phù thủy” (sorcier) bắt đem hỏa thiêu.

Gia Tô giáo phân ranh chia cách chính trị và đạo đức, bên giữ phần đời, bên giữ phần hồn. Đọc những sách của Kant, của Hegel, của Locke, của Rousseau thấy rất rõ sự phân ranh do Gia Tô giáo ảnh hưởng lớn đến thế

nào. Mãi tới thời kỳ tôn giáo cải cách, văn nghệ phục hưng thì luân lý đạo đức từ tay Thượng Đế mới được đem trả về cho nhân gian, trả về cùng chính trị. Tuy nhiên, nó cũng không vì vậy mà giống đạo đức Đông phương. Đông phương giảng đạo đức theo thuận tự: tu thân- tề gia- trị quốc- bình thiên hạ.

Tây phương thì lý luận đạo đức bằng cách tách rời cá nhân khỏi quốc gia- thiên hạ. Con người bây giờ không sống trong tâm ý của Thượng Đế nữa thì sống trong tâm ý của chính bản thân mình (cá nhân chủ nghĩa). Đạo đức thành tựu do tập tục chứ không vì lòng tin tưởng, con người thiện lương vì sợ xã hội trừng phạt, đạo đức không là tự nguyện mà là tâm lý e dè. Đạo đức được bảo vệ bởi một nghị ước và pháp luật. Cá nhân có quyền làm theo ý mình, nhưng quốc gia sẽ trừng phạt nếu hành động cá nhân phản lại xã hội. Như vậy xã hội giữ vai trò chủ yếu, đạo đức chỉ là thứ yếu.

*

Người trồng cây cảnh người chơi, ta trồng cây đức để đời về sau. Đạo đức Việt hoàn toàn là một sự lựa chọn nguyên ý cái đạo làm người, cái lẽ trời, trên căn bản “dĩ nghĩa vi lợi” và “chỉ ư chí thiện”. Không phải cho đời này thôi mà còn cho đời sau nữa, không phải cho cá nhân mình thôi mà còn cho cả tập thể nữa.

Tại huyện Nam Sang tỉnh Hà Nam, dân đều nhớ truyền thuyết về cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến như sau:

“Hồi còn trẻ, Nguyễn Khuyến cùng với đám đồng môn ra sông tắm gặp đoàn thuyền giấy trên có voi, ngựa và hình nhân của dân cư cúng cô hồn và lễ quan ôn cầu mát, lễ xong bỏ sông trôi vào chỗ anh em tắm. Có người gạt ra thuyền giấy lại trôi vào. Nguyễn Khuyến liền nói đùa: “Thuyền bè lính tráng, voi ngựa oai hùng thế kia sao không vượt sông ra bể phù dân giúp nước trong lúc quốc gia hữu sự này, lại luẩn quẩn đây cầu ăn con gà nắm xôi”.

Nguyễn Khuyến vừa nói xong thì đoàn thuyền giấy đó dạt ngay sang phía sông bên kia, sau đó dân làng bị ốm đau như bị ma quỷ quấy nên người ta phái người sang cầu cứu cụ Nghè.

Cụ Nghè liền gọi Nguyễn Khuyến và bọn học trò tắm sông hôm đó hỏi đầu đuôi câu chuyện và bảo phải ra khẩn khứa cho đoàn thuyền trôi đi. Ông Nguyễn Khuyến liền tới bờ sông hô to yêu cầu đoàn thuyền trôi đi nơi khác. Sau đấy dân cư đều khỏi ốm đau và được bình an như thường”.

Xem thế đủ biết, con người chết đi vất vưởng mà thành lũ cô hồn còn biết liêm sỉ, cảm thấy đau khổ khi có người nói đến cái thân phận vô dụng của mình, huống nữa là con người lúc đang sống ở trong trời đất.

Phản người sống là Nguyễn Khuyến, sau khi đỗ đầu cả ba khoa thi Hương, Hội, Đình cụ được bổ nhiệm Đốc học rồi Bố chánh. Cụ là một văn quan có tiếng hay chữ, có tiếng liêm khiết lại mẫn cán và thao lược. Mẹ Nguyễn Khuyến càng khe khắt, nghiêm ngặt cùng ông về sự liêm khiết. Mỗi lần thấy ông dâng tặng một chút lễ mọn là bà cụ liền hỏi căn nguyên lễ vật ấy ở

đâu mà có. Nếu không chứng minh được rõ ràng thì mặc dầu con có hiếu thảo dâng, bà cũng vẫn từ chối, còn trách mắng nữa là khác. Bà cụ thường bảo: “Con lấy lễ của dân mà tặng cho cha mẹ tức là lấy của cha mẹ mà tặng thì đâu còn lòng hiếu thảo nữa”.

Đức hạnh của ông đã cảm hóa được lòng người. Trong việc chấp đạo an dân, ông đã tỏ rõ một bậc khéo khuyên dân chúng cải tà qui chánh. Triều đình mấy lần cử ông vào những trọng trách lớn hơn, ông đều từ chối vì lúc đó ông nhận thấy có một số quan lại quá mực nát kéo bè kéo cánh làm cản. Can ngăn không được, dân tình than oán, ông liền dâng sớ về nghỉ nhưng vua Tự Đức không cho và bổ nhiệm ông làm Tổng Đốc ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Nhưng hồi này, ông thấy bọn thực dân Pháp càng ngày càng bành trướng, một số bọn triều thần bán nước đã a dua với ngoại nhân mưu đồ phú quý chẳng nghĩ gì đến dân đến nước. Nhiều bạn học của ông như các ông nghề Du Lâm, Nguyễn Kham, Nguyễn Xuân Ôn đều đã từ tiết không chịu theo giặc.

Hết sức buồn phiền, ông liền giả đau mắt từ quan rút lui về chôn điền viên để giữ cho trọn vẹn danh tiết.

Sau này thực dân muốn dùng ông để lợi dụng thanh thế ông mà thu phục nhân tâm mới giao cho tên mãi quốc Hoàng Cao Khải tới mời. Ông nhất định chối từ. Biết không thể lấy mỗi phú quý lay chuyển được lòng son sắt, bọn thực dân liền bảo Hoàng Cao Khải kiểm soát gắt gao mọi hành động của ông bằng cách giam lỏng tại tư dinh của quan Kinh lược. (Theo tài liệu của ông Đạm Nguyên trong cuốn “Tam Nguyên Yên Đổ”).

*Châu cháu làm sao dám đá voi
Đừng xem ai chẳng bật lên cười
Xun xoe nhảy lại dương hai vế
Ngửa ngáy không hề động tí đuôi
Say tỉnh cuộc này ba chén rượu
Được thua chuyện ấy một trò chơi
Cả gan cũng sợ cho mình nhĩ
Theo dõi còn hơn một lũ ruồi.*

Đó là bài thơ của ông Nguyễn Khuyến đề vịnh cái việc ông nhất định không chịu ra làm quan với Pháp, nó chính là cái tinh thần đạo đức: tri kỷ bất khả vi nhi vi chi, biết rằng không thể chống nổi mà vẫn chống, thế chẳng hơn bọn ruồi nhặng theo dõi theo dõi voi sao? Tuy nhiên, thái độ Nguyễn Khuyến không phải là vô ích vì nhờ tinh thần ấy mà sau này đã xảy ra cảnh:

*Nực cười châu cháu đá voi
Châu cháu đá mãi voi lòi ruột ra*

Cụ Tam Nguyên Yên Đổ đã lập đức cũng như cụ Nguyễn Đình Chiểu trong Nam mặc dầu vừa mù vừa điếc vẫn làm thơ giết giặc, viết sách để truyền bá đạo đức. Trong lúc nghèo đói cùng cực, cụ Nguyễn Đình Chiểu vẫn một mực từ chối món tiền khá lớn do thực dân đem đến để mua chuộc. Đặc biệt hơn nữa là suốt quãng đời khổ sở khốn đốn của mình, cụ Chiểu chỉ giặt

quần áo bằng thứ nước tro chứ không chịu dùng xà phòng mà cụ cho là một thứ sản phẩm của Tây. Cụ cũng không chịu đi trên con đường quốc lộ mà cụ cho là công trình xây đắp của bọn thực dân và phải băng đồng, lội ruộng hết sức vất vả mỗi khi xê dịch.

A. Pazzi viết:

“Đây là một câu chuyện thực nói lên ý thức luân lý cổ chấp của một sĩ phu, nhưng xét cho cùng trong đó có cái căm thù những kẻ xâm lược hết sức sâu xa, hết sức cảm động và cũng hết sức lớn lao, trở thành một sự khuyến cáo khó lòng phai nhạt đối với bao nhiêu thế hệ đến sau. Những thứ tinh thần cứng rắn như thế không thể đem ra bình phẩm hời hợt và xem là một bảo thủ lỗi thời. Thực ra phải đứng vào vị trí dân tộc cùng cái nhu yếu tự vệ khẩn thiết của dân tộc ấy mới nhận định đúng cái giá trị ấy. Đó là một thứ tinh thần kết tinh của nhiều thế hệ chống đối, một loại kim cương đọng lại từ lớp đá than sinh hoạt của bao nhiêu đời. Và các ảnh hưởng phá hoại từ bên ngoài đến dù có khả năng quynh rũ, lung lạc bao nhiêu đã thành vô dụng như cơn gió cuồng dội vào núi đá lớn hay nói theo thành ngữ V.N “nước đổ lá khoai”. Có thể nói rằng hầu hết các tác phẩm cổ điển V.N đều chan chứa những tinh thần đạo đức cương thường, và tuy xã hội đổi thay nó không hẳn còn phù hợp, nhưng tinh hoa ấy vẫn là nòng cốt tinh thần dân tộc, cái tinh hoa ấy là sống sao cho hợp lẽ phải, hợp với đạo lý làm người trong một xã hội, là sự hướng về điều thiện và những giá trị cao đẹp.

Đạo đức tâm chan hòa trong máu người Việt, nó đi vào chính trị bằng đòi hỏi để phẩm đức lãnh đạo, nhân vật trung tâm của chính trị trước hết phải là con người có phẩm đức đã, bởi vì chính trị đến từ yêu cầu tự nhiên thuận với nhân đạo, thuận với nhân tâm. “Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, giai dĩ tu thân vi bản”, từ vua cho đến dân đều phải lấy sự tu thân làm gốc. Không phải vua có quyền làm gì thì làm, vua cũng cần tu thân như dân. Lịch sử Việt chưa bao giờ xuất hiện những chính trị gia có cái phong cách mùa may quay cuồng, hồ hê, chứa chất nhiều ý lờn nạt như: Mussolini, Krouthchev, Hitler, Clémenceau, Soekarno v.v... Phần lớn, những người lãnh đạo chính trị đều có cái vẻ chân thật nhưng tinh anh, thân ái như trong gia đình với nhau, trông bề ngoài hết sức bình dị.

*

Đạo đức tâm đi vào kinh tế bằng đòi hỏi tính cần kiệm.

Làm người phải biết tiện tằn

Đồ ăn thức mặc có ngần ấy thôi

Những người đói rách rạc ròi

Bởi phụ của trời làm chẳng nên ăn

Sách “Đại học” có câu: “Sinh tài hữu đại đạo, sinh chi giả chúng, thực thi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thu”, nghĩa là : Phép sinh tài có con đường lớn; làm ra cho nhiều, ăn ít thôi, làm ra cho nhanh, tiêu chậm thôi.

Làm nhanh, làm nhiều là chăm chỉ, cần mẫn.

Ăn ít, tiêu ít là tằn tiện, tiết kiệm.

Lấy chăm chỉ, cần mẫn mà đuổi kịp người trên mọi lãnh vực kinh tế những gì mình còn kém. Lấy kiệm, tần tiện để khỏi có một sinh hoạt kinh tế xoay sở, lọc lừa lường gạt, vay mượn. Dù cá nhân hay một quốc gia đều phải hiểu rằng: “Ngã tử sự tiểu, thất tiết sự đại” (chết đói là việc nhỏ, thất tiết mới là chuyện to). Một khi đã rơi vào cái thế cơ hàn sở bách (đói rét đe dọa) và phùng nhân tất hữu cầu (gặp ai cũng xin xỏ) là lập tức mọi sự hỏng. Đạo đức đi vào tổ chức xã hội bằng sự gây dựng tình nghĩa cho quan hệ giữa người với người, như đời xưa có ngũ luân:

“Giáo nhân dĩ luân, phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu hữu tín” (Dạy người nhân luân, cha con thâm tình, vua tôi có nghĩa, vợ chồng ai nấy làm tròn bổn phận, già trẻ thứ tự, bạn bè trung tín. - Lời Mạnh Tử)

Có sự đoàn kết nội bộ để chống với địch quốc:

- Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

- Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Trong các làng xã tôn trọng bậc cao niên tuổi tác chẳng kém gì người chức tước. Chức tước là quyền uy về thân phận, tuổi tác là quyền uy về niên linh. Thầy Mạnh Tử nói rằng:

“Thiên hạ hữu đạo tôn tam, tước nhất, sĩ nhất, đức nhất. Triều đình mạc như tước, hương đảng mạc như sĩ, phụ thế trường dân mạc như đức” (Có ba điều đáng tôn trọng thiên hạ: chức tước là một, tuổi tác là hai, đạo đức, đạo đức là ba. Nơi triều đình không gì quan trọng bằng chức tước, ở làng xã không gì quan trọng bằng tuổi tác, giúp đời chần dân không gì quan trọng bằng đạo đức).

*

Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi: “Con phải trở về mà lo trả thù cho cha rửa nhục cho nước, chứ đi theo khóc lóc mà làm gì?”.

Lập công là một điều quan trọng của tinh thần đạo đức Việt. Người Việt thường nói: công đức và công ơn của ai, tỉ dụ: công ơn cha mẹ, công đức của tiên nhân. Theo triết lý hành động thì công là một hành động vào thực tế của đạo đức. Lòng yêu nước là đức, cầm súng đánh giặc là công. Nếu cầm súng đánh thuê cho giặc thì hành động ấy không thể lấy danh từ lập công cao đẹp kia mà định nghĩa. Triết lý hành động của Tây phương chú trọng vào phương pháp còn triết lý hành động của Đông phương ngoài phương pháp phải có cả đạo đức.

Tây phương nói: “Agir c’est transformer volontairement par des destes, le monde extéricur”.

Đông phương nói: “Lập công để lưu danh thiên cổ” trước khi hành động cần xem hành động có hợp với đạo đức không đã, một khi đã chấp nhận đó là điều “đạo đức” thì làm cho đến chết mới thôi mặc dù đứng trên phương pháp mà xét nó không hề có một khả năng thành công nào cả. Không thành công thì thành nhân của Nguyễn Thái Học là vậy.

Ở Pháp, nếu người nào chấp nhận chính phủ Vichy, họ mang cờ đi đón thống chế Pétain với cả tấm lòng chân thật, nhìn thống chế Pétain như vị

anh hùng cứu nước Pháp.

Ở Việt Nam, dân chúng sống trong khu vực Pháp chiếm đóng khi đi đón vị “thủ tướng” Việt do Pháp đưa ra, đã ngậm ngậm bảo nhau căng bốn chữ “đại điểm công thần” trong cuộc lễ đón rước chính thức bằng hình thức ần dẫu, dân Việt đã chửi công khai vị thủ tướng kia bằng hai chữ đại điểm kết với nhau thành chữ “khuyên” ý bảo là tên chó săn của giặc, tuy hình thức bên ngoài nó mang nghĩa là “công to” cho đất nước.

Tây phương rất tán thưởng câu Machiavel nói: “Le succès fait le mérite” (Thành công sẽ làm thành người xứng đáng).

Việt Nam đòi thành công phải đi đôi với xứng đáng, nếu xứng đáng thì dù là kẻ thù người Việt cũng lập đền thờ, như đã thờ Sầm Nghi Đống bên gò Đống Đa vì hắn là người trung liệt với nước của hắn. Công lớn nhất là công thuộc về chính trị. Thấp hơn một tầng nữa là công về kinh tế, các làng xã thường thờ vị thành hoàng nào dạy dân một nghề để sinh sống, đa số hằng năm tế ông Thần Nông, sự thờ cúng tế tự này trên quan niệm ăn quả nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn.

*

Trần Bình Trọng thấy quân nhà Nguyên đã đến bãi Đà Mạc (Hưng Yên) liền đem binh ra đánh nhưng chẳng may bị vây phải bắt. Quân Nguyên đưa Bình Trọng về nộp cho Thoát Hoan. Hoan biết Bình Trọng là tướng khỏe mạnh muốn khuyên dỗ về hàng, thiết đãi cho ăn uống, nhưng Bình Trọng không ăn, dỗ dành hỏi dò việc nước, Bình Trọng cũng không nói. Sau Thoát Hoan hỏi rằng: “Có muốn làm vương đất Bắc không?”. Bình Trọng quát lên: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc. Tao đã bị bắt thì có một chết mà thôi, can gì phải hỏi lôi thôi”.

Thoát Hoan thấy dỗ không được, sai quân đem Trọng đi chém.

Lời nói của Trần Bình Trọng đã trở thành lời nói của dân tộc cho mãi mãi. Một lời nói một giọt máu. Người Việt thường bảo như thế. Câu phương ngôn trên không chỉ áp dụng vào phong tục ăn thề thối đâu mà nó chính là một triết lý lập ngôn.

Nguyễn Hoàng vào hỏi kế, cụ Trạng Trình dạy rằng: “Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân”. Nguyễn Hoàng làm theo Nguyễn Bình Khiêm đã tạo thành công nghiệp vĩ đại cho lịch sử, mở mang bờ cõi xuống phía Nam. Khi vua Trung Tôn mất không có con, Trịnh Kiểm muốn tự xưng làm vua nhưng lại lưỡng lự chưa quyết, mới sai người ra Hải Dương hỏi Trạng Trình. Cụ không nói gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo đầy tớ rằng: “Năm nay mất mùa thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ”. Nói rồi lại sai đầy tớ ra bảo tiểu quét dọn chùa mà đốt hương để ông ra chơi chùa, rồi bảo chú tiểu rằng: “Giữ chùa thờ phật thì được ăn oản”.

Lịch sử chính trị Việt chịu ảnh hưởng rất lớn của hai lời nói trên. Chắc chắn không phải tin vào tài tiên tri của Nguyễn Bình Khiêm mà vì phục nhận thức chính trị sắc bén của cụ. Và cũng chắc chắn rằng Trạng Trình trước khi nói hai lời đó, cụ đã suy nghĩ kỹ về sự cần thiết của chính trị thời ấy.

Lập ngôn được chia ra làm hai loại:

Một là giáo dục tâm lý, nung đúc tinh thần,
 Hai là huấn luyện tri thức.
 Từ một câu hát dạy trẻ em hát chơi như:
 Băm bầu, băm bí, băm chị thằng Ngô
 đến một câu vè chế giễu như:
 Em ơi anh dạy tiếng tàu
 Tiu nhà ma nị đâm đầu lấy Ngô
 hay Muốn coi lên núi mà coi
 Kìa kìa chú khách mọc đuôi đằng đầu
 đến một bài ru em ngủ như:
 Chớ chơi, chớ có đi chơi
 Dạy em em phải nghe lời
 Đắp cao núi Thái, tát vơi sông Thù
 Em em em, chị yêu em
 Ném nèm nem, nắm nem không thềm
 Một nhà đầm thắm ơn trên
 Khơi dòng hào kiệt, rặng nền tổ tông
 đến một bài thi ca yêu nước như:
 Hồn cố quốc biết đâu mà gọi
 Thôi khóc than rồi lại xót xa
 Trời Nam xanh ngắt bao la
 Ngàn năm cơ nghiệp ông cha còn gì
 Thôi đừng trách kẻ kia rằng tẻ
 Ngẫm mà xem thôi thế không oan
 Dân ta là chủ nước non
 Ta không biết giữ thôi còn trách ai.

.
 Người Việt lúc nào cũng tìm cơ hội để lập ngôn, nung đúc tinh thần và giáo dục tâm lý. Chỉ tiếc một điều, người ta thấy ít quá loại lập ngôn để huấn luyện tri thức như Vạn Kiếp Bí Truyền, Phương Đình Dư Địa Chí v.v... đến nỗi ông Lê Quý Đôn phải tuyệt vọng mà kêu:

“Tôi đã từng đọc mấy tập “Nghệ Văn Chí” của các đời Hán, Tùy, Đường, Tống thấy tên sách vở ghi ở trong đó kể có hơn trăm vạn cuốn, giàu thịnh biết chừng nào. Những sách vở ấy, ở kho chứa sách của các vị vua chúa cất chứa cực kỳ tề chỉnh, rồi ở nhà các sĩ phu thâm lược, tàng trữ càng cẩn thận, sự truyền bá của nó cũng rất rộng rãi cho nên dù có trải qua mấy cơn binh lửa cũng không tan lạc bao nhiêu”.

Nước ta gọi là nước văn hiến, trên từ các bậc đế vương, dưới đến kẻ thân thứ, phần nhiều đều có trữ thuật. Vậy mà gom góp cả lại chẳng qua độ hơn trăm pho, so với sách vở của Tàu chưa bằng một phần trăm.

*

Theo tín ngưỡng của Gia Tô thì thế giới loài người là căn bản tội ác vì tổ tiên loài người đã phạm tội khiến cho chúa Jésus phải xuống trần đại diện cho ý chí của Thượng Đế mà truyền giáo đem đạo đức đến cho nhân gian.
Đạo đức Việt không hàm chứa một ý chí của Thượng Đế bao giờ, tất cả vấn

đề đạo đức chỉ là một mệnh lệnh của lương tâm, tức là cái năng lực thâm biện mọi hành vi tự kỷ có trong mỗi con người từ khi sinh ra đời, nó mừng vui với điều thiện và xấu hổ trước điều ác. Mọi người đều y cứ theo lương tâm để hành động, nếu làm trái mệnh lệnh của lương tâm thì lòng bất an khiến cho cuộc sống kém thoải mái.

Thời Pháp thuộc có một vị tổng đốc chí sĩ trở về quê dưỡng già, ông vốn là nhà nho xu thời theo Pháp, nhân ngày giỗ Henri Rivière, ông làm bài văn tế có câu khen nịnh: “Nhất nhật nhi hạ ngũ thành”. Ý nói Rivière là tướng tài trong một ngày hạ liền năm thành trì của An Nam. Nhờ bài văn tế đó, chức tước của ông lên rất mau, đôi lại ông cũng phải chịu miệng tiếng cười.

Càng về già ông càng cảm thấy cái quá vãng nhục nhã của mình. Một hôm, vào buổi chiều ông đang đứng chơi mát ở cổng nhà, bỗng có thằng đánh dấm đuổi con mèo, vừa chạy qua mặt ông vừa chửi: “Đ.M. mày, nhất nhật mày lại hạ ngũ ngư của ông à?”, (ý nói con mèo một ngày dấm vồ của hắn năm con cá). Biết tên đánh dấm đó chửi xỏ mình, đau quá, đêm ấy vị tổng đốc chí sĩ về uống thuốc độc chết, làng nước khinh, lương tâm bất an, ông không còn thiết sống để ngày ngày phải hứng chịu mãi sự sỉ nhục.

Người đời hữu tử hữu sinh

Sống lo xứng phận, thác dành tiếng thơm

Lương tâm chính là một lực lượng thiên phú sách động con người hướng thượng, nhờ lương tâm mà nhân thế hỗn loạn, hắc ám một ngày kia sẽ lại hồi phục quang minh.

Người Việt luôn luôn tin như vậy.

Những quy luật chính trị trong sử Việt

TRÍ THỨC PHÂN TỬ

Trị loạn, cách mạng, hòa bình, chiến tranh

có nhiều nguyên nhân: địa dư, kinh tế,

văn hóa, chính trị v.v...

Nhưng quyết định đều ở nơi kết quả vận

chuyển của phân tử trí thức. Phân tử ưu tú

(élite) trong xã hội không bao giờ nằm im,

trái lại nó luôn luôn vận động, đấu tranh

nắm quyền bính để đưa vận mạng chính trị

vào con đường mới.

Vilfredo Pareto

Lịch sử có phải là một khoa học khả dĩ giảng được bằng một phép tắc? nghĩa là đoán trước những gì sẽ xảy ra hay lịch sử chỉ là một mớ hoang thoại? (lời Henri Ford)

Người Ấn Độ xưa, người Hy Lạp và Hebreu cổ thời nghĩ lịch sử biến hóa theo luật tắc luân hồi. Một vài giống người nói lịch sử giống như cái thang, leo từng nấc tức là từng giai đoạn sử. Cho đến cận đại, hai sử gia danh tiếng Spengler và Toynbee đưa ra thuyết lịch sử văn hóa biến hình theo phép tắc: sinh-trưởng-suy-vong. Trong lúc nhiều tôn giáo cho rằng lịch sử do Thượng Đế an bài, lại có những người khác lập luận lịch sử là một chuỗi liên tiếp những sáng tạo anh hùng, chứ chẳng chịu phép tắc nhất định nào cả, chỉ có bọn nô lệ mới chịu làm bù nhìn trước lịch sử.

Lịch sử biến động, điều ấy ngày nay không còn ai dám chối cãi, nhưng vẫn đề đặt ra là hoàn cảnh quyết định lịch sử hay ý chí con người quyết định? Người Việt không hỏi tách ra là hai như vậy vì cho rằng lịch sử là tác dụng tương hăng (interaction) giữa người với hoàn cảnh. Nhờ tác dụng đó mà sản sinh ra văn hóa. Ảnh hưởng vào tốc độ và phương hướng của văn hóa đến từ kết quả của tác dụng tương hăng giữa ý chí con người với hoàn cảnh. Chiếc gậy mang đầu sinh đầu tử trong tay thần Tản Viên, quay trở trong vòng càn khôn là hoàn cảnh.

Kể từ khi loài người rời bỏ tự nhiên sử đi vào nhân loại sử thì loài người trở thành một động vật văn hóa, dùng văn hóa để mở đầu lịch sử. Văn hóa đem cho loài người một năng lực mới chiến đấu với hoàn cảnh, văn hóa làm tăng trưởng nhân lực. Trong văn hóa, sự đối lập giữa tâm với vật đã mất hết ý nghĩa. Từ hòn đá mài dùng như một khí cụ đến quả bom nguyên tử chẳng có vật nào khả dĩ phân biệt đâu là tinh thần đâu là vật chất. Do hoàn cảnh khác biệt, văn hóa khác biệt. Những nền văn hóa ấy tiếp xúc với nhau mà thành ra hiện tượng văn hóa giao lưu. Lịch sử thông qua văn hóa mà biến động.

Vận hành lịch sử không đi theo một vệt thẳng và cũng không có giai đoạn nhất định. Chỉ những nhân tố lợi và những nhân tố bất lợi làm cho lịch sử

tăng hay giảm, thừa hay trừ. Tình thế trước sau, hoàn cảnh trong ngoài có thể ảnh hưởng đến sự sáng sủa hay đen tối của lịch sử.

Nếu văn hóa tích sức, nội bộ đoàn kết tất quốc lực mạnh, xã hội tiến bộ. Nếu tự mãn cô lập tất quốc lực bạc nhược, xã hội trì trệ. Tính theo thể lớn thì lịch sử là kết quả tối hậu của quá trình tiêu diệt và lớn lên của các lực lượng, hiện lên qua một sự thể nhất định. Tuy nhiên, nhân lực hay ý chí một dân tộc kể cả một sức cá nhân chẳng phải vì vậy mà mất hết địa vị. Ngược lại là khác.

Lịch sử còn có một vấn đề nữa: cá nhân với xã hội ai trọng yếu hơn? Anh hùng với thời thế ai làm chủ thể?

Đây là vấn đề quả trứng với con gà, đặt trong quá trình liên tỏa phản ứng. Một xã hội giả thử không có những kẻ sĩ biết sớm, biết rộng đương nhiên văn hóa sẽ không tiến bộ, tuy nhiên, kẻ sĩ ấy dù là người tiên phong chẳng nữa thì cũng không thể không là là con đẻ của một hoàn cảnh văn hóa nào đó, nếu kẻ sĩ ấy nổi lên, cô lập thiếu hậu viện sẽ bị bóp chết ngay (trường hợp Nguyễn Trường Tộ đời Tự Đức). Vậy muốn thành việc chuyển động lịch sử cần phải có cả một đội ngũ trí thức. Cho nên khả dĩ nói được rằng phần tử trí thức chính là động lực cho tiến bộ lịch sử. Phần tử trí thức là những người ngôn ngữ Việt xã hội cũ thường nhắc đến: thánh hiền, nhà nho, văn nhân học sĩ, cụ đồ nho, thầy khóa, ông cử ông tú, nói chung là những người đọc sách.

Vì văn hóa tăng trưởng sức mạnh nhân loại nên trí thức tức là quyền lực. Phần tử trí thức nắm quyền lực ấy. Người Việt quan niệm phần tử trí thức phải đảm nhiệm việc sáng tạo văn hóa, giáo dục nhân dân và duy trì đạo nghĩa. Ở vào đời suy vi, sa đọa thì tìm cách cổ vũ lương tâm, ở vào thời loạn vong thì tìm cách bảo vệ ngọn lửa văn hóa.

*Phong trần lặn lội xót hoa hường
Tìm người đồng tình dạ vấn vương
Buồn theo gió đông gửi bốn phương
Lân ẩn trong nội
Phượng ẩn trong ngàn
Rồng ẩn trong ao
Lều gianh cỏ rậm vùi anh hào
Tìm người đồng chí dạ khát khao
Trông theo cánh bướm hỏi mây sao*

Mấy câu thơ trên là hình ảnh cô quạnh của người trí thức cách mạng Việt thời Pháp.

*

Theo những nghiên cứu của sử gia Arnorld Toynbee viết trong “A study of History” và “Civilization on Trial” thì văn minh thế giới tự cổ đại tới giờ có chừng 19 tôn phái, nhưng đã nhiều tôn phái suy vong, nay chỉ còn sống được 5:

- a) Văn hóa Trung Quốc
- b) Văn hóa Ấn Độ
- c) Văn hóa Hồi Giáo
- d) Văn hóa Slave (Nga)
- e) Văn hóa tây phương

Đời sống văn hóa Việt chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Bởi vậy khi đề cập đến phần tử trí thức tất không thể không có một nghiên cứu đối chiếu Trung Quốc và Việt Nam. Phần tử trí thức Việt trải mấy ngàn năm lịch sử cũng có những đặc điểm chung với phần tử trí thức Trung Quốc nếu mang so sánh với phần tử trí thức của các quốc gia khác, những đặc điểm chung đó do Nho đạo mà ra.

Những đặc điểm ấy là:

- 1) Lấy tinh thần nhân văn làm hạch tâm lãnh đạo giải phóng khỏi kìm hãm tôn giáo rất sớm cho nên phần tử trí thức không là những giáo sĩ tu sĩ, kiểu Hồi giáo, Gia Tô giáo hay Rabbis của Do thái giáo hay Bà La Môn của Ấn Độ giáo.
- 2) Đối tượng trí thức tập trung vào hiện thực nhân sinh trên các mặt xã hội, chính trị, giáo dục, văn nghệ.
- 3) Thiếu hẳn khuynh hướng tìm biết về tự nhiên khoa học.
- 4) Không có cái say mê cuồng tín của tôn giáo tính.
- 5) Khác hẳn với phần tử trí thức Hy-La, đa số là nô lệ chủ, phần tử trí thức Nho là đại biểu của bình dân đem trí lực ra để chống với vũ lực và kim tiền lực.

Người trí thức đạo Nho tuân theo truyền thống xem chính trị là con đường duy nhất để cho mình phát triển lý tưởng và hoài bão đối với xã hội nhân sinh.

Vũ trụ chức phận nội

Đấng trượng phu một túi kinh luân

Thượng vi đức hạ vi dân

Nên nổi phải xuất thân mà gánh vác

Có sự nghiệp đứng cùng trời đất

Không công danh nát với cỏ cây

Trí tang bỗng hồ thỉ dạ nào khuấy

Phải tùy thế mà ra tay kinh tế

Người đời thế trả nợ đời là thế

Của đồng lân thiên hạ của chung

Hơn nhau hai chữ anh hùng

(Nguyễn Công Trứ)

Khổng Tử chỉ về giảng học viết sách khi thấy mình đã về già, cũng như cụ Phan Bội Châu than thở: “lập thân tối hạ thị văn chương”. Tuy nhiên, không ai quên cho được chính trị. Vì say mê chính trị, vì chỉ chú trọng đến các vấn đề quốc gia bình trị, kinh tế mẫn túc và giáo hóa sương minh nên các loại trí thức khác như thiên văn, y họa, âm nhạc v.v... đều được coi làm một nghệ, một kỹ, thì giờ dư dả mới xem xét đến cho rộng đường kiến thức mà thôi, cho nên đa số trí thức đã không phát triển.

Toàn bộ trí thức Nho đạo “không quên được chính trị” như vậy, tại sao tư tưởng chính trị nho cũng không được đa hình đa dạng, không phồn vinh như tư tưởng chính trị Tây phương hiện đại?

Giáo sư Tiền Mục, một sử gia Trung Quốc viết: “Ấy là tại phần tử trí thức trong lý tưởng của họ không vì chính trị mà làm chính trị, không đem chính trị thoát ly khỏi trung tâm nhân văn”.

Giáo sư Hồ Thu Nguyên viết: “Ấy là tại phong độ nho và hiệp của phần tử trí thức đã tìm mọi cách gạt bỏ cái mặt ác của chính trị mà đẩy mạnh lý tưởng hóa chính trị. Nếu không làm được như thế thì chính trị cũng chỉ là nhất nghệ nhất kỹ mà thôi chứ chẳng hay đẹp gì nữa mà đáng trọng”.

Trong lịch sử đời Trần có vụ sau khi nhà Nguyên thất trận hai lần nên phải chịu hòa hiếu bang giao với nước ta. Vua Nhân Tôn liền sai quan đưa bọn tướng tá tù binh Mông Cổ về Tàu như Tích Lệ, Cơ Ngọc, Phàn Tiếp. Riêng tướng Ô Mã Nhi là tên đã giết hại nhiều người Việt, để rửa hận cho nhân dân Việt nên vua mới dùng mưu của Trần Hưng Đạo đem ra giữa bể rồi sai người đánh đắm thuyền cho chết đuối. Về sau vua Dục Tôn xem hồ sơ vụ này có phê bốn chữ “Bất nhân phi nghĩa”. Giết kẻ thù tàn ác mà còn bị phê phán là bất nhân phi nghĩa trong khi tư tưởng Machiavelli bên Tây phương nổi bật bằng sự ca tụng các việc làm thật tàn nhẫn của César Borgia.

Học trò ông Khổng Tử có lắm người tài giỏi: Tử Lộ giỏi dùng binh, Nhiêm Cầu giỏi tài chính, Công Tây Hoa giỏi ngoại giao, thế nhưng Khổng Tử lại chịu nhất Nhan Hối lẳng lơ, ăn cắp nước ô nhiễm lý tưởng cứu đời: khoan nhi túc, như nhi lập, nguyện nhi cung, loạn nhi kính, nhiễu nhi nghị, trực nhi ôn, giản nhi liêm, cường nhi nghĩa.

Không vì chính trị mà làm chính trị, chính là vì dân, vì lý tưởng của toàn thể nhân văn mà làm chính trị cho nên trí thức chuyên tài không được chuộng bao nhiêu. Cổ nhân nhất định không chịu để chính trị thoát ly toàn thể con người, đem chính trị độc lập hóa, như thế ý nghĩa nguyên hũu của chính trị sẽ mất đi.

Ở sách Luận Ngữ, Khổng Tử nói: “Hiếu hồ duy hiếu, hũu ư huynh đệ thi ư hũu chính, hề kỳ vi chính” nghĩa là: “Hành động hiếu nghĩa với cha mẹ, thân mật với anh em cũng kể là chính sự, cứ gì phải làm chính trị mới là chính trị?”. Ý bảo rằng sinh hoạt thường ngày trong gia đình chính là sinh hoạt chính trị vậy. Cổ nhân mang chính trị tan hòa với toàn thể đời sống

con người. Nếu ai có chuyên ý để đưa mình thành một chính trị gia tức thì người ấy khó thành một chính trị gia theo lý tưởng nho đạo. Lý tưởng ấy nhằm đem thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ vào một chuỗi. Hành động với phương châm nội thánh ngoại vương. Nội thánh là thánh ý, chính tâm, tu thân, ngoại vương là trị quốc bình thiên hạ. Thánh đây hoàn toàn chỉ là một nhân cách phổ thông ai cũng có thể thành thánh nhân nếu người ấy có:

- Trách nhiệm tâm tu thân để yên trăm họ (quân tử tu kỷ dĩ an bách tính)
- Tự tôn tâm không lo, không sợ và không làm lỡ (bất ưu, bất cụ, bất hoặc)
- Phong độ nho gia trang, cung, kiệm, nhượng nhưng rất uy nghiêm, cương nghị.

*

Phần tử trí thức quên không được chính trị nên chính trị sinh mệnh với trí thức phần tử gắn liền với nhau.

Nhìn vào lịch sử Việt, sự quan hệ giữa phần tử trí thức với chính quyền bình thường là hợp tác, nếu mâu thuẫn là biến thái.

Hợp tác tạo thành thịnh trị như đời Lý, đời Trần và đời Lê.

Mâu thuẫn gây thành suy đồi như đời Trịnh, đời Nguyễn (triều Tự Đức).

Khi phần tử trí thức phản phát hoạt động thì chính trị chuyển động như đời Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Gia Long với Nguyễn Hữu Chỉnh, Ngô Thời Nhiệm, Đặng Trần Thường v.v...

Khi phần tử trí thức tuyệt vọng với thời đại thì chính trị bại vong như lúc phong trào Cần vương thất bại, đô hộ thực dân được củng cố.

Cho đến lúc phần tử trí thức sau thời gian mai danh ẩn tích, sự nghiệp rèn luyện giáo hóa thành thì chính trị phục hưng.

Nếu phần tử trí thức hèn hạ từ bỏ tự tôn tâm trách nhiệm trở nên hư nhược và tì ô thì chính trị nô lệ.

Ở chính trị Việt, sĩ khí với dân tâm quan trọng ngang nhau. Sĩ khí một khi đã trụy lạc thì tài trí cũng tiêu ma.

Muốn cho xã hội băng hoại không gì bằng tiêu tự tôn tâm của phần tử trí thức, muốn cho quốc gia diệt vong thì hãy chinh phục văn hóa của quốc gia đó rồi thay vào đó một đội ngũ trí thức bán nước. Vào cuối thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20, đế quốc luôn luôn áp dụng chính sách trên. Hình ảnh này đã được tác giả Nam Xương tả trong vở kịch “Ông Tây An Nam”.

Vở kịch kể chuyện: “Cửu ông cho con đi Pháp học, mới đỗ cử nhân trở về nước. Cửu ông bảo vợ đi đón. Cử Lân đã quên hết tiếng mẹ đẻ phải dùng thông ngôn, đã nhờ cảnh sát bỏ bớt mẹ vì cái con mụ đàn bà bản xứ bản thủ này cứ theo nó lẻo đẻo để ăn cắp. Hai ông bà rất khổ tâm về cái ngây ngô mất gốc của thằng con. Bị lạc lõng, cử Lân đâm hối tiếc việc trở về An Nam của mình và nó nhất định về Pháp để làm cái luận án tiến sĩ về những thủ tục của dân An Nam thấp hèn, rồi sẽ ở hẳn bên đó”.

Xin trích dẫn một đoạn:

Cử Lân : C'est ici ma maison?

Cửu ông : Ấy kìa con, con đã về, con đã về!
 Cử Lân : (cau mặt) Quel est ce vieux fou là?
 Cửu ông : Thầy ra đón con không được, thật là bất đắc dĩ. Nhưng mẹ con đâu? Mẹ con ra đón con đó mà.
 Cử Lân : Que signifie?
 Cửu ông : Vậy con ngồi xuống, xuống đây.
 Cử Lân : Veut-il par hasard me manger?
 Khiếu (thông ngôn) : Me xừ lúy điếc papa me xừ.
 Cử Lân : Mon père? Oh hơ hơ!
 Khiếu : Có thật cụ là bố quan cử tôi không?
 Cửu ông : Chao ôi, con quên thầy rồi hay sao? Hồi con đi Tây, thầy đưa con xuống tận Hải Phòng đấy mà. Tháng tháng thầy vẫn gởi tiền cho con ăn học đấy mà.
 Cử Lân : (hơi nhận ra) Possible (rồi ôm lấy Cửu ông mà hôn) Excuse-moi papa, je ne t'avais pas reconnu.
 Khiếu : Quan tôi xin lỗi cụ vì trước không nhận ra.
 Cửu ông : (cũng bá chặt lấy cổ Cử Lân và ấn xuống ghế bảo ngồi). Con đi lâu về thường quên thật. Thôi thầy chả bắt lỗi con đâu.
 Cử Lân : (sẽ đẩy ông Cửu ra). Oh pouf! Il m'étouffe avec son odeur indigène. Dis-lui de ne plus recommencer, je te prie (cầm mùi soa phe phẩy trước mũi).
 Khiếu : Cụ ạ, cụ làm quan tôi suýt chết ngạt về cái mùi bản xứ của cụ. Bận sau chớ thế nữa nhé.
 Cửu ông : (ngạc nhiên) Con nói thế ấy ư con (rồi ngoảnh lại nhìn Khiếu). Hay là mày nói láo?
 Khiếu : À cái nhà ông cụ này cho tôi là ai?
 Cử Lân : Qu'est-ce?
 Khiếu : Moa lúy điếc moa anh tề dết me xừ moa ba bồi lúy (ngoảnh lại Cửu ông nói) Tôi chẳng gì cũng là thông ngôn cho quan Cử.
 Cửu ông : Thì mày cũng là đày tớ con tao chứ gì?
 Khiếu : Đày tớ con cụ chớ đày tớ cụ à? San vì ơ.

.....
 Trí thức nô lệ kiểu “Ông Tây An Nam” qua kinh nghiệm sử Việt chỉ có thể xóa bỏ đi bằng một phong trào thư sinh hào kiệt khi loạn thế, đã tạo cơ hội cho anh hùng khai quốc, chỉ có thể ngăn chặn bằng đấu tranh thường trực của phần tử trí thức yêu nước chưa bị đế quốc tiêu diệt bằng vũ lực hay bằng dụ dỗ hay bằng văn hóa.

*

Theo truyền thống, phần tử trí thức Việt là đại biểu của quần chúng bình dân. Họ có nhiệm vụ phải đem lý trí tự giác của họ phổ biến hóa vào đại chúng. Công năng trí thức biểu hiện trên thân phần tử trí thức, nhưng mục tiêu tối hậu và đối tượng của trí thức là đại chúng.

Nhà Nho có câu: “Môn sắt đàm chính” nghĩa là vừa bắt rận vừa nói chuyện lớn trong thiên hạ. Xin chớ đứng trên quan điểm “vệ sinh” kiểu “Ông Tây An Nam” mà phê phán câu này vì nó thực là một hình ảnh đẹp của người trí thức đại chúng hóa chứ chẳng phải vấn đề sạch hay dơ, nó cũng là con đường cứu nước quen thuộc mỗi khi dân tộc ta rơi vào tay thống trị ngoại bang, con đường đi đến đồng ruộng ngun ngút với đông đảo nông dân, nó cũng là nơi dụng võ của anh hùng mỗi lần quốc biến.

*Em khôn em ở trong hồ
Chị dại chị ở kinh đô chị về
Kinh đô thì mặc kinh đô
Chị đi chỗ ấy thì đồ chị tan*

Câu ca dao trên nói lên tình cảnh khôn dại của kinh đô với “trong hồ” khi nước ta bị đặt dưới đô hộ nhà Minh, cuộc sống kinh đô phè phỡn thật đấy nhưng nhục nhã ê chề.

Trên phương pháp, đành rằng phần tử trí thức thường phải từ thượng tầng chính trị để ảnh hưởng xuống hạ tầng xã hội, có thể hiệu quả mới dồi dào. Nhưng có nhiều thời kỳ phần tử trí thức mong theo khoa cử tới với lợi lộc mà quên hẳn trách nhiệm đại chúng hóa. Những thời kỳ ấy thấy đều là những thời kỳ chính trị đen tối, như hồi Trịnh làm chúa ở xứ Bắc và triều đại Tự Đức gây thành xung đột đối kháng giữa phái khoa cử lợi lộc với phái đọc sách giảng học sống cùng đại chúng. Điển hình là vụ Cao Bá Quát chống nhóm thi xã của Tùng Thiện Vương - Tuy Lý Vương đẩy bọn giả sĩ sang một bên, tự mình trương cờ lập trận tuyển cho bọn chân sĩ. Ở những cuộc xung đột này, bọn giả sĩ lúc nào cũng dùng đủ mọi thủ đoạn để đoạt thắng lợi, còn nhóm chân sĩ chỉ có tấm lòng cao thượng gây dựng lực lượng tại hạ tầng xã hội.

Cao Bá Quát uất hận về sự hủ bại của triều đình và cảnh lầm than cơ khổ của dân chúng, ông liền cùng Lê Duy Cự mưu khởi nghĩa, khôi phục Lê triều đánh đổ một chế độ thối nát. Việc không thành, Cao Bá Quát bị bắt và bị kêu án tử hình.

*Ngán cho cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ An*

Mùi thối đây chẳng những là thối của văn chương mà còn là mùi thối của cả tập đoàn trí thức khoa cử lợi lộc nữa. Ông Cao Bá Quát đã từng nhiều lần đi thi nhưng vốn là một chân sĩ mong dùng chính tài để suy tấn xã hội, khác hẳn bọn giả sĩ chuyên dựa vào chế độ khoa cử để lần vào chính trị mong kiếm tước vị. Vì vậy, Cao Bá Quát không lần nào thi đỗ cả. Ông cũng biết như vậy nên khi học trò tiễn đưa ông vào kinh thi hội, ông có nói

mấy lời tạm biệt, những lời đó cho thấy người chân sĩ thời ấy cô đơn
nhường nào:

*Xa xa từ đất cũ
Thăm thẳm lên đường dài
Ngoài thành trời lành lạnh
Lấm tấm hạt mưa mai
Học trò tiễn ta đi
Bước theo không nở rời
Nam nhi mà thế ư
Nước mắt đầm đìa rơi
Nhớ xưa ta đã từng
Đường xa rong ruổi hoài
Chuyến này lại lẻo đẹo
Nào đã chắc hơn ai
Vào đời có văn chương
Thì đem mà góp chơi.*

Cổ nhân bảo nước ta là một nước văn hiến chi bang, câu nói thông thường của các nhà sử học là bốn ngàn năm văn hiến. Nếu chỉ chấp nhận ý nghĩa văn hiến để làm biện luận đầu lưỡi thì văn hiến chi bang sẽ dễ trở nên khôi hài trong cái đầu óc nông cạn của bọn tân học. Văn hiến mà cổ nhân nói đây không phân biệt tân cựu, tổ tiên chỉ muốn dạy con cháu rằng sinh mệnh đặt trong tay văn hóa học thuật. *Câu đó cũng cho chúng ta một quy luật chính trị lưu cữu cả bốn ngàn năm: sinh mệnh lực đất nước đặt trong tay phần tử trí thức, đặt trọng trách nhiệm tâm và tự tôn tâm của phần tử trí thức. Đấu tranh của trí thức làm chính trị phục hưng, trí thức đi xuống làm chính trị trì trệ, suy vong.*

Giáo sư Hồ Thu Nguyên viết: “Cái tội lớn nhất, ác độc nhất của bọn thống trị là tìm cách phá hoại liêm sỉ của người đọc sách, nó còn ghê gớm gấp bội sự phá hoại văn hóa học thuật. Có người hỏi rằng đạo đức và trí thức là hai vấn đề khác hẳn, liêm sỉ với văn hóa đâu có liên quan gì với nhau. Kỳ thực đạo nghĩa là rễ của văn hóa bởi vì nguồn gốc tội ác do nơi vô tri. Người sở dĩ thành người chỉ ở điểm ngoài mình ra còn tưởng nghĩ đến tha nhân, ngoài ngày hôm nay còn biết nghĩ đến ngày mai. Từ đó mới gắng sức dùng trí lực giao cảm cùng nhân quần mà phát triển đức tính và tài trí để sáng tạo văn hóa.

Vô liêm sỉ tức là mất trách nhiệm tâm, mất tự tôn tâm chỉ biết dùng trí để kiếm ăn cho thân, thu trí hẹp vào trong bản năng sinh kế, mọi việc xã hội, giang sơn coi như việc lạ thì chuyện vong quốc làm sao tránh được? Bởi

vậy mới nói rằng quốc vận luân lạc trước tiên lỗi ở bọn trí thức hèn hạ, sau đến lỗi ở bọn trí thức vô năng rồi mới đến lỗi ở các nguyên nhân khác”.

Khi quốc gia ở cửa ngõ của loạn vong mà nước không mất là nhờ ở phần tử trí thức đấu tranh chống xâm lược, cự tuyệt hợp tác với thói nát, bồi dưỡng, bảo trì và cổ động sinh cơ của dân tộc xã hội.

Nguyễn Cao, thủ khoa năm Đinh Mão (1867) làm tán lý quân vụ. Khi triều đình ký hòa ước với Pháp, ông bất mãn xin treo ấn từ quan. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn xuống chiếu cần vương, Nguyễn Cao tìm đến khu Bãi Sậy phụ lực với Nguyễn Thiện Thuật chuyên giữ việc huấn luyện du kích thường đánh phá các đồn Pháp. Sau Pháp phải dùng đại binh hợp cùng quân Hoàng Cao Khải và Lê Hoan thắt chặt vòng vây Bãi Sậy. Nguyễn Thiện Thuật phải chạy lên Thái Nguyên vượt biên sang Trung Hoa. Nguyễn Cao về nương náu tại làng Kim Giảng mở trường dạy học. Vốn người đạo đức nên Nguyễn được khắp vùng kính nể. Ngày kia, một nhà nho đến xin đôi câu đối mừng một ông tiến sĩ đang làm quan to, Nguyễn Cao viết cho. Không dè khi ông tiến sĩ kia đọc câu đối, ngờ tác dụng mỉa mai mình bất trung vì đã ra hợp tác với Tây, bèn ngầm báo cho quan trên cho bắt Nguyễn Cao. Khi giải Nguyễn đến trước mặt quan Tây và Nam trong số có Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, chúng dụ dỗ Nguyễn Cao ra làm quan. Ông từ chối. Chúng dọa nạt tra tấn. Ông thản nhiên nói: “Tôi đâu có sợ chết, tôi sẽ có cách tự tử khỏi phiền đến ai”.

Nói xong, ông thò tay vào trong áo lấy mảnh sành đã giấu sẵn, mạnh tay khoét rốn, rút ruột ra vút lên mặt Hoàng Cao Khải mà chửi rửa thậm tệ. Lát sau, miệng Nguyễn Cao trào máu ra, ông đã cắn lưỡi tự tận.

Phan Văn Trị, 20 tuổi đỗ cử nhân nhưng tính khí phóng khoáng không chịu ra làm quan, ở nhà dạy học hốt thuốc độ nhật. Lúc Pháp sang chiếm Gia Định, Phan Văn Trị là người hăng hái cổ động chống Pháp. Đồng thời với Phan Văn Trị có Tôn Thọ Tường hợp tác cùng Pháp muốn lôi cuốn bằng hữu vào một đường với mình, chẳng ngờ các bạn từ đó đều quay mặt đi, ai cũng mỉa là tên bán nước. Tôn bị cô lập lại bị mạt sát dữ dội, tự thấy hối hận và bối rối mắc vào vòng rồi, mới làm 10 bài thơ chữa cho tội của mình và thanh minh với dư luận. Mười bài thơ ấy khi đem phổ biến ra liền bị Phan Văn Trị họa lại gây thành một cuộc bút chiến sôi nổi.

Kẻ đấu tranh của phần tử trí thức thường biểu hiện trên bốn phương diện:
- *Tại trung ương chính quyền dùng cái chết tuân đạo để noi gương trung*

liệt.

- Rút lui về các địa phương làm công tác giáo hóa bảo vệ quốc gia chính khí.

- Vũ trang chống nhau với giặc.

- Tìm cách phục hưng chủ lực bằng tìm một phương hướng mới cho đấu tranh, trở về cùng dân gian xây dựng phong khí tiên bộ và ái quốc.

*

Giữa triều Minh bên Tàu, có vị danh nho làm bài thơ chất phác sau đây đề giáo hóa dân tộc:

Mỗi nhật thanh thân nhất chú hương
Tạ thiên tạ địa tạ tam quang
Đản nguyện xír xír điền hòa thực
Hựu nguyện nhân nhân thọ mệnh trường
Quốc hữu hiền thần an xã tắc
Gia vô nghịch tử nảo già nương
Vạn phương bình tĩnh can qua tức
Ngã túng bản cùng dã bất phương
nghĩa là:

Mỗi buổi sáng sớm thắp một nén hương
Tạ ơn trời đất, tạ ơn tam quang
Cầu nguyện nơi nơi đầy đồng lúa chín
Lại cầu cho mọi người sống thọ trường
Giúp nước có hiền thần an xã tắc
Trong nhà không nghịch tử phiền mẹ cha
Bốn phương yên ổn, lửa chinh chiến tắt
Thì dù tôi nghèo tôi cũng chẳng buồn

Bài thơ đó diễn tả tâm lý thiện lương của sĩ đại phu đương thời. Nhưng đồng thời nó cũng nói lên cái nọ tính của chính trị “nhân nghĩa”. Nọ tính của chính trị “nhân nghĩa” đã khiến cho phần tử trí thức thường ôm chặt lấy lý tưởng chính trị mà không tích cực thỏa hiệp với hiện thực chính trị. Đám sĩ phu Việt dưới triều Nguyễn đã chiêm nhiễm vào trong máu huyết cái nọ tính của chính trị “nhân nghĩa” này. Do đó, họ thiếu hẳn chuyên tài chính trị cần thiết. Hãy nhìn những hoạt động của Phan Thanh Giản và cả triều đình Tự Đức trong việc thương thuyết với Pháp thì thấy rõ.

“Sứ bộ Phan Thanh Giản gồm có Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vịnh với hai thông ngôn Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Văn Sang cùng 62 tùy viên đem sang cái kiệu lớn sơn son thếp vàng, 4 cái lọng làm tặng phẩm cho hoàng đế Napoléon III và nữ hoàng Isabelle. Vào thời gian này, Pháp đang theo đuổi chiến tranh với Mễ Tây Cơ, một cuộc chiến làm cho Pháp kiệt quệ, nội bộ phản đối lung tung. Phe phản đối chống chính quyền Pháp đã để bị lôi cuốn vào những cuộc chiến tranh tại những nơi quá xa chính quốc. Lẽ đương nhiên Napoléon III bấy giờ rất sợ chiến tranh An Nam bùng nổ. Vua Pháp chưa biết tìm cách gì trấn áp nội bộ thì vừa dịp sứ bộ Phan Thanh Giản tới đặt vấn đề bỏ tiền ra chuộc 3 tỉnh về. Napoléon III liền vin vào vụ chuộc này cho báo chí loan tin sẽ có 100 triệu đồng vàng để lấp lỗ hổng công quỹ này.

Khi đến gặp vua Pháp ở điện Tuileries, triều đình Pháp dựng lên cả một lễ nghi long trọng để đón tiếp. Ông Phan Thanh Giản dâng quốc thư lên. Pháp hoàng bước xuống một bước để tiếp nhận. Rồi Ông Phan Thanh Giản về mặt ủ dột, nước mắt đầm đìa bày tỏ mục đích của sứ bộ ta.

Kết quả, Phan Thanh Giản chuộc được 3 tỉnh nhưng lại dâng cho Pháp quyền cai trị Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, đảo Côn Lôn. Phan Thanh Giản vừa dâng tiền vừa mất thêm đất. Cả chì lẫn chì đều tiêu ma.

Thuận thiên ứng dân (lời thánh hiền dạy) nay phải chạm trán một loại xâm lược mới của văn minh thương công nghiệp, của khoa học với thủ đoạn tàn nhẫn, vũ khí mới lạ, với phương pháp tổ chức, tương quan chính trị khác hẳn thì sự tai hại của nọa tính do chính trị “nhân nghĩa” hiện lên. Thuận thiên ứng dân không tuyệt đối hiệu lực như trước kia nữa vì bọn cướp nước có thuyền kiên pháo lợi, súng đạn nổ như sấm sét”.

Học thuật, văn hóa và phần tử trí thức dưới thời Tự Đức chúi mũi vào từ chương thi phú bỏ mặc hiện thực xã hội:

*Nhai văn nhá chữ buồn ta
Con giun còn biết đâu là cao sâu
Giật mình khi ở xó nhà
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.
(Cao Bá Quát)*

Nay thấy người da trắng trong một ngày trời, bằng một số quân ít ỏi, đã hạ

của ta năm thành thì hoảng hồn không hiểu ắt giáp gì nữa. Cụ Hoàng Giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị có tả tình trạng hỗn loạn ấy trong bài “Phú kể lại giấc Pháp đánh Bắc Kỳ lần đầu”, xin trích một đoạn dưới đây:

“Vua sẵn tính cao

Tôi sum tài lạ

Văn thì ông cử, ông nghè, ông hoàng, ông bảng khoa trước khoa sau

Võ rông ông quản, ông lĩnh, ông thống, ông đề phẩm kia phẩm nọ.

Có mũ, có xiêm, có cờ, có biển rõ ràng khoa mục phong lưu

Nào phủ, nào việt, nào ủng, nào hia chỉnh chện triều đình danh giá

Gươm bạc tô đầu hổ, dàn trước mặt cũng oai linh

Lọng xanh kéo cổ gà, che trên đầu càng nghiêm nhã

Kẻ ở ngoài phiên ra sức chi gác Tôn Ngô

Người vào trong các bày mưu, mắt không Đồng Giả

Văn võ ấy mà giang sơn ấy, dầu hùng binh Ô Mã có làm gì

Thành quách này lại giáp binh này, dầu cường lỗ Hoàng Sào coi chẳng sá

Quái nhĩ Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nội thành vàng áo nóng
mấy lần

Kìa như tổng đốc, bố chánh, án sát, lãnh binh tiền bồng, gạo lương bao tá

Sao thấy thẳng trọc đầu răng trắng, gồi run như chứng kinh phong (chỉ bọn
cờ đen)

Sao thấy thẳng mũi lỗ, tóc quăn, mặt xám như hình lôi đả?

Nghe cửa tiền rầm pháo nổ, ngọn cờ theo gió phát xuôi

Mở nẻo hậu cho quân lui, bỏ giáo rơi đường tôi tả...

*

Tiếng súng thần công của Tây đã đẩy phần tử trí thức từ trong đồng giấy từ chương chui ra ngoài rồi hoảng nhiên bảo nhau: “Vì chúng ta không có tân học thuật nên không có tân nhân tài mà thành ra không ứng phó được với tân cục diện”. Loại bọn trí thức đem đầu “lạy Tây mà chẳng hổ bằng vàng bìa đá” ra bên ngoài không kể, còn lại phần tử trí thức vẫn hoài bão kháng Tây thì một số lớn chủ trương bất hợp tác để vẹn toàn danh tiết:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ

Ấy hồn Thục Đế chết bao giờ

Năm canh máu chảy đêm hè vắng

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ

Có phải tiếc xuân mà đừng gọi

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ

Thâu đêm rông rã kêu ai đó

Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ

(Nguyễn Khuyến)

Mơ vẫn bảo vẫn Tây chẳng khó gì

Cho tiền đi học để chờ thi

Thôi thôi lạy mơ “xanh căng” lạy

Mà tổ tôi không táng bút chì

Một số khác chủ trương tìm học văn minh phương Tây để đánh Tây:

*Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si
Nguyên trực trường phong Đông hải khứ
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi
(Phan Bội Châu)*

nghĩa là:

*Non sông mất rồi chỉ là nhơ nhuốc
Sách vở thánh hiền tẻ ngắt đọc chỉ mụ người
Ta muốn đuổi theo gió đi qua biển Đông
Cùng bay nhảy với muôn ngàn sóng bạc.*

Ông Phan Châu Trinh làm bài phú “Danh sơn lương ngọc” có những câu:

*Nguyên nước ta từ khi dựng nước
Ở vào miền Đông Á một phương
Dưới đến Trần Lý
Trên tự Hồng Bàng
Lòng người thuần phúc
Khí dân quật cường
Đuổi Tô Định ở Lĩnh Biền
Bắt Mã Nhi ở Phú Lương
Vừa vẫy cờ mà Chiêm Thành đã mất nơi hiểm yếu
Mới rung kiếm mà Châu Lạp đã phải mở biên cương
Mạnh thay nước tổ
Dễ ai dám đương
Chỉ vì một phen thất sách
Nên để muôn đời tai ương
Tục chuộng văn chương
Người ham khoa mục
Vẻ lớn vẻ nhỏ, suốt tháng dùi mài
Ngũ ngôn thất ngôn, quanh năm lẫn lóc
Ngóng hơi thở của quan trường để làm văn sách
Chích có thể cho là phải, Thuần có thể cho là trái
Nhặt cặn bã của Trung Quốc để làm phú từ, biên thì nhất định phải tứ,
ngẫu thì nhất định phải lục
Nhâu nhâu phường danh lợi chợ Tề đánh cắp vàng
Lơ thơ kẻ hiền tài, sân Sở buồn dâng ngọc*

.....
*

Văn hóa là gì?

Hãy đề ra ngoài những giá trị và ý nghĩa trừu tượng, giản đơn ta có thể trả lời như sau: “Văn hóa là tổng hòa tất cả những sáng tạo trong trường kỳ lịch sử và sinh hoạt của một dân tộc. Giản đơn hơn nữa để mà giảng thì

văn hóa là một thủ đoạn để tranh sống”.

Bởi vậy cho nên ngày nào văn hóa không mãn túc nổi yêu cầu căn bản là tranh sống thì văn hóa đó cần được cải biến nhằm thích ứng với hoàn cảnh mới.

Hãy đọc lại những ý của ông Phan Chu Trinh:

Trần Lý Hồng Bàng khí dân quật cường; đuổi Tô Định, bắt Mã Nhi, vẫy cờ chinh phục Chiêm Thành vung kiếm mở cõi biên cương, nói lúc văn hóa Việt đang thời rạng rỡ. Rồi chỉ vì một phen thất sách nên để muôn đời tai ương, nói thời kỳ nọ tính tạo thành khuyết hãm của văn hóa Việt khi chạm trán với Tây phương.

Nguyên nhân của một cuộc thất sách là tục chuộng văn chương người ham khoa mục do chính sách thư lại từ đời Gia Long lưu lại. Vì khô nhục với Quang Trung nhiều phen nên Nguyễn Gia Long rất thù ghét những bộ óc sáng tạo và chính sách khai phóng rực rỡ của văn hóa đầy cách mạng dưới triều đại Nguyễn Tây Sơn để thay vào đấy một bộ máy thư lại chặt chẽ bảo thủ. Do đó, Nguyễn Gia Long tuy là người rất sớm có những liên hệ mật thiết với Tây phương nhưng lại là người không học hỏi được gì ở văn hóa của văn hóa Tây phương mặc dầu ông đã cho hoàng tử Cảnh sang Pháp, mặc dầu bên cạnh ông có những người Pháp giữ việc huấn luyện quân sự, làm tàu, đúc súng cho ông. Rút cục cái chuyện “nhờ Tây” của ông thành ra một đại tội với lịch sử công rắn cắn gà nhà sau này. Bọn Pháp mà đặt ông làm quan tại triều đã trở thành con ngựa thành Troie (Cheval de Troie nghĩa là tổ nội phản) của việc đánh chiếm nước Việt Nam.

Khi Gia Long chết đi, vua Minh Mệnh có một đôi lần nói với triều thần về chính sách văn hóa thư lại rằng: “Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trẫm nghĩ văn chương vốn không có qui củ nhất định mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo khoe khoang lẫn nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trảng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày mỗi kém đi. Song tập tục đã quen rồi khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại”.

Nói bỏ đấy nhưng vì chính trị thư lại đã ăn sâu bén rễ chắc quá lắm rồi khó lòng nhổ bật lên được. Phải chờ đến lúc nước mất nhà tan mới phản tỉnh và trách nhiệm vận động cứu nước lại được trao vào tay phần tử trí thức.

*

Vấn đề dân tộc là vấn đề lịch sử và văn hóa.

Vấn đề lịch sử là vấn đề của dân tộc và văn hóa.

Vấn đề văn hóa là vấn đề của lịch sử và dân tộc.

Chỉ có lịch sử và dân tộc mới tạo thành văn hóa. Chỉ có dân tộc và văn hóa mới tạo thành lịch sử.

Cả ba không tách rời. Trong đó chính trị là bộ môn trọng yếu nhất của văn hóa, dân tộc và của lịch sử. Chính trị vấn đề không giải quyết, lịch sử văn

hóa và dân tộc sẽ theo đó đi vào ngõ bí. Như trên đã nói: “Nọ tính của chính trị nhân nghĩa khiến cho phần tử trí thức thường ôm chặt lấy lý tưởng chính trị mà không tích cực thỏa hiệp với thực tiễn chính trị. Đến lúc phải đương đầu với thực tiễn chính trị đám sĩ phu như chim chích lạc vào rừng. Tỉ dụ: trường hợp cụ Phan Bội Châu mắc vào lưới đế quốc, qua Nhật bị Nhật bắt tay với Pháp đuổi đi, sang Tàu bị bọn Long Vân, Đường Kế Nghiêu nhận tiền của Pháp bắt giải về cho Pháp. Tỉ dụ: trường hợp Nguyễn Thái Học khởi nghĩa ở Yên Bái bằng những quả bom ném nổ nhưng không chết người mà sau này một đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng khai trước tòa án Tây đó là những quả bom “nhân nghĩa”.

Trải qua nhiều thất bại, đám sĩ phu chết dần mòn hoặc đã già không còn sức tiếp tục đấu tranh nữa thì chủ trương học tập Tây để đánh Tây do phần tử trí thức “kinh đô” chuyển dần thành Tây hóa, từ câu biến để thích ứng đổi sang phủ nhận văn hóa, chế giễu bọn nhà quê Lý Toét, Xã Xệ. Vì thiếu chuyên tài chính trị, nhóm vận động Tây hóa đã lọt bẫy đế quốc bằng việc cắt đoạn sinh mệnh xã hội Việt ra làm hai, tỉnh thị và nông thôn, cảnh tự lìa bỏ gốc để sống “tháp” vào sinh hoạt luân hãm. Người trong nước bị phân ra hai thế giới, hai hệ thống, hai tâm trạng cách nhau như hai hành tinh. (Les deux systèmes, les mentalités s’écartaient sur place d’une distance interplanétaire- Paul Mus).

Người nông dân dai dẳng chống Pháp để dành quyền làm dân Việt trong khi trí thức phần tử tranh đấu cố bắt chước sao cho giống Tây (Paul Mus).

Bọn thực dân không mong gì hơn, sau vụ nông dân nổi dậy chống thuế ở Trung Kỳ, chúng đã hiểu chúng không thể nào kiểm soát mãi cái lực lượng làng xã mệnh mông lũy tre xanh ngắt, khu vực tiềm ẩn của quốc lực Việt. Jean Chesneaux viết:

“Ce sont les paysans sur qui pèse le plus lourdement l’occupation qui vont prendre l’initiative d’un mouvement d’émancipation. Contre les garnisons chinoises, la résistance s’organise spontanément dans la vieille région de paysannerie pauvre d’où partiront par la suite bien d’autres mouvements”. (Chính nông dân là áp lực đè nặng lên chế độ chiếm đóng, nó cũng là lực lượng phát động phong trào giải phóng. Để chống quân đội chiếm đóng Tàu, cuộc kháng chiến được tổ chức ở các vùng đồng ruộng nghèo nàn cũ kỹ nơi khởi sự cho cả nhiều phong trào khác nữa).

A. Pazzi viết:

“Có một số trí thức vong bản không hề nhìn thấy giá trị đích thực của dân tộc họ, họ không nhìn thấy sức mạnh chứa đựng nơi vùng đồng ruộng Việt Nam. Nói về xứ sở của họ sẵn có những thành kiến nguy hại, thiên về chỉ trích để chứng tỏ biết nhiều về các nước ngoài, hoặc đã được các nước

ngoài giáo dục. Dù nước ngoài ấy là kẻ muốn làm ô nhục nòi giống của họ, họ không có tấm lòng gắn bó thiết tha để nhìn thấy mảnh xương phơi trên núi, giọt mồ hôi tưới trên luống cày của bao nhiêu đời cay đắng gây dựng”. Truyền thống đấu tranh của văn hóa Việt là văn hóa “hóa”, tìm học người đem hóa làm của mình, chứ không học người để phủ nhận tất cả những gì của mình. Tự chủ và nô tính nằm ở ranh giới đó. Chính trị nhân nghĩa gây ra nạn tính cần trừ khử nhưng dân tộc, tinh thần lại cần phải giữ. Nếu nhận thức chính trị sai, nếu học vẫn không được điều khiển bằng trí tuệ thì cuộc đấu tranh cho dân tộc, văn hóa lịch sử sẽ đi vào tử địa.

Những quy luật chính trị trong sử Việt

GIÁO DỤC

Giáo dục là khởi điểm và chung điểm

của chính trị.

Thái Dịch Lý Đông A

Pour bâtir il faut savoir.

Mikhaïl Kalinine

La vraie politique de l'Ecole, c'est

l'histoire de la Patrie, du long effort

par lequel elle s'est constitué, c'est

l'intelligence de ses traditions de sa

culture, de son rôle dans le monde.

Gabriel Séailles

Chính trị, kinh tế, quốc phòng đương nhiên là ba vấn đề trọng yếu, nhưng giáo dục lại căn bản và trọng yếu hơn vì muốn xây dựng, muốn chiến đấu thì trước hết phải biết đã.

Nuôi con chẳng dạy chẳng răn

Thà nuôi lợn béo mà ăn bộ lòng

Người nông dân mặc mặc nơi điền dã mà còn đặt nặng vấn đề giáo dục đến thế huống hồ một quốc gia.

Trước hãy nói qua về tình hình giáo dục trong lịch sử Tây phương để chúng ta có một ý niệm khái quát mà so sánh.

Giáo dục Tây phương ở đây bắt đầu từ Hy Lạp, lúc ấy xã hội Hy Lạp có những người được gọi là triết nhân hoặc ngụ biện gia thường đi đây đi đó dạy cho đám thanh niên nhiều loại biện luận về các vấn đề gây thành một phong khí học vấn đầy tranh cãi sôi nổi, tư tưởng không thể khơi thành một chính lưu. Về sau mới nổi bật lên hiền triết Socrate đánh bật tệ hại của các phái ngụ biện bằng lý luận chân lý cho cộng đồng nhân sinh. Tuy nhiên, ở Socrate, người ta vẫn còn thấy rất đậm sắc thái của phương thức ngụ biện dùng để dạy học. Người học trò giỏi của Socrate là Platon có viết một cuốn sách nhan đề: “Lý tưởng quốc”, bên trong có đoạn khá dài nói rõ về một chế độ giáo dục của cái lý tưởng quốc như sau:

“Đứa bé sinh ra đời phải được giao cho quốc gia và quốc gia sẽ nuôi nó trong một cơ quan chuyên giữ nhiệm vụ giáo dục. Đứa bé không cần phải biết cha mẹ nó là ai, nó chỉ biết nó là công dân của quốc gia mà thôi”.

Cũng theo chủ trương của Platon, con người được chia ra làm nhiều loại trong lý tưởng, như: triết học gia, quân nhân, thương nhân, nông dân. Chính phủ căn cứ vào thi cử trắc nghiệm rồi phân định rõ rệt đào tạo, tạo thành những nhân vật tuyệt đối khác hẳn nhau. Lãnh tụ trị quốc đặt vào tay triết học gia. Như vậy, quốc gia trở nên một hiện thực của lý tưởng triết học. Toàn bộ công tác giáo dục phải phối hợp chặt chẽ với lý tưởng triết học ấy. Sách lý tưởng của Platon còn một thiên nói về chế độ vợ chung và chủ nghĩa tài sản chung.

Thật là cuốn sách khá kỳ quặc, thế nhưng tư tưởng Platon rất có ảnh hưởng đối với Tây phương sau này.

Học trò Platon là Aristocrate khi đặt vấn đề giáo dục, ông đã loại bớt những ý tưởng quá khích của thầy và nhận rằng: giáo dục phải phối hợp với chính trị. Chính thể là trụ cột, giáo dục chỉ là công cụ của chính thể. Aristocrate nói: “Loài người là một động vật chính trị, người chỉ khác loài vật ở điểm người hiểu chính trị, tham gia chính trị, bởi thế giáo dục mới cần phải gắn liền với chính thể”.

Qua sách đời Trung Cổ, nền giáo dục Tây phương hoàn toàn ở trong tay giáo hội Cơ Đốc. Cơ Đốc là tôn giáo xuất thế nhìn nhân gian như một nơi chứa chất tội lỗi, tất cả nên nhìn về nước Chúa và Thượng Đế. Cận đại quốc gia, trải qua thời gian khá dài của Trung Cổ, thời kỳ tranh đấu để thoát ly giáo dục giáo hội, gây dựng quốc dân giáo dục, chính phủ dành lại quyền giáo dục dân chúng từ tay giáo hội, đem giáo dục quay về lý thuyết của Platon và Aristocrate xưa kia.

Đại đế nước Phổ nói, trong buổi diễn thuyết về giáo dục: “Những điều mà đại tướng Molke cống hiến cho nước Phổ không bằng vị giáo sư tiểu học của chúng ta”.

Đúng thế, nước Đức lúc đó, giáo dục được phối hợp chặt chẽ với quốc sách của chính phủ. Từ bậc tiểu học đã có quân sự giáo dục. Dân tộc chủ nghĩa được đặt làm mục tiêu tối cao của công tác giáo dục tinh thần.

Sau này, Hitler lên nắm chính quyền còn đẩy mạnh hơn nữa kế hoạch và phương châm giáo dục của Phổ trước đây. Ông nói với Herman Rauschning: “Chúng ta giáo dục một thế hệ thanh niên Đức sẽ làm đảo lộn thế giới, một thế hệ thanh niên tàn bạo, kiên quyết và lạnh lùng... Tôi muốn thanh niên phải là những con thú dữ hung hăng”. (Nous formerons une jeunesse qui fera trembler le monde: une jeunesse brutale, exigeante et cruelle... Je veux qu'elle soit pareille à de jeunes fauves).

Hitler đã thực hiện tất cả những gì mà Platon ước mơ trong lý tưởng quốc về phương diện giáo dục.

Ngoài giáo dục, giáo hội và quốc giáo dục, Tây phương còn có giáo dục tự do cá nhân và chủ nghĩa hưởng lạc (hédonisme), trí thức và chân lý qua kỹ thuật và chức nghiệp đều đuổi theo một mục tiêu tối hậu là cá nhân chủ nghĩa cùng hưởng lạc tại hiện thế.

Nói gọn lại giáo dục Tây phương ngày nay có ba đại loại:

- tôn giáo giáo dục
- quốc gia giáo dục
- cá nhân tự do giáo dục

Tuy trên lịch sử ba loại giáo dục này chống đối thay thế nhau nhưng trên thực tế, cả ba vẫn phối hợp với nhau tồn tại.

*

Nền giáo dục Việt chính thức có hệ thống hẳn hoi bắt đầu từ đời Đinh-Lý do Phật giáo nắm giữ. Phật giáo đại thừa sang Việt Nam qua ngã Trung Quốc.

Sách Lĩnh Nam trích Quái ghi: “Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ sau này, khi tuổi mới lên tám học ông sư ở chùa Tiêu Sơn”.

Người Việt Nam làm quen với Phật giáo bằng những sách vở từ chữ Hán vào giữa lúc mà tôn giáo này đang phát triển mạnh tại Trung Quốc. Rồi tự đó có tác dụng ngược lại, Phật giáo sang Việt Nam làm cho Hán học ở đây rục rở thêm lên.

Lý Công Uẩn gốc gác chùa chiền nay lên ngôi thiên tử, lẽ đương nhiên Phật giáo phải được chuộng, phải được giữ phần vụ lãnh đạo tư tưởng. Ngay lúc mới lên ngôi vua, Thái Tổ đã ban áo mặc cho tăng lữ. Sang năm sau lại trích ra hai vạn quan tiền để cất lên tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức. Rồi ở trong và ngoài thành Thăng Long cũng dựng lên mấy chùa lớn như chùa Hưng Thiên, Vạn Tuế, Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang v.v...

Sang năm thứ tám, Thái Tổ lại sai sứ thần sang Tàu xin kinh Tam Tạng. Khi được vua Tống ban cho ông lại bắt một người Thiền sư tên là Phi Trí đi đến tận Quảng Tây đón về. Cách hai năm sau, Thái Tổ lại độ hết bàn dân thiên hạ làm sư và phát vàng bạc đúc mấy quả chuông để đem treo ở các chùa Hưng Thiên, Đại Giáo Thắng Nghiêm. Đến năm Thuận Thiên thứ 15, ngài lại xây chùa Chân Giáo ở trong thành và bắt các sư vào đó tụng kinh rồi ngài thân hành đến nghe.

Vua Thái Tông nhà Lý trong năm Thiên Thành thứ tư xây dựng vừa

chùa vừa quán tất cả chín trăm rưỡi sớ. Đến năm Thiên Thụy thứ nhất lại đúc tượng Phật ở Đại Nguyên đặt ở thềm rồng. Sang năm Kiều Phú thứ hai, vừa vẽ vừa tạo mỗi đấng hơn một ngàn pho tượng và may hơn vạn lá phướn để đem phân phát cho các chùa. Qua năm Sùng Hưng đại bảo thứ hai lại dựng lên chùa Diên Hựu và cho sư vào tụng kinh. Rồi năm Long Thụy thứ ba lại cất ngôi chùa ở phường Báo Thiên và xây lại một ngọn tháp 12 tầng cao vài chục trượng và phát hai vạn cân đồng đúc một quả chuông.

Đối với Phật giáo thì như thế, đối với Nho giáo nhà Lý chỉ có một lần xây Văn Miếu, đúc tượng Chu Công và vẽ tượng 72 học trò của Khổng Tử rồi bắt thờ cúng quanh năm và bắt Thái Tử tới đó mà học.

Chủ ý của Lý triều là muốn mượn Phật giáo để tổ chức hóa, làm “xi măng” tư tưởng cho lực lượng chính trị. Khốn nỗi Phật giáo phương nam Trung Quốc bấy giờ vào đời nhà Tống đã suy vi, chỉ phát triển qua chủ nghĩa cá nhân dùng tôn giáo siêu thế để tránh hiện thực, đón nhận tôn giáo Phật trọn vẹn bằng không tịch tinh thần, khác hẳn với Phật giáo phương bắc Trung Quốc lấy đau khổ phấn đấu mà đón nhận. Thành thử Phật giáo đời Lý vì tiếp cận với tinh thần không tịch nên không đáp ứng được với chủ ý của Lý triều, quan trọng hơn nữa là không đáp ứng được lịch sử phấn đấu của dân tộc. Bởi vậy, tới lúc Phật học đời Lý thiên hẳn về tinh thần không tịch thì nhà Lý mất, nhà Trần lên thay cho phục hưng và phát huy Nho giáo. Kể từ đấy, giáo dục Việt chuyển sang Nho phái lãnh đạo. Triết lý Phật trở thành một phần của sinh hoạt văn hóa khắp dân gian, còn thành phần tăng lữ thì không được trọng vọng như trước nữa.

*

Khổng Tử nói: “Đại chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sĩ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sĩ thả cách”. (Lấy chính trị mà dẫn dắt, dùng hình phạt mà sai khiến, dân tuy sống trật tự nhưng lòng vô sĩ. Lấy đức mà dẫn dắt, dùng lễ mà tổ chức dân vừa sống khuôn phép lại biết liêm sĩ).

Nho gia nói chính trị chỉ có mục đích duy nhất là đề cao dân cách, chỉ có thủ đoạn duy nhất là giáo dục. Chính trị ở đâu giáo dục ở đó. Điều kiện căn bản cho một lãnh tụ nhân tài là học thức phải tương xứng với địa vị. Thực tế, chính trị đều phải được giải quyết với ý nghĩa và giá trị giáo dục “Sĩ nhi ưu tắc học, học nhi ưu tắc sĩ”.

Khổng Tử đề ra chữ “Nhân” để trộn đạo đức vào chính trị mà nung luyện, tiến hành kế hoạch mà gắn liền cá nhân vào xã hội. Giáo dục truyền thống đặt trên ba cơ sở văn hóa:

a) Tôn tộc và gia tộc xã hội. Sống với quá khứ tổ tiên, sống với hiện tại gia đình họ hàng, làng xóm.

b) Dân tộc và sự thân thân giữa người trong một nước:

Nay ta hát một thiên ái quốc

Yêu gì hơn yêu nước nhà ta

Trang nghiêm bốn mặt sơn hà

Ông cha ta để cho ta chum vàng
Trải bao lớp tiền nhân dựng mở
Bốn ngàn năm dải gió dầm mưa
Làm trai đứng ở trên đời
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta
Ghé vai gánh đỡ sơn hà
Sao cho tổ mặt mới là trượng phu

c) Kinh tế nông nghiệp:

Qui hồ nhiều lúa là tiên

Rõ ràng phú túc bình yên cả nhà

Giáo dục Nho có những đặc tính:

1) Tư tưởng luân lý

2) Tinh thần khoáng đạt

3) Trung dung chỉ đạo

4) Cần thực tế

5) Tôn sùng tình cảm

Triết gia Mỹ Dewey nhận định rằng Nho học dạy con người: biểu hiện thuần tự nhiên, tri túc, an phận, khoan dung, hòa bình, trọng thể lực đạo đức văn hóa, coi thường thể lực vật chất.

Luân lý tư tưởng là trung tâm vấn đề của triết học. Chính trị triết học, nhân sinh triết học, giáo dục triết học đều có một xuất phát điểm chung là luân lý.

Làm trai nét đủ trăm đường

Trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay

Sách “Hiếu Kinh” viết: “Phù hiếu thiên chi kinh dã địa chi nghĩa dã, dân chi hạnh dã, đức chi bản dã giáo chi sở do sinh” (Hiếu là luật tắc của trời đất, nét của người dân, gốc của đạo đức, nguồn của giáo dục).

“Dĩ hiếu sự quân tắc trung” (Lấy hiếu đạo mà thờ vua là trung).

Sách “Đại học” viết: “Hiếu giả sở dĩ sự quân dã, để giả sở dĩ sự trưởng dã, từ giả sở dĩ sử chúng dã”. (Hiếu để trung quân ái quốc, để để tin cậy nơi huynh trưởng, từ ái để lãnh đạo dân chúng).

Nho gia rất trọng chữ “Thứ”, trung rồi tiếp ngay đến thứ. Thứ là tinh thần rộng rãi khoáng đạt nhìn mọi sự, mọi vật trên đời như của công, “ông nhi phi tư”. Dem áp dụng chữ thứ vào chính trị thành ra chính sách “tuyển hiền dụng năng” và chế độ thi cử. Thứ cũng là thái độ dễ dung nạp ý kiến người khác, tuyệt đối không cố chấp, chủ trương tín ngưỡng tự do. Câu tục ngữ: “Của đời người thế nước non tiên” biểu thị cái tinh thần khoáng đạt đó.

Tâm hồn Việt là tâm hồn trung dung

“Đứng thắm chó phai, thoang thoang hoa nhài (lài) mà lại thơm lâu”.

Chiến đấu dai dẳng bên bờ đời này qua đời khác do tinh thần trung dung mà có.

Một mặt tri thiên mệnh, một mặt tin nhân định thắng thiên. Nghĩ rằng miếng ăn quá khẩu thành tàn nhưng cũng nghĩ luôn rằng có thực mới vực được đạo.

“Chấp kỳ lưỡng đoan dụng kỳ trung ư dân” (Nhìn hai cực đo lấy điểm giữa mà thi hành). Bởi vậy, chính trị cũng như đãi nhân tiếp vật, sử thế của người không bao giờ quá khích, không có những nhân vật bị quỉ ám như nhà văn Dostoievsky tả trong cuốn “Les Possédés”.

Học hành thì ích vào thân

Chức cao, quyền trọng dần dần theo sau

Lòng hiếu học chủ yếu là để mở rộng hiểu biết, chuyện chức cao quyền trọng là chuyện phụ. Đi học biết chữ là một ích lợi thiết thực.

Nghèo mà hay chữ thì hơn

Giàu mà hay chữ như sơn thếp vàng

Giàu hay nghèo đều cần phải biết chữ. Những kẻ đốt nát bao giờ cũng bị khinh miệt bất kể kẻ đó giàu hay nghèo.

Đốc một lòng lấy chồng hay chữ

Để ra vào kinh sử mà nghe

*

“Hà tự hữu tình duyên sắc hữu, hà duyên tạo sắc vị tình sinh; như hoàn tình sắc thành thiên cổ, diễm diễm huỳnh huỳnh họa bất thành” (Thế gian vì có sắc nên có tình và có lẽ sắc sinh ra cũng vì tình, đã có tình sắc là cái vòng bất tận của thiên cổ mãi mãi sáng rõ mà không thể vẽ nên hình).

Cảnh như vẽ, khéo ai bày. Hoa đào mím miệng liễu dương mảy. Bướm nhớn như bay, oanh vàng líu lo trong bụi, én đỏ ríu rít trên cây. Buồng xuân dìu dặt mỗi tình ngây (Xuân từ).

Trời đất nhiều phần nóng nấu. Đầu cành rức giọng ve, bãi cỏ vang tiếng chẫu, vò võ cuộc kêu sầu, eo éo oanh hót ngẫu. Đường bảo nhau chúa xuân đi rồi thôi cũng hảo. Cảnh sắc đường kia, ngao ngán cảm lòng khôn đậu. May đâu thần Chúc Dong gảy một khúc nam huân, hương sen thoảng đáo một trận gió bay, sạch lòng phiền não (Hạ từ). Mặt nước trong veo non tựa ngọc, gió vàng hây hây khua khóm trúc. Hoa lau muốn đậm trắng phau, cây cối vẽ hồng pha vẽ lục. Cung Thiềm sáng quắc ả Hằng ngủ, dạo bước thềm giao tình rạo rạo. Chi bằng đến thẳng dưới giậu hoa cúc thơm thanh thời dạo đàn gảy một khúc (Thu từ).

Khí đen mờ mịt tỏa non sông, hồng về nam xong, nhạt về nam xong. Gió bắc. Gió bắc căm căm tuyết giá như đồng, ngòi chẳng yên lòng, nằm chẳng yên lòng. Dậy xem phong cảnh lúc trời đông, hoa quên lạnh lòng, người quên lạnh lòng (Đông từ).

Bốn bài từ của Liễu Hạnh công chúa mà dân Việt tôn thờ làm Thánh Mẫu cho thấy người Việt trong việc giáo dục nhìn nhận thế giới của “tình” cũng quan trọng ngang với thế giới của pháp. Phải đem tình vào thực tế thì cuộc sống mới có ý vị, mới thăng hoa. Tuy nhiên, không để “tình” nặng quá kéo pháp xuống thành nhu nhược, cũng không để pháp tung hoành quá diệt tình đi mà thành tàn nhẫn hung bạo. Trong đấu tranh tình với pháp cùng nhau tiến bước. Nếu không có “tình” làm sao nghe thấy những tiếng của đời xưa theo cái dòng sông người, ngược lại

cái dòng sử ngược vang vọng lại hiện tại để mà cảm lấy những tiếng vi nang đó ở trong mỗi động tác, mỗi cái tầm thường, mỗi cái ngây ngốc si mê tức là hứng lấy Quốc hồn và Sử hồn qua những tiếng ai oán, ước vọng, hân học, hò hét và thúc giục.

Dùng tình để bù đắp chỗ yếu của pháp, dùng pháp để thực hiện những mơ ước của tình. Sự giáo dục đều đặn Tình và Pháp đã làm cho dân tộc Việt thành một dân tộc vừa yêu hòa bình, chịu nhẫn nhục lại vừa chiến đấu dũng mãnh và dai dẳng.

Giáo dục Việt có những ưu điểm:

A) Nhân cách cảm hóa. - Rất trọng đức dục cho nên chính sách giáo dục là thực hiện cảm hóa, hóa dân thành tục tất do ư học. Nhiệm vụ của thầy là cảm hóa, nguyên tắc cho công tác cảm hóa là dĩ thân tác tắc, lấy bản thân mình ra để làm gương. Không phải giảng mà vẫn dạy (bất ngôn nhi giáo).

B) Nhân văn chủ nghĩa được phát huy cao độ. - Những điều răn dạy đều thuộc khoa học nhân văn. Thảo luận toàn là các vấn đề chính trị xã hội, luân lý, đạo đức.

*

Lịch sử giáo dục Việt có thể chia ra làm ba đại thời kỳ:

- **Đệ nhất thời kỳ** bao quát từ Văn Lang đến nhà Đinh. Chính trị từ bộ lạc tổ chức sang phong kiến tổ chức, rồi từ phong kiến tổ chức sang trung ương tập quyền thống nhất. Kinh tế do du mục chài lưới chuyển thành nông nghiệp. Giáo dục từ chính giáo hợp nhất sang quan biện giáo dục, chưa có thầy dạy, chỉ có người cai trị, giáo dục đi thẳng vào dân gian.

- **Đệ nhị thời kỳ** bao quát từ Lý, Trần đến Nguyễn Tự Đức. Tuy lịch sử có nhiều biến động chính trị lớn nhưng trên văn hóa, ngoại trừ sự rực rỡ đời Lý, Trần càng về sau càng tĩnh chỉ không thấy những biến cách to tát, một thời gian rất ngắn vụt sáng lên là đời Quang Trung rồi tắt ngay. Tư tưởng Nho vẫn là trung tâm. Chế độ chính trị vẫn là xã hội của bản vị gia tộc. Kinh tế vẫn là kinh tế nông nghiệp. Về mặt giáo dục vẫn tiếp tục chính sách đào tạo sĩ quân tử, phong túc tập quán, tín ngưỡng vẫn theo xưa.

- **Đệ tam thời kỳ** bắt đầu từ lúc tiếp xúc với văn hóa Tây phương, chiến sự thảm bại, chịu sự áp bách của vũ lực, chính trị kinh tế đến mất nước. Xã hội bàng hoàng, dao động gây thành phong trào Tây học, tôn phục văn minh, đòi hỏi duy tân.

Đông Kinh Nghĩa Thục cho phổ biến một bài văn xuôi nghị luận bằng chữ Hán nhan đề “Văn minh tân học sách”. Bài này có thể xem là căn bản cương lĩnh hành động của Đông Kinh Nghĩa Thục. Đã được dịch ra như sau:

“Thiết nghĩ văn minh là một danh từ đẹp đẽ không phải do sự hào nhoáng, màu mỡ mà làm nên. Các môn học văn minh là những phúc

tốt lành, không phải chuyện một sớm một chiều có thể lấy được. Muốn làm nên và lấy được là nhờ có một chủ nghĩa lớn. Chủ nghĩa gì thế? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn cho nhân dân.

Kể các nước trên quả địa cầu này, nước này còn là dã man, nước kia đã bán khai, nước nọ thì văn minh. Ấy là tùy theo chỗ dân trí từng nước thông hay tắc, nhiều hay ít, chóng hay chậm mà khác nhau.

Câu nói của học giả phương Tây: Văn minh không phải là có thể mua được bằng giá trị mà thôi mà còn mua bằng đau khổ nữa. Giá trị là gì? Tức là tư tưởng. Đau khổ là gì? Là cạnh tranh. Càng tư tưởng thì càng cạnh tranh, càng cạnh tranh thì càng tư tưởng. Rồi do đấy, hết thầy các khoa thanh học, quang học, trọng học, điện học, khoáng học, thủy học, khí học, địa dư, thiên văn, toán pháp và cơ khí, không môn học nào mà không phùng phục nảy ra. Lý do để đi tới chỗ cực điểm của văn minh là bởi thế đó.

Văn minh với dân trí hai đằng cũng làm nhân quả lẫn nhau. Nhưng muốn mở dân trí, trước hết phải tìm cho thấy bế tắc là ở chỗ nào và sự phát đạt bắt đầu từ đâu, bấy giờ mới có chỗ hạ thủ được. Bằng không thì chỉ có thể nhìn biển cả mênh mông rồi than thở mà thôi.

Từng xét thánh nhân đời thượng cổ đã chế được đủ đồ vật để dùng, lập thành khí cụ cho thiên hạ tiện lợi. Khoa học, cách trí đã thấy tận mắt ở bộ Chu Quan, các sách Quản Tử, Mặc Tử. Á châu vẫn là ngọn nguồn văn minh đấy. Nước Đại Nam ta vốn là một nước lớn văn minh. Nói về vị trí thì ở vào khoảng giữa miệt nhiệt đới và ôn đới. Đất tốt, khí hậu điều hòa, thóc lúa, tầm nhiều, các nguồn lợi miền núi, miền biển hơn cả thiên hạ. Dân trong nước làm ăn dễ dàng. Trải các triều đại vua thánh tôi hiền cùng nhau làm cho thịnh vượng, rục rờ thêm to tát ra. Trong Lao Sứ tinh tự, Phong Nhã thống biên có nói ta được các nước trong, nước ngoài đều khen là nước thanh danh văn vật. Cái đó đã đành rồi.

Nhưng nay thì sao? Của báu núi rừng, nguồn lợi đó ta không được hưởng. Trăm thứ hàng hóa, quyền lợi đó ta không được nắm. Cho đến các hàng vóc nhiễu, nhung len, vải lụa, giày dép, khăn tay, mực kính, dù che, dầu hỏa, đồ sứ, đồ pha lê, đồng hồ, phong vũ biểu, hàn thử biểu, ống nói, kính hiển vi, kính ảnh, bút giấy, son tàu, mực tàu, kim chỉ, khay cốc, phẩm nhuộm, xà bông, nước hoa, diêm, bánh sữa, kẹo mứt, dược phẩm, thuốc lá, chè rượu v.v... không mua của Tàu thì mua của Tây cả. Thử lấy cái bảng kê số xuất khẩu, nhập khẩu trong một năm mà tính thì sẽ thấy rằng một khi gánh nặng vàng đi đổ ra ngoài rồi thì không sao mong châu về hiệp phố nữa. Của nước như thế thật đáng tiếc.

Nông học có hội, người ta đương cạnh tranh về nghề nông đấy. Còn ta thì vẫn như cũ. Hỏi ta có cày máy để giúp việc cày, điện khí để làm cho lúa tốt, các phương pháp mới để cứu hạn hán trị sâu keo không?

Thương chính có sở, người ta đang tranh cạnh về nghề buôn đấy. Còn ta thì vẫn như cũ. Hỏi có hạm đội để hộ thương, thị trường để thông

thương, công ty lớn do chính phủ và nhân dân góp cổ phần lại để lập nên không?

Công tác có xưởng, người ta đương tranh cạnh về công nghệ đấy. Còn ta thì vẫn như cũ. Hỏi trong công nghệ có ai trở khéo, phô tài ngày một mới, tháng một lạ như bọn Watt và Edison không? Tài của nhân dân như thế, thật đáng hải hùng.

Kìa những kẻ ham mê đàn sáo, đầu hồ, bài lá, cờ tướng, đồ thơ, đánh chữ số tướng địa lý, phù thủy ngày ngày dốc cả trí khôn vào những thứ vô dụng, sống say chết mộng thì chả kể làm gì. Những hạng cao hơn, đồ đạt lên một tí, được cái tiếng quen đã vội khùng khỉnh ta đây là kẻ cả tự xưng là bậc giữ gìn thể đạo, ngày ngày khoe câu văn hay, khur khur ngồi giữ những thuyết hủ lậu, khinh bỉ hết thầy học mới văn minh. Hạng kém hơn nữa thì chỉ nghe có vấn đề thăng quan lên mấy bậc, cất nhắc mấy người, chứ không hề biết đến vấn đề nào khác. Có một ông nào đã nói với các bạn hậu tiến: “Các thầy muốn ra làm quan thì phải cẩn thận, đừng đọc sách mới, xem báo mới”. Ôi nếu không biết đến sách báo mới thì thôi chứ một khi đã biết đến mà lại bưng bít che lấp đi khiến cho không nghe, không thấy chuyện gì để tự mình lại cũng có một căn tính nô lệ, nhân cách như thế thiệt nên lấy làm đau đớn.

Nghĩ lại văn minh nước ta còn một đặc tính luôn luôn tĩnh như vậy, văn minh Âu Châu thì có tính luôn luôn động mãi như thế kia. Cái đó ai cũng biết. Nhưng vì sao lại như thế? Ấy là do cái ảnh hưởng tương phản và nguyên nhân khởi điểm đấy. Nay xin lần lượt kể ra.

Thế nào là ảnh hưởng tương phản? Xét ra các nước châu Âu, trên có nghị viện duy trì quốc thị, dưới có báo quán để đạo đạt hạ tình. Đại trước tác thì có Dân ước luận của Lur Thoa, Tiến hóa luận của Tư Tân Tắc, Dân quyền thiên của Mạnh Đức Tư Cưu. Suy rộng ra nào diễn thuyết, nào thi ca đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống? Nước ta có thể không? Làm văn cách thì chỉ sợ phạm húy, dâng thơ cho người trên thì chỉ e mang tiếng vượt phạm nói leo, chỉ chừng đó đã khác hẳn với các nước. Huống chi nào chuyện trích quái, nào chuyện truyền ký, thơ bao nhiêu quyển văn bao nhiêu tập, văn hoa lòe loẹt thì có, còn nói về mở mang trí khôn cho dân thì không hề có gì. Đó là điều ta trái với người về giới tư tưởng.

Người châu Âu đặt giáo dục chia ra làm bậc: tiểu học, trung học và đại học cứ bốn năm một kỳ. Khi vào học lấy những món văn tự nước nhà ngày nay, cổ văn La Mã, văn tự tiếng ngoại quốc, toán học, địa dư làm những môn học đầu tiên. Khi học đã mãn khóa, lần bậc tiến lên thì cứ tùy theo năng khiếu của học sinh hợp cho môn học nào thì dạy cho môn học ấy, chia ra luật học, thiên văn học, võ bị học, y học, cách trí học v.v... Học thành tài rồi mới dùng, dùng làm có được việc thì sau mới thăng chức. Nước ta có thể không? Những món ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu, những bài ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn văn biên ngẫu tứ lục. Đó là điều trái với người về giới giáo dục.

Người Âu Châu họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập

hiển, có chính thể quân dân cộng hòa. Cứ số bao nhiêu người đấy thì cử một người làm nghị viên. Hễ bàn đến một việc gì thì trước phải khai hội, kẻ bàn người nói, sớm sửa đi chiều sửa lại cốt làm cho đúng chân lý hợp với tình hình. Nước ta có thể không? Hành chánh thì cấm thay đổi, sửa sang, dùng người thì quá im lìm lặng lẽ, chiếu theo lệ cũ nhưng lệ không nhất định, luật cũng có thể ban bố đấy nhưng dân gian không được đọc luật. Đó là điều trái nhau về giới kinh tế.

Người Âu cho nước và dân là có quan hệ mật thiết với nhau, cho nên có chính thể cộng hòa mà quốc thể tức là gia thể; có tục thượng võ mà quốc hồn tức là gia hồn; có lệ hồ trái mà quốc mạch tức là gia mạch; có lối kiêm biện mà quốc sự tức là gia sự; có phái tự do mà quốc quyền tức là gia quyền. Nước ta có thể không? Ngoài văn chương không có gì là quý, ngoài áp chế không có gì là tôn chỉ, ngoài phục tòng không có gì là nghĩ xa. Đó là sự trái nhau về giới tình hình.

Người Âu trọng du lịch, xem thường hiểm trở gian nan. Mà Tây (Moise) dời đi Già Nam có 40 năm. Kha Luân Bố bằng hoàng ở Đại Tây Dương cũng có đến vài mươi năm. Lợi Mã Đẩu (Mattéo Ricci) lặn lội ở Tàu cũng đến 19 năm. Ngoài ra đi thám hiểm Băng Dương, đi vòng quanh địa cầu đều là những việc thường thấy. Nước ta có thể không?

Môn học thực dân ta chưa hề nghĩ đến, thị trường hàng hóa chưa hề đi tìm. Lìa nhà mười dặm đã bụi ngùi những mưa gió hoa vàng. Nói gì đến Tiêm La, Diêm Điện, Nam Chưởng (Lào), Cao Man là đất nước hẻo lánh quê kệch không ai chịu đặt chân tới, nhưng đến ngay Trung Hoa đối với ta vẫn là chỗ cùng tộc loại, cùng đạo giáo, cùng lễ giáo, văn học cho đến phương diện giao tế cái gì cũng giống nhau, thế mà người Tàu thì ở nhan nhản khắp nơi kinh đô đô hội bên ta còn nước ta thì chưa một ai đến thành Ngũ Dương cả. Đó là sự trái ngược nhau về phong tục.

Thế nào gọi là nguyên nhân khởi điểm?

Một là khởi ở cái điểm nội hạ ngoại di, không thềm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương khinh đạo bá, không thềm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm lấy xưa làm phải, nay là quấy, không chịu xét xem kiến thức và những suy nghĩ bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan mà khinh dân, nên không thềm kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn.

Bốn điểm này chính là mở đầu cho năm giới và năm giới ấy cũng tức là kết quả của bốn điểm. Thành thử mấy ngàn năm nay, văn minh tiến hóa của ta mới có cái tĩnh mãi mà không có cái tính động mãi. Thiệt cũng đáng ngậm ngùi buồn bã vậy!

Vậy thì sống ở đời mà muốn cầu cho văn minh không thể không lo mở mang dân trí. Nay dân mà có trí là cái công lệ thiên diễn. Người da vàng chúng ta có kém gì người da trắng đâu. Có điều là tai mắt chưa thấy qua thì chưa thể phát triển, hình thức có cái còn thiếu thì không

biết bắt chước vào đâu, vốn liếng chưa dồi dào thì không thể làm nên được. Vậy nếu không nhờ người đại biểu để mở mang cho thì quyết là không thể được”.

Đông Kinh Nghĩa Thục cũng cho phổ biến nhiều bài ca, bài phú như: Cáo hủ lậu văn, Cần phải học đúng, Bài hát khuyên nhà nho, Hủ hồn thiếu niên, Dạy con, Khuyên con, Vợ khuyên chồng v.v... Tất cả đều đã hô hào duy tân giáo dục.

Nhất sự bất tri nho sở sĩ

Nông công hay mà thương sĩ cũng hay

Trên cõi đời nào ai dở ai hay

Vẫn biết có kẻ gầy người béo

Nhà Nho hủ vẫn cậy mình khôn khéo

Đem văn chương mà vênh váo với đời

Năm ba câu hát cổ đông dài

Trừ cử nghiệp, chuyện ngoài chi nỏ biết

Những văn phẩm của Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra 4 nhược điểm của giáo dục Việt:

A) *Tôn cổ quan niệm*. - Cổ đại học giả thiếu hẳn một quan niệm tiến hóa, đối với bất cứ sự vật nào cũng cứ cho cổ là tốt, lấy bất biến làm nguyên tắc. Giáo dục cũng thế. Chế độ khảo thí, chính phủ trước sau chỉ chú trọng việc bạt thủ nhân tài, nhưng không hề lưu tâm mấy đến vấn đề phải giáo dục nhân tài như thế nào? Về mặt khóa trình giảng học chỉ lấy kinh thư, tác văn, tập tự, chữ tốt văn hay làm trọng yếu. Quanh đi quẩn lại mấy cuốn kinh, sử, tử, thi từ là hết. Giáo tài không bao giờ thay đổi.

B) *Thiên trọng ký ức* (cứ nhớ là được) ưa bắt chước hơn là tư khảo độc lập, thiếu sáng tạo. Mục đích của giáo dục là làm sao cho người đời nay “theo kịp” người đời xưa, muốn thế phải nhớ lời nói và hành động của cổ nhân, hoặc cố tìm hiểu cổ nhân. Cổ thánh hiền, cổ học thuyết bao giờ cũng đúng bất khả phê bình, bất khả hoài nghi như Hàn Dũ từng nói: “Tàng kinh thánh nhân thủ, nghị luận an cảm đảo” (đã từng qua tay thánh nhân thì còn bàn cãi thế nào được).

C) *Thiên trọng văn nghệ*, bỏ quên khoa học và thực dụng. Kể từ triều Nguyễn thống nhất, tinh thần người đi học hoàn toàn bị tiêu mòn vào văn từ học tập, ngoài mấy quyển sách ra chẳng còn giáo dục nào khác. Đọc sách với câu học mục đích chỉ khoanh vào trong việc hiểu ý nghĩa và tìm cách vắt chước văn thể, cố làm văn cho hoa mỹ bất cần tri thức thực tế. Thụ sinh dần dần thành con người vô dụng dài lưng tốn vải.

D) *Không có tổ chức và kế hoạch giáo dục*. - Sĩ tử cứ học thế nào cho đủ bài, có khả năng làm văn trúng ý khảo quan là xong. Không có trường chính thức cho người theo học. Trường học do các bậc danh nho tự mở ra để dạy văn cũng như võ.

*

Đông Kinh Nghĩa Thục là phong trào yêu nước hô hào cầu học duy tân để tìm khả năng hiện đại hóa mà đánh Tây, bị thực dân chuyển thành

phong trào theo Tây bằng cách một mặt phá vỡ tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục, dùng chính sách khủng bố bắt bớ, mặt khác đưa tay sai ra với chủ trương có đồng đẳng mới bình đẳng để củng cố cho chính sách giáo dục bảo hộ, thuộc địa nhằm đào tạo một số nô tài và gây một tinh thần chủ bại cho người Việt, chia dân Việt ra thành ba loại:

a) loại mù chữ

b) loại biết đọc biết viết chữ Việt (Quốc ngữ), biết thêm chút ít tiếng Pháp để làm thông ngôn cạo giấy cho guồng máy cai trị.

c) và thiếu số có giáo dục về Pháp ngữ mà Pháp dùng làm tay sai thống trị.

Đồng thời, thực dân tìm đủ mọi cơ hội, đủ mọi phương thức để đào hố sâu ngăn cách ba loại trên. Về phương diện giáo tài, sách vở đều hướng về khuynh hướng phỉ báng văn hóa dân tộc và đề cao ngoại nhân xứng đáng làm thầy.

Giáo sư K. M. Panikkar, người Ấn, viết:

“Faire naître un défaitisme moral parmi le peuple semble avoir été un des buts de l’éducation coloniale” (Làm sinh sôi nảy nở chủ nghĩa chủ bại trong dân chúng là một trong những mục tiêu của giáo dục thực dân).

“Promouvoir une éducation incitant à l’agitation intellectuelle n’est pas l’intérêt d’un gouvernement étranger” (Đẩy mạnh một nền giáo dục để mở mang trí thức không bao giờ là điều quan tâm của chế độ ngoại nhân).

Kết quả học Tây để tìm đến dân chủ, khoa học đâu chẳng thấy, chỉ thấy thanh niên, học sinh đua nhau viết thiệp chúc tết, thiệp giáng sinh bằng tiếng Pháp: “Bonne Année- Parfait amour- A toi seul- A toi pour toujours”, hoặc thuộc lòng bài Hành Vân bằng tiếng Pháp:

Chers enfants

Vous êtes des jeunes gens

Travaillez

Et rappelez-vous...

(Là sẹ cái dăng phần,

Vu dẹt dờ jơ nớ jâng

Trờ ra mà ra vây dề

Ê ráp cái pờ lê vu...)

Thật đúng là một lũ điên đại cuồng chữ, học lếu láo.

Giáo dục sẽ hoàn toàn phá sản nếu nó không gắn liền với sinh mệnh dân tộc lịch sử.

Học vấn là để đấu tranh, giải quyết những vấn đề thực tiễn chứ không phải học vấn chỉ là đi học và cầu học.

Giáo dục phá sản và học vấn vô dụng đã hiện nguyên hình trông thật thê thảm qua thiên chuyện kể của nhà văn Nguyễn Vỹ trong cuốn

“Tuần chàng trai đất Việt”:

“Một buổi tối, Tuấn đến nhà thầy Đông Sĩ Bình, thầy ở một mình một

căn nhà mướn trong một ngõ hẻm gần bờ sông. Thầy chỉ cho Tuấn bài thơ bằng chữ nho ký tên Phan Chu Trinh do tự tay thầy chép ra bằng nét chữ đậm và thật đẹp lồng trong khung kính treo trên tường. Tuấn không biết bài thơ này do thầy chép ở đâu nhưng Tuấn học thuộc lòng ngay:

Thế sự hồi đầu dĩ nhất không
Giang sơn hòa lụy khắp anh hùng
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ
Bất cổ văn chương túy mộng trung
Trường thử bách niên cam thóa mạ
Bất tri hà nhật xuất lao lung
Chư quân vị tất vô tâm huyết
Thỉnh bả tư văn khán nhất không

Tuấn đã được học chút ít chữ Hán nhưng lần đầu tiên nghe nhiều tiếng mới là: anh hùng nô lệ, cường quyền lao lung, tâm huyết nên chưa hiểu rõ nghĩa cho lắm. Thầy Bình ngâm từng câu, giảng từng ý rồi thầy ngâm đi ngâm lại nhiều lần. Thầy giảng rộng ra và nói:

- Nước An Nam đã mất, nhà An Nam đã tan, dân An Nam bị làm nô lệ. Đồng bào như người ngủ mê chưa tỉnh ngộ để cho Tây nó đè đầu, đè cổ, nó áp chế. Một trăm năm nữa cũng đành chịu hay sao?

Thầy nói bằng tiếng Tây rất hăng hái, rất say mê. Thầy đập tay xuống bàn, thầy đậm chân xuống đất, thầy hét lên:

- Trời ơi! Trời ơi! nước An Nam là con Rồng cháu Tiên mà dân An Nam ngày nay là tôi tớ, là mọi, là rợ bị xiềng xích, gông cùm, áp chế. Thế có tủi nhục cho hồn thiêng đất nước này không?

Bỗng thầy òa ra khóc, thầy gục đầu xuống bàn. Tuấn bị quá cảm xúc, cũng rung rung nước mắt ngồi khóc ngây ngô. Tuấn nhìn bài thơ đóng khung treo trên tường, càng nhìn càng khóc. Mỗi câu thơ mà thầy Bình đọc đi đọc lại, kêu gào lên rồi khóc làm trò Tuấn có cảm tưởng như đây là tiếng nói đau khổ, tiếng rên xiết bi thương của một hồn thiêng hiện về kêu gọi con cháu bằng giọng ai oán, lâm ly.

Không khí bi thảm ấy kéo dài một lúc lâu. Rồi thầy Đông Sĩ Bình ngước đầu lên, mắt còn đầm lệ, bảo trò Tuấn:

- Tuấn ơi, chúng ta là con cháu của Hùng Vương, của Lạc Long Quân ta phải làm thế nào chứ? Làm thế nào để phá tan cái xiềng xích nô lệ để đòi lấy độc lập, tự do chứ?

Tuấn chỉ biết cúi đầu nghe.

Thầy Đông Sĩ Bình đứng dậy, đôi mắt thầy đỏ ngầu, tay thầy run lên, thầy chỉ ngón tay lên bài thơ chữ nho của cụ Phan Chu Trinh và nói bằng tiếng Pháp có vẻ căm hờn, oán than nhấn mạnh từng câu:

- Notre grand patriote Phan Châu Trinh a dit: “Nous sommes des esclaves! Nous sommes des esclaves!”

Rồi thầy nói liên tiếp bằng tiếng Pháp, nói thao thao bất tuyệt, nói cho đến trào nước miếng hai bên mép, đổ mồ hôi trên trán, trên má. Thầy hô hào: “Cách mạng! Phải làm cách mạng! Phải làm cách mạng! Il

faul faire la Révolution. Il faul faire la Révolution”.

Đúng thế, giáo dục dân chủ, khoa học thực nghiệp sẽ chẳng bao giờ có nếu nó không được mở đường bằng một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Những chủ trương “Giáo dục phải thuần túy nhân loại”- “Giáo dục sự điều hòa phát triển của bộ óc, con tim và bàn tay”- “Giáo dục là đào đã phẩm tính” đều là những điều nói để mà nói. Vào thực tế, không làm gì có giáo dục thuần túy nhân loại bởi lẽ dân tộc bất đồng, quyền lợi bất đồng, đấu tranh thường trực thì nội dung phẩm tính, bộ óc, con tim làm sao có thể qui định thành một tiêu chuẩn phổ biến giữa người Việt với người Pháp, người Ấn Độ với người Anh, người Tàu với người Nhật?

Chủ trương giáo dục thuần túy nhân loại của Jean Jacques Rousseau chỉ là một chủ trương muốn thoát khỏi sự trói buộc của hiện thực, muốn biến thế giới hiện thực thành thế giới lý tưởng. Nó sẽ là một câu chuyện khôi hài trước thực tiễn tàn nhẫn. Cơ sở giáo dục không thể không kiến trúc trên một tổ chức xã hội nhất định, trên một cuộc đấu tranh nhất định. Nếu như giáo dục mà mất cơ sở xã hội dân tộc, mất cơ sở đấu tranh thì chẳng có gì đáng gọi là giáo dục nữa.

Đương nhiên ngoài dân tộc ra còn có những xã hội khác trong một hoàn cảnh nào đó đã thành những lực lượng chi phối dân tộc. Tỉ dụ như phục hưng văn nghệ (la renaissance) phát khởi bởi tinh thần Ý Đại Lợi rồi lan tràn ảnh hưởng ra toàn Âu Châu, như cải cách tôn giáo của Luther phát khởi bởi tinh thần Đức rồi lan tràn ảnh hưởng ra toàn Âu Châu. Tuy nhiên, mỗi nước ở Âu Châu đều đã tiếp thụ ảnh hưởng đó bằng quyền lợi và tinh thần dân tộc của mình trong công cuộc đấu tranh thời đại, tiêu diệt sinh hoạt tối tăm của đời Trung Cổ và chống sự cai trị thần quyền của trung tâm tôn giáo Roma.

Nhà triết học Kant nói: “Nhân loại do giáo dục mới thành nhân loại”.

Một triết gia khác của Đức đã nói lại: “Giáo dục có thông qua quốc gia mới thành giáo dục, một dân tộc chỉ sau khi đã qua giáo dục quốc gia mới thành dân tộc đầy đủ sinh lực”.

Muốn hiểu thấy ý nghĩa của dân tộc tinh thần thì phải tìm về lịch sử.

Nội dung xã hội dân tộc có: ngôn ngữ, đạo đức, chính trị, kinh tế, nghệ thuật và niềm tin, tất cả thường được gọi chung là tài sản văn hóa truyền từ đời nọ sang đời kia và không ngừng phát triển.

Quá trình phát triển hay lịch sử đã đào tạo cho mỗi dân tộc một cộng đồng tri thức tình tự, ý chí, hành động truyền thống. Bởi thế, hoạt động giáo dục chỉ có giá trị chân thực khi nó được đặt vào cơ sở dân tộc xã hội.

Lịch sử là do sự đối lập giữa dân tộc này đối với dân tộc khác hoặc do sự xung đột gây nên bởi tình trạng bất bình hành giữa các thế lực nội bộ của dân tộc. Bởi thế, hoạt động giáo dục chỉ có giá trị thực tiễn khi nó được đặt vào một trong hai đấu tranh đó.

Nhớ những thuở cầm Hồ, đoạt sao
Nhạc Bình Ngô, ca Quỳnh uyển rập rình
Vàng chảy, bạc sinh, gió to mưa lúa
Cờ Vạn Thắng, công Thái Bình
Hội rồng mây cỏ hiền thánh
Cực vũ công, văn trị cảnh vinh quang
Há một ngày nên được nghiệp vương hoàng
Bao gan nát óc lầy, đan thành hàng huyết lệ
Thuở Hồng Bàng rẽ nước rạch hoang
Vận nhiều nhưng nằm gai nếm mật
Thái Tổ nhân như trời đất
Thánh Tông trị độ đời vàng
Dám khoe khoang công giá huy hoàng
Trước xã miếu hãy ung đường tông tổ
Vạn ngôn thư
Thất trăm số
Chúc Hưng Đạo
Sử Lê Hưu
Khóc quỷ thần oanh liệt khi xung tiêu
Lòng sáng thủ ấy bao nhiêu lao khổ
Cành Nam chim đỗ

.
Nếu giáo dục Việt mà quay lưng lại với những điều trên thì đâu còn là giáo dục Việt nữa mà chỉ là thứ giáo dục mất nước đầy thôi.
Văn hào Lâm Ngữ Đường (bên Trung Quốc) đã nói về nỗi tủi nhục đó vì hồi nhỏ ông chỉ được theo học giáo hội công giáo, sống tách biệt hẳn với các trẻ em khác, không được vô hí viện Trung Hoa, không được nghe hát Trung Hoa, không biết chút gì về lịch sử và truyền thuyết Trung Hoa mà lại thuộc lâu lâu đời của nữ thánh Maria, Chúa Ki Tô, Abraham, David.
Ông viết: “Chưa tới mười sáu tuổi tôi đã biết rằng kèn đồng của Josué đã làm sụp đổ tường ở Jéricho nhưng tới hồi tôi ba mươi tuổi mà vẫn chưa biết chuyện nàng Mạnh Khương, chồng chết vì xây Vạn Lý Trường Thành, nàng lặn lội tới nơi tìm được hài cốt của chồng khóc nức nở tới nỗi nước mắt làm trôi một khúc thành vĩ đại đó. Những người Trung Hoa dù vô học cũng không đốt sử như tôi hồi đó”. **Những quy luật chính trị trong sử Việt**

VĂN HÓA NÔNG NGHIỆP

*Họ là những người quê mùa non nước Việt
Sống cần lao bên ruộng lúa đồng khoai
Lúa xanh rờn nhờ họ đổ mồ hôi
Nước Việt sống vì mồ hôi họ đổ*

Bàng Bá Lân

*A la société vietnamienne- qu'on saisit
avec lui dans son fondement- il n'a cessé
de procurer au cours de l'histoire une
raison d'être, une structure stable et une
discipline pour ses travaux et ses célébrations
collectives: contracts avec ellémême, le sol et
le ciel.*

Paul Mus

Tìm trong non một thế kỷ luân hãm, chiến tranh và hỗn loạn, người ta vẫn thấy tất cả đều hàm chứa tinh thần văn học Việt trong chứng minh rằng tinh thần văn hóa Việt vẫn tiếp tục làm chủ tế con đường lịch sử của dân tộc, mọi âm mưu nhằm phủ nhận hoặc triệt để cải tạo nó đều thất bại.

Văn hóa Việt thế nào?

Nói đến văn hóa Việt tức là nói đến văn hóa nông nghiệp.

Trên thế giới, chỗ nào chẳng có nghề nông nhưng văn hóa nông nghiệp thực sự thành thể hệ vững chắc trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, văn học, giáo dục, quốc phòng, sinh hoạt, xã hội thì ngoài Trung Quốc ra, phải kể ngay đến Việt Nam.

Văn hóa nông nghiệp là văn hóa của sự kết hợp chân chính giữa người với đất, là văn hóa của sự khai phát đất ruộng đi cùng với sự khai phát tâm linh. Trong đó nông dân là lực lượng cốt cán và sĩ nhân là đầu não.

Kinh thánh của Gia Tô giáo chép chuyện Thượng Đế sáng tạo thế giới trong thời gian bảy ngày. Thần thoại Hy Lạp cũng chép chuyện thần nhân tạo ra thế giới. Nhưng ở Việt Nam cũng như Trung Quốc qua thần thoại Bàn Cổ khai thiên tị địa thì tin rằng thế giới này do chính bàn tay người khai phá, sáng tạo, và gìn giữ. Thần thoại Hy Lạp bảo sở dĩ thế giới có lửa là bởi Prométhée đã ăn trộm lửa của trời mang xuống. Trong khi dân gian Việt và dân gian Trung Quốc bảo là có lửa nhờ Toại Nhân khi cọ gỗ vào nhau mà lấy ra. Phục Hi thì dạy kết thừng làm lưới đánh cá. Ông Vũ Tắc chế cày bừa trồng thóc lúa. Bàn Cổ với hình ảnh vạm vỡ, tay cầm búa đá là sức mạnh lao động của nông dân. Toại Nhân, Phục Hi, ông Vũ Tắc với vẻ văn nhã là sức mạnh của tâm linh khai phát.

Nông nghiệp không chỉ đơn thuần là một trạng thái kinh tế mà còn là một đạo, nông nghiệp chi đạo. Đạo nông nghiệp đại biểu cho sự sống bao la, đại biểu cho đất ruộng vườn, rừng mênh mông cả đại biểu cho thời gian, khi tiết mưa thuận gió hòa hay giống tổ bão táp lúc nào tốt, lúc nào xấu. Công việc chủ yếu của nghề nông là trồng trọt, cày bừa, vun bón gặt hái thực vật (cây cỏ, hoa trái), đồng thời nuôi dưỡng động vật (gà, vịt, heo, trâu bò).

Kể việc làm ruộng mọi đường
Tôi xin kể được rõ ràng hử ai
Tháng Chạp là tiết trồng khoai
Tháng Giêng tưới đậu, tháng Hai cấy cà
Tháng Ba cày bừa ruộng ra
Tháng Tư bắc mạ thuận hòa vui thay
Tháng Năm cắt lúa vừa rồi
Tháng Sáu mưa xuống nước trôi đầy đồng
Tháng Bảy cày cấy đã xong
Tháng Tám thấy lúa tốt dòng vui thay
Tháng Chín tôi kể lại nay
Bắc mạ xem được mới hay trong lòng
Tháng Mười lúa chín đầy đồng
Cắt về đổ cót để phòng năm sau
Tháng Mười là tiết cấy sâu
Một năm kể cả từ đầu đến đuôi

.
Nhờ trời mưa thuận gió hòa
Nào cây nào cấy trẻ già khuyên nhau
Chim gà cá lặn càn cau
Mùa nào thức ấy giữ màu hương quê
Vừa tài bồi (vun tĩa), vừa dưỡng dục sự sống, vừa để nuôi mình sống. Hiện tượng “sống” có ba loại:

- Sinh liễu hựu sinh (sinh sôi nảy nở)
- Do chủng nhi sinh (bởi trồng cấy mà sinh)
- Do tính nhi sinh (do tình yêu mà sinh)

Vũ trụ là một dòng “sông” dài vạn cổ đời đời kiếp kiếp. Sông nọ tiếp nối sông kia là do cơ bản nguyên tắc của dịch lý, sinh sinh chi vi dịch. Một gọng cỏ, một cành cây đâm chồi nảy lộc mà sinh ra cây cỏ khác.

Sách có câu “Nhất dương sơ động xứ, vạn vật thủy sinh thời” (ánh dương vừa động, vạn vật sống dậy) cũng như ca dao ta có câu: “Lúa chiêm phơ phát đầu bờ, hễ nghe sấm động phát cờ lúa lên. Một hạt giống gieo xuống đất qua sự điều hòa của trời đất, hạt giống tự tách ra nảy mầm thành một cơ thể mạnh sống và lớn lên. Cho nên mới nói: “Thiên hạ chi đại đức viết sinh” (Đức lớn trong thiên hạ là cho sự sống). Nông nghiệp thường trực hành động để thực hiện đức lớn đó.

Hoa nhờ phấn đực mà kết thành trái, động vật do tinh trùng mà sinh đẻ đều là những điều tốt rất thường thấy trong nghề nông, nhưng nó lại hàm chứa

một triết lý gốc “nhất âm nhất dương chi vi đạo”, hay “càn khôn chi đạo”. Âm dương tuy cực khác nhau mà rất tương ái tương thành. Cho nên nông nghiệp văn hóa mới là thứ văn hóa trong sự hòa hợp tự nhiên. Nhiệm vụ của càn hay dương là tự cường bất tức lúc nào cũng dũng mãnh chiến đấu. Nhiệm vụ của khôn hay âm là hậu đức đời vật bao giờ cũng trải tâm tình rộng rãi. Làm trai phải anh hùng, làm gái phải hiền thực, chăm chỉ và chịu đựng.

*

Đại biểu cho đất ruộng mệnh mệnh, cái đất đai yêu quý đã từng nuôi sống ta, từng để yên nghỉ ông cha và sinh sôi con cháu, cái đất đai mà đầu mày cuối mắt ta đều nhớ, đều quen, đều từng ghi nhớ mỗi cái khổ, cái vui, cái hy vọng, cuộc sống cuộc chết, cuộc bể dâu của đời đời nó đã nói ra bao ý nghĩa và gồm bao nhiêu giá trị. Trên tinh thần, văn hóa và đại biểu cho trạng thái vững chãi và bình tĩnh và quyết ý không dời đổi, lay chuyển. Nông nghiệp là sự nghiệp kinh tế, đồng thời cũng là sự nghiệp đạo đức, như Hiếu kinh viết: “Dụng thiên chi đạo, phân địa chi nghị, cật thân tiết dụng dĩ dưỡng phụ mẫu” (Dùng đạo trời, lựa nơi đất tốt, cật cù chăm chỉ, tiết kiệm mà nuôi cha mẹ).

Nông nghiệp là một sự nghiệp sinh sản nhưng đồng thời cũng là một sự nghiệp nghệ thuật như ca dao ta hát: “Cô kia tát nước bên đàng. Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi”. Như một thi sĩ Trung Quốc muốn tả hương thơm của cánh đồng, đã hạ bút viết: “Đạp hoa qui khứ mã đề hương” (Con ngựa trở về dẫm lên hoa mà bước khiến móng ngựa còn thơm). Chính cái tinh thần nông nghiệp bằng bạc khắp vườn tược, đồng rừng đã khiến cho văn nhân, thi sĩ làm thành thơ văn dạy cho người thích nghe giọt mưa lộp độp trên tàu lá chuối, dạy cho cảm thấy cái đẹp của ngọn khói từ mái nhà tranh tỏa lên lẫn với mây chiều ở lưng chừng ngọn đồi, dạy cho biết ngắm cái vẻ trắng nuốt của hoa thỏ tí ở bên đường, nghe tiếng tu hú hót mà nhớ tới lời than thở của kẻ tha hương nhớ mẹ, mến yêu cảnh các cô thôn nữ hái trà, dạy cho biết hòa đồng với mọi vật núi sông hoa cỏ, xuân tới thì lòng dào dạt hương xuân, hè tới thì thiu thiu nghe tiếng ve sầu như gõ nhịp thời gian qua, thu tới thì băng khuâng nhìn lá vàng rơi rụng và đông tới thì ngâm thơ tuyết bay.

Nông nghiệp là một sự nghiệp lao động nhưng đồng thời còn là một sự nghiệp thờ phượng và tin tưởng. Khôn ngoan nhờ âm cha ông, làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ. Phương ngôn ta có câu: “Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ mẹ”. Cha đây là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người có công đánh giặc Nguyên giữ vững bờ cõi, mẹ đây là thánh mẫu Liễu Hạnh công chúa, người đàn bà dung nhan tuyệt thế, thông minh dị thường, lúc chết hiển linh thường giáng bút bảo cho dân biết về quốc sự.

Lao động sự nghiệp không chỉ để kiếm bát con ăn mà còn để tạo dựng giang sơn đất nước. Bàn tay với đất đai, sức lao động và chí càn cù đem mồ hôi ra trộn với nước mắt của lòng yêu, tất cả để không dứt mở mang đất đai, xây đắp cõi sống, đem máu đào rửa ra vì lòng yêu từ người thân với những con người mà máu chảy ruột mềm đã bén tới, máu đào đã rửa ra để

sống và thờ phụng cuộc đấu tranh với quân thù, cùng tằm nhuần với quân thù trong đồng ruộng của xứ sở qua các thời gian. Cho nên, nói đến kinh tế nông nghiệp thì phải nghĩ ngay đến một nền tảng kinh tế, đến chính sách kinh tế hàm chứa đạo đức, không lọc lừa tranh giành để thủ lợi như kinh tế thương nghiệp và tàn bạo đổ máu như kinh tế du mục. Nói đến sinh sản nông nghiệp với vẻ đẹp của khóm cúc bên dậu, của ao thu lạnh lẽo nước trong veo, một chiếc thuyền con bé tẻo teo. *Nói đến lao động nông nghiệp thì phải nhớ đến việc dồn sức vào sự nghiệp yêu nước.*

Trải qua bao biến cố, sức đất vẫn bình tĩnh, vững chãi mà ứng phó, cả mấy ngàn năm tinh thần bình tĩnh vững chãi đó đã vượt hết các khó khăn, trở ngại để đẩy mạnh dòng sông chảy đời đời sinh sôi nảy nở. An thổ don hồ nhân, bám chắc lấy đất, dựng dựng tinh thần lạc quan chiến đấu. “Bất năng an thổ, tiện hội thắng không, tức bất trước địa, diệc bất trước thiên, chung ư hôn mê, chung ư nhuyển nhược, chung ư hoành bạo, chung ư đảo hạ” (nếu không bám chắc lấy đất tất không có đất chiến đấu lại thiếu cả thiên thời tất sẽ hôn mê, nhuyển nhược sinh ra làm rông rờ mà sụp đổ).

*

Dịch hệ từ viết:

“Nhật vãng tắc nguyệt lai, nhật lai tắc nhật vãng, nhật nguyệt tương di nhi minh sinh yêu. Hàn lai tắc thụ vãng, thụ lai tắc hàn vãng, hàn thụ tương suy nhi thể thành yên” (Mặt trời lặn, mặt trăng lên, mặt trăng lặn mặt trời lên chuyển đổi nhau. Giữa hai vầng nhật nguyệt mà có ánh sáng. Lạnh hết đến nóng, nóng hết lại đến lạnh, lạnh nóng đuổi nhau mà thành bốn mùa năm tháng...)

Nông nghiệp gắn với sinh vật, đất ruộng và cũng không lúc nào rời khí tượng tứ thời.

Tháng Giêng chân bước đi cày

Tháng Hai vãi lúa ngày ngày siêng năng

Thuận mưa lúa tốt đặng đặng

Tháng Mười gặt lúa ta ăn đầy nhà

Như vậy là cái lý “*dữ thời giai hành*” trong kinh Dịch.

Nông nghiệp không đi ngược với lẽ sống, không làm trái với ý muốn của đất và thứ nhất phải cho đúng thời không trái mùa. Quả nào, hoa nào kết thực khai hoa có thời gian nhất định, lúc nảy mầm, lúc sinh trưởng và lúc chín để gặt hái. Không thể cưỡng ép thời gian sớm hơn, cũng không thể trễ nải thời gian muộn hơn.

Do lý đó đem vào chính trị mà thành nguyên tắc “thời trung”, “quân tử thời trung”, linh hoạt thích ứng với bốn điểm: Thời-Vị- Trung-Chính.

Thời là thời gian lúc nào có thể và lúc nào không thể.

Vị là không gian hay vị thế chiến lược.

Trung là giao điểm của thời gian và không gian.

Chính là hành động cho thích đáng.

*

Nông nghiệp đối với sinh mệnh là thuận, không đi trái lý thiên nhiên: nông

nghiep đối với quốc gia là gốc, là căn bản. Thuận cho nên cái học của nông nghiệp có tiết điệu tình tự như bài thơ. Gốc và căn bản cho nên cái học của nông nghiệp là thực học phác tổ ít viển vông.

Bất thị nhất phiên bàn triết cốt

Tranh đắc mai hoa phác tị hương

là một câu dân dao rất đẹp của nông dân Trung Quốc ý nói: nếu không có cơn gió lạnh buốt tận xương thì làm sao có hương hoa mai thơm ngát cả bầu trời? Gió lạnh ai không sợ, nhất là nông dân sống dầm mưa dãi tuyết? Nhưng vì thuận theo thời tiết trời đất thì gió lạnh buốt tận xương vẫn là điều cần thiết vì nhờ có mai mới nở đem hương ướp đượm cả trời đông. Vậy chẳng có gì đáng buồn, đáng trách. *Con gió lạnh ví như một thời kỳ đánh đuổi giặc trăm ngàn gian khổ, đắng cay nhưng nhờ thế mới có ngày thanh bình, chiến thắng đẹp như mai nở.*

Ôn trời mưa nắng phải thì

Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu

Công lênh chẳng quản lâu lâu

Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng

Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu

Thiên địa thuận nhi tứ thời đương, dân hữu đức nhi ngũ cốc sương (Trời đất thuận bốn mùa mưa nắng đúng cộng với sự chăm làm của người nên ngũ cốc nhiều). Nông nghiệp lấy thuận làm chủ lao động hòa nhịp với tứ thời để xây dựng một đời sống no ấm.

Dĩ nông lập quốc và quốc dĩ nông vi bản chuyển sang chính trị thành chính trị dĩ nhân di bản. Một thể chế chính trị xưa đặt dưới tay Thương Ưởng áp dụng chính sách “trọng nông” thế mà dân đã đuổi bắt và giết Thương Ưởng. Nhà Tần nhờ chính sách của Thương Ưởng thôn tính được lục quốc rồi cũng vì chính sách ấy chịu diệt vong. Tại sao? Tại Thương Ưởng chỉ biết cái gốc nông nhưng lại không nhìn đến gốc dân, đã xem nông như một thủ đoạn, kết quả nước giàu thịnh mà dân lại nghèo khổ, binh lực lớn mạnh mà dân lại yếu cực, tạo thành tình trạng mâu thuẫn giữa dân sinh với quốc phòng đưa đến sự đối lập của nhân dân với quân đội. Bởi vậy nông dân đã nghiên rằng thế không đội trời chung với bạo chính: *thời nhật yết táng dư dữ nhữ giai vong* (tao sẽ cùng chết với mày).

Pháp gia Thương Ưởng và chính sách trọng nông quá chuyên chú vào lãnh vực kinh tế cốt để xây dựng một chính sách tài chính thuần túy và một chính sách quân sự tuyệt đối đã không hướng tới sự bón gốc nữa, ngược lại còn hy sinh nông dân và phá hoại nông nghiệp khiến cho gốc nước lung lay, chính quyền pháp gia phá sản đẩy đến việc nhà Tần vong. Nông nghiệp như thế là đi vào nghịch đạo trái với ý chí của văn hóa nông nghiệp vốn vẫn không ngừng đề cao chính trị dân bản và chống đối bạo chính thống trị. Khai phát đất ruộng phải đi đôi với khai phát tâm linh, trên quốc sách thì dân sinh phải hợp nhất với quân đội, sinh hoạt phải hợp nhất với chiến đấu, văn hóa phải hợp nhất với kinh tế. Đó là căn bản của nông nghiệp chi đạo

vậy.

Khai phát thổ địa đi đôi với khai phát tâm linh đã trở thành một khúc anh hùng ca tiến xuống miền Nam của dân tộc Việt.

Bài “Chuyến du khảo vào nông trại Thới Sơn” đăng trong tập san Sử Địa số 22, tác giả Nguyễn Văn Hầu đã cho độc giả một hình ảnh tuyệt đẹp của khúc anh hùng ca đấy. Tác giả viết:

“Xin hãy lùi về hơn trăm năm trước để tưởng lại cảnh vật của miền rừng núi bao la này. Xa xa một vài sóc thỏ, mỗi sóc thỏ thì đầu lồi năm bảy mái tranh, còn bao nhiêu là rừng. Cọp beo, rắn độc cùng những muỗi mòng, con ve, con vắt cùng nhau ngự trị như một giang sơn riêng. Vậy mà có người đã hướng dẫn quần chúng vào đây để khai hoang lập ấp. Người ấy là thầy Đoàn Minh Huyền tức đức Phật thầy Tây An. Chính Phật thầy đã thực hiện giáo lý tự tu, tự độ để gắng gổ độ tha cho nên mới hướng dẫn môn đệ khai hoang nhiều chỗ mà trước hết là ở đây giang sơn của ác thú. Thêm vào đó, một nỗi đe dọa khác nữa là phải sống bên cạnh người Mên đầy gồng ngãi bừa thur, thù hằn và giận dữ.

Phật thầy đã làm cách nào để động viên nhân lực mà làm nổi việc phi thường này?

Với giáo lý Tứ Ân (Ân Tổ Tiên cha mẹ- Ân Đất Nước- Ân Tam Bảo- Ân Đồng Bào Nhân Loại), Phật thầy đã đưa vào lòng người một niềm tin vô biên. Qua huyền diệu của đức Phật và khả năng tu tỉnh của con người, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương không còn biết sợ một thế lực tà mị nào khác. Do đó mà họ rất tích cực và nhờ vậy thầy Tây An đã thành công.

Có hai đệ tử của Phật thầy là Đình Tây tên thật là Bùi Văn Tây và cụ Tăng chủ Bùi Văn Thân đã góp tay đắc lực cho Phật thầy trong việc mở ruộng và lập làng ở vùng này. Hai cụ có đức lớn, đạo pháp uyên thâm, võ dũng cũng phi thường nên rất được nhân dân tôn phục. Những người dân lam lũ, chất phác cần phải được hướng dẫn chân chính, hai cụ Tăng chủ và Đình Tây là những người có đủ tác phong đạo đức để làm nên việc đó. Ban ngày người tín đồ đi khai hoang, đêm về thì làm lễ niệm Phật, tham thiền và lĩnh hội những lời hay ý đẹp của các cụ. Những ngày sóc vọng, các cụ thuyết pháp giảng kinh.

Ngôi chùa của Bửu Sơn Kỳ Hương không có tượng Phật. Ngay đại diện cũng chỉ thờ một khung vải đỏ gọi là Trần Điều mà thôi. (Vuông vải màu điều này mang ý nghĩa nhiều điều phũ phất giá gương, còn có thuyết nói Đức Phật thầy là dòng dõi Tây Sơn đổi tên, chạy ẩn vào Nam cho nên vuông vải điều đó mang ý nghĩa non tây áo vải cờ đào).

Đi thăm chùa chúng tôi (lời tác giả) được cụ trưởng ban Quản trị của nhà chùa tiếp đãi. Cụ giảng: Nơi này xưa kia là trại ruộng của đức Phật Thầy Tây An. Ngài di dân đến đây vào khoảng năm Tân Hợi để vừa mở cơ hoảng pháp vừa khai phá rừng hoang. Hồi đó, cọp beo dữ lắm mà đường sá không có. Cụ còn kể cho chúng ta nghe chuyện tăng chủ Bùi Văn Thân trị cọp như sau:

Một lần cọp về xóm vào chập tối, người ta rút lên trên gác đóng cửa kín mít, đánh mõ tre báo động vang trời. Ông Tăng một mình cầm mác treo

xuống thang rượt cọp. Dưới ánh trăng mờ, cọp nhào tới phủ lên mình ông Tăng. Ông Tăng lẹ làng ngồi xuống, một tay dựng đứng cây mác lên, một tay thủ thế chờ cọp rơi xuống. Cọp hoảng hồn khi gặp tọa bộ của ông Tăng cùng ánh sáng lấp lánh của ngọn mác, liền né sang một bên. Trong lúc cọp mất thăng bằng chao mình trên lưng chừng thì ông Tăng đâm vào hông nó một quả đấm thôi sơn và thuận chân bồi thêm vào hạ bộ nó một cú đá nặng đòn. Cọp rống lên một tiếng vang rùng rồi ngã lăn bất tỉnh.

Ông Tăng không giết cọp, bước tới giựt nó dậy miệng lẩm bẩm: “Tao tha cho mày, từ nay phải bỏ tánh ngang tàng đừng tới đây nữa mà mất mạng”. Cọp gầm mặt xuống đất kéo la lét cái chân què vào rừng và từ đó không còn dám bén mảng đến xóm nữa.

Ông Tăng không muốn sát sanh mà chỉ muốn tâm phục lũ thú dữ. Việc đánh cọp vừa nói không chỉ một lần mà cả năm ba lần nữa. Lần nào ông cũng tha cho chúng. Riết rồi con nào con ấy chạy mất lủi xa.

Cụ Quản còn dẫn chúng ta đi một vòng nội điện rồi đưa ra ngoài đến một gốc cổ thụ ở cạnh chùa, nơi một khoảng đất trống bằng phẳng, cụ trở tay nói: “Đây là di tích của ông Sấm ông Sét tức là đôi trâu của Phật thầy. Trâu có công lớn trong việc vận tải và khai phá vùng này. Hồi Đức Phật Thầy viên tịch, đôi trâu vẫn chưa già nhưng người ta quá ngưỡng mộ ngài và nhớ ơn trâu nên không bắt làm những việc nặng nề nữa. Cho đến khi trâu già người ta vẫn nuôi hoài rồi khi chết, đem chôn cất cẩn thận tại đây và xưng gọi như thế để tỏ lòng ghi nhớ”.

*

Tinh thần nông dân của dân tộc Việt là:

- a) *Biết sâu xa những ưu hoạn*
- b) *Không sợ khó nhọc, gian khổ*
- c) *Không có quan niệm về sự chết*

Tại sao lại phải lo lắng sâu xa?

Gần cận với thiên nhiên nên người nông dân hiểu rằng: Khi một đứa bé chào đời, mang tiếng khóc ôm đầu mà ra, nó cần biết bao nhiêu ngoại duyên để được sinh ra. Tục ngữ có câu mang nặng đẻ đau là thế. Khi một chú gà nhỏ bé thoát vỏ trứng, kêu chiêm chiêm đau đớn, nó phải cẩn thận biết bao để chui ra ngoài vỏ trứng.

Khi một hạt giống nảy mầm, cái mầm mềm yếu, nó phải cần vô số điều kiện mới nhô lên khỏi mặt đất.

Nhất nhất đều khó khăn, nhất nhất đều phải trải qua một quá trình ưu hoạn, nào mong sao cho được mưa thuận gió hòa, mong sao cho khỏi tật bệnh tử vong.

Người nông dân do tinh thần biết sâu những ưu hoạn tích lũy mà có một tâm hồn bình dị để nhìn mọi sự, mọi vật trong trời đất rồi chọn thái độ bình tĩnh lo toan bằng lý tính.

Người nông dân do tinh thần biết sâu những ưu hoạn tích lũy mà có một tâm hồn siêu việt để chuyển thành ý thức tôn giáo, nhưng là ý thức tôn giáo lý tính hóa không có tín điều giáo chỉ và hệ thống tăng lữ và giáo chủ.

Người nông dân tế trời, kính trời một cách thân mật chứ không sợ sệt như bị hàm hè đe dọa, đem đến cho tôn giáo tình vị và thi vị.

Trời mưa cho lúa chín vàng
Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm

.
Chàng ơi, đi trẩy kéo trưa
Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời
Em đi khấn Phật cầu trời
Biết than cùng trời biết thờ cùng ai?
Trời ơi trời ở chẳng công
Người ba bốn vợ người không vợ nào

.
Lạy trời, lạy Phật, lạy vua
Cho tôi sức khỏe tôi xua con ruồi
Do biết sâu những ưu hoạn mà tinh thần nông dân mới không sợ khó nhọc gian khổ, với một tâm hồn kiên cường vô tĩ.
Cày sâu cuốc bẫm khai phá đất hoang tất phải khó nhọc, gian khổ, sự nghiệp của đất vốn là kết tinh của những nỗi tâm khổ. Sách có câu: “An thổ đồn hồ nhân cố năng ái” (Vỡ đất xây dựng điều nhân cho nên biết thương yêu). Trải tâm toan cay đắng nước mắt trộn mồ hôi mới thương người đồng cảnh. Nỗi khổ ấy giống như nỗi khổ trong bài “Thảo Từ” của Tân Giá Hiên:

Nhân gian bất thức tình thành khổ
Tham khán thanh xuân vũ
(Nếu nhân gian chưa biết đến nỗi khổ của tâm lòng tình thành xin hãy nhìn mưa xuân). Càng khổ bao nhiêu càng chân thành bấy nhiêu.
Khó khăn thay công việc nhà quê
Cùng năm khó nhọc dám hề khoan thai
Tháng Chạp thì mắc trồng khoai
Tháng Giêng trồng đậu tháng Hai trồng cà
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra
Tháng Tư bắc mạ thuận hòa mọi nơi
Tháng Năm gặt hái xong rồi
Bước sang tháng Sáu nước trôi đầy đồng
Nhà nhà, vợ vợ, chồng chồng
Đi làm ngoài đồng sá kể sớm trưa
Tháng Sáu tháng Bảy khi vừa
Vun trồng giống lúa, bỏ chừa có gianh
Tháng Tám lúa rồi đã đành
Tháng Mười cắt hái cho nhanh kịp người
Khó khăn làm mấy tháng trời
Lại còn mưa nắng bất thời khổ trông
Cắt rồi nộp thuế nhà công
Từ rày mới được yên lòng ấm no.
Càng tâm khổ nên sự đối xử thập phần thân thiết, tìm mọi cách đùm bọc lẫn

nhau, sự thân thiết đùm bọc chuyển thành luân thường. Lòng tình thành đôi với luân thường chuyển thành lý tưởng. Lý tưởng ấy là đạo đức và lo khai hoang trồng cấy.

Trong tinh thần không sợ tân khổ, đạo đức luân thường dung hợp với lao động khai phá khẩn thực nên toàn dân chỉ là một người, đấu tranh thường trực tự cường bất tức.

Trong tinh thần không sợ tân khổ, khai phá khẩn thực đi đôi với lý tưởng, người nông dân đã xây dựng cho mình một xã hội làng xã chi chít và bát ngát trên rừng, dưới biển, vừa đoàn kết chặt chẽ, vừa tự do bình đẳng. Mỗi cá nhân đều có ruộng vườn, giang sơn và nhân cách riêng biệt. Chức vị chú mõ làng thấp nhất nhưng vào hội hè đình đám, chú được trọng vọng ngồi ăn một mình một chiếu.

Trong tinh thần không sợ tân khổ, đạo đức kết hợp với luân thường, người nông dân xây dựng cho mình một nếp sinh hoạt gia tộc vững chãi.

Bằng tinh thần không sợ tân khổ, người nông dân đã bằng hai bàn tay trắng chuyển rừng thành ruộng, biến núi thành vườn suốt từ ải Nam Quan đến mỏm Cà Mau.

Chỉ vì không sợ tân khổ, mỗi người nông dân chịu đói rét nhưng vẫn canh cánh bên lòng ý niệm: “Chớ để nhà tan, nước mất, chớ để lê dân đói rách”.

Với tinh thần không sợ tân khổ, người nông dân mặc áo toí nón lá vẫn cảm thấy mình chẳng thua kém chi kẻ mặc áo lông cừu.

Với tinh thần không sợ tân khổ, người nông dân tuy chẳng biết một chữ nhưng vẫn đường đường là con người đầy đủ nhân cách. Nhất sĩ nhì nông hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ.

Thiên địa có khai phá được hay không?

Đồng ruộng có được xanh tốt màu mỡ hay không?

Đất nước có được bảo vệ hay không?

đều tùy thuộc tinh thần không sợ tân khổ.

Một con người khả dĩ đường đường chính chính ấy cũng nhờ tinh thần không sợ tân khổ. Hình ảnh đi dép cỏ vào nói chuyện với thiên tử, áo rách hở hai khuỷu tay là hình ảnh nhà thơ nông dân Đỗ Phủ. Thật là khí khái đại biểu cho lớp người mang tinh thần không sợ tân khổ.

Chỉ vì tinh thần không sợ tân khổ nên mọi hành động cướp nước trên đất Việt thường thất bại.

Nếu không nhìn thấy sức mạnh của cái tinh thần “bất yếm tân khổ” của dân Việt, người ta sẽ không hiểu tại sao người Việt với những điều kiện chiến đấu cực kỳ thiếu thốn mà vẫn hăng hái, dai dẳng vô cùng.

Nông dân bằng một tinh thần thâm hậu và một sinh mệnh cực độ kiên cường, đứng trước tình thế trời xoay đất đảo, loạn lạc lưu ly nhưng vẫn tin rằng: thế giới này từ trạng thái hoang vu đã do hai bàn tay người sáng tạo, vậy thì tất cả mọi việc đều cũng có thể do hai bàn tay người giải quyết được hết, chắc chắn trời xanh chẳng phụ khổ tâm nhân. Đời sau kế tiếp đời trước, làm mãi phải xong. Người nông dân trông trời trông đất quanh năm ngày tháng, đem tự kỷ chi tâm hòa vào với thiên địa chi tâm. Vái trời khấn đất có nghĩa là thần thánh hóa tự kỷ chi tâm, thần thánh hóa tinh thần chịu

tân khổ chiến đấu. Vì đời sau tiếp đời trước nên phải lễ tổ kính tổ, không quên ông bà, cha mẹ, tổ tiên chuyển thành tổ quốc, thờ kính tổ tiên là thờ kính tổ quốc.

Một tác đất một tác vàng, tác đất được bàn tay lao động tân cần canh tác trở nên tác vàng, nguồn sống không bao giờ kiệt. Một mẫu ruộng tượng trưng của bao công lao “tân khổ” nhưng đồng thời cũng tượng trưng cho sự quang vinh của công lao tân khổ đó.

*

Tinh thần không sợ tân khổ khiến cho nông dân bước vào đấu tranh lịch sử bằng ý chí kiên cường. Không có quan niệm về sự chết khiến cho nông dân tin tuyệt đối vào sự bất hủ của tâm linh. Ngạn ngữ có câu “sống gửi thác về”. Quá trình của mỗi sinh mệnh, khởi đầu bằng sinh, trong sinh đã tiềm phục “tử”. Nó chẳng khác chi ngày với đêm, hoàn toàn là chuyện rất thường. Sống thì tận nhân lực lo toan ưu hoạn, không sợ khó nhọc, chết thì về cõi khác. Người phương Tây lúc chết, thân nhân để tang bằng khăn đen, linh sàng toàn một màu đen vì họ nghĩ chết là đen tối, tuyệt vọng bi ai. Người Việt lúc chết thân nhân để tang bằng khăn trắng, linh sàng bày biện màu sắc rực rỡ, màu trắng đại biểu cho quang minh, thuần khiết đem mọi nỗi thê thảm trong trắng hóa khiến cái chết không còn là một điều đen tối tuyệt vọng nữa.

Gậy thần của Tản Viên có một đầu sinh một đầu tử để sinh sinh hóa hóa, tử để hóa chứ không tiêu diệt. Các cụ già cứ đến tuổi 60 là bảo con cháu mua cái hòm để sẵn trong nhà làm cỗ hậu, ngày ngày các cụ sáng tối vừa uống trà vừa lau cho bóng cỗ hậu như luôn luôn sẵn sóc nhà mới mà mình sắp tới ở.

Vương Long Khê đời Tống viết trong sách “Long Khê ngữ” rằng: “Sinh tử như trú dạ, nhân sở bất miễn tử thời chi tự thành công giả thoát, nhân sinh thiên địa gian, thử thân đồng ư đại hư, nhất nhật diệt khả bách niên diệt khả”, nghĩa là: Lễ sống chết ở đời như ngày với đêm, như bốn mùa thay đổi, hoàn thành nhiệm vụ rồi đi, con người sinh ra trong trời đất cái thân này đồng với đại hư không, một ngày cũng tốt mà trăm năm cũng xong. Câu nói ấy bắt nguồn từ triết lý nghề nông mà ra vì nông nghiệp vốn là sự nghiệp gắn chặt với chữ thời. Thiệu Nghiêu Phu (danh nho đời Tống) lúc sắp chết còn nói chuyện hài hước vui như pháo nổ.

Lục Tượng Sơn (danh nho đời Tống) biết mình sắp chết, ông đi tắm gội mặc quần áo tề chỉnh xong ngồi nghiêm trang chờ phút lâm chung. Chu Hồi Âm (danh nho đời Tống) trước khi thở hơi cuối cùng thấy bốn phương trời sáng rực. La Cận Khê (danh nho đời Tống) lúc chết bảo học trò: “Thần thông biến hóa là chuyện dị đoan, thầy đây chỉ bình bình một người thường và thầy thích như thế”. Cao Bá Quát vờn cổ cho đao phủ chém mà vẫn còn làm thơ rồi ngâm vang lên.

Do tinh thần không có quan niệm về sự chết nên người nông dân Việt lập bàn thờ tổ tiên phụng dưỡng như lúc ông bà, cha mẹ còn sống và đời đời kiếp kiếp nối nghiệp tiên tổ. Nỗi đau khổ nhất của người sắp từ bỏ cõi trần

là không thấy có ai nổi đời, chứ không đau khổ vì bản thân mình.

*

Nhà Nho nước ta thường áp dụng chính trị gốc ấy là liên kết và giáo hóa tinh thần nông dân của dân tộc để thực hiện 4 công tác:

- *Dĩ nông dân vi thiên địa chi tâm* (Lấy nông dân làm con tim của trời đất).

Lòng em có đất có trời

Có câu nhân nghĩa có lời hiếu trung

- *Dĩ nông dân vi đại địa chi tử* (Lấy nông dân làm con yêu của đất lớn).

Lạy trời mưa thuận gió đều

Cho đồng lúa tốt cho chiều lòng em

- *Dĩ nông dân vi tinh thần chi thực thể* (Lấy nông dân làm thực thể của tinh thần)

Nhác trông sao Đẩu về Đông

Chị em ra sức cho xong ruộng này

Lầm lem tay cấy chân cày

Hay trồng cây ngọc có ngày hữu thu

- *Dĩ nông dân vi an định chi lực lượng* (Lấy nông dân làm lực lượng nền móng)

Nông nghiệp là cái gốc của một nước.

Sách “Luận Ngữ” chép:

Ông Tử Lộ theo thầy học là Khổng Phu Tử, gặp một ông lão nhà quê đứng bên đường, mới hỏi: “Cụ có trông thấy Phu Tử không?”. Ông lão đáp:

“Chân tay chẳng chịu làm việc, ngũ cốc chẳng biết phân biệt, có gì đáng gọi Phu Tử?”. Nói rồi chống gậy đi. Ông Tử Lộ chấp tay vái.

Ý “Luận Ngữ” muốn bảo người đọc sách không thoát ly sản xuất.

Nông dân Âu Châu từ xưa đã tập trung vào những nông trường lớn mà thời Trung Cổ gọi là lãnh thổ của quý tộc hay tăng lữ (manoir) để chịu cái kiếp nông nô. Nông nô nếu không được lãnh chúa cho phép thì không bao giờ có thể bỏ thái ấp này sang thái ấp khác. Nông nô chỉ được làm những gì lãnh chúa ra lệnh. Tất cả tài sản của nông nô từ cái bàn, cái ghế, cái giường đến thúng thóc đều là của lãnh chúa. *Còn người nông dân Việt sống với mảnh đất, mảnh vườn nhỏ tự canh tác mà ăn, làm chủ mảnh đất mảnh vườn đó để đại biểu cho cái tâm của đất trời, làm con của đất ruộng cha ông đóng góp vào thực thể tinh thần dân tộc và đoàn kết, chung đúc nên lực lượng an định cho đất nước, hàng triệu mảnh đất, mảnh vườn nhỏ này chính là một pháo lũy quốc phòng hàng hàng lớp lớp vững mạnh cả mấy ngàn năm.*

Giặc định phá hoại nông thôn?

Nông dân đã có quá nhiều kinh nghiệm với mọi nỗi ưu hoạn.

Giặc định khống chế sinh hoạt?

Nông dân vốn không bao giờ sợ tân khổ, sẽ chiến đấu dù hoàn cảnh ngặt nghèo đến mấy.

Giặc định đem cái chết ra dọa nạt bằng khủng bố, tàn sát tập thể?

Nông dân chẳng hề có mấy may quan niệm về sự chết thì đâu có sợ chết, đã

không sợ chết thì đem cái chết ra đe dọa sao được.
Chống với mọi loại giặc, nông dân luôn luôn có thái độ thật lì:

Dù ai nói đông nói tây
Lòng ta vẫn vững như cây giữa rừng
Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân
Lòng ta đã quyết thì đánh
Đã đánh phải đánh cả cảnh lẫn cây
Pierre Gourou nhận xét:

“Hãy nhìn sự bành trướng mở mang của dân tộc Việt trong lịch sử, với ruộng lúa xanh ngắt, làng xã khắp nơi với những con người quen bám chặt lấy đất cùng nền văn hóa nông nghiệp kiên toàn. Giống như loài hà ngoài biển tới đâu là sinh sôi nảy nở gắn chặt lấy đó, xúm xít lại không cách gì làm cho nó rời ra. Rồi một lối sống được xây dựng chặt chẽ. Bởi vậy, dân tộc Việt, mặc dầu đã nhiều lần trong quá khứ bị giống Chàm thiên chiến, hung tợn đánh bại, nhưng kết cuộc dân tộc Việt đã tiêu diệt giống nòi Chàm. Đến nay, vết tích Chàm gần như mất hẳn, trong khi lối sống Việt đã tràn ngập, chỉ còn lại ít khác biệt còn có thể nhận thấy trên hình thù phân mộ, kiểu mái nhà ở và các loại cây mang tính chất địa phương mà thôi”.
Sức mạnh của nông dân vốn tiềm ẩn như sức mạnh của đất, trông ngoài có vẻ vô lực mà kỳ thực lại là địa lực, có vẻ yếu mà rất khỏe, có vẻ nhát mà rất gan, xưa nay chiến sĩ thường 80% thuộc thành phần nông dân. Trong khi dân du mục tác chiến trông thật là cuồng phong bạo vũ nhưng chỉ được lúc đầu, không có sức chịu đựng bền bỉ. Lý tất thắng là thế, chỉ còn chờ thêm cái thế thắng nữa thôi.

*

Đạo nông nghiệp, văn hóa nông nghiệp nay đứng trước sự thách đố của văn minh Âu Mỹ và cái đạo công thương nghiệp với tinh thần cạnh tranh bất cổ nhân nghĩa thì sao?

Vấn đề đặt ra là:

Đừng để đạo công thương nghiệp phá hoại nền móng văn hóa nông nghiệp và cái đạo nông nghiệp bằng sự phủ nhận hoàn toàn giá trị cũng như ý nghĩa. Nhưng ngược lại, không nên độc tôn văn hóa nông nghiệp mà bài xích mọi giá trị cũng như ý nghĩa cần thiết của công thương nghiệp. Hãy tận lực mà học cho kỹ phương pháp tính và tổ chức tính của văn hóa công thương nghiệp để có thể khai thác tối đa những khả năng vật chất cho sinh hoạt.

Đa số khi nói đến ruộng đất thường nghĩ ngay đến danh từ lạc hậu, khi nói đến nhà máy kỹ nghệ thường nghĩ đến danh từ tiến bộ. Sự thực lạc hậu hay tiến bộ không quá đơn sơ sộc nôi như vậy. Ở văn minh công thương nghiệp tiến bộ, người ta tìm thấy nào khoa học, số học và “logique học” rồi đến vật lượng, lực lượng và tốc xuất. Nhưng quả tình là người ta không sao tìm thấy vẻ trang nghiêm trong “logique học”, âm tiết hòa trong số học và tính tình ôn hậu trong khoa học. Ở văn minh công thương nghiệp tiến bộ, sinh mệnh bị vật lượng, lực lượng và tốc xuất chèn ép đến nỗi ngột thở. Quay

cuồng vào cơn lốc sản xuất thật nhiều, tiêu thụ thật nhiều, sản xuất thật nhanh, tiêu thụ thật nhanh. Lẽ ra vật lượng phải làm cho sinh mệnh sung túc thành thoi trái lại vật lượng quay cuồng vào cơn lốc kia lại làm cho sinh mệnh dễ lâm vào khủng hoảng và luôn luôn khẩn trương. Sau một thế kỷ say văn minh, các kinh tế gia, triết gia và trí giả bây giờ đang phản tỉnh để đặt lại toàn bộ mọi vấn đề, hết cả tin tưởng lạc quan như trước đây. Họ cảm thấy nỗi lo âu (angoisse), họ chán ngấy sự vội vã và mong mỏi được có những phút thanh thoi, ninh tĩnh.

“Logique học” của văn hóa công thương nghiệp đang cần có cái lý “dị giản” của văn hóa nông nghiệp để cho nó được trang nghiêm, để nó tự giảm bớt sự quá chuyên chú vào việc theo đuổi vật chất mà quay về với việc di dưỡng và tác nhân.

Toán số học của văn hóa công thương nghiệp đang cần có con tim của đạo nhân, của văn hóa nông nghiệp để nó thành âm tiết (điều độ nhịp nhàng cho con người trở lại cùng tâm linh và tình cảm).

Khoa học của văn hóa công thương nghiệp đang cần cái đạo trung thứ của văn hóa nông nghiệp để cho đời sống có tính tình ôn hậu.

Chính trị học của văn hóa công thương nghiệp đang cần triết lý được lòng người thì thắng, mất lòng người thì bại, không lấy người làm đối tượng thù hận để cho chính trị bớt tàn nhẫn.

Những danh từ “lạc hậu, chậm tiến” chỉ nhằm mục đích gây mặc cảm nhiều hơn là đánh giá thực trạng một cách tuyệt đối khách quan, rơi vào mặc cảm đó tức là rơi vào bẫy.

Theo sử gia Oswald Spengler: “Mỗi nền văn hóa đều có riêng văn minh của nó”. Vậy thì nếu phải cần một biến đổi nào thì chỉ là sự thích ứng với thời đại thôi.

Cuối thế kỷ 19, nước Việt thua Pháp trước sức hùng mạnh của máy móc, súng ống tối tân. Tuy nhiên, cái thua đó giống như thành Rome xưa kia đã bị đàn voi của Hannibal dày xéo. Rome thua chẳng phải vì voi là một sức mạnh không có gì chống lại được mà là tại người thành Rome đã không hề có một quan niệm rõ rệt nào để chống lại sự bất ngờ này. Chỉ có thế thôi.

Những quy luật chính trị trong sử Việt

LỊCH SỬ VÀ CHÍNH TRỊ

*Việc muôn năm trước lắm người đương
Việc muôn năm sau nhiều kẻ nói
Non sông không thiếu khách tri trưng
Vận mệnh phần tay ai giềng mối
Thái Dịch*

Tư tưởng chính trị không thể hoàn toàn độc lập với thực tiễn cũng như không hoàn toàn là một tên nô lệ cho thực tiễn, vậy thì hành động chính trị phải gắn liền với thực tiễn nhưng tuyệt đối không chỉ là tay sai của thực tiễn.

Làm sao có thể cứ nhất định muốn xây dựng một chế độ mà chẳng thêm ngó ngang đến những điều kiện khách quan của một vị thế, của một thời đại nói chung là toàn bộ một thực tiễn trước mắt. Tuy nhiên, nếu chịu bó tay qui hàng thực tiễn thì chính trị tất sẽ mất luôn sinh mệnh.

Hãy dấn thân vào trong cuộc và hãy chọn cái đạo trung dung, vừa “thời trung” là nhận thức chính xác thực tiễn lại vừa “doãn chấp quyết trung” là chấp nhận thừa tiễn để biến thực tiễn thành có lợi cho cuộc đấu tranh.

(C'est dans la zone intermédiaire que se développe la pensée politique qui exprime à la fois le conditionnement et la liberté de la réflexion humaine-Raymond Aron).

Mỗi hoàn cảnh đều dành ra một khoảng trống cho sự chọn lựa và khoảng trống đó rất hạn chế. (Une situation laisse toujours une marge de choix et la marge n'est jamais illimitée). Hạn chế bởi những yếu tố khách quan.

Ngô Thời Nhiệm trả lời Đặng Trần Thường rằng: “Gặp thời thế thế thời phải thế”. Một câu ấy là đủ để nói rõ mối liên hệ giữa lịch sử và chính trị.

Lịch sử là một cuộc đối thoại bất tận giữa quá khứ và hiện tại, trong đó hiện tại là kẻ chủ động của cuộc khảo luận bằng những hành động chính trị đang có. Nhưng lịch sử đã qua mãi mãi mang nhiệm vụ giáo huấn. Những kẻ đang sống tìm trí thức trong quá vãng, không phải chỉ để thỏa mãn ý muốn hiểu biết, mà cốt là để làm giàu cho trí tuệ đấu tranh hiện tại, cốt là để rút tỉa nhiều bài học hữu ích.

Lịch sử là chính trị đã qua, chính trị là lịch sử hiện tại. Hiện tại, chính trị còn gọi là thời thế đúng như cái nghĩa thời thế thế thời phải thế. Thời thế như Tibor Mende viết: “Ce monde n'était plus le même que celui où ils étaient nés, un autre avait pris sa place”. (Thế giới này không còn là thế giới của lúc họ mới sinh ra, một thế giới khác đã thay nó rồi). Thời thế chẳng những phải hiểu là hiện tại sự thực mà còn cần được nhìn vào vị lai biến hóa nữa.

Thời thế như kinh Hoa Nghiêm nói là “cái vông cảnh Đà La” trùng trùng điệp điệp mỗi loại sự vật trên thực tế có một cái thế, rồi tất cả hợp lại thành một đại thế.

Sách “Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa” mở đầu bằng câu: “Phù đại thế trong thiên hạ” ngụ ý chỉ trạng huống của thế giới thực tế trong một thời nào đó.

Thời Nghiêu Thuấn thì áp nhượng, chấp tay lại nhường ngôi cho nhau, nhưng thời Thang Vũ lại vũ trang chu diệt để lật đổ một triều chính.

Bởi vậy tư tưởng chính trị cần linh hoạt như Trình Minh Đạo nói:

Tâm thông thiên địa hữu hình ngoại

Tư nhập phong vân biến thái trung

Chính trị cũng như gió như mây thường trực biến thái, nếu tư tưởng mà không nhìn thấy những biến thái đó thì làm sao hành động cho đúng.

Dịch Kinh viết: “Dữ thời giai hành” (đi kịp với mọi biến chuyển của thời)

Vận mệnh phân tay ai giếng mỗi có nghĩa là nắm được giếng mỗi của vận động lịch sử. Muốn nắm được giếng mỗi ấy thì phải biết cái thế chính trị thời đại.

Triết lý về “thế” thật rất thâm ảo, bao la quán triệt. Người ta nói: “Thế nó phi như vậy”, lý có nhiên là như thế, thế đấy, cái thế của tôi rất khó và còn rất nhiều câu có liên quan đến chữ thế nữa, thật khó lòng mà tìm thấy ngôn ngữ của dân tộc nào lại quan tâm đến vấn đề thế như dân tộc Việt.

Có lý cũng không bằng có thế, mặc dầu lý với thế vẫn phải đi đôi với nhau. Có lý rồi đấy nhưng sự vật trên thực tế chưa chắc đã có, phải đợi đến lúc có cả thế nữa rồi sự vật mới sản sinh. Tỉ dụ: cái lý của chiếc máy bay người ta đã nghĩ đến từ lâu rồi, tuy nhiên, cả bao năm phi cơ mới được thực hiện nhờ cái thế kết hợp bởi chất kim khí nhẹ để làm thân phi cơ, nhờ nhiên liệu mới khám phá ra máy nổ v.v... Rồi khi đã hội đủ khí thế thì ngành hàng không phát triển thật mau chóng từ cánh quạt sang phản lực, từ bé nhỏ chơ chùng vài trăm ký sang đến cả trăm tấn.

Tỉ dụ: Kháng chiến Algérie đánh Pháp trải nhiều lần thất bại phải chờ đến lúc Ai Cập có cách mạng và Pháp thất trận ở Đông Dương cộng với phong trào giải phóng thuộc địa trên thế giới, lại nhờ vào Đông Dương còn tiếp tục chìm ngập thêm một cuộc chiến tranh khác, nên Algérie từ giành độc lập chuyển rất nhanh sang một trung tâm hội nghị của các quốc gia chống đế quốc và không liên kết.

Hegel bảo: “Tất cả những gì tồn tại được đều phải hợp lý”. Câu này có thể nói thêm rằng: “Tất cả những gì tồn tại được không những phải hợp lý mà còn phải hợp thế, chỉ hợp lý mà không hợp thế thì khó lòng tồn tại”.

Trên thế gian này có biết bao nhiêu loại xã hội, mỗi xã hội đều mang cái lý của nó. Nếu nói phần lý không thôi thì lý bất quá chỉ là lý, trên thực tế nó chưa đủ những yếu tố cần thiết để tồn tại, nó còn cần được gắn liền hoặc liên quan đến một cái thế nữa mới xong. Chế độ của Fidel Castro chỉ có thể tồn tại cô đơn ở Châu Mỹ La Tinh nhờ cái thế sống chung hòa bình Nga-Mỹ. Ngày nào cái thế sống chung chấm dứt tất chế độ xã hội hiện tại của Cuba sẽ phải biến thành một chế độ xã hội khác cho hợp với thế mới. Chế độ Allendé tại Chí Lợi đã chuyển vào thế khác kể từ sau cuộc thử thách thành công của phe “Peronist” tại Á Căn Đình khi người ta không còn lo sợ những biến đổi ở Chí Lợi có thể làm tình hình ở Á Căn Đình ung thôi luôn, khi người ta tin chắc chế độ Péron đã có khả năng giữ vững Á Căn Đình không để lợi thế rơi vào tay tả phái.

Lão Tử nói: “Vi giả bại chi, chấp giả thất chi”. Câu này nghĩa rộng của nó là: Một cái thế chưa đến chỉ dựa vào nguyện vọng của một số người để cầu thực hiện một sự vật tất bất năng thành công, tức là vi giả bại chi. Thế đã đi, thế đã mất, chỉ dựa vào nguyện vọng của một số người để mong ngăn không cho một sự vật tiêu diệt thì cách gì mà ngăn nổi, tức là chấp giả thất bại.

Việc làm của Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi cùng việc Cần Vương của đám văn thân khả dĩ gọi là “chấp” vì muốn xây dựng lại những gì mà cái

thế đã hoàn toàn mất. Cũng như tài phiệt thực dân Đông Dương năm 1945 muốn Đông Dương lại trở về chế độ thuộc địa cũ.

Việc làm của Nguyễn Thái Học trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái và việc làm của Nguyễn An Ninh khả dĩ gọi là vi giá bại vì lẽ thế chưa đến. Trước sau chỉ là một hành động yêu nước anh hùng, lý thì thừa mà thế không đủ.

Xã hội hảo hay hoại đều tồn tại bằng lý và bằng thế của nó. Nếu chưa thay đổi được cái thế thì dù trên lý và trên thực tế nó là hoại rồi đấy nhưng nó vẫn tồn tại. Ấy hể mà thế biến thì chỉ sớm chiều là thay.

Trang Tử nói: “Phù thủy hành mạc như dụng châu, nhi lục hành mạc như dụng xa, dĩ châu chi khả hành ư thủy dã, nhi cầu suy chi ư lục tắc một thế bất hành”, nghĩa là: Đi dưới nước không gì hơn thuyền, đi trên bộ không gì hơn xe, nay mang thuyền lên trên bộ mà kéo thì nó chẳng đi. Thế cũng ví như trên bộ hay dưới nước đối với thuyền hay xe vậy. Không có thế tất nhiên bất thành. Thế ở đâu mà tới? Ở hoạt động lịch sử đó.

Lịch sử là bộ phận chủ yếu để tạo thành thế. Trong lịch sử có nhiều sự việc, mỗi sự việc đều dựng nên một cái thế. Đành rằng sự việc lịch sử đã qua đi không hiện trở về nữa nhưng không tái hiện không có nghĩa là vô hữu, nó còn mang bất khả cải và mang sức ảnh hưởng lớn nữa.

Cuộc kháng chiến chống Pháp, từng chi tiết đều có dấu tích của quá vãng lịch sử kể từ Gia Long sai con là Hoàng tử Cảnh qua cầu cứu Pháp với cố Bá Đa Lộc.

Người xưa nói: “Phát tự cổ chi u tình” nghĩa là: Phát hiện những tình u uẩn của lịch sử.

Đất đỏ trời xanh, giữa một ta

Chung quanh vẫn của nước non nhà

Theo đường tiên mở đem chiêm xuống

Vạch lối rồng xây lấy ngọc ra

Tim óc xoay vần được tuế nguyệt

Tay chân tạo tác nổi sơn hà

Đấy ai suốt hết thần cơ nhỉ

Tảng đá đầu ghềnh chốc nở hoa

Phát hiện những tình u uẩn của lịch sử để làm gì? Để hoàn thành sứ mạng:

“Thừa bách đại chi lưu nhi hội hồ đương kim chi biến” (Thừa kế việc của trăm đời để mà đương đầu với cái biến trước mắt).

*

Lịch sử và cái thế chính trị hiện tại thế nào?

Chúng ta hãy mở lại những bản đồ của tổ tiên, của cận đại và của hiện đại để mà tìm câu trả lời.

Trước hết nó bắt đầu bằng cuộc cách mạng công nghiệp (révolution industrielle) tại Âu Châu. Với cơ khí và phương pháp tổ chức các lực lượng sản xuất, người Tây Âu một giờ làm việc sản xuất gấp 20 lần một giờ làm việc của người Nga, người Ấn, người Trung Hoa. Nhờ thế, dân Tây Âu đã có đủ số thời gian nhàn rỗi để thực hiện ít nhiều tự do chính trị. Sức máy và sản xuất càng mạnh lên, Tây Âu phát triển thế lực ra bên ngoài, ban đầu là

các quốc gia lân cận rồi lan đi khắp thế giới. Từ đời Louis 13 (1643) đến trận đánh Trafalgar (1803), dân số Âu Châu chỉ tăng thêm 60 triệu thêm vào 100 triệu đã có. Nhưng từ ngày Robert Fulton thí nghiệm máy hơi nước lần đầu tiên trên sông Seine đến khi anh em nhà Wright thử máy bay (1903) thì dân số Âu Châu được tăng vọt gấp ba lần hơn 400 triệu. Trong khi dân số Á Châu tuy vẫn nhiều gấp đôi dân số Âu Châu nhưng vì không có những phương tiện kỹ thuật để cải tiến kinh tế nên Á Châu trở thành môi ngon nguyên liệu cho kỹ nghệ Âu Châu. Kỹ thuật mới lúc chiến tranh “Napoléon” chấm dứt chỉ mới phồn thịnh ở Anh Quốc, tiếp tới nó truyền vào lục địa thay đổi Đức Quốc, Bắc Âu lần lần tới biên giới Nga và qua Bắc Mỹ Châu, âm vang của nó còn khuấy động cả Nhật Bản nữa.

Nguyên liệu mỗi ngày mỗi thiếu, xâm lược và thực dân địa là những gì kỹ thuật mới đòi hỏi phải cung cấp cho nó. Thế là Phi Châu vòn vẹn trong thời gian 20 năm của cuối thế kỷ 19 bị người da trắng chia nhau cắt từng miếng như chiếc bánh ngày sinh nhật. Sau đây là Á Châu, việc Nhật dễ dàng đánh bại Trung Hoa (1894) đã ngậy lên mùi xác chết lôi kéo lũ kên kên ào ào vào đây đòi quyền đoạt lợi, tác oai tác phúc. Người da trắng là vua của trái đất khi thế giới chuyển vào thế kỷ 20 (*Le siècle approchait de son terme et l’homme blanc était roi* - Tibor Mende). Họ bàn bạc và chia chác với nhau cả trái đất. Anh Quốc cai trị đất đai rộng gấp 140 lần chính quốc. Bỉ Quốc cai trị vùng đất lớn gấp 80 lần nước Bỉ. Đế quốc Hòa Lan cai trị khu vực to gấp 60 lần nước Hòa Lan. Lá cờ Bồ Đào Nha cắm trên vùng đất rộng gấp 20 lần so với chính quốc. Tổng cộng cả Anh, Pháp, Nga của triều đại quân chủ Tsar chiếm hết quá nửa hoàn cầu. Dân bản xứ bị đạp dẹp dưới gót giày đế quốc, nhất là Anh Quốc với thái độ cao ngạo khinh rẻ bậc nhất, đến nỗi chính báo chí Âu Châu còn phải lên lên: “L’arrogance et la mauvaise foi des Anglais l’ont rendu intolérable à tous” (Trích “Liberté” ngày 3-11-1899).

Nhưng sự lạ kỳ về mức lớn mạnh do kỹ nghệ thúc đẩy phải dành cho Hợp Chúng Quốc. Trong vòng non một thế kỷ, dân số Hợp Chúng Quốc vọt lên từ 4 triệu đến 76 triệu vào đầu thế kỷ 20. Kỹ nghệ có sức mạnh như hơi nổ, nổ ạt một cách rất Mỹ. Thành thị mọc lên như nấm làm mất hẳn bộ mặt chủ nghiệp trước đây lúc mới di dân khiến cho Hợp Chúng Quốc rất nhanh chóng bước lên hàng đầu thế giới về mặt kỹ nghệ và đứng vào hạng cường quốc bậc nhất bỏ lại đằng sau đế quốc to lớn Tây Ban Nha vốn là quốc gia khai thác châu Mỹ trước tiên. Tuy nhiên, Hợp Chúng Quốc vẫn chưa tranh được ngôi bá chủ của Âu Châu. Năm 1890, nông phẩm Mỹ mới có 3% và dụng cụ chế tạo Mỹ mới có 6% đem xuất cảng.

Ở Âu Châu, nội bộ đế quốc bắt đầu bất ổn. Nước Anh dầu vẫn mạnh nhất nhưng có nhiều nước khác trên đà phát triển đe dọa ngôi tôn ấy. Đức Quốc do chính sách sắt máu của Bismarck đã thống nhất, thêm với hệ thống đường sắt nối liền các quốc gia châu Âu thành ra mối lo ngại của Anh, Pháp. Xa hơn nữa về phía Đông, dưới sự điều khiển của nội các Witte, Nga Quốc khởi sự áp dụng kỹ thuật vào kinh tế, thứ kỹ thuật từng đưa Tây Âu nắm bá quyền thế giới. Báo chí Anh tỏ vẻ lo ngại sự bành trướng của Nga

sang Á Châu. Tuy nhiên, Tây Âu vẫn còn là trọng tâm của sinh hoạt kinh tế và chính trị. Pháp quốc sản xuất 1,7 triệu tấn thép, Anh quốc sản xuất hơn 5 triệu tấn, Đức quốc riêng nhà máy Krupp sản xuất 7,3 triệu tấn. Cách ít lâu sau, Mỹ quốc sản xuất 13,4 triệu tấn. Rõ ràng trong tương lai, Mỹ sẽ là quốc gia khổng lồ có nhiều triển vọng nhất. Nhưng khả năng kỹ thuật, khả năng nắm quyền kiểm soát nhiên liệu và khả năng thương trường Anh-Pháp vẫn dẫn đầu. Năm 1900, tỷ lệ xuất cảng Anh cho mỗi đầu người là 7 đồng liu (livres), Pháp 4 đồng liu, Đức hơn 3 đồng liu, Mỹ chỉ mới 3 đồng liu thôi. Hàng Anh còn là hàng tốt nhất. Anh bán ra ngoài nước một số máy móc nhiều gấp hai lần rưỡi Pháp. Mỹ gần ngang với Anh về xuất cảng cơ khí nhưng về thương thuyền thì Anh lại vượt trội hơn tất cả bằng 10 triệu tấn trọng tải của thuyền bè được ghi nhận chính thức so với 2 triệu của Đức, 1 triệu của Pháp. Mỹ thì chưa có gì. Việc chuyên chở trên hoàn cầu gần như ở trong tay Anh quốc bao thầu hết. Gia súc, lúa mạch Á Căn Đình, bông của Ai Cập, mía của Java đều theo tàu Anh sang Âu Châu. Tập đoàn tài chính Âu Châu nắm giữ mọi then chốt thương mại quốc tế. Họ muốn bóp chết khu vực nào tất khu vực ấy phải chết. Tất cả để phụng sự người da trắng, từng giải đất rộng mênh mông chịu đói, chịu khổ, chịu chết bệnh tật để cho Âu Châu phồn thịnh huy hoàng. Nơi nào nổi dậy chống cự, khối da trắng liền cấu kết với nhau đập tắt ngay. Tỉ dụ: vụ Nghĩa Hòa Đoàn bên Trung Hoa giết vài người Âu ở Bắc Kinh. Lập tức các nước Âu họp lại tiến hành tức khắc một cuộc hành quân trừng phạt mà báo Times của Anh thời đó đã viết như sau: “Trong những điều kiện hiện thời, đường lối của chúng ta phải thật rõ ràng. Dĩ nhiên chúng ta không trừng trị bọn tiểu lại để cho chúng biết sự khùng bố của người Âu ghê gớm như thế nào mà hãy lôi mấy tên to đầu ra hỏi tội, in vết tích khùng bố lên đầu chúng để cho cả nước Trung Hoa biết từ nay chẳng có thứ quyền hành nào của nước họ có thể cứu họ khỏi bị trừng phạt một khi họ dám hỗn hào với người Âu Châu”. Những việc làm tương tự được nhà văn Rudyard Kipling xưng tụng là: “Sứ mạng khó nhọc của người da trắng” (The white men’s burden). Phần người dân Anh, toàn thể đều mang niềm tự hào: “Thật là hạnh phúc cho chúng ta được sinh ra làm con dân Anh quốc” (Quel bonheur pour nous d’être nés sous l’égide de ce nom).

Tóm lại, lịch sử cận đại của nhân loại là lịch sử của Âu Châu phát triển làm cho thương nghiệp càng phồn thịnh. Âu Châu trở nên quá bé nhỏ với sự phồn thịnh ấy tất nhiên thế lực của nó phải tràn ra ngoài xâm chiếm các thị trường mới ở Phi Châu, Á Châu, Mỹ Châu kiến lập nên những thực dân địa ở khắp nơi trên thế giới. Âu Châu hoàn toàn làm chủ tế sinh hoạt thế giới được non một thế kỷ. Thời kỳ này được các nhà văn, nhà báo Pháp mệnh danh là “Thời Vàng Son”. Các cơ sở tài chính của Anh Pháp chỉ hơi rục rầu thôi cũng đủ làm cả thế giới hỗn loạn.

*

Thời vàng son không kéo dài bất tận. Thủ tướng Bulow của Đức điều trần trước Quốc Hội có nhắc đến một tình thế mới mẻ đang hiện lên: “Anh em

trong gia đình Tây phương không còn thuận hòa được với nhau nữa” (Les membres de la famille occidentale commencait à plus s’entendre entre eux).

Đây là một lời cảnh cáo cho biết bão tố sắp nổi dậy. Sự bành trướng thế lực thuộc địa không còn thên thang nữa thì cuộc đấu tranh giành quyền ảnh hưởng bắt đầu xảy ra giữa các cường quốc Âu Châu, nó âm ỉ tự sắp xếp thành chiến tuyến. Chẳng những chỉ có xung đột giữa các nước mà còn có cả xung đột nội bộ.

Tháng 8 năm 1914, thế chiến thứ nhất bùng nổ tạo ra mấy biến động lớn:

a) Chấm dứt độc quyền bá chủ của Âu Châu đưa Hoa Kỳ lên ngôi minh chủ.

b) Cuộc cách mạng xã hội thành hình tại Nga năm 1917.

c) Một đế quốc Á Châu xuất hiện: Nhật Bản.

Thế chiến thứ hai chấm dứt, Âu Châu chỉ còn là hình hài của một lão già trác táng ốm yếu. Mỹ quốc thừa kế hết vinh quang của Âu Châu lúc trước. Nga Sô viết đứng vai trò lãnh đạo của đám quần chúng bất mãn trên toàn thế giới.

Ở kinh tế có một luật tắc áp dụng cho cả anh bán hàng xén lẫn quốc gia đó là nếu tiêu thụ nhiều, sản xuất ít, ăn quá số tiền kiếm ra ắt hẳn lụn bại.

Bằng hai trận chiến tổng cộng kéo dài hơn mười năm tổn phí, tàn hoại, các quốc gia Âu Châu cơ hồ kiệt quệ. Sau đệ nhị thế chiến, Âu Châu chỉ nhiều hơn thu, ngân quỹ đầy những lỗ hổng rất lớn. Trước kia oai hách bây giờ phải vượt Đại Tây Dương ăn mày đô la mong che lấp tình cảnh bệ rạc. Họ như kẻ tàn phế khập khểnh chống vào đôi nặng viện trợ Mỹ. Trong khi kỹ nghệ Hợp Chúng Quốc phát triển thật sấm sét, khoảng năm 1950, theo thống kê, tỷ lệ cứ một người sống ở thôn quê thì phải có hai người sống ở thành thị. Chiến tranh đã làm lực lượng sản xuất kỹ nghệ và mức sống của Hoa Kỳ vọt lên như tên bắn, mức sống của dân Mỹ cao nhất thế giới. Với sức mạnh của Samson, Hoa Kỳ có thể dễ dàng gây khủng hoảng kinh tế cho toàn trái đất bất cứ lúc nào.

Tại hội nghị Yalta, Staline đã nói với tổng thống Hoa Kỳ Rooveselt: “Dù Hiệp Chúng Quốc có muốn hay không, họ bây giờ là một đại cường quốc của thế giới, họ phải chấp nhận trách nhiệm chính trị trên cái cớ thế giới của họ. Nếu không có họ can thiệp vào hai cuộc thế chiến thì có lẽ Đức không thua. Nói trắng ra, lịch sử trong vòng 30 năm trở lại đây, nước Mỹ đã vượt xa các nước khác để làm quen với thế cường quốc thế giới của mình”.

Câu nói ấy nay đã trở thành một sự thật hiển nhiên. Với 200 triệu so với gần 3 tỷ con người trên trái đất, dân số Mỹ chẳng đáng bao nhiêu. Nhưng Mỹ đã có một sức mạnh trên mọi lãnh vực, thứ nhất là kinh tế và quân sự. Đô la Mỹ là một thứ quyền lực tại bất cứ đâu. Quân đội Mỹ có mặt ở nhiều nơi, với không lực mạnh nhất. Hạm đội thứ 7 của Mỹ làm bá chủ toàn vùng biển Thái Bình Dương và hạm đội 6 vô địch ở Địa Trung Hải.

Chẳng khác chi một phép lạ, suốt cả thế kỷ 19 tư bản Âu Châu đổ vào đầu tư ở Bắc Mỹ để mở mang xứ này. Bước sang thế kỷ 20, với hai trận thế

chiến, tình hình đảo ngược hẳn, thứ nhất là sau trận thế chiến thứ hai, vốn Mỹ tràn ngập khắp thế giới. Kinh tế của Mỹ ở hải ngoại kiểm soát gần hết những ngành kỹ nghệ quan trọng, chẳng thế mà tháng 10-1966 đại hội đảng Tự Do của Gia Nã Đại đã phải hô hào: “Chúng ta phải làm gì để ngăn cản sự kiểm soát của Hoa Kỳ?” Lúc ấy, một nửa kỹ nghệ và hơn nửa tài nguyên quặng mỏ Gia Nã Đại đang nằm trong tay người Mỹ.

Tháng 6 năm 1966, ông George C. Mc Ghee, đại sứ Mỹ ở Tây Đức phải làm bản nhận định chống lại những lời phản kháng của chính khách và phần tử trí thức Tây Đức cho rằng sự đầu tư của vốn Mỹ là một mối đe dọa cho nền độc lập kinh tế Đức. Rồi đến Bỉ, Pháp và Anh, đâu đâu cũng kêu ca lo sợ vì vốn Mỹ đầu tư, bằng cùng một luận điệu e ngại cho chủ quyền quốc gia hoặc cho rằng Mỹ chỉ biết thủ lợi không cần biết đến chính trị.

Tại nước Anh, rất nhiều nhà máy sản xuất xe hơi đã sát nhập vào những hãng Mỹ khiến cho công nhân phẫn nộ. Một người Thụy Sĩ giàu có với rất nhiều cổ phần trong các hãng Mỹ đã nói rằng: “Chỉ trong vòng mười năm mà nhóm áp phe Mỹ đã chiếm hết tài nguyên Âu Châu”.

Tác giả cuốn sách “L’Amérique impériale”, ông Armaury de Riencourt viết: “Le fait est que l’expansion de la puissance économique de l’Amérique a travers le monde est irrésistible”. (Sự thực là sự bành trướng thế lực kinh tế của Mỹ trên thế giới không có gì chống lại nổi).

Từ năm 1960, số vốn đầu tư Mỹ ra ngoài chừng 30 tỷ đô la, đến năm 1965 số tiền ấy tăng lên 106 tỷ, ấy mới chỉ là con số có ghi chính thức còn những con số đi đường ngang ngõ tắt chưa kể loại và sau này cũng nhiều khủng khiếp. Mọi trung tâm quyết định kinh tế của thế giới tự do bằng cửa này hay cửa khác, đều chuyển về Hoa Kỳ. Một nửa số xe hơi sản xuất ở Âu Châu do vốn Mỹ, phần ba kỹ nghệ dầu hỏa Anh quốc và thị trường chung Âu Châu nằm trong tay Hoa Kỳ. Hàng chục ngành khác như vỏ ruột xe, dao cạo, máy khâu, hóa chất v.v... do tư bản Mỹ điều khiển.

Dù tức giận vì tự ái quốc gia bị thương tổn nhưng các tay tư bản Âu Châu vẫn phải luôn luôn xin Mỹ tiếp tay, kinh tế vẫn theo quy luật khách quan mà!

Ngày 17 tháng 1 năm 1967, bộ trưởng bộ thực nghiệp Anh Anthony Wedgood Benn báo cho Hạ viện biết rằng vấn đề hãng Rootes Motors (sản xuất xe hơi) lâm vào tình trạng bế tắc không giải quyết được và sự bế tắc này do lỗi chương trình khắc khổ của chính phủ Anh. Ông cũng cho hay chính phủ bảo thủ trước đây đã trói tay chính phủ lao động kế tiếp bằng việc đã để cho hãng Chrysler của Mỹ bỏ vốn một phần vào hãng Rootes. Việc ấy đưa đến chỗ cả hai hãng phải tổ hợp với nhau trên những lãnh vực quan trọng: quản trị thị trường và làm cho hãng Rootes không thể tổ hợp với các công ty khác của Anh.

Các dân biểu đưa ý kiến: Chính phủ Anh sẽ mua lại những gì mà Chrysler đã mua của Rootes.

Bộ trưởng Benn đáp: “Nay đã muộn quá rồi, các kế hoạch của Rootes phát triển hiện giờ hoàn toàn tùy thuộc vào thỏa hiệp năm 1965 về trao đổi thực nghiệp với hãng Chrysler. Chrysler tuy chỉ có một phần hùn nhỏ nhưng họ

đã nắm trọn quyền tài chính to tát. Chính phủ Anh không thể ngăn cản sự thắng lợi đã quá rõ rệt của Chrysler”.

Cuối năm ấy, báo Sunday Telegraph, khi viết về hãng Rootes đã kết luận: “Hãng Rootes trở lại hoạt động mạnh sau khi qua sự giải phẫu của Mỹ”.

Bá quyền kinh tế Mỹ làm cho Hoa Kỳ phải can thiệp vào nội chính của nhiều quốc gia. Chỉ có lục trong hồ sơ ngoại giao mới khả dĩ kể hết được những vụ can thiệp ấy, sách vở hay báo chí mới chỉ ghi được phần nào thôi. Đế quốc Mỹ là đế quốc lớn nhất lịch sử từ ngàn xưa đến nay, nó bao la không ranh giới, khác hẳn với đế quốc Anh, Pháp trước thế lực rất hạn chế với từng khu vực, từng lãnh thổ. Còn đế quốc Mỹ, thế lực lan tràn suốt Tây Âu, Phi Châu, Á Châu, Trung Đông và Nam Mỹ Châu, Úc Châu. Đi bên cạnh đế quốc, kinh tế, chính trị là một đế quốc quân sự (empire militaire) đã khiến cho Mỹ mạnh hơn bao giờ hết so với tất cả các đế quốc đã có trong lịch sử. Một quốc gia có thể cho đến phút này hạn chế được sự xâm nhập của đế quốc kinh tế Mỹ nhưng vẫn không thể thoát được chuyện phụ thuộc vào kho vũ khí của đế quốc quân sự Mỹ. Bởi vậy, khi nói đến Mỹ, người ta không thể quên mặt đế quốc quân sự của nó.

Ngót 1/4 thế kỷ, Mỹ quốc đã hoàn thành một đế quốc quân sự và kinh tế, và đang có tham vọng tiến đến một đế quốc văn hóa (empire culturel).

Ngày xưa khi tổng thống Monroe lên diễn đàn nói câu lịch sử: “Xin đừng đụng đến nước Mỹ” (Ne touchez plus l’Amérique) để thiết lập chủ nghĩa cô lập thì ngày nay lời nói bất hủ ấy lại mang ý nghĩa khác “Chớ có đụng đến nước Mỹ” để chứng tỏ sức mạnh đế quốc.

*

Liên bang Xô viết Nga bằng một hệ thống kinh tế và xã hội riêng biệt, đã lần từng bước để leo lên hàng lãnh đạo những nước sinh sau đẻ muộn vào thế giới kỹ nghệ.

Cuối thế kỷ 19, đế quốc Nga hãy còn xác xơ chẳng hơn Ấn Độ bao nhiêu về mặt kỹ nghệ. Vài hầm mỏ để tìm các loại kim quý như vàng ngọc hay mặt đá chứ chưa phải để lấy nguyên liệu cho kỹ nghệ. Chuyên chở còn cở lổ, mức sống rất thấp.

Năm 1903, sức mạnh máy móc Nga chỉ bằng 1/8 của Đức, 1/15 của Anh hay Mỹ. Trái lại, Nga đứng đầu nhiều nước về xuất cảng ngũ cốc với sức cảng đáng một phần ba hay hơn nữa tổng số nhập cảng thực phẩm của Tây Âu. Nga phải nhập cảng tất cả các sản phẩm kỹ nghệ. Một vài kỹ nghệ tiêu thụ nhẹ như dệt vải đã được thiết lập nhưng đều do vốn ngoại quốc cai quản. Trước năm 1914, Anh, Pháp, Đức nắm giữ quá nửa số ngân hàng mở tại Nga.

Bốn mươi năm sau, Nga nhảy lên địa vị cường quốc kỹ nghệ lớn bậc nhì. Số sản xuất thép ngang của Anh Đức cộng lại. Tuy nhiên, vẫn chỉ bằng một phần ba của Mỹ. Số sản xuất than nhiều hơn Anh Pháp Bỉ cộng lại, tuy nhiên vẫn chỉ bằng một nửa của Mỹ. Số sản xuất điện lực vượt xa của Anh Pháp cộng lại, tuy nhiên vẫn chỉ bằng một phần tư của Mỹ.

Cùng một lúc với phát triển kinh tế, Nga cho gấp rút xây dựng một nền kỹ nghệ chiến tranh vĩ đại. Với thời gian 30 năm Nga đã có thể cung ứng đầy

đủ cho một trong những bộ máy chiến tranh lớn nhất hoàn vũ và xây dựng một hạm đội tiềm thủy đình lớn gấp mười lần của Đức trước đây.

Nhà văn Fénélon, trong bức thư gửi cho Louis 14, có nói: “Bất cứ quốc gia nào lớn lên quá độ đều có một chính sách xâm chiếm các lân bang”. Nga cũng không đi ra khỏi thông lệ này, mặc dầu văn hào Dostoievski viết:

“Cái ý nghĩa của người Nga rõ ràng là vừa Âu Châu lại vừa toàn thế giới. Là một người Nga thật sự, là một người Nga đầy đủ thì phải thấy mình là người cha của tất cả mọi người. Nêu ra chủ nghĩa Nga Tư lập phụ (Slavophilisme) để phân biệt với chủ nghĩa Tây phương (Occidentalisme) chỉ là một sự hiểu lầm giữa chúng ta cần thiết cho giai đoạn lịch sử. Với một người Nga chân thực thì Âu Châu cùng số phận của chủng tộc “Aryen” cũng quý báu như dân tộc Nga vậy. Bởi vì số mạng chúng ta là số mạng chung của nhân loại, chúng ta sẽ không thu gom bằng gươm giáo mà bằng tình huynh đệ toàn thể loài người vào làm một”.

Nước Nga đã bành trướng thế lực của mình bằng tất cả các phương thức tàn bạo của một đế quốc và giải thích chính sách của mình bằng quyền lực luận (Power interpretations).

Staline trong bản hội nghị tay ba ở Yalta, đã tuyên bố một cách nóng nảy khi hội nghị đề cập đến vấn đề quyền bình đẳng của mọi quốc gia trong Liên Hiệp Quốc, ông nói: “Cái nước Albanie nhỏ bé ấy quyền chi mà ngang với đại cường Nga sô. Con đại bàng phải cho bọn chim nhỏ hót nhưng nó không cần phải lo ngại về việc chúng hót cái gì?”.

Ít lâu sau, ngoại trưởng Vichinsky đập bàn quát lên với chính phủ Roumanie: “Yalta hả, Yalta là tôi” và quốc gia Roumanie từ đấy rơi vào khu vực chư hầu Nga sô cùng với một số nước khác của vùng Đông Âu như Tiệp Khắc, Ba Lan, Hung Gia Lợi.

Nhìn bao quát thì đế quốc Sô viết cũng lớn lao ghê gớm, nó bao trùm một đại lục chạy liền 25% đất đai hoàn cầu, kiểm soát 38% dân số và nguyên liệu và 1/3 sản lượng kỹ nghệ của thế giới.

Để kiểm soát cho được chặt chẽ ngay từ lúc đầu, Nga đã ngăn chặn khuynh hướng quốc gia bằng cách làm cho các nước chư hầu trong khối Sô viết không liên kết được với nhau, do đó, Nga khôn ngoan áp dụng phương pháp ký tay đôi khiến cho bất cứ chuyện gì của quốc gia chỉ có thể nói riêng với Nga thôi, nếu Nga không chịu là kẻ như hết bàn cãi.

Sở dĩ minh ước Bắc Đại Tây Dương hoàn thành năm 1949 mà mãi đến tháng Năm 1955 Nga mới hoàn thành minh ước Varsovie cũng chỉ vì Nga không muốn vội vã kiến tạo một phòng tuyến chính trị, quân sự khiến cho các nước chư hầu có thể mượn cớ mà đòi thêm quyền hạn, ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của Nga. Cho nên, tất cả những hội nghị của minh ước Varsovie chỉ là chiếu lệ chứ không tích cực cho lắm. Trên thực tế, Nga vận dụng lẽ lối trực tiếp song phương trên hàng lãnh đạo chính trị, quân sự của hai nước, như thế Nga bao giờ cũng giữ ưu thế và vẫn nắm trọn quyền chi phối hệ thống đồng minh.

Quân đội Nga đóng trên lãnh thổ các nước thuộc khối Nga được hưởng những đặc quyền có thể đem so sánh với quân đội chiếm đóng. Về mặt

kinh tế chính phủ Nga cũng được hưởng những đặc lợi đối với các nước không kém gì mẫu quốc đối với các thực dân địa.

*

Hai nước Nga, Mỹ nắm trọn quyền bá chủ làm cho thế giới chính trị trở thành lưỡng cực hóa (bipolarisation) và quyền lực chính trị quốc tế đi vào khuynh hướng tập trung.

Thủ đoạn để thực hiện bá quyền ấy mang những đặc điểm sau đây:

- a) Ngụy trang và gian tạo
- b) Ẩn nấp hành động xâm lược dưới hình thức tự vệ
- c) Ẩn nấp hành động xâm lược dưới những lý do bất vụ lợi
- d) Dùng những hiệp ước thân thiện cốt để ru ngủ đối phương
- e) Khu vực hóa xung đột và chiến tranh
- f) Khai thác mâu thuẫn nội bộ đối phương
- g) Khai thác những mâu thuẫn quyền lợi và mâu thuẫn chủng tộc
- h) Ngầm xúi giục phe bên kia nổi dậy chống bá quyền
- i) Đe dọa và khủng bố
- j) Bảo vệ các nước yếu để lấy cớ thực hiện chính sách xâm lược

Một mặt thỏa thuận chia nhau khu vực ảnh hưởng nhưng một mặt Nga Mỹ vẫn dùng đủ mọi cách để bành trướng thế lực tại những nơi mà sự thỏa thuận hãy còn lơ mơ hay trên những lãnh vực còn mới mẻ.

Tác giả nhiều sách chính trị nổi tiếng, ông James Burnham, đã nói về mấy nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ như sau:

- 1) Hòa bình không phải và không thể là mục tiêu của chính sách đối ngoại
- 2) Hoàn toàn hủy bỏ cái chính sách mệnh danh là chính sách bất can thiệp vào nội bộ các nước vì chính sách đó là một chính sách rỗng tuếch. Đối phó với những vấn đề chính trị của thế giới phải áp dụng lẽ lối can thiệp nhanh, mạnh, đủ.

- 3) Hoa Kỳ phải dùng sức mạnh, sức mạnh quân sự.

Quốc tế chính trị đã lấy chiến tranh làm trung tâm thì mọi hoạt động ngoại giao phải chịu chi phối của chiến lược. Chiến lược là biểu thị quân sự cho một đường lối chính trị nào đó. Dĩ nhiên do ảnh hưởng này mà tất cả những khu vực nào đó có liên hệ đến chiến lược quân sự quốc tế là những nơi bị nhiều tranh chấp chiến lược nhất (trường hợp điển hình Việt Nam). Đôi khi, những hoạt động ngoại giao, hòa bình hoặc ký kết đồng minh ở những khu vực này chỉ còn là tính cách thủ tục thôi, vì nhu cầu chiến lược các nước lớn có thể làm đại bất chấp dư luận cũng như bất chấp pháp lý quốc tế. Nhà ngoại giao có thêm một nhiệm vụ quan trọng khác là dẫn những ông tướng và bộ đội của nước nhà đến đóng ở một quốc gia khác với sự tiếp đón vui vẻ. Nếu không thì đã có những biện pháp bạo lực như kiểu Santo Domingo hay như số phận thủ tướng Lumumba ở Congo, vụ Hung Gia Lợi, Tiệp Khắc.

*

Quan hệ chính trị lưỡng cực kéo dài gần hai chục năm, thế giới chịu sự chi phối của hai nước siêu cường Nga Mỹ.

Sau đệ nhị chiến, mở đầu là ngũ cường sắp xếp công việc. Rồi Pháp, Trung

Hoa (Dân Quốc) và Anh bị gạt ra ngoài. Chính trị quốc tế lưỡng cực hóa. Mỹ đứng đầu một khối, Nga đứng đầu một khối, mỗi khối bao gồm các nước nhỏ yếu hơn, ở cùng một đường lối chính trị. Bề ngoài của nó chỉ là sự thành lập đồng minh chẳng khác chi những hiện tượng đồng minh đã từng có trong lịch sử như liên minh chống Napoléon, hiệp ước Anti-Komintern v.v... để nhằm mục đích làm cân bằng lực lượng (diplomatie d'équilibre). Nhưng có điểm khác là liên minh với đồng minh xưa kia thường chỉ là những cam kết giúp đỡ về quân sự khi xung đột xảy ra và chỉ lúc nào chiến tranh đã thực sự bùng nổ thì những lời cam kết đó mới thi hành. Còn khối liên minh liên kết bây giờ là nhảy luôn vào cuộc tranh chấp bất kể hòa bình hay chiến tranh. Một khi hiệp ước đã ký kết là tức khắc tất cả mọi hoạt động quân sự, kinh tế, chính trị, xã hội phải áp dụng theo đường lối chung của khối đồng thời tiêu diệt hết thảy những ảnh hưởng của khối kia.

Nhưng kể từ 1962 trở đi, quan hệ chính trị lưỡng cực bị đánh phá dữ dội, một là do tranh chấp Nga Mỹ phải luôn luôn muốn lấn vòng ảnh hưởng của thế lực bên này qua phía bên kia, hai là nội bộ từng khối đã có nhiều quốc gia lớn mạnh lên và muốn tránh khỏi sự lệ thuộc.

Về phía Mỹ, các đồng minh Âu Châu tìm mọi cách chống lại những quyết định của Mỹ về tiền tệ cũng như về chính trị, gay gắt đến độ tổng thống De Gaulle đã buộc trụ sở minh ước Bắc Đại Tây Dương do Mỹ làm minh chủ phải rời khỏi nước Pháp.

Ông Henry A. Kissinger đã viết như sau:

“Vào năm 1949, các quốc gia Âu Châu có hai mối lo sợ: a) Nga tấn công - b) Quân Mỹ rút đi”.

Nhưng đến những năm 60 thì ám ảnh về một cuộc tấn công của Nga đã giảm thiểu rõ rệt, ngay cả đối với vụ Nga mang quân vào Tiệp cũng không khơi lại nỗi lo sợ đó nữa. Mặt khác với 20 năm đóng quân bên Âu Châu và tham dự vào mọi kế hoạch của minh ước Bắc Đại Tây Dương, Âu Châu không còn lo Mỹ bỏ rơi Âu Châu nữa vì quyền lợi Mỹ đã mắc mứu khá nhiều. Khi mới bắt đầu thành lập minh ước Bắc Đại Tây Dương, mối đe dọa chủ yếu cho hòa bình thế giới khởi từ cuộc xâm lăng của Nga qua Âu Châu. Nhưng bây giờ chính Hoa Kỳ đã chứng minh cho thấy mối đe dọa ấy có thể xảy đến tại bất cứ đâu chẳng riêng gì Âu Châu. Cho nên, quan niệm Âu Châu đối với vấn đề cũng thay đổi, họ không thấy liên quan gì đến họ nếu mối đe dọa không trực tiếp ảnh hưởng đến an ninh và độc lập của xứ sở họ. Trước kia, trong những năm 50, dân Âu Châu kêu gọi sự ủng hộ của Mỹ giải quyết những vấn đề Á Châu và Trung Đông để bảo vệ những quyền lợi tối thượng của Tự Do. Mỹ đã giúp họ, đồng thời cũng cho họ biết là những quyền lợi tối thượng ấy đòi hỏi họ hãy rút ra khỏi các vùng đó. Bây giờ thì tình trạng ngược hẳn lại, Âu Châu hoàn toàn làm ngơ trước lời kêu gọi của Hoa Kỳ cho một hành động chung. Người Âu Châu thấy chẳng dính dáng gì đến họ đối với các việc mà Hoa Kỳ bị khó khăn ở bên ngoài Âu Châu.

Âu Châu ngày nay đã lấy lại khá nhiều sức mạnh kinh tế, Âu Châu ngày

nay tự tin vào sức mạnh khác hẳn những năm 50. Dĩ nhiên vấn đề thay đổi cơ cấu trong quan hệ quốc tế phải được đặt ra. Khi Âu Châu còn phải nhờ Hoa Kỳ bảo vệ kinh tế cũng như trên quân sự thì Âu Châu không thể không để Hoa Kỳ giữ địa vị bá chủ. Quan hệ của Âu Châu với Hoa Kỳ lúc đó là quan hệ của kẻ cầu cạnh hơn là quan hệ ngoại giao. Nhà ngoại giao Âu Châu phải gây được cảm tình cá nhân cho mình hơn là trông cậy vào thế lực quốc gia. Nay thì khác hẳn, Âu Châu đã phục hồi lại sức mạnh kinh tế thì chính trị phải biến đổi...

Về phía Nga, tất cả mọi hy vọng khối cộng sản là đồng nhất (monolithique) nay đã vỡ nát. Chuyện Tito ly khai từ năm 1948 chỉ là dấu báo hiệu hazy còn xa. Nay thì Albanie cũng lớn tiếng chửi Nga là lũ phản bội chủ nghĩa này mới thật là rối loạn. Việc tối quan trọng là quan hệ anh em Nga Hoa bị cắt đứt. Nó khởi sự kể từ ngày Krouthchev kế vị Staline và đề ra đường lối mới đấu tranh bảo vệ hòa bình. Đường lối này là kết quả của bức thư mà thống chế Boulganine gửi cho tổng thống Eisenhower cùng lúc với các nguyên thủ Tây phương đề nghị họp hội nghị thượng đỉnh. Trung Quốc phản kháng ra mặt đường lối mới của Krouthchev.

Tháng 9-1959, Krouthchev từ Mỹ về ghé viếng thăm Bắc Kinh. Trung Quốc nhìn ông bằng con mắt lạnh nhạt và nghi ngờ. Trung Quốc đã thất vọng với người anh em Nga xô. Hội đàm giữa Mao-Krouthchev rất gay gắt. Hai bên dùng những lời lẽ không mấy đẹp để nói chuyện với nhau đến nỗi chẳng bao giờ bắt tay nhau lần nào khác nữa.

Đến Đại hội cộng sản Bucarest thì tranh chấp bước vào giai đoạn quyết liệt. Ba tuần sau đại hội, chính phủ Nga báo cho Trung Quốc biết quyết định rút các chuyên viên Nga ở Tàu về nước, thời hạn rút rất nhanh. Đồng thời 343 giao kèo, 257 kế hoạch hợp tác khoa học, kỹ thuật Trung- Nga bị hủy bỏ. Nga chấm dứt cung cấp các vật dụng quan trọng để trang bị kỹ nghệ cho Trung Quốc. Vụ này cả Nga lẫn Tàu đều giữ kín bưng. Trung Cộng căm rãnh chịu Nga muốn áp dụng chính sách mà Staline trước đây trừng phạt Nam Tư để buộc Trung Cộng phải khuất phục đi theo đường lối Nga. Thật là một đòn nặng cho Trung Cộng về mặt kinh tế cũng như về mặt tìm tòi khoa học. Thứ trưởng Bạc Nhất Ba trả lời ký giả Anne Louis Strong về câu hỏi liên quan đến vụ trên với giọng buồn bã:

“Chúng tôi đang tiến hành hơn 300 kế hoạch đã mấy năm trời. Bây giờ trong một tháng tất cả đều ngưng, các chuyên viên Nga về nước mang theo họa đồ, dụng cụ không được gửi đến nữa. Tình trạng không khác gì người ta đã lấy hết đĩa bát trên bàn ăn”.

Ký giả Robert Guillain qua thăm Trung Cộng (1964) tả lại cảnh thê lương đó:

“Nhiều cơ xưởng chết, trông rõ rệt vết hoang phế từ lâu, phòng ăn công nhân trống huếch trống hoác. Nhiều nhà máy hoạt động cầm chừng nên vắng vẻ, tám phần mười ống khói lò không thấy khói bay lên, những xây cất dở dở nửa chừng không có cửa sổ, không mái che, không sự sống”.

Các nhà lãnh đạo đỏ của Trung Quốc quyết định thả kỹ nghệ hóa chậm còn hơn van nài. Không những thế, họ còn gửi sang Nga nhiều văn thư đòi xét

lại tất cả mọi thỏa ước đã ký kết giữa hai nước về việc hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và hủy bỏ luôn quan hệ mậu dịch Nga- Hoa.

Quyết định này là một đòn trả miếng khá đau cho Nga vì nó ảnh hưởng lớn đến kinh tế Tiệp Khắc và Đông Đức.

Tiến xa hơn nữa, Trung Cộng tìm mọi cách làm giảm uy thế của Nga ngay trong các nước cộng sản, thứ nhất là các nước Á Phi để mong thay thế Nga lãnh đạo hay nói khác đi là Trung Quốc cũng muốn tự mình trở thành một đế quốc nữa. Nếu đọc bài thơ mà Mao Trạch Đông làm trước khi đánh trận Trường Sa thì thấy rõ tham vọng đế quốc hiện lên rõ ràng:

Hồi dãy núi trùng trùng điệp điệp
Cao vọi vọi và trên đỉnh đầy tuyết phủ
Ta vung kiếm lên, đứng giữa trời bao la
Chặt người ra làm ba khúc
Một khúc ta cho Âu Châu
Một khúc dành cho Mỹ
Ta giữ lại một cho Trung Quốc
Thế giới sẽ sống yên bình
Và trái đất điều hòa nơi mưa nắng
*

Cho đến 1914, phần lớn các nước ở Á Châu và Phi Châu đều trực tiếp hoặc gián tiếp dưới sự kiểm soát của Âu Châu. Sau đệ nhị thế chiến thì tất cả đã phá vỡ xiềng xích thuộc địa (domination coloniale). Lực lượng nào là chủ chốt cho phong trào giải phóng đó?

Năm 1950, một trong những vị lãnh tụ, ông Jawahrlal Nerhu nói: “Những nét chính của bộ mặt Á Châu ngày nay là sự phản kháng chế độ thuộc địa, sự phục sinh chủ nghĩa ái quốc, niềm hy vọng một cuộc cải cách ruộng đất, lòng nhiệt thành muốn kinh tế tiến bộ và say mê tự do. Đấu tranh giải phóng của các nước Á Phi tất nhiên là qua nhiều gian khổ vì giải phóng khỏi chế độ thuộc địa Âu Châu là một chuyện và đương đầu với những đế quốc mới là một chuyện khác. Tỉ dụ: lúc cuộc chiến Thái Bình Dương vừa bước vào giai đoạn khốc liệt, tướng Mc Arthur đã tuyên bố:

“Âu Châu bây giờ là một hệ thống chết. Nó sẽ tàn lụi rồi rơi vào quyền thống trị kinh tế và kỹ nghệ Sô viết. Những đất đai vùng Thái Bình Dương và hàng tỷ người sẽ là yếu tố quyết định lịch sử trong tương lai cả ngàn năm”. (Europe is a dying system. It is worm out and run down and will become an economic and industrial hegemony of Soviet Russia. The lands touching the Pacific with their billions of inhabitants will determine the course of history in the next ten thousand years).

Nga cũng quan tâm tới Á Châu chẳng kém, vì Lénine, ngay từ khi mới ngồi vào chính quyền đã bảo các đồng chí của ông rằng: “Con đường đi tới Paris vòng qua ngã Bắc Kinh”.

Không phải chỉ có Nga và Mỹ có tham vọng tại khu vực Á Phi, ngày nay còn có thêm cả Trung Cộng và tàn dư của thế lực đế quốc Âu Châu trước đây.

Đại sứ Joseph Grew (Mỹ) thật đã rất sai lầm với nhận định: “Sau khi phá

hủy được lực lượng xâm lăng Nhật, chúng ta không còn địch thủ nào ở Thái Bình Dương nữa. Nhật Bản là kẻ thù duy nhất của các dân tộc hiền hòa vùng Thái Bình Dương”.

Vì 24 năm sau, bộ trưởng Mc Namara đã nhận định trái ngược hẳn: “Mục tiêu dài hạn của cộng sản Trung Quốc là tìm cách ảnh hưởng vào các nước Á Phi và Châu Mỹ La Tinh để phá hoại hết thảy mọi thể thức tiến hóa hòa bình của các quốc gia trên con đường mở mang”.

Bây giờ thế giới cần phải phân biệt giữa sự bành trướng của cộng sản với bành trướng của Trung Quốc (expansion chinoise). Trung Quốc cũng như Nga số 20 năm trước, đầy tham vọng và đe dọa với chính sách đòi tiêu hủy nguyên trạng để thiết lập một trật tự quốc tế mới.

Hiện tại, Mao Trạch Đông đang sửa soạn thực hiện tất cả những gì viết trong cuốn “Minh Di Đài Phong” của Hoàng Lê Chân (cuốn sách cổ nói về chính sách đế quốc Trung Hoa).

Năm 1958, bình luận quốc gia chính trị tiếng tăm, ông Tibor Mende viết:

- Những điều kiện cho một nước để trở thành cường quốc hiện đại gồm có:
Thứ nhất: phải có chủ quyền trên một lãnh thổ hết sức rộng lớn.

Thứ hai: phải có những tài nguyên thật lớn lao về nguyên liệu và những tay thợ lành nghề.

Thứ ba: phải có khả năng chế tạo được những vũ khí đắt tiền ghê gớm và có khả năng cung cấp những sản phẩm tiêu thụ, máy móc để tranh thủ các quốc gia nhỏ yếu hơn đứng về phe mình.

Tóm lại, một siêu cường quốc ngày nay là một nước có đủ khả năng tổng hợp sức mạnh sản xuất để giúp đỡ và gây ảnh hưởng đến thái độ của nhiều nước khác. Hiện tại chỉ có Nga và Mỹ là hội đủ những điều kiện ấy thôi.

Nhưng trong tương lai không xa, sẽ còn có nhiều nước khác có thể trở nên cường quốc với đủ những điều kiện trên (Trích “Entre la peur et l’espoir”).

Mười năm sau, lời tiên đoán của Tibor Mende đã thành sự thật.

Trước tình thế mới, vị cố vấn của tòa Bạch Cung, ông Kissinger (hiện là ngoại trưởng Mỹ) đưa ra chủ trương phải chấp nhận một quan hệ đa cực cho chính trị quốc tế (multipolarité politique). Ông viết:

“La multipolarité politique nous interdit de songer à implanter partout le modèle américain. Nous devons avoir pour tâche essentielle d’éveiller la créativité d’un univers pluraliste et de fonder l’ordre international sur la multipolarité existante même si les deux super-puissances gardent leur supériorité écrasante en matière de force militaire” (Đa cực chính trị không cho phép chúng ta cứ giữ mãi cái chính sách đi trồng cây chế độ chính trị theo kiểu Mỹ ở khắp nơi. Chúng ta hãy khơi dậy tính chất phong phú của sinh hoạt chính trị đa diện và xây dựng trật tự quốc tế trên nền tảng đa cực chính trị dù rằng hai siêu cường vẫn còn nắm ưu thế tuyệt đối về mặt quân sự).

Như vậy, theo Kissinger thì quan hệ quốc tế hiện thời đặt trên cái thế lưỡng cực quân sự (bipolarité militaire) và đa cực chính trị (multipolarité politique) nghĩa là về quân sự, thế giới vẫn chỉ có hai nước khỏe nhất Nga-Mỹ, về chính trị đã có thêm nhiều nước hoặc khối mạnh.

Ronald Steel, trong cuốn “Pax Americana” cũng công kích chính sách lỗi thời của những năm 1950-60 qua trường hợp tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á viết tắt theo tiếng Anh là O.T.A.S.E.

“Nó chẳng phải là một tổ chức đồng minh có cùng chung một kẻ thù, nó cũng không cùng một lý tưởng. Có thể gọi là một loại đồng minh đã lỗi thời, trong đó các hội viên lại ký kết với nhau thỏa thuận cứu đỡ nhau trong trường hợp bị tấn công. Ai tấn công? Vấn đề hết sức mơ hồ và mỗi nước giải thích theo tình thế riêng của nước đó. Theo Mỹ thì kẻ tấn công đích thị là cộng sản điều khiển bởi Mạc Tư Khoa hoặc Bắc Kinh. Nhưng với Phi Luật Tân thì kẻ thù là Indonesia. Với Thái Lan thì kẻ thù là Cao Miên. Với Hồi Quốc kẻ thù địch là Ấn Độ. Thử hỏi ngày nào Ấn với Hồi vác quân đánh nhau, Mỹ sẽ vận động tổ chức O.T.A.S.E để cứu ai?

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, tất cả các quốc gia đều có chính sách đối ngoại trong một xã hội quốc tế. Trước kia, mỗi lục địa biệt lập với các lục địa khác và hoạt động ngoại giao thu vào từng khu vực. Sang thế kỷ 18, 19 và đầu thế kỷ 20, những quyết định quan trọng lại tập trung vào mấy thủ đô lớn của mấy cường quốc.

Kissinger kể đại lược ra 3 vấn đề về cơ cấu của quan hệ quốc tế ngày nay như dưới đây:

- a) Số nước tham dự vào trật tự quốc tế nhiều lên và tính chất hoàn toàn thay đổi
- b) Bối phát triển của kỹ thuật nên ảnh hưởng ràng buộc cũng như chống đối giữa các nước tăng gia đáng sợ.
- c) Phạm vi hoạt động cho những mục tiêu quốc gia mở rộng (cả về mâu thuẫn lẫn hợp tác).

“Tình trạng ngược nhau về cơ cấu nội trị đủ mở ra một hố sâu ngăn cách không cho các quốc gia có thể thỏa thuận ngay từ đầu về những mục tiêu và phương pháp hợp lý” (L’incompatibilité des structures internes suffit à ouvrir l’abime du fait qu’il est difficile au départ de s’accorder sur les buts et les methodes raisonnables).

Cái hố sâu ấy càng trở nên nguy hiểm nếu một vài quốc gia lớn muốn mở rộng thể thức nội trị của mình, nghĩa là tìm cách bắt các nước khác áp dụng khuôn mẫu thể chế (chính trị, kinh tế) giống mình. Sự kiện này chẳng những không làm ổn định tình thế mà chính nó lại là đầu mối tranh chấp gay gắt.

Vào thời đại cách mạng 1789 ở Pháp, người bênh vực cho thể chế vương quyền là Edmond Burke đã nói về tình thế lúc bấy giờ như sau:

“Tôi không thể nào nghĩ rằng chúng tôi khả dĩ hòa bình với họ, với hệ thống chính trị của họ, bởi lẽ chúng tôi không chiến tranh, không thù nghịch nhau trên một mục tiêu nào mà cả chúng tôi lẫn họ muốn tranh đoạt, chúng tôi chỉ chống nhau vì tính chất hai hệ thống, hai thể chế chính đối bên hoàn toàn khác biệt”.

Lời của Burke nếu đem đối chiếu với tình thế bây giờ thì chuyện lịch sử tái diễn chẳng phải là câu nói viễn vông.

Nội trị là nền tảng của ngoại giao. Chiến tranh giữa các vua chúa phong

kiến dù khốc liệt đến đâu chẳng nữa cũng có thể giải quyết trong một sớm một chiều. Nhưng chiến tranh giữa hai hệ thống, thể chế vương quyền và dân chủ tư sản thì phải một mất một còn. Ngoại giao ảnh hưởng dội lại nội trị. Không xã hội nào không ít nhiều chịu ảnh hưởng của những sinh hoạt chung quanh. Nếu để cách mạng Pháp lan rộng, đương nhiên vương quyền các quốc gia ở bên cạnh Pháp phải sụp đổ.

Tuy nhiên, lời nói của Burke chỉ đúng đối với hoàn cảnh lịch sử cùng thời đại mà Burke đang sống, thời ấy quan hệ quốc tế chỉ thu hẹp vào trong phạm vi Châu Âu và ngày ấy chưa có thứ vũ khí giết cả trăm ngàn người trong vài ba phút.

Còn bây giờ, khuôn khổ quan hệ giữa các nước mở ra khắp trái đất kể cả vùng Nam và Bắc cực, lại thêm các loại vũ khí hạt nhân, thì thái độ cũng như nhận định để đặt thành chính sách đòi hỏi phải tế nhị, mềm dẻo hơn với nghiên cứu kỹ càng những yếu tố truyền thống lịch sử, giá trị xã hội, sinh hoạt và hệ thống kinh tế, hoàn cảnh chính trị để có thể tiến hành đấu tranh cho thật khôn khéo.

*

Gặp thời thế thế thời phải thế.

Vận động lịch sử Việt trong gần một thế kỷ qua tiến hành trong diễn biến của những cái “thế” vừa kể trên, đòi hỏi chúng ta lặn vào thực tiễn trước mắt, đồng thời cũng không bỏ quên biến hóa trong tương lai.

Tất cả mọi cái “thế” quốc tế đều phải được coi là những cần thiết để hoàn thành cuộc đấu tranh dân tộc.

Tân u hoài dăm rắp tiếng thề xưa

Dội ngàn trùng muôn sóng gọi hò đưa

Chuyển giang sơn hình thế lại cho vừa

Chuyển giang sơn hình thế lại cho vừa tất phải trở lại tiếng thề xưa tức là tìm về sức mạnh dân tộc, có vậy mới có sức nắm vững vận động của tất cả mọi cái “thế” quốc tế để biến nó thành những cần thiết cho cuộc đấu tranh dân tộc, nếu không thì tất cả mọi cái thế quốc tế chỉ là những tai họa trút lên đầu.

Biến hóa trong tương lai là tiếp tục theo con đường mà cách đây một thế kỷ đã bị người Pháp cắt ngang, ấy là việc mở rộng hậu phương quốc phòng, phá bỏ sự trói buộc trên vị trí địa dư, đồng thời đi tìm một sự quân bình lực lượng để đối phó phương Bắc, ấy là bắt tay một cường quốc đại dương mà chống với đe dọa từ đại lục.

HẾT

Nguồn: HuyTran / VNthuquan - Thư viện Online
Người đăng: Ct.Ly
Thời gian: 27/03/2009 12:27:52 SA